

Số: /QĐ-UBND Sơn La, ngày tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  
**Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;*

*Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-TTg ngày 31/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục lưu vực sông liên quốc gia và Danh mục lưu vực sông liên tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025; Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 27/12/2024 Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-BNNMT ngày 13/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Danh mục sông nội tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1004/QĐ-BNNMT ngày 25/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia và Danh mục nguồn nước mặt liên tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 641/TTr-SNNMT ngày 17/6/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Sơn La (chi tiết tại các phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường; cập nhật dữ liệu kiểm kê vào phần mềm kiểm kê của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định (*thời gian hoàn thành trước ngày 30/6/2026*).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng, Công Thương;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh ;
- Trung tâm thông tin tỉnh (*để đăng tải*);
- Lưu: VT, THKT, Phú 05b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Công**

**Phụ lục I**  
**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC TỈNH SƠN LA**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh Sơn La)*

| STT | Nhóm, tên chỉ tiêu                                        | Đơn vị tính          | Kết quả  | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------|---------|
| -1  | -2                                                        | -3                   | -4       | -5      |
| 1   | Số lượng nguồn nước mặt                                   |                      |          |         |
| 1,1 | Sông, suối, kênh, rạch                                    | nguồn nước           | 671      |         |
| 1,2 | Hồ, ao, đầm, phá                                          |                      | 195      |         |
| 2   | Lượng nước mặt                                            |                      |          |         |
| 2,1 | Tổng lượng dòng chảy                                      | triệu m <sup>3</sup> | 19037,79 |         |
| -   | Tháng 1                                                   |                      | 533,21   |         |
| -   | Tháng 2                                                   |                      | 395,49   |         |
| -   | Tháng 3                                                   |                      | 377,9    |         |
| -   | Tháng 4                                                   |                      | 429,42   |         |
| -   | Tháng 5                                                   |                      | 815,79   |         |
| -   | Tháng 6                                                   |                      | 2054,93  |         |
| -   | Tháng 7                                                   |                      | 3751,02  |         |
| -   | Tháng 8                                                   |                      | 4281,99  |         |
| -   | Tháng 9                                                   |                      | 2746,36  |         |
| -   | Tháng 10                                                  |                      | 1827,1   |         |
| -   | Tháng 11                                                  |                      | 1105,64  |         |
| -   | Tháng 12                                                  |                      | 718,95   |         |
| 2,2 | Tổng dung tích các hồ chứa                                | triệu m <sup>3</sup> | 9512,17  |         |
| 3   | Chất lượng nước mặt (chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI) |                      |          |         |
| 3,1 | Tổng số điểm phân tích                                    | điểm                 | 814      |         |

| STT | Nhóm, tên chỉ tiêu                             | Đơn vị tính          | Kết quả   | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------|----------------------|-----------|---------|
| -1  | -2                                             | -3                   | -4        | -5      |
| -   | Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100)            |                      | 342       |         |
| -   | Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90)                 |                      | 254       |         |
| -   | Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75)          |                      | 187       |         |
| -   | Kém (giá trị WQI từ 26 đến 50)                 |                      | 31        |         |
| -   | Ô nhiễm nặng (giá trị WQI từ 10 đến 25)        |                      | 0         |         |
| -   | Ô nhiễm rất nặng (giá trị WQI < 10)            |                      | 0         |         |
| 4   | Khai thác, sử dụng nước mặt                    |                      |           |         |
| 4,1 | Số lượng công trình                            |                      | 257       |         |
| -   | Hồ chứa                                        | công trình           | 150       |         |
| -   | Đập dâng                                       |                      | 40        |         |
| -   | Trạm bơm                                       |                      | 58        |         |
| -   | Cống                                           |                      | 0         |         |
| -   | Nhà máy nước                                   |                      | 0         |         |
| -   | Khác...                                        |                      | 9         |         |
| 4,2 | Lượng nước khai thác, sử dụng                  |                      |           |         |
| -   | Tưới                                           | m <sup>3</sup> /giờ  | 34,03     |         |
| -   | Phát điện                                      | KW                   | 3.692.400 |         |
| -   | Kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp | m <sup>3</sup> /ngày | 354840    |         |
| -   | Khác...                                        | m <sup>3</sup> /ngày |           |         |

| STT | Nhóm, tên chỉ tiêu          | Đơn vị tính          | Kết quả | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|----------------------|---------|---------|
| -1  | -2                          | -3                   | -4      | -5      |
| 5   | Xả nước thải vào nguồn nước |                      |         |         |
| 5,1 | Số lượng công trình         | công trình           | 80      |         |
| -   | Sản xuất công nghiệp        |                      | 15      |         |
| -   | Sinh hoạt                   |                      | 32      |         |
| -   | Chăn nuôi                   |                      | 6       |         |
| -   | Y tế                        |                      | 19      |         |
| -   | Thủy điện                   |                      | 0       |         |
| -   | Khác...                     |                      | 8       |         |
| 5,2 | Tổng lượng nước thải        | m <sup>3</sup> /ngày | 59.303  |         |
| -   | Sản xuất công nghiệp        |                      | 31.873  |         |
| -   | Sinh hoạt                   |                      | 18.077  |         |
| -   | Chăn nuôi                   |                      | 1.399   |         |
| -   | Y tế                        |                      | 2.911   |         |
| -   | Thủy điện                   |                      |         |         |
| -   | Khác...                     |                      | 5.043   |         |

Phụ lục II

KIỂM KÊ SỐ LƯỢNG NGUỒN NƯỚC MẶT TỈNH SƠN LA

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

1. Số lượng nguồn nước mặt là các sông, suối, kênh rạch

| STT                  | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |    |    |    |   | Tên sông      | Chảy ra       | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)                                                                                                                     | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú       |
|----------------------|-------------------|----|----|----|----|----|----|---|---------------|---------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-------------------------|---------------|
|                      |                   |    |    |    |    |    |    |   |               |               |                |                                                                                                                                                          | X                                                                        | Y      | Xã/Phường      | X                                                                         | Y      | Xã/Phường      |                         |               |
| (1)                  | (2)               |    |    |    |    |    |    |   | (3)           | (4)           | (5)            | (6)                                                                                                                                                      | (7)                                                                      | (8)    | (9)            | (10)                                                                      | (11)   | (12)           | (13)                    |               |
| I. Lưu vực sông Thao |                   |    |    |    |    |    |    |   |               |               |                |                                                                                                                                                          |                                                                          |        |                |                                                                           |        |                |                         |               |
| 1                    | 02                | 02 | 60 | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | Sông Bứa      | Sông Thao     | 26             | Sơn La (26); Phú Thọ (91)                                                                                                                                | 2347510                                                                  | 572929 | Xã Mường Cơi   | 2354430                                                                   | 587055 | Xã Mường Cơi   | 1355                    | 205/QĐ-TTg    |
| 2                    | 02                | 02 | 60 | 01 | 0  | 0  | 0  | 0 | Suối Lang     | Sông Bứa      | 13             |                                                                                                                                                          | 2344960                                                                  | 575696 | Xã Mường Bang  | 2349990                                                                   | 581349 | Xã Mường Bang  | 27                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 3                    | 02                | 02 | 60 | 02 | 0  | 0  | 0  | 0 | Suối Cơi      | Sông Bứa      | 21.5           | Sơn La (21,5); Phú Thọ (1,5)                                                                                                                             | 2362750                                                                  | 577323 | Xã Mường Cơi   | 2355250                                                                   | 587169 | Xã Mường Cơi   | 94                      | 205/QĐ-TTg    |
| 4                    | 02                | 02 | 60 | 02 | 01 | 0  | 0  | 0 | Phụ lưu số 1  | Suối Cơi      | 12             |                                                                                                                                                          | 2352970                                                                  | 575183 | Xã Mường Cơi   | 2356300                                                                   | 580982 | Xã Mường Cơi   | 23                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| II. Lưu vực sông Đà  |                   |    |    |    |    |    |    |   |               |               |                |                                                                                                                                                          |                                                                          |        |                |                                                                           |        |                |                         |               |
|                      |                   |    |    |    |    |    |    |   |               |               |                | Lai Châu (120); Lai Châu - Điện Biên (75); Điện Biên - Sơn La (2); Sơn La (215); Sơn La - Phú Thọ (23); Phú Thọ (65); Phú Thọ (9); Phú Thọ - Hà Nội (34) |                                                                          |        |                |                                                                           |        |                |                         |               |
| 5                    | 02                | 02 | 63 | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | Sông Đà       | Sông Hồng     | 234            |                                                                                                                                                          | 2430420                                                                  | 447872 | Xã Mường Chiên | 2309390                                                                   | 602985 | Xã Song Khùa   | 51139                   | 205/QĐ-TTg    |
| 6                    | 02                | 02 | 63 | 80 | 0  | 0  | 0  | 0 | Huổi Pha      | Sông Đà       | 5.6            | Lai Châu - Sơn La (5,6)                                                                                                                                  | 2434513                                                                  | 449651 | Xã Mường Chiên | 2430479                                                                   | 447884 | Xã Mường Chiên | 3.6                     | 1004/QĐ-BNNMT |
| 7                    | 02                | 02 | 63 | 33 | 0  | 0  | 0  | 0 | Sông Cà Nàng  | Sông Đà       | 22             |                                                                                                                                                          | 2436790                                                                  | 452265 | Xã Mường Chiên | 2420240                                                                   | 453176 | Xã Mường Chiên | 91                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 8                    | 02                | 02 | 63 | 33 | 01 | 0  | 0  | 0 | Huổi Cúp      | Sông Cà Nàng  | 2.05           |                                                                                                                                                          | 2433440                                                                  | 455650 | Xã Mường Chiên | 2431550                                                                   | 453507 | Xã Mường Chiên | 6.96                    |               |
| 9                    | 02                | 02 | 63 | 33 | 02 | 0  | 0  | 0 | Nậm Hinh      | Sông Cà Nàng  | 6.62           |                                                                                                                                                          | 2430640                                                                  | 457232 | Xã Mường Chiên | 2427710                                                                   | 452975 | Xã Mường Chiên | 15.52                   |               |
| 10                   | 02                | 02 | 63 | 33 | 03 | 0  | 0  | 0 | Nậm Phay      | Sông Cà Nàng  | 6.17           |                                                                                                                                                          | 2426780                                                                  | 458210 | Xã Mường Chiên | 2424460                                                                   | 453825 | Xã Mường Chiên | 6.98                    |               |
| 11                   | 02                | 02 | 63 | 33 | 04 | 0  | 0  | 0 | Nậm Pá        | Sông Cà Nàng  | 7              |                                                                                                                                                          | 2426310                                                                  | 458806 | Xã Mường Chiên | 2423120                                                                   | 454449 | Xã Mường Chiên | 12.5                    |               |
| 12                   | 02                | 02 | 63 | 33 | 05 | 0  | 0  | 0 | Nậm Lò        | Sông Cà Nàng  | 6.44           |                                                                                                                                                          | 2421580                                                                  | 459426 | Xã Mường Chiên | 2422150                                                                   | 454584 | Xã Mường Chiên | 9.19                    |               |
| 13                   | 02                | 02 | 63 | 33 | 01 | 0  | 0  | 0 | Suối Sa Nàng  | Sông Đà       | 1.81           |                                                                                                                                                          | 2420390                                                                  | 455203 | Xã Mường Chiên | 2419780                                                                   | 453668 | Xã Mường Chiên | 3.89                    |               |
| 14                   | 02                | 02 | 63 | 34 | 0  | 0  | 0  | 0 | Nậm Cự        | Sông Đà       | 12             | Điện Biên (15); Sơn La (12)                                                                                                                              | 2421210                                                                  | 447086 | Xã Mường Chiên | 2415860                                                                   | 454320 | Xã Mường Chiên | 43.2                    | 205/QĐ-TTg    |
| 15                   | 02                | 02 | 63 | 35 | 0  | 0  | 0  | 0 | Nậm Chiên     | Sông Đà       | 12             |                                                                                                                                                          | 2422090                                                                  | 461391 | Xã Mường Chiên | 2415820                                                                   | 454373 | Xã Mường Chiên | 56                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 16                   | 02                | 02 | 63 | 33 | 01 | 0  | 0  | 0 | nậm Sắt       | Nậm Chiên     | 4.53           |                                                                                                                                                          | 2420240                                                                  | 457005 | Xã Mường Chiên | 2416900                                                                   | 456541 | Xã Mường Chiên | 4.26                    |               |
| 17                   | 02                | 02 | 63 | 33 | 02 | 0  | 0  | 0 | Nậm Nghì      | Nậm Chiên     | 8.61           |                                                                                                                                                          | 2414480                                                                  | 462153 | Xã Mường Chiên | 2415850                                                                   | 456098 | Xã Mường Chiên | 13.69                   |               |
| 18                   | 02                | 02 | 63 | 36 | 0  | 0  | 0  | 0 | Nậm Púm       | Sông Đà       | 10             |                                                                                                                                                          | 2413790                                                                  | 461227 | Xã Mường Giôn  | 2414250                                                                   | 460284 | Xã Mường Giôn  | 18                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 19                   | 02                | 02 | 63 | 36 | 01 | 0  | 0  | 0 | Nậm Kịch      | Nậm Púm       | 6.02           |                                                                                                                                                          | 2412790                                                                  | 461107 | Xã Mường Giôn  | 2411580                                                                   | 456202 | Xã Mường Giôn  | 6.18                    |               |
| 20                   | 02                | 02 | 63 | 37 | 01 | 0  | 0  | 0 | huổi Cờn      | Sông Đà       | 5.02           |                                                                                                                                                          | 2410930                                                                  | 458751 | Xã Mường Giôn  | 2407960                                                                   | 456975 | Xã Mường Giôn  | 5.02                    |               |
| 21                   | 02                | 02 | 63 | 37 | 02 | 0  | 0  | 0 | Suối Sáng     | Sông Đà       | 6.88           |                                                                                                                                                          | 2411650                                                                  | 459767 | Xã Mường Giôn  | 2407010                                                                   | 457486 | Xã Mường Giôn  | 33.8                    |               |
| 22                   | 02                | 02 | 63 | 37 | 02 | 01 | 0  | 0 | Suối Nà Sáng  | Suối Sáng     | 3.73           |                                                                                                                                                          | 2409710                                                                  | 463303 | Xã Mường Giôn  | 2409600                                                                   | 459761 | Xã Mường Giôn  | 3.71                    |               |
| 23                   | 02                | 02 | 63 | 37 | 02 | 02 | 0  | 0 | nậm Âm        | Suối Sáng     | 8.01           |                                                                                                                                                          | 2408960                                                                  | 463664 | Xã Mường Giôn  | 2407030                                                                   | 457726 | Xã Mường Giôn  | 5.98                    |               |
| 24                   | 02                | 02 | 63 | 37 | 02 | 02 | 01 | 0 | suối Le       | Nậm Âm        | 6.51           |                                                                                                                                                          | 2407640                                                                  | 464055 | Xã Mường Giôn  | 2406940                                                                   | 459015 | Xã Mường Giôn  | 6.26                    |               |
| 25                   | 02                | 02 | 63 | 37 | 03 | 0  | 0  | 0 | Huổi Hệ       | Sông Đà       | 2.5            |                                                                                                                                                          | 2405910                                                                  | 458795 | Xã Mường Giôn  | 2404730                                                                   | 457424 | Xã Mường Giôn  | 2                       |               |
| 26                   | 02                | 02 | 63 | 37 | 04 | 0  | 0  | 0 | Suối Hát Cù   | Sông Đà       | 1.45           |                                                                                                                                                          | 2399010                                                                  | 458815 | Xã Quỳnh Nhai  | 2400050                                                                   | 459436 | Xã Quỳnh Nhai  | 1.25                    |               |
| 27                   | 02                | 02 | 63 | 37 | 05 | 0  | 0  | 0 | Huổi Lóc      | Sông Đà       | 1.15           |                                                                                                                                                          | 2398930                                                                  | 459271 | Xã Quỳnh Nhai  | 2399860                                                                   | 459814 | Xã Quỳnh Nhai  | 0.8                     |               |
| 28                   | 02                | 02 | 63 | 37 | 0  | 0  | 0  | 0 | Phụ lưu số 37 | Sông Đà       | 11             |                                                                                                                                                          | 2406000                                                                  | 463302 | Xã Mường Giôn  | 2399750                                                                   | 461467 | Xã Quỳnh Nhai  | 26                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 29                   | 02                | 02 | 63 | 37 | 01 | 0  | 0  | 0 | huổi Hệ       | Phụ lưu số 37 | 5.81           |                                                                                                                                                          | 2402170                                                                  | 465348 | Xã Mường Giôn  | 2403330                                                                   | 461678 | Xã Mường Giôn  | 9.87                    |               |
| 30                   | 02                | 02 | 63 | 37 | 01 | 01 | 0  | 0 | huổi Đán      | Huổi Hệ       | 2.95           |                                                                                                                                                          | 2403600                                                                  | 464552 | Xã Mường Giôn  | 2402790                                                                   | 462322 | Xã Mường Giôn  | 3.81                    |               |
| 31                   | 02                | 02 | 63 | 38 | 01 | 0  | 0  | 0 | Suối Ngáy     | Sông Đà       | 2.5            |                                                                                                                                                          | 2397430                                                                  | 460165 | Xã Quỳnh Nhai  | 2397860                                                                   | 462289 | Xã Quỳnh Nhai  | 3                       |               |
| 32                   | 02                | 02 | 63 | 38 | 02 | 0  | 0  | 0 | Suối Lạ       | Sông Đà       | 3.33           |                                                                                                                                                          | 2397140                                                                  | 461698 | Xã Quỳnh Nhai  | 2397780                                                                   | 462318 | Xã Quỳnh Nhai  | 2.07                    |               |
| 33                   | 02                | 02 | 63 | 38 | 0  | 0  | 0  | 0 | Suối Lu       | Sông Đà       | 11             |                                                                                                                                                          | 2391820                                                                  | 459210 | Xã Quỳnh Nhai  | 2396730                                                                   | 463409 | Xã Quỳnh Nhai  | 190                     | 605/QĐ-BTNMT  |

| STT | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |    |    |    |   | Tên sông        | Chảy ra      | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                  | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                 | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú      |
|-----|-------------------|----|----|----|----|----|----|---|-----------------|--------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------|-------------------------|--------------|
|     |                   |    |    |    |    |    |    |   |                 |              |                |                                      | X                                                                        | Y      | Xã/Phường        | X                                                                         | Y      | Xã/Phường       |                         |              |
| (1) | (2)               |    |    |    |    |    |    |   | (3)             | (4)          | (5)            | (6)                                  | (7)                                                                      | (8)    | (9)              | (10)                                                                      | (11)   | (12)            |                         | (13)         |
| 34  | 02                | 02 | 63 | 38 | 01 | 0  | 0  | 0 | Huồi Có         | Suối Lu      | 1.57           |                                      | 2394840                                                                  | 457788 | Xã Quỳnh Nhai    | 2395650                                                                   | 459754 | Xã Quỳnh Nhai   | 42.3                    |              |
| 35  | 02                | 02 | 63 | 39 | 01 | 0  | 0  | 0 | huồi Xe         | Sông Đà      | 5.72           |                                      | 2401070                                                                  | 464401 | Xã Quỳnh Nhai    | 2396910                                                                   | 463546 | Xã Quỳnh Nhai   | 10.4                    |              |
| 36  | 02                | 02 | 63 | 39 | 02 | 0  | 0  | 0 | huồi Xe Trong   | Huồi Xe      | 3.16           |                                      | 2400790                                                                  | 464942 | Xã Quỳnh Nhai    | 2398690                                                                   | 463034 | Xã Quỳnh Nhai   | 2.03                    |              |
| 37  | 02                | 02 | 63 | 39 | 0  | 0  | 0  | 0 | Suối Muội       | Sông Đà      | 72             |                                      | 2364390                                                                  | 459332 | Xã Nậm Lầu       | 2396310                                                                   | 465558 | Xã Quỳnh Nhai   | 604                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 38  | 02                | 02 | 63 | 39 | 01 | 01 | 0  | 0 | suối Nhộp       | Suối Muội    | 1.8            |                                      | 2369170                                                                  | 461697 | Xã Nậm Lầu       | 2367550                                                                   | 461417 | Xã Nậm Lầu      | 1.5                     |              |
| 39  | 02                | 02 | 63 | 39 | 01 | 02 | 0  | 0 | Suối Buôn       | Suối Muội    | 1.66           |                                      | 2366390                                                                  | 469401 | Xã Nậm Lầu       | 2367470                                                                   | 468518 | Xã Nậm Lầu      | 1.1                     |              |
| 40  | 02                | 02 | 63 | 39 | 01 | 03 | 0  | 0 | Suối Dồm        | Suối Muội    | 3.36           |                                      | 2366650                                                                  | 471514 | Xã Nậm Lầu       | 2367840                                                                   | 468747 | Xã Nậm Lầu      | 2.73                    |              |
| 41  | 02                | 02 | 63 | 39 | 01 | 0  | 0  | 0 | Suối Muội       | Suối Muội    | 20             |                                      | 2380180                                                                  | 460458 | Xã Bình Thuận    | 2369430                                                                   | 470498 | Xã Thuận Châu   | 87                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 42  | 02                | 02 | 63 | 39 | 02 | 01 | 0  | 0 | huồi Lãng       | Suối Muội    | 4.32           |                                      | 2374930                                                                  | 462573 | Xã Thuận Châu    | 2373830                                                                   | 465791 | Xã Thuận Châu   | 3.93                    |              |
| 43  | 02                | 02 | 63 | 39 | 02 | 02 | 0  | 0 | huồi Siêu       | Suối Muội    | 3.65           |                                      | 2372070                                                                  | 463833 | Xã Thuận Châu    | 2373180                                                                   | 466049 | Xã Thuận Châu   | 2.55                    |              |
| 44  | 02                | 02 | 63 | 39 | 02 | 03 | 0  | 0 | huồi Ướt        | Suối Muội    | 3.67           |                                      | 2371570                                                                  | 464556 | Xã Thuận Châu    | 2371590                                                                   | 466932 | Xã Thuận Châu   | 2.31                    |              |
| 45  | 02                | 02 | 63 | 39 | 02 | 04 | 0  | 0 | Nậm Bôm         | Suối Muội    | 15.14          |                                      | 2375350                                                                  | 462362 | Xã Nậm Lầu       | 2371130                                                                   | 467381 | Xã Thuận Châu   | 24.9                    |              |
| 46  | 02                | 02 | 63 | 39 | 02 | 04 | 01 | 0 | huồi Soi        | Nậm Bôm      | 1.85           |                                      | 2372980                                                                  | 463362 | Xã Nậm Lầu       | 2371480                                                                   | 462786 | Xã Nậm Lầu      | 1.35                    |              |
| 47  | 02                | 02 | 63 | 39 | 02 | 04 | 02 | 0 | Huồi Tát        | Nậm Bôm      | 1.03           |                                      | 2370730                                                                  | 462049 | Xã Nậm Lầu       | 2371150                                                                   | 462922 | Xã Nậm Lầu      | 0.9                     |              |
| 48  | 02                | 02 | 63 | 39 | 02 | 04 | 03 | 0 | Huồi Min        | Nậm Bôm      | 1.87           |                                      | 2369920                                                                  | 461873 | Xã Nậm Lầu       | 2370840                                                                   | 463402 | Xã Nậm Lầu      | 1.13                    |              |
| 49  | 02                | 02 | 63 | 39 | 02 | 04 | 04 | 0 | Huồi Lãng       | Nậm Bôm      | 4              |                                      | 2368490                                                                  | 461922 | Xã Nậm Lầu       | 2369830                                                                   | 463872 | Xã Nậm Lầu      | 2.61                    |              |
| 50  | 02                | 02 | 63 | 39 | 02 | 05 | 0  | 0 | Suối Bàn Dẹ     | Suối Muội    | 8.18           |                                      | 2373710                                                                  | 468000 | Xã Thuận Châu    | 2370600                                                                   | 473438 | Xã Thuận Châu   | 24.23                   |              |
| 51  | 02                | 02 | 63 | 39 | 02 | 0  | 0  | 0 | Suối Ban        | Suối Muội    | 12             |                                      | 2361440                                                                  | 476229 | Xã Muối Nọi      | 2370790                                                                   | 474934 | Xã Thuận Châu   | 52                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 52  | 02                | 02 | 63 | 40 | 03 | 01 | 0  | 0 | Suối Nảy        | Suối Ban     | 0.95           |                                      | 2363120                                                                  | 476413 | Xã Muối Nọi      | 2362890                                                                   | 475620 | Xã Muối Nọi     | 1.34                    |              |
| 53  | 02                | 02 | 63 | 41 | 04 | 02 | 0  | 0 | Huồi Lai        | Suối Ban     | 3.66           |                                      | 2365820                                                                  | 473397 | Xã Thuận Châu    | 2367750                                                                   | 475563 | Xã Thuận Châu   | 7.9                     |              |
| 54  | 02                | 02 | 63 | 39 | 03 | 0  | 0  | 0 | Suối Bàn Bay    | Suối Muội    | 10             |                                      | 2366570                                                                  | 481094 | Phường Chiềng An | 2372490                                                                   | 476702 | Xã Chiềng La    | 34                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 55  | 02                | 02 | 63 | 39 | 04 | 0  | 0  | 0 | Nậm Khiêng      | Suối Muội    | 20             |                                      | 2372780                                                                  | 488274 | Xã Mường Khiêng  | 2378280                                                                   | 475704 | Xã Chiềng La    | 111                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 56  | 02                | 02 | 63 | 39 | 04 | 01 | 0  | 0 | Suối Bàn Khiêng | Nậm Khiêng   | 8.76           |                                      | 2379730                                                                  | 482953 | Xã Mường Khiêng  | 2374930                                                                   | 484381 | Xã Mường Khiêng | 10.68                   |              |
| 57  | 02                | 02 | 63 | 39 | 04 | 02 | 0  | 0 | Suối Bàn Lạn    | Nậm Khiêng   | 10.36          |                                      | 2379980                                                                  | 478449 | Xã Mường Khiêng  | 2375040                                                                   | 484124 | Xã Mường Khiêng | 16.76                   |              |
| 58  | 02                | 02 | 63 | 39 | 04 | 02 | 01 | 0 | Suối Bàn Sát    | Suối Bàn Lạn | 2.94           |                                      | 2380100                                                                  | 482425 | Xã Mường Khiêng  | 2378910                                                                   | 480388 | Xã Mường Khiêng | 3.57                    |              |
| 59  | 02                | 02 | 63 | 39 | 05 | 0  | 0  | 0 | suối Hòn        | Suối Muội    | 1.8            |                                      | 2385280                                                                  | 471066 | Xã Mường Sai     | 2385270                                                                   | 469564 | Xã Quỳnh Nhai   | 2.2                     |              |
| 60  | 02                | 02 | 63 | 39 | 06 | 0  | 0  | 0 | suối La         | Suối Muội    | 3.33           |                                      | 2390150                                                                  | 464310 | Xã Quỳnh Nhai    | 2389410                                                                   | 466759 | Xã Quỳnh Nhai   | 2.07                    |              |
| 61  | 02                | 02 | 63 | 39 | 07 | 0  | 0  | 0 | Suối Cối        | Suối Muội    | 4.19           |                                      | 2390780                                                                  | 468972 | Xã Mường Sai     | 2391860                                                                   | 466413 | Xã Mường Sai    | 7.97                    |              |
| 62  | 02                | 02 | 63 | 39 | 08 | 0  | 0  | 0 | Huồi Cả         | Suối Muội    | 2.07           |                                      | 2392850                                                                  | 467635 | Xã Mường Sai     | 2392340                                                                   | 466132 | Xã Mường Sai    | 1.98                    |              |
| 63  | 02                | 02 | 63 | 39 | 09 | 0  | 0  | 0 | Suối Pim        | Suối Muội    | 1.45           |                                      | 2393460                                                                  | 466699 | Xã Quỳnh Nhai    | 2393630                                                                   | 465470 | Xã Quỳnh Nhai   | 0.6                     |              |
| 64  | 02                | 02 | 63 | 39 | 10 | 0  | 0  | 0 | Suối Kèn        | Suối Muội    | 1.87           |                                      | 2393720                                                                  | 467104 | Xã Quỳnh Nhai    | 2393720                                                                   | 465526 | Xã Quỳnh Nhai   | 0.67                    |              |
| 65  | 02                | 02 | 63 | 39 | 11 | 0  | 0  | 0 | suối Hè         | Suối Muội    | 5.33           |                                      | 2393210                                                                  | 469210 | Xã Mường Sai     | 2394750                                                                   | 465712 | Xã Quỳnh Nhai   | 5.46                    |              |
| 66  | 02                | 02 | 63 | 39 | 12 | 0  | 0  | 0 | Suối Púa        | Suối Muội    | 5.55           |                                      | 2392640                                                                  | 462889 | Xã Quỳnh Nhai    | 2396030                                                                   | 464969 | Xã Quỳnh Nhai   | 3.75                    |              |
| 67  | 02                | 02 | 63 | 39 | 12 | 01 | 0  | 0 | Mương Canh      | Suối Púa     | 5.91           |                                      | 2390890                                                                  | 465840 | Xã Quỳnh Nhai    | 2395770                                                                   | 464848 | Xã Quỳnh Nhai   | 0.95                    |              |
| 68  | 02                | 02 | 63 | 39 | 12 | 01 | 01 | 0 | suối Cọ         | Mương Canh   | 0.73           |                                      | 2390550                                                                  | 464934 | Xã Quỳnh Nhai    | 2391220                                                                   | 465695 | Xã Quỳnh Nhai   | 0.69                    |              |
| 69  | 02                | 02 | 63 | 39 | 12 | 01 | 02 | 0 | Suối Vía Cướm   | Mương Canh   | 1.97           |                                      | 2391810                                                                  | 464188 | Xã Quỳnh Nhai    | 2393050                                                                   | 465060 | Xã Quỳnh Nhai   | 1.46                    |              |
| 70  | 02                | 02 | 63 | 39 | 12 | 01 | 03 | 0 | Suối Đóm        | Mương Canh   | 1.7            |                                      | 2393300                                                                  | 463637 | Xã Quỳnh Nhai    | 2393480                                                                   | 465120 | Xã Quỳnh Nhai   | 0.89                    |              |
| 71  | 02                | 02 | 63 | 39 | 12 | 01 | 04 | 0 | Suối Bung       | Mương Canh   | 1.19           |                                      | 2394890                                                                  | 464370 | Xã Quỳnh Nhai    | 2394000                                                                   | 465069 | Xã Quỳnh Nhai   | 0.86                    |              |
| 72  | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 0  | 0  | 0 | Suối Chạy       | Sông Đà      | 1.37           |                                      | 2395370                                                                  | 467353 | Xã Quỳnh Nhai    | 2396080                                                                   | 466591 | Xã Quỳnh Nhai   | 0.9                     |              |
| 73  | 02                | 02 | 63 | 40 | 02 | 0  | 0  | 0 | huồi Má         | Sông Đà      | 7.58           |                                      | 2400950                                                                  | 465355 | Xã Quỳnh Nhai    | 2397090                                                                   | 467139 | Xã Quỳnh Nhai   | 11.3                    |              |
| 74  | 02                | 02 | 63 | 40 | 03 | 0  | 0  | 0 | Suối Ngươi      | Sông Đà      | 1.2            |                                      | 2396010                                                                  | 467583 | Xã Quỳnh Nhai    | 2397130                                                                   | 467655 | Xã Quỳnh Nhai   | 1.2                     |              |
| 75  | 02                | 02 | 63 | 40 | 04 | 0  | 0  | 0 | Suối Có         | Sông Đà      | 1.58           |                                      | 2397750                                                                  | 468266 | Xã Quỳnh Nhai    | 2396470                                                                   | 468463 | Xã Quỳnh Nhai   | 0.75                    |              |
| 76  | 02                | 02 | 63 | 40 | 05 | 0  | 0  | 0 | Suối Nà Pênh    | Sông Đà      | 1.64           |                                      | 2395000                                                                  | 469390 | Xã Quỳnh Nhai    | 2396200                                                                   | 468831 | Xã Quỳnh Nhai   | 0.987                   |              |
| 77  | 02                | 02 | 63 | 40 | 06 | 0  | 0  | 0 | Suối Sai Thồm   | Sông Đà      | 0.63           |                                      | 2395740                                                                  | 469392 | Xã Quỳnh Nhai    | 2396280                                                                   | 469185 | Xã Quỳnh Nhai   | 0.42                    |              |
| 78  | 02                | 02 | 63 | 40 | 07 | 0  | 0  | 0 | suối Chàng      | Sông Đà      | 2.39           |                                      | 2394530                                                                  | 469982 | Xã Mường Sai     | 2396470                                                                   | 469460 | Xã Mường Sai    | 1.62                    |              |

| STT | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |    |    |    |   | Tên sông | Chảy ra        | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                 | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                 | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú      |
|-----|-------------------|----|----|----|----|----|----|---|----------|----------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------|-------------------------|--------------|
|     |                   |    |    |    |    |    |    |   |          |                |                |                                      | X                                                                        | Y      | Xã/Phường       | X                                                                         | Y      | Xã/Phường       |                         |              |
| (1) | (2)               |    |    |    |    |    |    |   | (3)      | (4)            | (5)            | (6)                                  | (7)                                                                      | (8)    | (9)             | (10)                                                                      | (11)   | (12)            |                         | (13)         |
| 79  | 02                | 02 | 63 | 40 | 08 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Cài       | Sông Đà        | 2.21                                 | 2398340                                                                  | 468679 | Xã Quỳnh Nhai   | 2396770                                                                   | 469710 | Xã Quỳnh Nhai   | 1.46                    |              |
| 80  | 02                | 02 | 63 | 40 | 09 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Khinh     | Sông Đà        | 4                                    | 2399600                                                                  | 469352 | Xã Quỳnh Nhai   | 2396580                                                                   | 470157 | Xã Quỳnh Nhai   | 9.4                     |              |
| 81  | 02                | 02 | 63 | 40 | 10 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Mo        | Sông Đà        | 1.72                                 | 2394310                                                                  | 470396 | Xã Mường Sai    | 2395550                                                                   | 471379 | Xã Mường Sai    | 1.03                    |              |
| 82  | 02                | 02 | 63 | 40 | 11 | 0  | 0  | 0 | 0        | suối Sô        | Sông Đà        | 4.87                                 | 2392490                                                                  | 469866 | Xã Mường Sai    | 2395260                                                                   | 472122 | Xã Mường Sai    | 8.17                    |              |
| 83  | 02                | 02 | 63 | 40 | 12 | 0  | 0  | 0 | 0        | suối Là        | Sông Đà        | 2.4                                  | 2396310                                                                  | 475186 | Xã Quỳnh Nhai   | 2394460                                                                   | 473866 | Xã Quỳnh Nhai   | 1.94                    |              |
| 84  | 02                | 02 | 63 | 40 | 13 | 0  | 0  | 0 | 0        | suối Hồn       | Sông Đà        | 1.58                                 | 2392960                                                                  | 473451 | Xã Mường Sai    | 2394200                                                                   | 474165 | Xã Mường Sai    | 1.31                    |              |
| 85  | 02                | 02 | 63 | 40 | 14 | 0  | 0  | 0 | 0        | suối Pán       | Sông Đà        | 2.18                                 | 2395680                                                                  | 475803 | Xã Quỳnh Nhai   | 2394280                                                                   | 474240 | Xã Quỳnh Nhai   | 1.86                    |              |
| 86  | 02                | 02 | 63 | 40 | 15 | 0  | 0  | 0 | 0        | suối Báng      | Sông Đà        | 1.84                                 | 2394900                                                                  | 476736 | Xã Quỳnh Nhai   | 2393860                                                                   | 475268 | Xã Quỳnh Nhai   | 1.46                    |              |
| 87  | 02                | 02 | 63 | 40 | 16 | 0  | 0  | 0 | 0        | suối Tôm       | Sông Đà        | 4.06                                 | 2391780                                                                  | 473428 | Xã Mường Sai    | 2391870                                                                   | 476431 | Xã Mường Sai    | 6.65                    |              |
| 88  | 02                | 02 | 63 | 40 | 16 | 01 | 0  | 0 | 0        | suối Chăng     | Suối Tôm       | 2.17                                 | 2392420                                                                  | 471631 | Xã Mường Sai    | 2391780                                                                   | 473428 | Xã Mường Sai    | 1.7                     |              |
| 89  | 02                | 02 | 63 | 40 | 17 | 0  | 0  | 0 | 0        | huối Tầm       | Sông Đà        | 3.71                                 | 2390860                                                                  | 471577 | Xã Mường Sai    | 2391320                                                                   | 476519 | Xã Mường Sai    | 9.64                    |              |
| 90  | 02                | 02 | 63 | 40 | 18 | 0  | 0  | 0 | 0        | huối Cùn       | Sông Đà        | 3.34                                 | 2389000                                                                  | 475111 | Xã Mường Sai    | 2390980                                                                   | 476483 | Xã Mường Sai    | 2.344                   |              |
| 91  | 02                | 02 | 63 | 40 | 19 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Mèo       | Sông Đà        | 2.77                                 | 2391560                                                                  | 479122 | Xã Quỳnh Nhai   | 2391040                                                                   | 476658 | Xã Quỳnh Nhai   | 3.23                    |              |
| 92  | 02                | 02 | 63 | 40 | 20 | 0  | 0  | 0 | 0        | Huối Lầu       | Sông Đà        | 2.9                                  | 2388060                                                                  | 475735 | Xã Mường Sai    | 2389560                                                                   | 477483 | Xã Mường Sai    | 2.24                    |              |
| 93  | 02                | 02 | 63 | 40 | 21 | 0  | 0  | 0 | 0        | suối Rin       | Sông Đà        | 2.53                                 | 2389830                                                                  | 479871 | Xã Quỳnh Nhai   | 2389300                                                                   | 477835 | Xã Quỳnh Nhai   | 2.32                    |              |
| 94  | 02                | 02 | 63 | 40 | 22 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Pom Hán   | Sông Đà        | 2.54                                 | 2387530                                                                  | 476260 | Xã Mường Sai    | 2388710                                                                   | 478342 | Xã Mường Sai    | 1.88                    |              |
| 95  | 02                | 02 | 63 | 40 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0        | Nậm Giôn       | Sông Đà        | 65                                   | 2415460                                                                  | 467309 | Xã Mường Chiên  | 2386090                                                                   | 479842 | Xã Quỳnh Nhai   | 293                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 96  | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0        | Suối Huối Tèo  | Nậm Giôn       | 2.2                                  | 2413890                                                                  | 462309 | Xã Mường Giôn   | 2413560                                                                   | 464243 | Xã Mường Giôn   | 5                       |              |
| 97  | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 02 | 0  | 0 | 0        | Suối Huối Kho  | Nậm Giôn       | 4                                    | 2414780                                                                  | 467443 | Xã Mường Chiên  | 2413280                                                                   | 464419 | Xã Mường Giôn   | 6                       |              |
| 98  | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 03 | 0  | 0 | 0        | Suối Huối En   | Nậm Giôn       | 7                                    | 2414660                                                                  | 467985 | Xã Mường Giôn   | 2410540                                                                   | 465041 | Xã Mường Giôn   | 10                      |              |
| 99  | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 04 | 0  | 0 | 0        | Huối Khang     | Nậm Giôn       | 4.5                                  | 2411450                                                                  | 467344 | Xã Mường Giôn   | 2408260                                                                   | 466954 | Xã Mường Giôn   | 6                       |              |
| 100 | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 05 | 0  | 0 | 0        | nậm Xanh       | Nậm Giôn       | 8.66                                 | 2413510                                                                  | 468235 | Xã Mường Giôn   | 2407470                                                                   | 468080 | Xã Mường Giôn   | 10                      |              |
| 101 | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 06 | 0  | 0 | 0        | suối Măn       | Nậm Giôn       | 6.11                                 | 2402650                                                                  | 467136 | Xã Mường Giôn   | 2404810                                                                   | 468531 | Xã Mường Giôn   | 3.1                     |              |
| 102 | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 06 | 01 | 0 | 0        | Huối Hạt       | Suối Măn       | 3.21                                 | 2405690                                                                  | 465248 | Xã Mường Giôn   | 2404510                                                                   | 466898 | Xã Mường Giôn   | 2.91                    |              |
| 103 | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0        | Huối Tra       | Nậm Giôn       | 16                                   | 2410740                                                                  | 473132 | Xã Mường Giôn   | 2401340                                                                   | 471978 | Xã Mường Giôn   | 60                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 104 | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0        | Huối Tung      | Huối Tra       | 13                                   | 2413280                                                                  | 470060 | Xã Mường Giôn   | 2406120                                                                   | 471788 | Xã Mường Giôn   | 17                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 105 | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 02 | 01 | 0 | 0        | Huối Co Bàn    | Huối Tra       | 1.65                                 | 2405300                                                                  | 470147 | Xã Mường Giôn   | 2405890                                                                   | 471504 | Xã Mường Giôn   | 0.85                    |              |
| 106 | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 02 | 02 | 0 | 0        | huối Mi        | Huối Tra       | 1.53                                 | 2404880                                                                  | 470053 | Xã Mường Giôn   | 2405290                                                                   | 471310 | Xã Mường Giôn   | 1.04                    |              |
| 107 | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 02 | 03 | 0 | 0        | huối Ta Xung   | Huối Tra       | 2.98                                 | 2407350                                                                  | 472743 | Xã Mường Giôn   | 2404640                                                                   | 471958 | Xã Mường Giôn   | 1.41                    |              |
| 108 | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 02 | 04 | 0 | 0        | huối Co Phay   | Huối Tra       | 4.22                                 | 2407200                                                                  | 473798 | Xã Mường Giôn   | 2403920                                                                   | 472191 | Xã Mường Giôn   | 2.55                    |              |
| 109 | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 02 | 0  | 0 | 0        | Huối Măn       | Huối Tra       | 11                                   | 2408390                                                                  | 477018 | Xã Mường Giôn   | 2402180                                                                   | 472599 | Xã Mường Giôn   | 16                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 110 | 02                | 02 | 63 | 40 | 01 | 02 | 01 | 0 | 0        | Huối ít Lai    | Huối Măn       | 5.25                                 | 2408920                                                                  | 475961 | Xã Mường Giôn   | 2405140                                                                   | 473780 | Xã Mường Giôn   | 5.67                    |              |
| 111 | 02                | 02 | 63 | 40 | 02 | 01 | 0  | 0 | 0        | huối Vắn       | Nậm Giôn       | 10.67                                | 2406880                                                                  | 477967 | Xã Mường Giôn   | 2401130                                                                   | 472650 | Xã Mường Giôn   | 10.6                    |              |
| 112 | 02                | 02 | 63 | 40 | 02 | 02 | 0  | 0 | 0        | huối Ngà       | Nậm Giôn       | 9.69                                 | 2405890                                                                  | 479183 | Xã Mường Giôn   | 2400560                                                                   | 473486 | Xã Mường Giôn   | 11.5                    |              |
| 113 | 02                | 02 | 63 | 40 | 02 | 03 | 0  | 0 | 0        | huối Sái Lương | Nậm Giôn       | 8.75                                 | 2402790                                                                  | 479398 | Xã Mường Giôn   | 2399310                                                                   | 474582 | Xã Mường Giôn   | 10.84                   |              |
| 114 | 02                | 02 | 63 | 40 | 02 | 04 | 0  | 0 | 0        | Suối Tang Ma   | Nậm Giôn       | 6.17                                 | 2401560                                                                  | 479156 | Xã Chiềng Lao   | 2398140                                                                   | 474904 | Xã Chiềng Lao   | 5.16                    |              |
| 115 | 02                | 02 | 63 | 40 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0        | Huối Ngàn      | Nậm Giôn       | 13                                   | 2404130                                                                  | 482520 | Xã Chiềng Lao   | 2395720                                                                   | 479232 | Xã Chiềng Lao   | 38                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 116 | 02                | 02 | 63 | 40 | 02 | 01 | 0  | 0 | 0        | huối Há        | Huối Ngàn      | 7.44                                 | 2402380                                                                  | 482827 | Xã Chiềng Lao   | 2397960                                                                   | 479452 | Xã Chiềng Lao   | 7.56                    |              |
| 117 | 02                | 02 | 63 | 40 | 02 | 02 | 0  | 0 | 0        | huối Chèo      | Huối Ngàn      | 8.8                                  | 2400890                                                                  | 483087 | Xã Chiềng Lao   | 2396570                                                                   | 479498 | Xã Chiềng Lao   | 11.04                   |              |
| 118 | 02                | 02 | 63 | 40 | 03 | 0  | 0  | 0 | 0        | huối Hợp       | Nậm Giôn       | 3.62                                 | 2393820                                                                  | 484235 | Xã Chiềng Lao   | 2393560                                                                   | 481482 | Xã Chiềng Lao   | 5.01                    |              |
| 119 | 02                | 02 | 63 | 40 | 04 | 0  | 0  | 0 | 0        | huối Hốc       | Nậm Giôn       | 4.6                                  | 2387650                                                                  | 484714 | Xã Chiềng Lao   | 2390150                                                                   | 482555 | Xã Chiềng Lao   | 5.27                    |              |
| 120 | 02                | 02 | 63 | 41 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0        | Nậm ết         | Sông Đà        | 17                                   | 2389360                                                                  | 470448 | Xã Mường Sai    | 2385700                                                                   | 479973 | Xã Mường Sai    | 39                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 121 | 02                | 02 | 63 | 41 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0        | Huối Lán       | Nậm ết         | 2.44                                 | 2382600                                                                  | 476104 | Xã Chiềng La    | 2384120                                                                   | 477168 | Xã Mường Sai    | 2.399                   |              |
| 122 | 02                | 02 | 63 | 41 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0        | Huối Lọt       | Nậm ết         | 1.12                                 | 2383310                                                                  | 478554 | Xã Mường Sai    | 2383960                                                                   | 477918 | Xã Mường Sai    | 2.3                     |              |
| 123 | 02                | 02 | 63 | 42 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0        | Huối Khiết     | Sông Đà        | 1.04                                 | 2383460                                                                  | 481328 | Xã Mường Khiêng | 2383990                                                                   | 482107 | Xã Mường Khiêng | 1.05                    |              |
| 124 | 02                | 02 | 63 | 42 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Đụ        | Sông Đà        | 5.65                                 | 2383350                                                                  | 479669 | Xã Mường Khiêng | 2383330                                                                   | 483791 | Xã Mường Khiêng | 13.8                    |              |

| STT | Mã sông/ cấp sông |    |    |       |       |    |    |   | Tên sông        | Chảy ra   | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)            | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                 | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                 | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú       |
|-----|-------------------|----|----|-------|-------|----|----|---|-----------------|-----------|----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------|-------------------------|---------------|
|     |                   |    |    |       |       |    |    |   |                 |           |                |                                                 | X                                                                        | Y      | Xã/Phường       | X                                                                         | Y      | Xã/Phường       |                         |               |
| (1) | (2)               |    |    |       |       |    |    |   | (3)             | (4)       | (5)            | (6)                                             | (7)                                                                      | (8)    | (9)             | (10)                                                                      | (11)   | (12)            |                         | (13)          |
| 125 | 02                | 02 | 63 | 42_03 | 0     | 0  | 0  | 0 | suối Lẻ         | Sông Đà   | 2.76           |                                                 | 2380460                                                                  | 484707 | Xã Mường Khiêng | 2382920                                                                   | 485324 | Xã Mường Khiêng | 3.86                    |               |
| 126 | 02                | 02 | 63 | 42_04 | 0     | 0  | 0  | 0 | huối Lẻ         | Sông Đà   | 6.79           |                                                 | 2386930                                                                  | 488574 | Xã Chiềng Lao   | 2383090                                                                   | 485514 | Xã Chiềng Lao   | 17.2                    |               |
| 127 | 02                | 02 | 63 | 42_05 | 0     | 0  | 0  | 0 | huối Pá Bát     | Sông Đà   | 2.1            |                                                 | 2384520                                                                  | 489020 | Xã Chiềng Lao   | 2383550                                                                   | 487916 | Xã Chiềng Lao   | 5.6                     |               |
| 128 | 02                | 02 | 63 | 42_06 | 0     | 0  | 0  | 0 | Suối Măng       | Sông Đà   | 6.46           |                                                 | 2379330                                                                  | 487049 | Xã Mường Khiêng | 2382740                                                                   | 489845 | Xã Mường Khiêng | 15.2                    |               |
| 129 | 02                | 02 | 63 | 42    | 0     | 0  | 0  | 0 | Nậm Mu          | Sông Đà   | 165            | Lai Châu (151); Sơn La (30)                     | 2399910                                                                  | 487567 | Xã Chiềng Lao   | 2380980                                                                   | 492535 | Xã Mường La     | 3400                    | 205/QĐ-TTg    |
| 130 | 02                | 02 | 63 | 42    | 12    | 0  | 0  | 0 | Nậm Sỏ          | Nậm Mu    | 7.6            |                                                 | 2430174                                                                  | 459305 | Xã Mường Chiên  | 2435079                                                                   | 459359 | Xã Mường Chiên  | 23                      |               |
| 131 | 02                | 02 | 63 | 42    | 12    | 02 | 01 |   | Nậm Hay         | Nậm Ui    | 2              | Sơn La (2); Lai Châu (2)                        | 2434701                                                                  | 455924 | Xã Mường Chiên  | 2435605                                                                   | 456838 | Xã Mường Chiên  | 7                       | 1004/QĐ-BNNMT |
| 132 | 02                | 02 | 63 | 42    | 12    | 03 | 0  | 0 | Nậm Cống        | Nậm Sỏ    | 18             | Sơn La (18); Lai Châu (15)                      | 2423520                                                                  | 460700 | Xã Mường Chiên  | 2431150                                                                   | 464610 | Xã Mường Chiên  | 44.04                   | 205/QĐ-TTg    |
| 133 | 02                | 02 | 63 | 42    | 12    | 03 | 01 | 0 | Nậm Ngùa        | Nậm Cống  | 4              | Sơn La - Lai Châu (4)                           | 2428232                                                                  | 465252 | Xã Mường Chiên  | 2431156                                                                   | 464614 | Xã Mường Chiên  | 4                       |               |
| 134 | 02                | 02 | 63 | 42    | 13    | 0  | 0  | 0 | Nậm Mùa         | Nậm Mu    | 32             | Sơn La (13); Lai Châu (19)                      | 2420050                                                                  | 466200 | Xã Mường Chiên  | 2427130                                                                   | 467666 | Xã Mường Chiên  | 33.85                   | 205/QĐ-TTg    |
| 135 | 02                | 02 | 63 | 42    | 16    | 0  | 0  | 0 | Nậm Chi         | Nậm Mu    | 1.5            |                                                 | 2416162                                                                  | 468409 | Xã Mường Chiên  | 2416091                                                                   | 469774 | Xã Mường Chiên  | 14                      | 205/QĐ-TTg    |
| 136 | 02                | 02 | 63 | 42    | 16    | 02 | 0  | 0 | Nậm Ngùa        | Nậm Chi   | 5.5            | Sơn La (5,5); Lai Châu (2,5)                    | 2417000                                                                  | 468342 | Xã Mường Chiên  | 2420360                                                                   | 471105 | Xã Mường Chiên  | 14                      | 1004/QĐ-BNNMT |
| 137 | 02                | 02 | 63 | 42    | 16    | 01 | 0  | 0 | Nậm Phát        | Nậm Chi   | 21             | Sơn La (4,5); Lai Châu (16,5)                   | 2423490                                                                  | 466669 | Xã Mường Chiên  | 2423100                                                                   | 469157 | Xã Mường Chiên  | 37                      | 205/QĐ-TTg    |
| 138 | 02                | 02 | 63 | 42    | 16    | 01 | 01 | 0 | Nậm Lầu         | Nậm Phát  | 2.2            | Lai Châu (0,5); Lai Châu - Sơn La (2)           | 2421657                                                                  | 467854 | Xã Mường Chiên  | 2423103                                                                   | 469157 | Xã Mường Chiên  | 5                       | 1004/QĐ-BNNMT |
| 139 | 02                | 02 | 63 | 42    | 23    | 0  | 0  | 0 | Huối Quảng      | Nậm Mu    | 1.3            | Lai Châu (2,4); Sơn La (1,3)                    | 2400629                                                                  | 488402 | Xã Mường Chiên  | 2399484                                                                   | 488129 | Xã Mường Chiên  | 9                       | 1004/QĐ-BNNMT |
| 140 | 02                | 02 | 63 | 42    | 21_01 | 0  | 0  | 0 | nậm Mạ          | Nậm Mu    | 9.97           |                                                 | 2394670                                                                  | 484297 | Xã Chiềng Lao   | 2394450                                                                   | 488567 | Xã Chiềng Lao   | 27.2                    |               |
| 141 | 02                | 02 | 63 | 42    | 21_02 | 0  | 0  | 0 | huối Ngán       | Nậm Mu    | 2.1            |                                                 | 2393930                                                                  | 492476 | Xã Chiềng Lao   | 2392750                                                                   | 491570 | Xã Chiềng Lao   | 1.22                    |               |
| 142 | 02                | 02 | 63 | 42    | 21_03 | 0  | 0  | 0 | huối Chúa       | Nậm Mu    | 2.42           |                                                 | 2393840                                                                  | 492936 | Xã Chiềng Lao   | 2392440                                                                   | 491777 | Xã Chiềng Lao   | 0.99                    |               |
| 143 | 02                | 02 | 63 | 42    | 21    | 0  | 0  | 0 | Nậm Sắn         | Nậm Mu    | 11             |                                                 | 2393430                                                                  | 484974 | Xã Chiềng Lao   | 2391200                                                                   | 491349 | Xã Chiềng Lao   | 31                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 144 | 02                | 02 | 63 | 42    | 21    | 01 | 0  | 0 | Huối Hậu        | Nậm Sắn   | 4.74           |                                                 | 2388420                                                                  | 487010 | Xã Chiềng Lao   | 2390300                                                                   | 489903 | Xã Chiềng Lao   | 9.45                    |               |
| 145 | 02                | 02 | 63 | 42    | 22_01 | 0  | 0  | 0 | suối Pang       | Nậm Mu    | 10.55          |                                                 | 2395500                                                                  | 494113 | Xã Chiềng Lao   | 2390770                                                                   | 491449 | Xã Chiềng Lao   | 6.38                    |               |
| 146 | 02                | 02 | 63 | 42    | 22_02 | 0  | 0  | 0 | suối Liêm       | Nậm Mu    | 2.95           |                                                 | 2392650                                                                  | 493825 | Xã Chiềng Lao   | 2390480                                                                   | 492543 | Xã Chiềng Lao   | 1.81                    |               |
| 147 | 02                | 02 | 63 | 42    | 22_03 | 0  | 0  | 0 | Suối La         | Nậm Mu    | 7.36           |                                                 | 2394970                                                                  | 495124 | Xã Chiềng Lao   | 2389620                                                                   | 492860 | Xã Chiềng Lao   | 7.36                    |               |
| 148 | 02                | 02 | 63 | 42    | 22    | 0  | 0  | 0 | Suối Trai       | Nậm Mu    | 36             | Lào Cai (20); Lào Cai - Sơn La (3); Sơn La (13) | 2397370                                                                  | 502562 | Xã Chiềng Lao   | 2389390                                                                   | 493571 | Xã Mường La     | 104.6                   | 205/QĐ-TTg    |
| 149 | 02                | 02 | 63 | 42    | 22    | 02 | 0  | 0 | Nậm Khót        | Suối Trai | 13             | Lào Cai (6); Lai Châu (5)                       | 2397990                                                                  | 498064 | Xã Chiềng Lao   | 2396750                                                                   | 500426 | Xã Chiềng Lao   | 31                      | 205/QĐ-TTg    |
| 150 | 02                | 02 | 63 | 42    | 22    | 03 | 0  | 0 | Nậm Lót         | Suối Trai | 11             |                                                 | 2392850                                                                  | 508467 | Xã Chiềng Lao   | 2396200                                                                   | 499754 | Xã Chiềng Lao   | 44                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 151 | 02                | 02 | 63 | 42    | 22    | 03 | 0  | 0 | Huối Hồng       | Nậm Lót   | 10.39          |                                                 | 2391330                                                                  | 506173 | Xã Chiềng Lao   | 2395780                                                                   | 500391 | Xã Chiềng Lao   | 24                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 152 | 02                | 02 | 63 | 42    | 22    | 03 | 01 | 0 | huối Múa        | Huối Hồng | 2.46           |                                                 | 2390060                                                                  | 502006 | Xã Chiềng Lao   | 2392090                                                                   | 501757 | Xã Chiềng Lao   | 3.8                     |               |
| 153 | 02                | 02 | 63 | 42    | 22    | 04 | 0  | 0 | Suối Bà Lon     | Suối Trai | 3              | Sơn La - Lào Cai (3)                            | 2395732                                                                  | 505011 | Xã Chiềng Lao   | 2397373                                                                   | 502563 | Xã Chiềng Lao   | 8                       | 1004/QĐ-BNNMT |
| 154 | 02                | 02 | 63 | 42    | 22    | 05 | 0  | 0 | Nậm Khít        | Suối Trai | 4              | Lào Cai (3,5); Lào Cai - Sơn La (1); Sơn La (3) | 2396999                                                                  | 496249 | Xã Chiềng Lao   | 2394205                                                                   | 498094 | Xã Chiềng Lao   | 17                      | 1004/QĐ-BNNMT |
| 155 | 02                | 02 | 63 | 42    | 24    | 0  | 0  | 0 | huối Đuống      | Nậm Mu    | 3.05           |                                                 | 2385330                                                                  | 496049 | Xã Mường La     | 2386150                                                                   | 493791 | Xã Mường La     | 3.39                    |               |
| 156 | 02                | 02 | 63 | 42    | 25    | 0  | 0  | 0 | Huối Ban        | Nậm Mu    | 3.43           |                                                 | 2385810                                                                  | 489072 | Xã Mường La     | 2384520                                                                   | 491613 | Xã Mường La     | 7.04                    |               |
| 157 | 02                | 02 | 63 | 43_01 | 0     | 0  | 0  | 0 | Suối Mông Lượng | Sông Đà   | 3.56           |                                                 | 2378050                                                                  | 491670 | Xã Mường Khiêng | 2380550                                                                   | 492543 | Xã Mường Khiêng | 8.9                     |               |
| 158 | 02                | 02 | 63 | 43_02 | 0     | 0  | 0  | 0 | Suối Vinh       | Sông Đà   | 6.8            |                                                 | 2374830                                                                  | 496730 | Xã Mường Khiêng | 2378000                                                                   | 497789 | Xã Mường Khiêng | 15.7                    |               |
| 159 | 02                | 02 | 63 | 43_03 | 0     | 0  | 0  | 0 | Huối Hia        | Sông Đà   | 2.07           |                                                 | 2376510                                                                  | 498246 | Xã Mường Bú     | 2377870                                                                   | 499226 | Xã Mường Bú     | 5.4                     |               |
| 160 | 02                | 02 | 63 | 43    | 0     | 0  | 0  | 0 | Nậm Păm         | Sông Đà   | 21             |                                                 | 2389170                                                                  | 502063 | Xã Mường La     | 2377940                                                                   | 501034 | Xã Mường La     | 118                     | 605/QĐ-BTNMT  |
| 161 | 02                | 02 | 63 | 43    | 01_01 | 0  | 0  | 0 | huối Lát        | Nậm Păm   | 2.72           |                                                 | 2390790                                                                  | 506408 | Xã Mường La     | 2388360                                                                   | 506216 | Xã Mường La     | 3.7                     |               |
| 162 | 02                | 02 | 63 | 43    | 01_02 | 0  | 0  | 0 | huối Sỏi        | Nậm Păm   | 2.61           |                                                 | 2389520                                                                  | 507454 | Xã Mường La     | 2387170                                                                   | 507399 | Xã Mường La     | 3.25                    |               |
| 163 | 02                | 02 | 63 | 43    | 01_03 | 0  | 0  | 0 | huối Cấn        | Nậm Păm   | 3.32           |                                                 | 2382400                                                                  | 507528 | Xã Mường La     | 2384340                                                                   | 505545 | Xã Mường La     | 3                       |               |
| 164 | 02                | 02 | 63 | 43    | 01_04 | 0  | 0  | 0 | Huối Bàn        | Nậm Păm   | 5              |                                                 | 2382530                                                                  | 506868 | Xã Mường La     | 2381900                                                                   | 502694 | Xã Mường La     | 4.05                    |               |
| 165 | 02                | 02 | 63 | 43    | 01    | 0  | 0  | 0 | Nậm Toong       | Nậm Păm   | 10             |                                                 | 2384790                                                                  | 495948 | Xã Mường La     | 2380170                                                                   | 501717 | Xã Mường La     | 29                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 166 | 02                | 02 | 63 | 43    | 01    | 01 | 0  | 0 | huối Pan        | Nậm Toong | 3.18           |                                                 | 2384030                                                                  | 496225 | Xã Mường La     | 2384550                                                                   | 498802 | Xã Mường La     | 1.56                    |               |
| 167 | 02                | 02 | 63 | 43    | 01    | 02 | 0  | 0 | huối Bó         | Nậm Toong | 2.5            |                                                 | 2382540                                                                  | 497412 | Xã Mường La     | 2384070                                                                   | 499157 | Xã Mường La     | 2.57                    |               |

| STT | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |    |    |    |    | Tên sông | Chảy ra          | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |         |           | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |         |           | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú |              |
|-----|-------------------|----|----|----|----|----|----|----|----------|------------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------------------|---------|--------------|
|     |                   |    |    |    |    |    |    |    |          |                  |                |                                      | X                                                                        | Y       | Xã/Phường | X                                                                         | Y       | Xã/Phường |                         |         |              |
| (1) | (2)               |    |    |    |    |    |    |    | (3)      | (4)              | (5)            | (6)                                  | (7)                                                                      | (8)     | (9)       | (10)                                                                      | (11)    | (12)      | (13)                    |         |              |
| 168 | 02                | 02 | 63 | 44 | 01 | 0  | 0  | 0  | 0        | Suối Tim         | Sông Đà        | 5.28                                 |                                                                          | 2378140 | 506445    | Xã Mường La                                                               | 2376020 | 502764    | Xã Mường La             | 19.7    |              |
| 169 | 02                | 02 | 63 | 44 | 02 | 0  | 0  | 0  | 0        | Suối Làng Phu    | Sông Đà        | 6.5                                  |                                                                          | 2375330 | 500454    | Xã Mường Bú                                                               | 2374840 | 503220    | Xã Mường Bú             | 13.7    |              |
| 170 | 02                | 02 | 63 | 44 |    | 0  | 0  | 0  | 0        | Suối Chiến       | Sông Đà        | 53                                   | Lào Cai (5,5); Sơn La (47,5)                                             | 2395890 | 530010    | Xã Ngọc Chiến                                                             | 2375110 | 503442    | Xã Mường La             | 338     | 205/QĐ-TTg   |
| 171 | 02                | 02 | 63 | 44 | 01 | 01 | 0  | 0  | 0        | Suối Pú Dềnh     | Suối Chiến     | 4.06                                 |                                                                          | 2391910 | 530787    | Xã Ngọc Chiến                                                             | 2395360 | 529278    | Xã Ngọc Chiến           | 15.86   |              |
| 172 | 02                | 02 | 63 | 44 | 03 | 0  | 0  | 0  | 0        | Nậm Dìn          | Suối Chiến     | 1                                    | Lào Cai (5); Sơn La (1)                                                  | 2396465 | 528276    | Xã Ngọc Chiến                                                             | 2395858 | 527950    | Xã Ngọc Chiến           | 18      |              |
|     |                   |    |    |    |    |    |    |    |          | Suối Nước Nóng   |                |                                      |                                                                          |         |           |                                                                           |         |           |                         |         |              |
| 173 | 02                | 02 | 63 | 44 | 04 | 0  | 0  | 0  | 0        |                  | Suối Chiến     | 1                                    | Lào Cai (6); Sơn La (1)                                                  | 2396541 | 527508    | Xã Ngọc Chiến                                                             | 2395721 | 527724    | Xã Ngọc Chiến           | 20      |              |
| 174 | 02                | 02 | 63 | 44 | 01 | 02 | 0  | 0  | 0        | Nậm Dê           | Suối Chiến     | 1.54                                 |                                                                          | 2396070 | 523668    | Xã Ngọc Chiến                                                             | 2395360 | 524830    | Xã Ngọc Chiến           | 4.07    |              |
| 175 | 02                | 02 | 63 | 44 | 01 | 03 | 0  | 0  | 0        | Suối Nậm Béo     | Suối Chiến     | 4.16                                 |                                                                          | 2391420 | 526937    | Xã Ngọc Chiến                                                             | 2393990 | 524383    | Xã Ngọc Chiến           | 10.9    |              |
| 176 | 02                | 02 | 63 | 44 | 01 | 04 | 0  | 0  | 0        | Nậm Phây         | Suối Chiến     | 3.1                                  |                                                                          | 2396040 | 522413    | Xã Ngọc Chiến                                                             | 2394120 | 523247    | Xã Ngọc Chiến           | 4       |              |
| 177 | 02                | 02 | 63 | 44 | 01 | 0  | 0  | 0  | 0        | Nậm Khắt         | Suối Chiến     | 26                                   | Lào Cai (20); Sơn La (6)                                                 | 2394740 | 518010    | Xã Ngọc Chiến                                                             | 2390850 | 517921    | Xã Ngọc Chiến           | 85      | 205/QĐ-TTg   |
| 178 | 02                | 02 | 63 | 44 | 02 | 0  | 0  | 0  | 0        | Nậm Nghệp        | Suối Chiến     | 16.89                                |                                                                          | 2384170 | 528533    | Xã Ngọc Chiến                                                             | 2390160 | 516754    | Xã Ngọc Chiến           | 60.2    | 605/QĐ-BTNMT |
| 179 | 02                | 02 | 63 | 44 | 05 | 0  | 0  | 0  | 0        | Nậm Sáng         | Suối Chiến     | 4.7                                  |                                                                          | 2392620 | 513570    | Xã Ngọc Chiến                                                             | 2390050 | 516338    | Xã Ngọc Chiến           | 12.5    |              |
| 180 | 02                | 02 | 63 | 44 | 06 | 0  | 0  | 0  | 0        | Nậm Khoa         | Suối Chiến     | 9.03                                 |                                                                          | 2392980 | 509034    | Xã Ngọc Chiến                                                             | 2389740 | 515503    | Xã Ngọc Chiến           | 13.7    |              |
| 181 | 02                | 02 | 63 | 44 | 07 | 0  | 0  | 0  | 0        | Nậm Ké           | Suối Chiến     | 8.42                                 |                                                                          | 2391250 | 509154    | Xã Ngọc Chiến                                                             | 2388920 | 514868    | Xã Ngọc Chiến           | 14.2    |              |
| 182 | 02                | 02 | 63 | 44 | 07 | 01 | 0  | 0  | 0        | Nậm Cát Trắng    | Nậm Ké         | 3.42                                 |                                                                          | 2390120 | 508826    | Xã Mường La                                                               | 2389460 | 512047    | Xã Ngọc Chiến           | 2.99    |              |
|     |                   |    |    |    |    |    |    |    |          | Suối Háng Đê Tra |                |                                      |                                                                          |         |           |                                                                           |         |           |                         |         |              |
| 183 | 02                | 02 | 63 | 44 | 08 | 0  | 0  | 0  | 0        |                  | Suối Chiến     | 5.23                                 |                                                                          | 2384430 | 519104    | Xã Mường La                                                               | 2384180 | 514388    | Xã Mường La             | 11.55   |              |
| 184 | 02                | 02 | 63 | 44 | 09 | 0  | 0  | 0  | 0        | Suối Cát Linh    | Suối Chiến     | 8.31                                 |                                                                          | 2383400 | 518995    | Xã Mường La                                                               | 2383170 | 512695    | Xã Mường La             | 12.51   |              |
| 185 | 02                | 02 | 63 | 44 | 10 | 0  | 0  | 0  | 0        | Nậm Kim          | Suối Chiến     | 7.88                                 |                                                                          | 2380030 | 517326    | Xã Mường La                                                               | 2380200 | 510385    | Xã Mường La             | 17.5    |              |
| 186 | 02                | 02 | 63 | 44 | 11 | 0  | 0  | 0  | 0        | Huổi Mong        | Suối Chiến     | 2.7                                  |                                                                          | 2378300 | 512223    | Xã Mường La                                                               | 2378950 | 509794    | Xã Mường La             | 3.81    |              |
| 187 | 02                | 02 | 63 | 44 | 12 | 0  | 0  | 0  | 0        | Suối Núc         | Suối Chiến     | 7.13                                 |                                                                          | 2376360 | 512404    | Xã Mường La                                                               | 2375500 | 508068    | Xã Mường La             | 20.3    |              |
| 188 | 02                | 02 | 63 | 44 | 12 | 01 | 0  | 0  | 0        | Suối Tả Phạ      | Suối Núc       | 3.5                                  |                                                                          | 2376070 | 514425    | Xã Mường La                                                               | 2375020 | 511537    | Xã Mường La             | 3.88    |              |
| 189 | 02                | 02 | 63 | 44 | 12 | 02 | 0  | 0  | 0        | Suối Đán Kỳ      | Suối Núc       | 2.56                                 |                                                                          | 2375010 | 513110    | Xã Chiềng Hoa                                                             | 2374160 | 510912    | Xã Mường La             | 1.68    |              |
| 190 | 02                | 02 | 63 | 45 | 0  | 0  | 0  | 0  | 0        | Nậm Pàn          | Sông Đà        | 100                                  |                                                                          | 2315650 | 524961    | Xã Phiềng Khoài                                                           | 2372860 | 505442    | Xã Mường Bú             | 1428    | 605/QĐ-BTNMT |
| 191 | 02                | 02 | 63 | 45 | 01 | 0  | 0  | 0  | 0        | Suối Nà Ho       | Nậm Pàn        | 10                                   |                                                                          | 2313670 | 526482    | Xã Phiềng Khoài                                                           | 2318080 | 527462    | Xã Phiềng Khoài         | 16      | 605/QĐ-BTNMT |
| 192 | 02                | 02 | 63 | 45 | 02 | 01 | 0  | 0  | 0        | Suối Co Tôm      | Nậm Pàn        | 5.03                                 |                                                                          | 2317410 | 522501    | Xã Yên Sơn                                                                | 2319940 | 525670    | Xã Phiềng Khoài         | 11.1    |              |
| 193 | 02                | 02 | 63 | 45 | 02 | 02 | 0  | 0  | 0        | Suối Keo Dồn     | Nậm Pàn        | 3.09                                 |                                                                          | 2322340 | 520631    | Xã Yên Sơn                                                                | 2322650 | 522789    | Xã Yên Sơn              | 6.8     |              |
| 194 | 02                | 02 | 63 | 45 | 02 | 0  | 0  | 0  | 0        | Phụ lưu số 2     | Nậm Pàn        | 20                                   |                                                                          | 2338090 | 517397    | Xã Mai Sơn                                                                | 2326440 | 522039    | Xã Yên Sơn              | 44      | 605/QĐ-BTNMT |
| 195 | 02                | 02 | 63 | 46 | 02 | 01 | 0  | 0  | 0        | Huổi Púng        | Phụ lưu số 2   | 2.69                                 |                                                                          | 2339460 | 518953    | Xã Mai Sơn                                                                | 2338090 | 517397    | Xã Mai Sơn              | 9.55    |              |
| 196 | 02                | 02 | 63 | 45 | 03 | 0  | 0  | 0  | 0        | Nậm Chi          | Nậm Pàn        | 10                                   |                                                                          | 2324730 | 513241    | Xã Yên Sơn                                                                | 2330980 | 517992    | Xã Phiềng Păn           | 23      | 605/QĐ-BTNMT |
| 197 | 02                | 02 | 63 | 45 | 04 | 01 | 0  | 0  | 0        | Nậm Cha          | Nậm Pàn        | 2.4                                  |                                                                          | 2331970 | 514442    | Xã Phiềng Păn                                                             | 2333440 | 516016    | Xã Phiềng Păn           | 22.1    |              |
| 198 | 02                | 02 | 63 | 45 | 04 | 01 | 01 | 0  | 0        | Huổi La          | Nậm Cha        | 4.44                                 |                                                                          | 2329370 | 511666    | Xã Phiềng Păn                                                             | 2331970 | 514442    | Xã Phiềng Păn           | 4.86    |              |
| 199 | 02                | 02 | 63 | 45 | 04 | 01 | 02 | 0  | 0        | Huổi ý Lường     | Nậm Cha        | 5.63                                 |                                                                          | 2327880 | 512667    | Xã Phiềng Păn                                                             | 2331970 | 514452    | Xã Phiềng Păn           | 4.34    |              |
| 200 | 02                | 02 | 63 | 45 | 04 | 01 | 03 | 0  | 0        | Nậm Tăng         | Nậm Cha        | 4.9                                  |                                                                          | 2328020 | 513024    | Xã Phiềng Păn                                                             | 2331500 | 514281    | Xã Phiềng Păn           | 9.45    |              |
| 201 | 02                | 02 | 63 | 45 | 04 | 0  | 0  | 0  | 0        | Nậm Sáng         | Nậm Pàn        | 11                                   |                                                                          | 2331750 | 507337    | Xã Phiềng Păn                                                             | 2335050 | 514193    | Xã Phiềng Păn           | 21      | 605/QĐ-BTNMT |
| 202 | 02                | 02 | 63 | 45 | 04 | 01 | 0  | 0  | 0        | Huổi Thín        | Nậm Sáng       | 1.78                                 |                                                                          | 2330270 | 509817    | Xã Phiềng Păn                                                             | 2331780 | 510190    | Xã Phiềng Păn           | 3.76    |              |
| 203 | 02                | 02 | 63 | 45 | 05 | 01 | 0  | 0  | 0        | Nậm Pó           | Nậm Pàn        | 2.61                                 |                                                                          | 2335690 | 510664    | Xã Phiềng Păn                                                             | 2336570 | 512585    | Xã Phiềng Păn           | 31.8    |              |
| 204 | 02                | 02 | 63 | 45 | 05 | 01 | 01 | 0  | 0        | Huổi Lù          | Nậm Pó         | 2.23                                 |                                                                          | 2334260 | 509540    | Xã Phiềng Păn                                                             | 2335690 | 510664    | Xã Phiềng Păn           | 7.3     |              |
| 205 | 02                | 02 | 63 | 45 | 05 | 01 | 01 | 01 | 0        | Huổi Lúc         | Huổi Lù        | 5.49                                 |                                                                          | 2333800 | 505544    | Xã Phiềng Păn                                                             | 2334260 | 509540    | Xã Phiềng Păn           | 4.83    |              |
| 206 | 02                | 02 | 63 | 45 | 05 | 01 | 01 | 01 | 01       | Huổi Oi          | Huổi Lúc       | 2.2                                  |                                                                          | 2332150 | 507166    | Xã Phiềng Păn                                                             | 2333600 | 508588    | Xã Phiềng Păn           | 1.4     |              |
| 207 | 02                | 02 | 63 | 45 | 05 | 01 | 01 | 01 | 02       | Huổi Tủa         | Huổi Lúc       | 2.08                                 |                                                                          | 2332160 | 507955    | Xã Phiềng Păn                                                             | 2333710 | 508741    | Xã Phiềng Păn           | 1.92    |              |
| 208 | 02                | 02 | 63 | 45 | 05 | 02 | 0  | 0  | 0        | Huổi Phách       | Nậm Pàn        | 5.62                                 |                                                                          | 2338840 | 513562    | Xã Mai Sơn                                                                | 2340760 | 510739    | Xã Mai Sơn              | 11      |              |
| 209 | 02                | 02 | 63 | 45 | 05 | 0  | 0  | 0  | 0        | Nậm Khiềng       | Nậm Pàn        | 12                                   |                                                                          | 2336670 | 504871    | Xã Chiềng Mai                                                             | 2342760 | 509900    | Xã Mai Sơn              | 30      | 605/QĐ-BTNMT |
| 210 | 02                | 02 | 63 | 45 | 06 | 01 | 0  | 0  | 0        | Suối Tả Mường    | Nậm Pàn        | 7.42                                 |                                                                          | 2348170 | 501918    | Xã Chiềng Mung                                                            | 2350000 | 507171    | Xã Chiềng Mung          | 12.1    |              |
| 211 | 02                | 02 | 63 | 45 | 06 | 0  | 0  | 0  | 0        | Suối Hom Pát     | Nậm Pàn        | 16                                   |                                                                          | 2346140 | 513886    | Xã Tả Học                                                                 | 2350920 | 506871    | Xã Chiềng Mung          | 88      | 605/QĐ-BTNMT |
|     |                   |    |    |    |    |    |    |    |          |                  |                |                                      |                                                                          |         |           | Phường Chiềng Sinh                                                        |         |           |                         |         |              |
| 212 | 02                | 02 | 63 | 45 | 07 | 0  | 0  | 0  | 0        | Suối Bó Họ       | Nậm Pàn        | 16                                   |                                                                          | 2354270 | 493909    |                                                                           | 2349190 | 502041    | Xã Chiềng Mung          | 47      | 605/QĐ-BTNMT |
| 213 | 02                | 02 | 63 | 13 | 07 | 01 | 0  | 0  | 0        | Suối Bó Hạ       | Suối Bó Họ     | 4.7                                  |                                                                          | 2349860 | 497664    | Xã Chiềng Mung                                                            | 2349530 | 501333    | Xã Chiềng Mung          | 13.16   |              |

| STT | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |    |    |    |    | Tên sông       | Chảy ra       | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                 | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                   | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú      |
|-----|-------------------|----|----|----|----|----|----|----|----------------|---------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------|--------------|
|     |                   |    |    |    |    |    |    |    |                |               |                |                                      | X                                                                        | Y      | Xã/Phường       | X                                                                         | Y      | Xã/Phường         |                         |              |
| (1) | (2)               |    |    |    |    |    |    |    | (3)            | (4)           | (5)            | (6)                                  | (7)                                                                      | (8)    | (9)             | (10)                                                                      | (11)   | (12)              |                         | (13)         |
| 214 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 0  | 0  | 0  | Nậm La         | Nậm Pàn       | 51             |                                      | 2355550                                                                  | 477694 | Xã Muối Nọi     | 2368000                                                                   | 499054 | Xã Muồng Bú       | 419                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 215 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 01 | 0  | 0  | Huổi Bay       | Nậm La        | 10             |                                      | 2346730                                                                  | 480775 | Xã Muối Nọi     | 2352400                                                                   | 480995 | Xã Muối Nọi       | 20.88                   |              |
| 216 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 01 | 01 | 0  | Huổi Kia Luông | Huổi Bay      | 1.3            |                                      | 2347940                                                                  | 479012 | Xã Muối Nọi     | 2348380                                                                   | 480163 | Xã Muối Nọi       | 0.66                    |              |
| 217 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 01 | 02 | 0  | Huổi Kia Nọi   | Huổi Bay      | 2.32           |                                      | 2347650                                                                  | 478194 | Xã Muối Nọi     | 2348920                                                                   | 479938 | Xã Muối Nọi       | 1.3                     |              |
| 218 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 01 | 03 | 0  | Huổi Bàng      | Huổi Bay      | 2.25           |                                      | 2348270                                                                  | 477970 | Xã Muối Nọi     | 2349200                                                                   | 479742 | Xã Muối Nọi       | 1.18                    |              |
| 219 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 01 | 04 | 0  | Huổi Tập       | Huổi Bay      | 3.05           |                                      | 2350540                                                                  | 477906 | Xã Muối Nọi     | 2351710                                                                   | 480121 | Xã Muối Nọi       | 5.07                    |              |
| 220 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 02 | 0  | 0  | Nậm Chanh      | Nậm La        | 6.67           |                                      | 2346130                                                                  | 481525 | Xã Muồng Chanh  | 2350460                                                                   | 483258 | Xã Muồng Chanh    | 10.5                    |              |
| 221 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 03 | 0  | 0  | Nậm Tầu        | Nậm La        | 7.23           |                                      | 2347830                                                                  | 486736 | Xã Muồng Chanh  | 2351410                                                                   | 487302 | Phường Chiềng Cơi | 79.38                   |              |
| 222 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 03 | 01 | 0  | Suối Sam Cù    | Nậm Tầu       | 4.23           |                                      | 2347940                                                                  | 483734 | Xã Muồng Chanh  | 2347830                                                                   | 486736 | Xã Muồng Chanh    | 4.13                    |              |
| 223 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 03 | 02 | 0  | Huổi ít        | Nậm Tầu       | 6.88           |                                      | 2343980                                                                  | 483695 | Xã Muồng Chanh  | 2347830                                                                   | 486736 | Xã Muồng Chanh    | 8.1                     |              |
| 224 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 03 | 02 | 01 | Huổi Quoi      | Huổi ít       | 6.26           |                                      | 2341540                                                                  | 488110 | Xã Muồng Chanh  | 2346140                                                                   | 486575 | Xã Muồng Chanh    | 11.81                   |              |
| 225 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 03 | 02 | 02 | Huổi Mé        | Huổi ít       | 4.51           |                                      | 2344760                                                                  | 483232 | Xã Muồng Chanh  | 2346810                                                                   | 486224 | Xã Muồng Chanh    | 8.3                     |              |
| 226 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 03 | 03 | 0  | Huổi Hạm       | Nậm Tầu       | 10.56          |                                      | 2344090                                                                  | 488976 | Xã Muồng Chanh  | 2348440                                                                   | 487598 | Xã Muồng Chanh    | 31.71                   |              |
| 227 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 03 | 03 | 01 | Huổi Phoi      | Huổi Hạm      | 2.82           |                                      | 2341760                                                                  | 488909 | Xã Muồng Chanh  | 2344050                                                                   | 489692 | Xã Muồng Chanh    | 5.58                    |              |
| 228 | 02                | 02 | 63 | 45 | 08 | 03 | 03 | 02 | Huổi Nam       | Huổi Hạm      | 4.14           |                                      | 2341830                                                                  | 489962 | Xã Muồng Chanh  | 2345150                                                                   | 490868 | Xã Muồng Chanh    | 6.74                    |              |
| 229 | 02                | 02 | 63 | 45 | 09 | 0  | 0  | 0  | Suối Quảng Vo  | Nậm Pàn       | 16             |                                      | 2375470                                                                  | 490683 | Xã Muồng Khiềng | 2369130                                                                   | 499741 | Xã Muồng Bú       | 58                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 230 | 02                | 02 | 63 | 45 | 09 | 01 | 0  | 0  | Suối Nà Pan    | Suối Quảng Vo | 1.68           |                                      | 2373970                                                                  | 490011 | Xã Muồng Khiềng | 2373270                                                                   | 491177 | Xã Muồng Khiềng   | 1.5                     |              |
| 231 | 02                | 02 | 63 | 45 | 09 | 02 | 0  | 0  | Huổi Bẹ        | Suối Quảng Vo | 1.48           |                                      | 2373160                                                                  | 490141 | Xã Muồng Khiềng | 2372420                                                                   | 491232 | Xã Muồng Khiềng   | 1.8                     |              |
| 232 | 02                | 02 | 63 | 45 | 09 | 03 | 0  | 0  | Suối Quảng Vụ  | Suối Quảng Vo | 4.93           |                                      | 2375190                                                                  | 491923 | Xã Muồng Khiềng | 2370710                                                                   | 497804 | Xã Muồng Bú       | 15.07                   |              |
| 233 | 02                | 02 | 63 | 46 | 01 | 0  | 0  | 0  | Suối Bắc       | Sông Đà       | 7.52           |                                      | 2367360                                                                  | 510130 | Xã Muồng Bú     | 2371560                                                                   | 509094 | Xã Muồng Bú       | 16.2                    |              |
| 234 | 02                | 02 | 63 | 46 | 02 | 0  | 0  | 0  | Suối Sáng      | Sông Đà       | 1.36           |                                      | 2372230                                                                  | 512019 | Xã Chiềng Hoa   | 2371490                                                                   | 511000 | Xã Chiềng Hoa     | 5.7                     |              |
| 235 | 02                | 02 | 63 | 46 | 0  | 0  | 0  | 0  | Nậm Pia        | Sông Đà       | 29             |                                      | 2379720                                                                  | 529802 | Xã Chiềng Hoa   | 2369760                                                                   | 512801 | Xã Chiềng Hoa     | 216                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 236 | 02                | 02 | 63 | 46 | 01 | 01 | 0  | 0  | Suối Háng Tang | Nậm Pia       | 2.39           |                                      | 2376570                                                                  | 516269 | Xã Chiềng Hoa   | 2375680                                                                   | 519020 | Xã Chiềng Hoa     | 10.8                    |              |
| 237 | 02                | 02 | 63 | 46 | 01 | 02 | 0  | 0  | Suối Tích To   | Nậm Pia       | 5.27           |                                      | 2376860                                                                  | 514584 | Xã Chiềng Hoa   | 2375440                                                                   | 518947 | Xã Chiềng Hoa     | 4.9                     |              |
| 238 | 02                | 02 | 63 | 46 | 01 | 0  | 0  | 0  | Nậm Hồng       | Nậm Pia       | 19             |                                      | 2371700                                                                  | 530459 | Xã Chiềng Hoa   | 2373050                                                                   | 518104 | Xã Chiềng Hoa     | 75                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 239 | 02                | 02 | 63 | 46 | 01 | 01 | 0  | 0  | Suối Tông Sur  | Nậm Hồng      | 2.9            |                                      | 2370180                                                                  | 523102 | Xã Chiềng Hoa   | 2372940                                                                   | 524363 | Xã Chiềng Hoa     | 16.7                    |              |
| 240 | 02                | 02 | 63 | 46 | 01 | 02 | 0  | 0  | Suối Tin Nông  | Nậm Hồng      | 4              |                                      | 2369590                                                                  | 522287 | Xã Chiềng Hoa   | 2373220                                                                   | 522691 | Xã Chiềng Hoa     | 4.7                     |              |
| 241 | 02                | 02 | 63 | 47 | 0  | 0  | 0  | 0  | Suối Tà        | Sông Đà       | 10             |                                      | 2367670                                                                  | 522869 | Xã Chiềng Hoa   | 2367660                                                                   | 513323 | Xã Chiềng Hoa     | 23                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 242 | 02                | 02 | 63 | 48 | 01 | 0  | 0  | 0  | Suối Tà Lanh   | Sông Đà       | 5.29           |                                      | 2365630                                                                  | 509354 | Xã Chiềng Hoa   | 2367030                                                                   | 512948 | Xã Chiềng Hoa     | 15.7                    |              |
| 243 | 02                | 02 | 63 | 48 | 02 | 0  | 0  | 0  | Suối Hò        | Sông Đà       | 2.75           |                                      | 2367390                                                                  | 518010 | Xã Chiềng Hoa   | 2366200                                                                   | 515879 | Xã Chiềng Hoa     | 2.1                     |              |
| 244 | 02                | 02 | 63 | 48 | 0  | 0  | 0  | 0  | Suối Hồng      | Sông Đà       | 14             |                                      | 2359260                                                                  | 509675 | Xã Muồng Bú     | 2365940                                                                   | 515779 | Xã Chiềng Hoa     | 42                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 245 | 02                | 02 | 63 | 49 | 01 | 0  | 0  | 0  | Suối Chan      | Sông Đà       | 4.04           |                                      | 2366370                                                                  | 519599 | Xã Chiềng Hoa   | 2365520                                                                   | 516194 | Xã Chiềng Hoa     | 6.1                     |              |
| 246 | 02                | 02 | 63 | 49 | 02 | 0  | 0  | 0  | Suối Hìn Phá   | Sông Đà       | 3.93           |                                      | 2365360                                                                  | 520742 | Xã Chiềng Hoa   | 2363260                                                                   | 517780 | Xã Chiềng Hoa     | 5.6                     |              |
| 247 | 02                | 02 | 63 | 49 | 03 | 0  | 0  | 0  | Huổi Sán       | Sông Đà       | 2.73           |                                      | 2362330                                                                  | 515089 | Xã Chiềng Sung  | 2362590                                                                   | 517577 | Xã Chiềng Sung    | 26                      |              |
| 248 | 02                | 02 | 63 | 49 | 0  | 0  | 0  | 0  | Suối Lưm       | Sông Đà       | 24.86          |                                      | 2369620                                                                  | 529314 | Xã Xím Vàng     | 2359100                                                                   | 518170 | Xã Pắc Ngà        | 74.5                    | 605/QĐ-BTNMT |
| 249 | 02                | 02 | 63 | 49 | 01 | 0  | 0  | 0  | Suối Đông Cừ   | Suối Lưm      | 3.09           |                                      | 2362780                                                                  | 522408 | Xã Xím Vàng     | 2361860                                                                   | 519643 | Xã Pắc Ngà        | 3.9                     |              |
| 250 | 02                | 02 | 63 | 49 | 02 | 0  | 0  | 0  | Suối Ai        | Suối Lưm      | 3.22           |                                      | 2361760                                                                  | 522116 | Xã Pắc Ngà      | 2359980                                                                   | 520002 | Xã Pắc Ngà        | 2.8                     |              |
| 251 | 02                | 02 | 63 | 50 | 0  | 0  | 0  | 0  | Nậm Chan       | Sông Đà       | 12             |                                      | 2350530                                                                  | 514335 | Xã Chiềng Sung  | 2358710                                                                   | 517906 | Xã Pắc Ngà        | 45                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 252 | 02                | 02 | 63 | 50 | 01 | 0  | 0  | 0  | Suối Phát      | Nậm Chan      | 5.89           |                                      | 2356820                                                                  | 512240 | Xã Chiềng Sung  | 2357860                                                                   | 517352 | Xã Chiềng Sung    | 10.1                    |              |
| 253 | 02                | 02 | 63 | 51 | 01 | 0  | 0  | 0  | Suối Tà Pon    | Sông Đà       | 6.83           |                                      | 2351850                                                                  | 518028 | Xã Tà Hộc       | 2355970                                                                   | 521276 | Xã Tà Hộc         | 22                      |              |
| 254 | 02                | 02 | 63 | 51 | 02 | 0  | 0  | 0  | Huổi Hạc       | Sông Đà       | 5.93           |                                      | 2351920                                                                  | 519546 | Xã Tà Hộc       | 2355160                                                                   | 522190 | Xã Tà Hộc         | 15.4                    |              |
| 255 | 02                | 02 | 63 | 51 | 0  | 0  | 0  | 0  | Suối Hộc       | Sông Đà       | 20             |                                      | 2346860                                                                  | 516616 | Xã Tà Hộc       | 2353890                                                                   | 523494 | Xã Tà Hộc         | 81                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 256 | 02                | 02 | 63 | 51 | 01 | 0  | 0  | 0  | Huổi Sán       | Suối Hộc      | 11.84          |                                      | 2341770                                                                  | 523798 | Xã Yên Châu     | 2347830                                                                   | 521560 | Xã Tà Hộc         | 26                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 257 | 02                | 02 | 63 | 51 | 01 | 01 | 0  | 0  | Huổi Pút       | Huổi Sán      | 3.14           |                                      | 2341870                                                                  | 521560 | Xã Mai Sơn      | 2344160                                                                   | 520192 | Xã Tà Hộc         | 6.3                     |              |
| 258 | 02                | 02 | 63 | 51 | 02 | 0  | 0  | 0  | Suối Mông      | Suối Hộc      | 3.25           |                                      | 2344990                                                                  | 521944 | Xã Tà Hộc       | 2347820                                                                   | 522673 | Xã Tà Hộc         | 7                       |              |

| STT | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |    |    |    |   | Tên sông                        | Chảy ra       | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                 | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                    | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú      |
|-----|-------------------|----|----|----|----|----|----|---|---------------------------------|---------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|-------------------------|--------------|
|     |                   |    |    |    |    |    |    |   |                                 |               |                |                                      | X                                                                        | Y      | Xã/Phường       | X                                                                         | Y      | Xã/Phường          |                         |              |
| (1) | (2)               |    |    |    |    |    |    |   | (3)                             | (4)           | (5)            | (6)                                  | (7)                                                                      | (8)    | (9)             | (10)                                                                      | (11)   | (12)               |                         | (13)         |
| 259 | 02                | 02 | 63 | 52 | 0  | 0  | 0  | 0 | Suối Chim                       | Sông Đà       | 33             |                                      | 2364990                                                                  | 542128 | Xã Xím Vàng     | 2352780                                                                   | 524755 | Xã Pắc Ngà         | 146                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 260 | 02                | 02 | 63 | 52 | 01 | 0  | 0  | 0 | Suối Pao Cừ Sàng                | Suối Chim     | 10             |                                      | 2366690                                                                  | 533055 | Xã Xím Vàng     | 2359590                                                                   | 531994 | Xã Xím Vàng        | 35                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 261 | 02                | 02 | 63 | 53 | 0  | 0  | 0  | 0 | Suối Vàn                        | Sông Đà       | 30             |                                      | 2360350                                                                  | 543147 | Xã Xím Vàng     | 2350350                                                                   | 529253 | Xã Pắc Ngà         | 89                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 262 | 02                | 02 | 63 | 54 | 0  | 0  | 0  | 0 | Suối Cài                        | Sông Đà       | 14             |                                      | 2355240                                                                  | 538424 | Xã Tà Xùa       | 2347600                                                                   | 532966 | Xã Pắc Ngà         | 29                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 263 | 02                | 02 | 63 | 54 | 01 | 0  | 0  | 0 | Suối Tống                       | Suối Cài      | 1.63           |                                      | 2349620                                                                  | 533569 | Xã Pắc Ngà      | 2349350                                                                   | 535105 | Xã Pắc Ngà         | 1.9                     |              |
| 264 | 02                | 02 | 63 | 54 | 02 | 0  | 0  | 0 | Suối Lót                        | Suối Cài      | 1.28           |                                      | 2349050                                                                  | 536480 | Xã Pắc Ngà      | 2348930                                                                   | 535276 | Xã Pắc Ngà         | 1.7                     |              |
| 265 | 02                | 02 | 63 | 55 | 0  | 0  | 0  | 0 | Suối Triện                      | Sông Đà       | 17             |                                      | 2343510                                                                  | 529731 | Xã Tạ Khoa      | 2347250                                                                   | 533448 | Xã Pắc Ngà         | 73                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 266 | 02                | 02 | 63 | 55 | 01 | 0  | 0  | 0 | Huổi Khê                        | Suối Triện    | 3.92           |                                      | 2342350                                                                  | 524888 | Xã Tạ Khoa      | 2344780                                                                   | 527366 | Xã Tạ Khoa         | 2.8                     |              |
| 267 | 02                | 02 | 63 | 55 | 02 | 0  | 0  | 0 | Suối Cốc Lin                    | Suối Triện    | 3.52           |                                      | 2341810                                                                  | 526153 | Xã Tạ Khoa      | 2344610                                                                   | 527548 | Xã Tạ Khoa         | 3.7                     |              |
| 268 | 02                | 02 | 63 | 55 | 03 | 0  | 0  | 0 | Huổi Chén                       | Suối Triện    | 2.48           |                                      | 2346570                                                                  | 528151 | Xã Tạ Khoa      | 2344320                                                                   | 528089 | Xã Tạ Khoa         | 2.7                     |              |
| 269 | 02                | 02 | 63 | 55 | 04 | 0  | 0  | 0 | Huổi Thón                       | Suối Triện    | 3.67           |                                      | 2340940                                                                  | 526881 | Xã Tạ Khoa      | 2343760                                                                   | 528718 | Xã Tạ Khoa         | 4.5                     |              |
| 270 | 02                | 02 | 63 | 55 | 05 | 0  | 0  | 0 | Huổi Phá                        | Suối Triện    | 4.83           |                                      | 2339260                                                                  | 528700 | Xã Tạ Khoa      | 2343510                                                                   | 529769 | Xã Tạ Khoa         | 8.2                     |              |
| 271 | 02                | 02 | 63 | 55 | 06 | 0  | 0  | 0 | Suối Chiềng Pón                 | Suối Triện    | 1              |                                      | 2345240                                                                  | 529858 | Xã Tạ Khoa      | 2344680                                                                   | 530566 | Xã Tạ Khoa         | 1.4                     |              |
| 272 | 02                | 02 | 63 | 55 | 07 | 0  | 0  | 0 | Huổi Muồng                      | Suối Triện    | 5.44           |                                      | 2340600                                                                  | 532527 | Xã Tạ Khoa      | 2344230                                                                   | 531623 | Xã Tạ Khoa         | 11.8                    |              |
| 273 | 02                | 02 | 63 | 55 | 08 | 0  | 0  | 0 | Suối Cốc                        | Suối Triện    | 1.53           |                                      | 2345830                                                                  | 531460 | Xã Tạ Khoa      | 2344410                                                                   | 531746 | Xã Tạ Khoa         | 2.05                    |              |
| 274 | 02                | 02 | 63 | 56 | 0  | 0  | 0  | 0 | Suối Gạo                        | Sông Đà       | 13             |                                      | 2355550                                                                  | 541706 | Xã Tà Xùa       | 2345580                                                                   | 539047 | Xã Bắc Yên         | 46                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 275 | 02                | 02 | 63 | 56 | 01 | 0  | 0  | 0 | Suối Ken                        | Suối Gạo      | 2.26           |                                      | 2351420                                                                  | 539726 | Xã Tà Xùa       | 2349890                                                                   | 540779 | Xã Bắc Yên         | 4                       |              |
| 276 | 02                | 02 | 63 | 56 | 01 | 01 | 0  | 0 | Suối Trăm Po                    | Suối Ken      | 1.16           |                                      | 2350360                                                                  | 538949 | Xã Bắc Yên      | 2350320                                                                   | 540027 | Xã Bắc Yên         | 1.9                     |              |
| 277 | 02                | 02 | 63 | 56 | 02 | 0  | 0  | 0 | Suối Lượng                      | Suối Gạo      | 2.06           |                                      | 2350000                                                                  | 544508 | Xã Bắc Yên      | 2349270                                                                   | 541259 | Xã Bắc Yên         | 8.4                     |              |
| 278 | 02                | 02 | 63 | 56 | 02 | 01 | 0  | 0 | Suối Tao                        | Suối Lượng    | 4.11           |                                      | 2349720                                                                  | 544342 | Xã Bắc Yên      | 2349570                                                                   | 542574 | Xã Bắc Yên         | 1.9                     |              |
| 279 | 02                | 02 | 63 | 56 | 03 | 0  | 0  | 0 | Suối Lạnh                       | Suối Gạo      | 1.71           |                                      | 2348390                                                                  | 542790 | Xã Bắc Yên      | 2348960                                                                   | 541248 | Xã Bắc Yên         | 1.7                     |              |
| 280 | 02                | 02 | 63 | 56 | 04 | 0  | 0  | 0 | Suối Lộc                        | Suối Gạo      | 2.07           |                                      | 2348010                                                                  | 543072 | Xã Bắc Yên      | 2348110                                                                   | 541144 | Xã Bắc Yên         | 2.8                     |              |
| 281 | 02                | 02 | 63 | 56 | 05 | 0  | 0  | 0 | Suối Nong                       | Suối Gạo      | 1.93           |                                      | 2348440                                                                  | 538906 | Xã Bắc Yên      | 2347310                                                                   | 540270 | Xã Bắc Yên         | 1.8                     |              |
| 282 | 02                | 02 | 63 | 56 | 06 | 0  | 0  | 0 | suối Vong                       | Suối Gạo      | 1.36           |                                      | 2346130                                                                  | 541738 | Xã Bắc Yên      | 2346400                                                                   | 540549 | Xã Bắc Yên         | 2.4                     |              |
| 283 | 02                | 02 | 63 | 57 | 01 | 0  | 0  | 0 | Suối Chanh                      | Sông Đà       | 5.95           |                                      | 2344030                                                                  | 545440 | Xã Bắc Yên      | 2344500                                                                   | 540149 | Xã Bắc Yên         | 12.5                    |              |
| 284 | 02                | 02 | 63 | 57 | 0  | 0  | 0  | 0 | Huổi Lạnh                       | Sông Đà       | 15             |                                      | 2338860                                                                  | 531866 | Xã Tạ Khoa      | 2342660                                                                   | 541599 | Xã Tạ Khoa         | 60                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 285 | 02                | 02 | 63 | 57 | 01 | 0  | 0  | 0 | Suối Sát                        | Huổi Lạnh     | 10             |                                      | 2336110                                                                  | 533231 | Xã Yên Châu     | 2340450                                                                   | 539430 | Xã Tạ Khoa         | 21                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 286 | 02                | 02 | 63 | 57 | 01 | 01 | 0  | 0 | Huổi Chiên                      | Suối Sát      | 2.52           |                                      | 2335670                                                                  | 538717 | Xã Tạ Khoa      | 2337420                                                                   | 537063 | Xã Tạ Khoa         | 3.8                     |              |
| 287 | 02                | 02 | 63 | 58 | 0  | 0  | 0  | 0 | Suối Sập Việt                   | Sông Đà       | 87             |                                      | 2292430                                                                  | 556928 | Xã Lóng Sập     | 2339910                                                                   | 543404 | Xã Tạ Khoa         | 1222                    | 605/QĐ-BTNMT |
| 288 | 02                | 02 | 63 | 58 | 01 | 0  | 0  | 0 | Suối A Má                       | Suối Sập Việt | 15             |                                      | 2298960                                                                  | 549102 | Xã Lóng Sập     | 2298920                                                                   | 560325 | Xã Chiềng Sơn      | 29                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 289 | 02                | 02 | 63 | 58 | 01 | 01 | 0  | 0 | Suối Mặc Ngỗng                  | Suối A Má     | 6.42           |                                      | 2298320                                                                  | 554401 | Xã Lóng Sập     | 2298910                                                                   | 558895 | Xã Lóng Sập        | 8.4                     |              |
| 290 | 02                | 02 | 63 | 58 | 02 | 0  | 0  | 0 | Suối Ứng                        | Suối Sập Việt | 13             |                                      | 2301000                                                                  | 550886 | Xã Lóng Sập     | 2300140                                                                   | 561002 | Phường Mộc Châu    | 16                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 291 | 02                | 02 | 63 | 58 | 03 | 0  | 0  | 0 | Suối Môn                        | Suối Sập Việt | 19             |                                      | 2300000                                                                  | 571416 | Xã Vân Hồ       | 2302850                                                                   | 561369 | Phường Mộc Châu    | 92                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 292 | 02                | 02 | 63 | 58 | 03 | 01 | 0  | 0 | Suối Mong                       | Suối Môn      | 2.05           |                                      | 2301620                                                                  | 569571 | Xã Vân Hồ       | 2302850                                                                   | 570500 | Phường Thảo Nguyên | 2.2                     |              |
| 293 | 02                | 02 | 63 | 58 | 03 | 02 | 0  | 0 | Suối Nà Bó                      | Suối Môn      | 7.49           |                                      | 2307490                                                                  | 563584 | Phường Mộc Châu | 2303400                                                                   | 561590 | Phường Mộc Châu    | 18.7                    |              |
| 294 | 02                | 02 | 63 | 58 | 04 | 0  | 0  | 0 | Suối Co Păm                     | Suối Sập Việt | 26             |                                      | 2303590                                                                  | 541077 | Xã Lóng Phiêng  | 2305090                                                                   | 560052 | Phường Mộc Châu    | 129                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 295 | 02                | 02 | 63 | 58 | 04 | 01 | 0  | 0 | Suối Cúng                       | Suối Co Păm   | 8              |                                      | 2302470                                                                  | 541724 | Xã Lóng Phiêng  | 2304380                                                                   | 546921 | Xã Lóng Sập        | 9.9                     |              |
| 296 | 02                | 02 | 63 | 58 | 04 | 02 | 0  | 0 | Suối Giảng (đổ vào Suối Co Păm) | Suối Co Păm   | 6.78           |                                      | 2300730                                                                  | 543501 | Xã Lóng Sập     | 2304380                                                                   | 546921 | Xã Lóng Sập        | 10.4                    |              |
| 297 | 02                | 02 | 63 | 58 | 04 | 01 | 0  | 0 | Suối Đon                        | Suối Co Păm   | 11             |                                      | 2299740                                                                  | 548386 | Xã Lóng Sập     | 2304580                                                                   | 547343 | Xã Lóng Sập        | 22                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 298 | 02                | 02 | 63 | 58 | 04 | 01 | 01 | 0 | Suối Sa Lố                      | Suối Đon      | 1.1            |                                      | 2301470                                                                  | 548759 | Xã Lóng Sập     | 2301580                                                                   | 549770 | Xã Lóng Sập        | 1.02                    |              |
| 299 | 02                | 02 | 63 | 58 | 05 | 01 | 0  | 0 | Suối Phay                       | Suối Sập Việt | 1.57           |                                      | 2313060                                                                  | 549306 | Phường Mộc Châu | 2313980                                                                   | 549530 | Xã Chiềng Hặc      | 2.04                    |              |
| 300 | 02                | 02 | 63 | 58 | 05 | 02 | 0  | 0 | Huổi Pánh                       | Suối Sập Việt | 2.11           |                                      | 2319490                                                                  | 545638 | Xã Chiềng Hặc   | 2317580                                                                   | 545782 | Xã Chiềng Hặc      | 7.7                     |              |

| STT | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |    |    |    |   | Tên sông          | Chảy ra       | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú      |
|-----|-------------------|----|----|----|----|----|----|---|-------------------|---------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|-------------------------|--------------|
|     |                   |    |    |    |    |    |    |   |                   |               |                |                                      | X                                                                        | Y      | Xã/Phường      | X                                                                         | Y      | Xã/Phường      |                         |              |
| (1) | (2)               |    |    |    |    |    |    |   | (3)               | (4)           | (5)            | (6)                                  | (7)                                                                      | (8)    | (9)            | (10)                                                                      | (11)   | (12)           |                         | (13)         |
| 301 | 02                | 02 | 63 | 58 | 05 | 0  | 0  | 0 | Suối So Lung      | Suối Sập Việt | 22             |                                      | 2303970                                                                  | 539724 | Xã Lóng Phiêng | 2318870                                                                   | 544061 | Xã Chiềng Hặc  | 132                     | 205/QĐ-TTg   |
| 302 | 02                | 02 | 63 | 58 | 05 | 01 | 01 | 0 | Suối Pa Không     | Suối So Lung  | 3.87           |                                      | 2304800                                                                  | 537931 | Xã Lóng Phiêng | 2307700                                                                   | 539128 | Xã Lóng Phiêng | 7.3                     |              |
| 303 | 02                | 02 | 63 | 58 | 05 | 01 | 0  | 0 | Suối Cò Mây       | Suối So Lung  | 17             |                                      | 2306860                                                                  | 535566 | Xã Lóng Phiêng | 2313950                                                                   | 541519 | Xã Lóng Phiêng | 52                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 304 | 02                | 02 | 63 | 58 | 05 | 01 | 01 | 0 | Suối Năng Góng    | Suối Cò Mây   | 1.15           |                                      | 2310010                                                                  | 534771 | Xã Lóng Phiêng | 2310860                                                                   | 535314 | Xã Lóng Phiêng | 1.34                    |              |
| 305 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 01 | 0  | 0 | Suối Bùn          | Suối Sập Việt | 2.41           |                                      | 2320810                                                                  | 544133 | Xã Chiềng Hặc  | 2320910                                                                   | 542593 | Xã Chiềng Hặc  | 3.9                     |              |
| 306 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 02 | 0  | 0 | Suối Phà          | Suối Sập Việt | 1.98           |                                      | 2320290                                                                  | 540759 | Xã Chiềng Hặc  | 2321100                                                                   | 542349 | Xã Chiềng Hặc  | 5.6                     |              |
| 307 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 03 | 0  | 0 | Huổi Phà          | Suối Sập Việt | 2.01           |                                      | 2321230                                                                  | 540340 | Xã Chiềng Hặc  | 2322250                                                                   | 541859 | Xã Chiềng Hặc  | 3.4                     |              |
| 308 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 04 | 0  | 0 | Suối Lắc Kèn      | Suối Sập Việt | 4.38           |                                      | 2323550                                                                  | 544763 | Xã Chiềng Hặc  | 2323060                                                                   | 541585 | Xã Chiềng Hặc  | 30                      |              |
| 309 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 05 | 0  | 0 | Huổi Đậu          | Suối Sập Việt | 2.65           |                                      | 2321470                                                                  | 539176 | Xã Chiềng Hặc  | 2323250                                                                   | 540814 | Xã Chiềng Hặc  | 8.1                     |              |
| 310 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 06 | 0  | 0 | Suối Ban          | Suối Sập Việt | 2.2            |                                      | 2322580                                                                  | 538671 | Xã Chiềng Hặc  | 2323360                                                                   | 540491 | Xã Chiềng Hặc  | 4.3                     |              |
| 311 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 06 | 01 | 0 | Suối Bon          | Suối Ban      | 0.74           |                                      | 2322160                                                                  | 538942 | Xã Chiềng Hặc  | 2322870                                                                   | 539032 | Xã Chiềng Hặc  | 0.45                    |              |
| 312 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 07 | 0  | 0 | Suối Na Cấn       | Suối Sập Việt | 2.22           |                                      | 2324690                                                                  | 542673 | Xã Chiềng Hặc  | 2323970                                                                   | 540767 | Xã Chiềng Hặc  | 3.1                     |              |
| 313 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 08 | 0  | 0 | Suối Ngà          | Suối Sập Việt | 4.13           |                                      | 2326090                                                                  | 543617 | Xã Chiềng Hặc  | 2324320                                                                   | 540596 | Xã Chiềng Hặc  | 6.2                     |              |
| 314 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 08 | 01 | 0 | Huổi Thón         | Suối Ngà      | 0.93           |                                      | 2325620                                                                  | 541271 | Xã Chiềng Hặc  | 2324770                                                                   | 541181 | Xã Chiềng Hặc  | 1.44                    |              |
| 315 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 09 | 0  | 0 | Suối Liệp         | Suối Sập Việt | 1.72           |                                      | 2323300                                                                  | 538947 | Xã Chiềng Hặc  | 2324450                                                                   | 540067 | Xã Chiềng Hặc  | 1.4                     |              |
| 316 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 10 | 0  | 0 | Suối Toi          | Suối Sập Việt | 3.45           |                                      | 2322370                                                                  | 537246 | Xã Chiềng Hặc  | 2324540                                                                   | 538976 | Xã Chiềng Hặc  | 4.5                     |              |
| 317 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 11 | 0  | 0 | Suối Cấn          | Suối Sập Việt | 3.88           |                                      | 2323020                                                                  | 536752 | Xã Chiềng Hặc  | 2325110                                                                   | 538454 | Xã Chiềng Hặc  | 20.5                    |              |
| 318 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 12 | 0  | 0 | Suối Lắc          | Suối Sập Việt | 1.7            |                                      | 2327290                                                                  | 538728 | Xã Chiềng Hặc  | 2326540                                                                   | 537382 | Xã Chiềng Hặc  | 2.3                     |              |
| 319 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 13 | 0  | 0 | Suối Tát          | Suối Sập Việt | 1.75           |                                      | 2328060                                                                  | 538013 | Xã Chiềng Hặc  | 2326720                                                                   | 537296 | Xã Chiềng Hặc  | 2.2                     |              |
| 320 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 14 | 0  | 0 | Huổi Phượt        | Suối Sập Việt | 3.7            |                                      | 2325530                                                                  | 534222 | Xã Yên Châu    | 2328060                                                                   | 535826 | Xã Yên Châu    | 11.9                    |              |
| 321 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 0  | 0  | 0 | Suối Vạt          | Suối Sập Việt | 34.37          |                                      | 2341260                                                                  | 522184 | Xã Yên Châu    | 2328690                                                                   | 535338 | Xã Yên Châu    | 182.1                   | 605/QĐ-BTNMT |
| 322 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 01 | 0  | 0 | Suối Thoảng       | Suối Vạt      | 3.6            |                                      | 2341200                                                                  | 525102 | Xã Yên Châu    | 2338260                                                                   | 524811 | Xã Yên Châu    | 4.4                     |              |
| 323 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 02 | 0  | 0 | Huổi Thoong       | Suối Vạt      | 4.93           |                                      | 2338240                                                                  | 528698 | Xã Yên Châu    | 2337080                                                                   | 525322 | Xã Yên Châu    | 12.9                    |              |
| 324 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 03 | 0  | 0 | Suối Hịt          | Suối Vạt      | 8.24           |                                      | 2340870                                                                  | 521745 | Xã Yên Châu    | 2334590                                                                   | 523713 | Xã Yên Châu    | 11.4                    |              |
| 325 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 03 | 01 | 0 | Suối Hồ Mì        | Suối Hịt      | 2.51           |                                      | 2341300                                                                  | 520579 | Xã Mai Sơn     | 2339510                                                                   | 521944 | Xã Yên Châu    | 3.8                     |              |
| 326 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 04 | 0  | 0 | Suối Mo           | Suối Vạt      | 3.78           |                                      | 2335430                                                                  | 525812 | Xã Yên Châu    | 2332800                                                                   | 524441 | Xã Yên Châu    | 8.5                     |              |
| 327 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 04 | 01 | 0 | Suối Me           | Suối Mo       | 3.65           |                                      | 2334370                                                                  | 527753 | Xã Yên Châu    | 2334170                                                                   | 524759 | Xã Yên Châu    | 5.4                     |              |
| 328 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 05 | 0  | 0 | Suối Mú           | Suối Vạt      | 3.54           |                                      | 2332230                                                                  | 521466 | Xã Yên Châu    | 2331640                                                                   | 524178 | Xã Yên Châu    | 1.97                    |              |
| 329 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 06 | 0  | 0 | Huổi Me           | Suối Vạt      | 3.36           |                                      | 2331030                                                                  | 521871 | Xã Yên Châu    | 2330910                                                                   | 524712 | Xã Yên Châu    | 8.2                     |              |
| 330 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 06 | 01 | 0 | Huổi Lưu          | Huổi Me       | 2.59           |                                      | 2329670                                                                  | 522415 | Xã Yên Sơn     | 2330740                                                                   | 524117 | Xã Yên Châu    | 5.2                     |              |
| 331 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 07 | 0  | 0 | Suối Bời          | Suối Vạt      | 3.54           |                                      | 2333370                                                                  | 525381 | Xã Yên Châu    | 2330920                                                                   | 525376 | Xã Yên Châu    | 2.7                     |              |
| 332 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 08 | 0  | 0 | Suối Ngùa         | Suối Vạt      | 2.17           |                                      | 2331220                                                                  | 526451 | Xã Yên Châu    | 2329740                                                                   | 526378 | Xã Yên Châu    | 1.3                     |              |
| 333 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 09 | 0  | 0 | Suối Cốc          | Suối Vạt      | 1.7            |                                      | 2328080                                                                  | 526573 | Xã Yên Châu    | 2328380                                                                   | 528060 | Xã Yên Châu    | 14.4                    |              |
| 334 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 10 | 0  | 0 | Suối Tô Pang      | Suối Vạt      | 6.86           |                                      | 2332440                                                                  | 527425 | Xã Yên Châu    | 2328720                                                                   | 528960 | Xã Yên Châu    | 15.2                    |              |
| 335 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 11 | 0  | 0 | Suối Nà Và        | Suối Vạt      | 2.87           |                                      | 2330690                                                                  | 529548 | Xã Yên Châu    | 2328200                                                                   | 529732 | Xã Yên Châu    | 8.4                     |              |
| 336 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 12 | 0  | 0 | Suối Cờ Sắn       | Suối Vạt      | 2.44           |                                      | 2326330                                                                  | 529433 | Xã Yên Châu    | 2327340                                                                   | 531214 | Xã Yên Châu    | 15.4                    |              |
| 337 | 02                | 02 | 63 | 58 | 06 | 13 | 0  | 0 | Suối Hẹ           | Suối Vạt      | 2.21           |                                      | 2329780                                                                  | 530329 | Xã Yên Châu    | 2328390                                                                   | 531628 | Xã Yên Châu    | 3.1                     |              |
| 338 | 02                | 02 | 63 | 58 | 07 | 0  | 0  | 0 | Huổi Thương       | Suối Sập Việt | 21             |                                      | 2324500                                                                  | 535337 | Xã Chiềng Hặc  | 2331530                                                                   | 537097 | Xã Yên Châu    | 122                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 339 | 02                | 02 | 63 | 58 | 08 | 0  | 0  | 0 | Suối Na Po        | Suối Sập Việt | 9.57           |                                      | 2335390                                                                  | 528922 | Xã Yên Châu    | 2332840                                                                   | 537047 | Xã Yên Châu    | 26.4                    |              |
| 340 | 02                | 02 | 63 | 58 | 09 | 0  | 0  | 0 | Huổi Mong         | Suối Sập Việt | 2.76           |                                      | 2331140                                                                  | 541233 | Xã Chiềng Sại  | 2332980                                                                   | 539527 | Xã Chiềng Sại  | 3.9                     |              |
| 341 | 02                | 02 | 63 | 58 | 10 | 0  | 0  | 0 | Suối Nhèm         | Suối Sập Việt | 3.62           |                                      | 2332840                                                                  | 542910 | Xã Chiềng Sại  | 2333610                                                                   | 540370 | Xã Chiềng Sại  | 4.3                     |              |
| 342 | 02                | 02 | 63 | 58 | 11 | 0  | 0  | 0 | Huổi Mội          | Suối Sập Việt | 2.6            |                                      | 2335260                                                                  | 538367 | Xã Tạ Khoa     | 2333520                                                                   | 539969 | Xã Tạ Khoa     | 3.8                     |              |
| 343 | 02                | 02 | 63 | 58 | 12 | 0  | 0  | 0 | Suối Mối          | Suối Sập Việt | 2.06           |                                      | 2336850                                                                  | 539811 | Xã Tạ Khoa     | 2336090                                                                   | 541622 | Xã Tạ Khoa     | 2.3                     |              |
| 344 | 02                | 02 | 63 | 59 | 0  | 0  | 0  | 0 | Suối Sập          | Sông Đà       | 49             |                                      | 2365430                                                                  | 556302 | Xã Tạ Xùa      | 2333900                                                                   | 553307 | Xã Bắc Yên     | 403                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 345 | 02                | 02 | 63 | 59 | 01 | 0  | 0  | 0 | Suối Păng Lu      | Suối Sập      | 3.38           |                                      | 2367540                                                                  | 554651 | Xã Tạ Xùa      | 2365430                                                                   | 556302 | Xã Tạ Xùa      | 8.9                     |              |
| 346 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02 | 0  | 0  | 0 | Suối Chũ Vàng     | Suối Sập      | 5.14           |                                      | 2363670                                                                  | 552788 | Xã Tạ Xùa      | 2365430                                                                   | 556302 | Xã Tạ Xùa      | 12.5                    |              |
| 347 | 02                | 02 | 63 | 59 | 03 | 0  | 0  | 0 | Suối Lẻ Con Trắng | Suối Sập      | 3.56           |                                      | 2367320                                                                  | 559834 | Xã Suối Tọ     | 2364910                                                                   | 558239 | Xã Tạ Xùa      | 10.5                    |              |

| STT | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |       |    |    |   | Tên sông            | Chảy ra            | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |               | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |               | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú      |
|-----|-------------------|----|----|----|-------|----|----|---|---------------------|--------------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|-------------------------|--------------|
|     |                   |    |    |    |       |    |    |   |                     |                    |                |                                      | X                                                                        | Y      | Xã/Phường     | X                                                                         | Y      | Xã/Phường     |                         |              |
| (1) | (2)               |    |    |    |       |    |    |   | (3)                 | (4)                | (5)            | (6)                                  | (7)                                                                      | (8)    | (9)           | (10)                                                                      | (11)   | (12)          |                         | (13)         |
| 348 | 02                | 02 | 63 | 59 | 04    | 0  | 0  | 0 | Suối Tới Trung      | Suối Sập           | 2.4            |                                      | 2363960                                                                  | 556331 | Xã Tà Xùa     | 2363430                                                                   | 558129 | Xã Tà Xùa     | 4.2                     |              |
| 349 | 02                | 02 | 63 | 59 | 05    | 0  | 0  | 0 | Suối Lịch Trơ       | Suối Sập           | 2.68           |                                      | 2363040                                                                  | 560663 | Xã Suối Tọ    | 2362690                                                                   | 558612 | Xã Suối Tọ    | 5.45                    |              |
| 350 | 02                | 02 | 63 | 59 | 06    | 0  | 0  | 0 | Suối Làng Sáng Nhỏ  | Suối Sập           | 9.78           |                                      | 2361300                                                                  | 549228 | Xã Tà Xùa     | 2360950                                                                   | 557582 | Xã Tà Xùa     | 26.3                    |              |
| 351 | 02                | 02 | 63 | 59 | 06    | 01 | 0  | 0 | Suối Chua Tua Trắng | Suối Làng Sáng Nhỏ | 2.53           |                                      | 2362070                                                                  | 554637 | Xã Tà Xùa     | 2360640                                                                   | 556361 | Xã Tà Xùa     | 6.2                     |              |
| 352 | 02                | 02 | 63 | 59 | 07    | 0  | 0  | 0 | Suối Rải Trò        | Suối Sập           | 5.8            |                                      | 2361720                                                                  | 559884 | Xã Suối Tọ    | 2358580                                                                   | 558439 | Xã Suối Tọ    | 8.8                     |              |
| 353 | 02                | 02 | 63 | 59 | 01    | 0  | 0  | 0 | Suối Háng Đồng      | Suối Sập           | 19             |                                      | 2362060                                                                  | 545509 | Xã Tà Xùa     | 2352620                                                                   | 555968 | Xã Suối Tọ    | 92                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 354 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02 01 | 0  | 0  | 0 | Suối Bé             | Suối Sập           | 4.17           |                                      | 2349060                                                                  | 547915 | Xã Bắc Yên    | 2348370                                                                   | 551317 | Xã Bắc Yên    | 11.1                    |              |
| 355 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02 01 | 01 | 0  | 0 | Suối Trám Pọ        | Suối Bé            | 1.89           |                                      | 2350590                                                                  | 548996 | Xã Bắc Yên    | 2348950                                                                   | 549516 | Xã Bắc Yên    | 2.4                     |              |
| 356 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02 01 | 02 | 0  | 0 | Suối Thán           | Suối Bé            | 2.33           |                                      | 2350600                                                                  | 550893 | Xã Bắc Yên    | 2348700                                                                   | 550453 | Xã Bắc Yên    | 2.7                     |              |
| 357 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02 01 | 03 | 0  | 0 | Suối Pao            | Suối Bé            | 1.02           |                                      | 2349430                                                                  | 551259 | Xã Bắc Yên    | 2348590                                                                   | 551106 | Xã Bắc Yên    | 0.6                     |              |
| 358 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02 02 | 0  | 0  | 0 | Suối Un             | Suối Sập           | 2.09           |                                      | 2350260                                                                  | 551572 | Xã Bắc Yên    | 2348400                                                                   | 551346 | Xã Bắc Yên    | 1                       |              |
| 359 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02 03 | 0  | 0  | 0 | Suối Bu Nhi         | Suối Sập           | 1.28           |                                      | 2348040                                                                  | 549886 | Xã Bắc Yên    | 2347220                                                                   | 550799 | Xã Bắc Yên    | 1.1                     |              |
| 360 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02    | 0  | 0  | 0 | Suối Ban            | Suối Sập           | 10             |                                      | 2351840                                                                  | 546025 | Xã Bắc Yên    | 2345770                                                                   | 550238 | Xã Bắc Yên    | 40                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 361 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02    | 01 | 0  | 0 | Suối Bạ             | Suối Ban           | 3.48           |                                      | 2351400                                                                  | 548188 | Xã Bắc Yên    | 2348860                                                                   | 546592 | Xã Bắc Yên    | 4.2                     |              |
| 362 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02    | 02 | 0  | 0 | Suối Hí             | Suối Ban           | 3.83           |                                      | 2347360                                                                  | 544161 | Xã Bắc Yên    | 2347600                                                                   | 547116 | Xã Bắc Yên    | 9.3                     |              |
| 363 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02    | 02 | 01 | 0 | Suối Tắc Tẹ         | Suối Hí            | 0.75           |                                      | 2348620                                                                  | 545474 | Xã Bắc Yên    | 2347890                                                                   | 545509 | Xã Bắc Yên    | 0.7                     |              |
| 364 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02    | 03 | 0  | 0 | Suối Lin            | Suối Ban           | 1.33           |                                      | 2348310                                                                  | 548238 | Xã Bắc Yên    | 2347090                                                                   | 547915 | Xã Bắc Yên    | 0.8                     |              |
| 365 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02    | 04 | 0  | 0 | Suối Cành           | Suối Ban           | 1.34           |                                      | 2347990                                                                  | 549395 | Xã Bắc Yên    | 2346830                                                                   | 548868 | Xã Bắc Yên    | 1                       |              |
| 366 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02    | 05 | 0  | 0 | Suối Cang           | Suối Ban           | 4.44           |                                      | 2344170                                                                  | 546016 | Xã Bắc Yên    | 2346420                                                                   | 549157 | Xã Bắc Yên    | 8.4                     |              |
| 367 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02    | 06 | 0  | 0 | Suối Co Lắc         | Suối Ban           | 1.08           |                                      | 2347390                                                                  | 549578 | Xã Bắc Yên    | 2346470                                                                   | 549328 | Xã Bắc Yên    | 0.42                    |              |
| 368 | 02                | 02 | 63 | 59 | 02    | 07 | 0  | 0 | Suối Thanh          | Suối Ban           | 0.95           |                                      | 2347180                                                                  | 549888 | Xã Bắc Yên    | 2346310                                                                   | 549716 | Xã Bắc Yên    | 7.8                     |              |
| 369 | 02                | 02 | 63 | 60 | 01    | 0  | 0  | 0 | Suối Háo            | Suối Sập           | 5.71           |                                      | 2343330                                                                  | 547205 | Xã Bắc Yên    | 2345320                                                                   | 551431 | Xã Bắc Yên    | 0.6                     |              |
| 370 | 02                | 02 | 63 | 60 | 02    | 0  | 0  | 0 | Suối Thín           | Suối Sập           | 3.49           |                                      | 2345500                                                                  | 555610 | Xã Gia Phù    | 2344080                                                                   | 552866 | Xã Gia Phù    | 4                       |              |
| 371 | 02                | 02 | 63 | 60 | 03    | 0  | 0  | 0 | Suối Háng Bang      | Suối Sập           | 4.44           |                                      | 2342120                                                                  | 548570 | Xã Bắc Yên    | 2342110                                                                   | 552406 | Xã Bắc Yên    | 4.8                     |              |
| 372 | 02                | 02 | 63 | 60 | 03    | 01 | 0  | 0 | Suối Háo B          | Suối Háng Bang     | 1.24           |                                      | 2343320                                                                  | 550651 | Xã Bắc Yên    | 2342590                                                                   | 551544 | Xã Bắc Yên    | 1.6                     |              |
| 373 | 02                | 02 | 63 | 60 | 04    | 0  | 0  | 0 | Suối Cóc            | Suối Sập           | 3.79           |                                      | 2341680                                                                  | 548870 | Xã Bắc Yên    | 2341820                                                                   | 552371 | Xã Bắc Yên    | 3.9                     |              |
| 374 | 02                | 02 | 63 | 60 | 05    | 0  | 0  | 0 | Suối Nà Lay         | Suối Sập           | 5.16           |                                      | 2343660                                                                  | 556179 | Xã Gia Phù    | 2340100                                                                   | 554072 | Xã Gia Phù    | 23.8                    |              |
| 375 | 02                | 02 | 63 | 60 | 05    | 01 | 0  | 0 | Suối Trà            | Suối Nà Lay        | 3.74           |                                      | 2341760                                                                  | 559120 | Xã Gia Phù    | 2342200                                                                   | 556093 | Xã Gia Phù    | 6.5                     |              |
| 376 | 02                | 02 | 63 | 60 | 05    | 02 | 0  | 0 | Suối Pùn            | Suối Nà Lay        | 7.47           |                                      | 2339950                                                                  | 560593 | Xã Kim Bon    | 2340780                                                                   | 555410 | Xã Gia Phù    | 11                      |              |
| 377 | 02                | 02 | 63 | 60 | 06    | 0  | 0  | 0 | Suối Đăm            | Suối Sập           | 2.64           |                                      | 2338720                                                                  | 557506 | Xã Gia Phù    | 2338540                                                                   | 555232 | Xã Gia Phù    | 3.3                     |              |
| 378 | 02                | 02 | 63 | 60 | 07    | 0  | 0  | 0 | Suối Ténh           | Suối Sập           | 3.67           |                                      | 2338250                                                                  | 552008 | Xã Bắc Yên    | 2336640                                                                   | 555066 | Xã Bắc Yên    | 3.7                     |              |
| 379 | 02                | 02 | 63 | 60 | 0     | 0  | 0  | 0 | Suối En             | Sông Đà            | 12             |                                      | 2334040                                                                  | 544660 | Xã Chiềng Sại | 2329980                                                                   | 551152 | Xã Chiềng Sại | 55                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 380 | 02                | 02 | 63 | 60 | 01    | 0  | 0  | 0 | Suối Muổng          | Suối En            | 1.91           |                                      | 2329900                                                                  | 548120 | Xã Chiềng Sại | 2331130                                                                   | 548974 | Xã Chiềng Sại | 3.2                     |              |
| 381 | 02                | 02 | 63 | 60 | 02    | 0  | 0  | 0 | Suối Pí             | Suối En            | 2.5            |                                      | 2329620                                                                  | 549208 | Xã Chiềng Sại | 2329990                                                                   | 551107 | Xã Chiềng Sại | 4.6                     |              |
| 382 | 02                | 02 | 63 | 61 | 0     | 0  | 0  | 0 | Suối Tắc            | Sông Đà            | 58             |                                      | 2368710                                                                  | 561431 | Xã Suối Tọ    | 2330950                                                                   | 573929 | Xã Đoàn Kết   | 527                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 383 | 02                | 02 | 63 | 61 | 01 01 | 0  | 0  | 0 | Suối Nhỏ            | Suối Tắc           | 2.16           |                                      | 2365240                                                                  | 566228 | Xã Suối Tọ    | 2363310                                                                   | 566718 | Xã Suối Tọ    | 2.7                     |              |
| 384 | 02                | 02 | 63 | 61 | 01 02 | 0  | 0  | 0 | Suối Ngang          | Suối Tắc           | 5.67           |                                      | 2361860                                                                  | 564692 | Xã Suối Tọ    | 2361680                                                                   | 568068 | Xã Mường Cơi  | 16.4                    |              |
| 385 | 02                | 02 | 63 | 61 | 01 02 | 01 | 0  | 0 | Suối Đò             | Suối Ngang         | 4.34           |                                      | 2363290                                                                  | 562682 | Xã Suối Tọ    | 2361860                                                                   | 564692 | Xã Suối Tọ    | 6.3                     |              |
| 386 | 02                | 02 | 63 | 61 | 01 03 | 0  | 0  | 0 | Suối Lạt            | Suối Tắc           | 5.64           |                                      | 2364800                                                                  | 567700 | Xã Mường Cơi  | 2360780                                                                   | 570441 | Xã Mường Cơi  | 9.7                     |              |
| 387 | 02                | 02 | 63 | 61 | 01 04 | 0  | 0  | 0 | Suối ó              | Suối Tắc           | 3.37           |                                      | 2359450                                                                  | 567102 | Xã Phù Yên    | 2358080                                                                   | 569890 | Xã Phù Yên    | 5.5                     |              |
| 388 | 02                | 02 | 63 | 61 | 01 05 | 0  | 0  | 0 | Suối Sang           | Suối Tắc           | 2.23           |                                      | 2357460                                                                  | 571808 | Xã Mường Cơi  | 2357660                                                                   | 570253 | Xã Phù Yên    | 3.5                     |              |
| 389 | 02                | 02 | 63 | 61 | 01 06 | 0  | 0  | 0 | Suối gióng          | Suối Tắc           | 5.07           |                                      | 2358820                                                                  | 567059 | Xã Phù Yên    | 2355160                                                                   | 568698 | Xã Phù Yên    | 11.8                    |              |
| 390 | 02                | 02 | 63 | 61 | 01 07 | 0  | 0  | 0 | Sông Lềm            | Suối Tắc           | 7.15           |                                      | 2352770                                                                  | 574653 | Xã Phù Yên    | 2351420                                                                   | 568260 | Xã Phù Yên    | 39.5                    |              |
| 391 | 02                | 02 | 63 | 61 | 01 08 | 0  | 0  | 0 | Suối Can            | Suối Tắc           | 5.66           |                                      | 2345510                                                                  | 567691 | Xã Phù Yên    | 2349770                                                                   | 566742 | Xã Phù Yên    | 21.7                    |              |
| 392 | 02                | 02 | 63 | 61 | 01    | 0  | 0  | 0 | Suối Làng           | Suối Tắc           | 12             |                                      | 2359360                                                                  | 562544 | Xã Suối Tọ    | 2349560                                                                   | 565820 | Xã Phù Yên    | 40                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 393 | 02                | 02 | 63 | 61 | 02 01 | 0  | 0  | 0 | Suối Tọ             | Suối Tắc           | 2.65           |                                      | 2350070                                                                  | 563577 | Xã Phù Yên    | 2349270                                                                   | 565479 | Xã Phù Yên    | 1.7                     |              |

| STT                  | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |    |    |    |   | Tên sông | Chảy ra      | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |         |           | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |         |           | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú |              |
|----------------------|-------------------|----|----|----|----|----|----|---|----------|--------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------------------|---------|--------------|
|                      |                   |    |    |    |    |    |    |   |          |              |                |                                      | X                                                                        | Y       | Xã/Phường | X                                                                         | Y       | Xã/Phường |                         |         |              |
| (1)                  | (2)               |    |    |    |    |    |    |   | (3)      | (4)          | (5)            | (6)                                  | (7)                                                                      | (8)     | (9)       | (10)                                                                      | (11)    | (12)      | (13)                    |         |              |
| 394                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 02 | 02 | 0  | 0 | 0        | Suối Phầy    | Suối Tắc       | 4.78                                 |                                                                          | 2348990 | 561569    | Xã Gia Phù                                                                | 2349040 | 565182    | Xã Phù Yên              | 4.02    |              |
| 395                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Bùa     | Suối Tắc       | 11                                   |                                                                          | 2346520 | 555183    | Xã Gia Phù                                                                | 2344790 | 564696    | Xã Gia Phù              | 49      | 605/QĐ-BTNMT |
| 396                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 02 | 01 | 0  | 0 | 0        | Suối Hiền    | Suối Bùa       | 1.59                                 |                                                                          | 2346190 | 555659    | Xã Gia Phù                                                                | 2347170 | 556798    | Xã Gia Phù              | 1.6     |              |
| 397                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 02 | 02 | 0  | 0 | 0        | Suối Dinh    | Suối Bùa       | 3.67                                 |                                                                          | 2350050 | 558008    | Xã Suối Tọ                                                                | 2347130 | 557353    | Xã Gia Phù              | 4.05    |              |
| 398                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 02 | 03 | 0  | 0 | 0        | Suối Nhọt    | Suối Bùa       | 3.55                                 |                                                                          | 2345120 | 555809    | Xã Gia Phù                                                                | 2346920 | 557996    | Xã Gia Phù              | 4.5     |              |
| 399                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 02 | 04 | 0  | 0 | 0        | Suối Hòn Nao | Suối Bùa       | 2.53                                 |                                                                          | 2349080 | 558849    | Xã Suối Tọ                                                                | 2346920 | 558286    | Xã Gia Phù              | 2.5     |              |
| 400                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 02 | 05 | 0  | 0 | 0        | Suối Tắc Cầm | Suối Bùa       | 1.31                                 |                                                                          | 2347660 | 559220    | Xã Gia Phù                                                                | 2346440 | 558965    | Xã Gia Phù              | 1.35    |              |
| 401                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 02 | 06 | 0  | 0 | 0        | Suối Đuông   | Suối Bùa       | 3.86                                 |                                                                          | 2344180 | 557146    | Xã Gia Phù                                                                | 2346190 | 559488    | Xã Gia Phù              | 3.2     |              |
| 402                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 02 | 07 | 0  | 0 | 0        | Suối Lin     | Suối Bùa       | 3.04                                 |                                                                          | 2343780 | 558778    | Xã Gia Phù                                                                | 2345920 | 560496    | Xã Gia Phù              | 3       |              |
| 403                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 02 | 08 | 0  | 0 | 0        | Suối Luồn    | Suối Bùa       | 3.7                                  |                                                                          | 2348760 | 559616    | Xã Gia Phù                                                                | 2345860 | 560810    | Xã Gia Phù              | 5.1     |              |
| 404                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 02 | 09 | 0  | 0 | 0        | Suối Chát    | Suối Bùa       | 5.96                                 |                                                                          | 2341090 | 559740    | Xã Gia Phù                                                                | 2344760 | 563144    | Xã Gia Phù              | 9.1     |              |
| 405                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 02 | 10 | 0  | 0 | 0        | Suối Công    | Suối Bùa       | 3.87                                 |                                                                          | 2347780 | 562087    | Xã Gia Phù                                                                | 2344750 | 563493    | Xã Gia Phù              | 6.4     |              |
| 406                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 03 | 01 | 0  | 0 | 0        | Suối Dần     | Suối Tắc       | 5.51                                 |                                                                          | 2339450 | 560856    | Xã Kim Bon                                                                | 2340530 | 565115    | Xã Tường Hạ             | 7.3     |              |
| 407                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 03 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Pưng    | Suối Tắc       | 11                                   |                                                                          | 2345200 | 568793    | Xã Phù Yên                                                                | 2337680 | 568816    | Xã Tường Hạ             | 35      | 605/QĐ-BTNMT |
| 408                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 03 | 01 | 0  | 0 | 0        | Suối Nhung   | Suối Pưng      | 5.28                                 |                                                                          | 2346750 | 571993    | Xã Phù Yên                                                                | 2344420 | 569355    | Xã Phù Yên              | 4.5     |              |
| 409                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 03 | 02 | 0  | 0 | 0        | Suối Lai     | Suối Pưng      | 3.19                                 |                                                                          | 2342430 | 572878    | Xã Tường Hạ                                                               | 2342210 | 570133    | Xã Tường Hạ             | 3.9     |              |
| 410                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 04 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Tre     | Suối Tắc       | 10                                   |                                                                          | 2343430 | 574555    | Xã Tường Hạ                                                               | 2336220 | 570986    | Xã Tường Hạ             | 31      | 605/QĐ-BTNMT |
| 411                  | 02                | 02 | 63 | 61 | 04 | 01 | 0  | 0 | 0        | Suối Lồm     | Suối Tre       | 2                                    |                                                                          | 2337740 | 573719    | Xã Tường Hạ                                                               | 2338450 | 572057    | Xã Tường Hạ             | 4.2     |              |
| 412                  | 02                | 02 | 63 | 62 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Giảng   | Sông Đà        | 34                                   |                                                                          | 2308230 | 583574    | Xã Đoàn Kết                                                               | 2329000 | 576431    | Xã Đoàn Kết             | 240     | 605/QĐ-BTNMT |
| 413                  | 02                | 02 | 63 | 62 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0        | Suối Đón     | Suối Giảng     | 4.09                                 |                                                                          | 2310110 | 578692    | Xã Đoàn Kết                                                               | 2313020 | 578442    | Xã Đoàn Kết             | 31.2    |              |
| 414                  | 02                | 02 | 63 | 62 | 01 | 02 | 0  | 0 | 0        | Suối Mộc     | Suối Giảng     | 7.89                                 |                                                                          | 2311590 | 584029    | Xã Đoàn Kết                                                               | 2313700 | 578255    | Xã Đoàn Kết             | 15.54   |              |
| 415                  | 02                | 02 | 63 | 62 | 01 | 03 | 0  | 0 | 0        | Suối Mộc     | Suối Giảng     | 3.28                                 |                                                                          | 2318120 | 577702    | Xã Đoàn Kết                                                               | 2315640 | 576853    | Xã Đoàn Kết             | 25.7    |              |
| 416                  | 02                | 02 | 63 | 62 | 01 | 04 | 0  | 0 | 0        | suối Đón     | Suối Giảng     | 2.62                                 |                                                                          | 2313630 | 575633    | Xã Đoàn Kết                                                               | 2315520 | 576241    | Xã Đoàn Kết             | 5.8     |              |
| 417                  | 02                | 02 | 63 | 62 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Tà Lại  | Suối Giảng     | 14                                   |                                                                          | 2320500 | 565726    | Xã Tân Yên                                                                | 2318000 | 573502    | Xã Đoàn Kết             | 55      | 605/QĐ-BTNMT |
| 418                  | 02                | 02 | 63 | 62 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0        | Suối Mỏ      | Suối Tà Lại    | 2.44                                 |                                                                          | 2316980 | 571155    | Xã Đoàn Kết                                                               | 2318440 | 572284    | Xã Đoàn Kết             | 2.9     |              |
| 419                  | 02                | 02 | 63 | 62 | 02 | 01 | 0  | 0 | 0        | Suối Tênh    | Suối Giảng     | 2.89                                 |                                                                          | 2320520 | 577219    | Xã Đoàn Kết                                                               | 2320550 | 574667    | Xã Đoàn Kết             | 2.8     |              |
| 420                  | 02                | 02 | 63 | 62 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Giảng   | Suối Giảng     | 12                                   |                                                                          | 2318820 | 578276    | Xã Đoàn Kết                                                               | 2327480 | 576260    | Xã Đoàn Kết             | 40      | 605/QĐ-BTNMT |
| 421                  | 02                | 02 | 63 | 63 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Lỏi     | Sông Đà        | 13                                   |                                                                          | 2317720 | 583118    | Xã Tô Múa                                                                 | 2326730 | 583258    | Xã Tô Múa               | 52      | 605/QĐ-BTNMT |
| 422                  | 02                | 02 | 63 | 64 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Khoang  | Sông Đà        | 30                                   |                                                                          | 2343830 | 577058    | Xã Mường Bang                                                             | 2326480 | 589936    | Xã Tân Phong            | 208     | 205/QĐ-TTg   |
| 423                  | 02                | 02 | 63 | 64 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0        | Suối Sọc     | Suối Khoang    | 3.11                                 |                                                                          | 2339080 | 577896    | Xã Mường Bang                                                             | 2338460 | 580692    | Xã Mường Bang           | 21.3    |              |
| 424                  | 02                | 02 | 63 | 64 | 01 | 02 | 0  | 0 | 0        | Suối Va      | Suối Khoang    | 4.36                                 |                                                                          | 2339020 | 585213    | Xã Mường Bang                                                             | 2335890 | 583297    | Xã Mường Bang           | 10.4    |              |
| 425                  | 02                | 02 | 63 | 64 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Gà      | Suối Khoang    | 12                                   |                                                                          | 2341340 | 586789    | Xã Mường Bang                                                             | 2331630 | 588397    | Xã Mường Bang           | 43      | 605/QĐ-BTNMT |
| 426                  | 02                | 02 | 63 | 64 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0        | Suối Dinh    | Suối Gà        | 5.78                                 |                                                                          | 2335820 | 593302    | Xã Mường Bang                                                             | 2334730 | 588821    | Xã Mường Bang           | 23.7    |              |
| 427                  | 02                | 02 | 63 | 65 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Khùa    | Sông Đà        | 10                                   |                                                                          | 2315320 | 590005    | Xã Song Khùa                                                              | 2316290 | 596888    | Xã Song Khùa            | 35      | 605/QĐ-BTNMT |
| 428                  | 02                | 02 | 63 | 67 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Sơ Vin  | Sông Đà        | 21                                   |                                                                          | 2314500 | 586320    | Xã Tô Múa                                                                 | 2309990 | 598739    | Xã Song Khùa            | 88      | 605/QĐ-BTNMT |
| 429                  | 02                | 02 | 63 | 67 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Nhung   | Suối Sơ Vin    | 3.13                                 |                                                                          | 2308830 | 593740    | Xã Song Khùa                                                              | 2311020 | 595282    | Xã Song Khùa            | 7.5     |              |
| 430                  | 02                | 02 | 63 | 67 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Ngùi    | Suối Sơ Vin    | 5.8                                  |                                                                          | 2306930 | 595312    | Xã Song Khùa                                                              | 2310020 | 598808    | Xã Song Khùa            | 17.5    |              |
| 431                  | 02                | 02 | 63 | 68 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Tân     | Sông Đà        | 37.55                                |                                                                          | 2301970 | 579117    | Xã Văn Hồ                                                                 | 2309390 | 602985    | Xã Song Khùa            | 329.2   | 205/QĐ-TTg   |
| 432                  | 02                | 02 | 63 | 68 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Tầm Ba  | Suối Tân       | 10                                   |                                                                          | 2303230 | 577132    | Phường Văn Sơn                                                            | 2304600 | 584110    | Xã Tô Múa               | 147     | 605/QĐ-BTNMT |
| 433                  | 02                | 02 | 63 | 68 | 02 | 01 | 0  | 0 | 0        | Suối Tiên    | Suối Tân       | 2.85                                 |                                                                          | 2307600 | 588988    | Xã Tô Múa                                                                 | 2305510 | 590073    | Xã Tô Múa               | 23.1    |              |
| 434                  | 02                | 02 | 63 | 68 | 02 | 01 | 01 | 0 | 0        | Suối Páng    | Suối Tiên      | 3.97                                 |                                                                          | 2309630 | 585976    | Xã Tô Múa                                                                 | 2307600 | 588988    | Xã Tô Múa               | 9.4     |              |
| 435                  | 02                | 02 | 63 | 68 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối Càng    | Suối Tân       | 16                                   |                                                                          | 2299390 | 604520    | Xã Văn Hồ                                                                 | 2303390 | 599344    | Xã Văn Hồ               | 82.1    | 205/QĐ-TTg   |
| 436                  | 02                | 02 | 63 | 68 | 02 | 01 | 0  | 0 | 0        | Suối Tà linh | Suối Càng      | 7.53                                 |                                                                          | 2298880 | 597199    | Xã Văn Hồ                                                                 | 2300500 | 601239    | Xã Văn Hồ               | 11.06   |              |
| 437                  | 02                | 02 | 63 | 68 | 02 | 02 | 0  | 0 | 0        | Suối Bồng    | Suối Càng      | 8.51                                 |                                                                          | 2299300 | 594126    | Xã Văn Hồ                                                                 | 2301100 | 599507    | Xã Văn Hồ               | 11.6    |              |
| 438                  | 02                | 02 | 63 | 68 | 02 | 03 | 0  | 0 | 0        | Suối Men     | Suối Càng      | 4.1                                  |                                                                          | 2302220 | 596376    | Xã Văn Hồ                                                                 | 2301360 | 599129    | Xã Văn Hồ               | 4.2     |              |
| 439                  | 02                | 02 | 63 | 68 | 02 | 04 | 0  | 0 | 0        | Suối Tốp     | Suối Càng      | 3.78                                 |                                                                          | 2302430 | 602064    | Xã Văn Hồ                                                                 | 2302470 | 599451    | Xã Văn Hồ               | 5.03    |              |
| 440                  | 02                | 02 | 63 | 70 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0        | Suối So Lo   | Sông Đà        | 21                                   |                                                                          | 2294620 | 605338    | Xã Văn Hồ                                                                 | 2295490 | 604124    | Xã Văn Hồ               | 110     | 205/QĐ-TTg   |
| III. Lưu vực sông Mã |                   |    |    |    |    |    |    |   |          |              |                |                                      |                                                                          |         |           |                                                                           |         |           |                         |         |              |

| STT | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |    |   |   |   | Tên sông         | Chảy ra      | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)                                                                                                   | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |              | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                  | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú       |
|-----|-------------------|----|----|----|----|---|---|---|------------------|--------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|--------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|------------------|-------------------------|---------------|
|     |                   |    |    |    |    |   |   |   |                  |              |                |                                                                                                                                        | X                                                                        | Y      | Xã/Phường    | X                                                                         | Y      | Xã/Phường        |                         |               |
| (1) | (2)               |    |    |    |    |   |   |   | (3)              | (4)          | (5)            | (6)                                                                                                                                    | (7)                                                                      | (8)    | (9)          | (10)                                                                      | (11)   | (12)             |                         | (13)          |
| 441 | 03                | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Sông Mã          | Biển         | 512            | Điện Biên (45,6); Điện Biên - Sơn La (14,6); Điện Biên (45); Sơn La (86); Thanh Hóa (67,2); Thanh Hóa - Phú Thọ (2,6); Thanh Hóa (194) | 2322510                                                                  | 425992 | Xã Mường Lèo | 2313300                                                                   | 497336 | Xã Chiềng Khương | 6778                    | 205/QĐ-TTg    |
| 442 | 03                | 05 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Nậm Pùn          | Sông Mã      | 59             |                                                                                                                                        | 2306020                                                                  | 440002 | Xã Mường Lèo | 2322520                                                                   | 425993 | Xã Mường Lèo     | 376                     | 605/QĐ-BTNMT  |
| 443 | 03                | 05 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | nậm Phung        | Nậm Pùn      | 4.62           |                                                                                                                                        | 2302480                                                                  | 441902 | Xã Mường Lèo | 2302260                                                                   | 439100 | Xã Mường Lèo     | 4.5                     |               |
| 444 | 03                | 05 | 01 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Luông       | Nậm Pùn      | 3.86           |                                                                                                                                        | 2304940                                                                  | 436592 | Xã Mường Lèo | 2302190                                                                   | 435265 | Xã Mường Lèo     | 9.5                     |               |
| 445 | 03                | 05 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Phụ lưu số 1     | Nậm Pùn      | 11             |                                                                                                                                        | 2303540                                                                  | 426659 | Xã Mường Lèo | 2305360                                                                   | 431308 | Xã Mường Lèo     | 15                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 446 | 03                | 05 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Nưm         | Nậm Pùn      | 17             |                                                                                                                                        | 2309080                                                                  | 420839 | Xã Mường Lèo | 2308460                                                                   | 428461 | Xã Mường Lèo     | 33                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 447 | 03                | 05 | 03 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi ăng         | Nậm Pùn      | 14             |                                                                                                                                        | 2311180                                                                  | 418459 | Xã Mường Lèo | 2309450                                                                   | 424133 | Xã Mường Lèo     | 21                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 448 | 03                | 05 | 04 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Xam Quảng   | Nậm Pùn      | 2.87           |                                                                                                                                        | 2310880                                                                  | 430314 | Xã Mường Lèo | 2312060                                                                   | 427899 | Xã Mường Lèo     | 4.3                     |               |
| 449 | 03                | 05 | 04 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | huổi Chiềng      | Nậm Pùn      | 2.74           |                                                                                                                                        | 2312080                                                                  | 425021 | Xã Mường Lèo | 2312260                                                                   | 427607 | Xã Mường Lèo     | 2.7                     |               |
| 450 | 03                | 05 | 04 | 03 | 0  | 0 | 0 | 0 | huổi Làn         | Nậm Pùn      | 3.95           |                                                                                                                                        | 2311950                                                                  | 430951 | Xã Mường Lèo | 2313930                                                                   | 428929 | Xã Mường Lèo     | 4.5                     |               |
| 451 | 03                | 05 | 04 | 04 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Xi Na       | Nậm Pùn      | 4.98           |                                                                                                                                        | 2315530                                                                  | 425018 | Xã Mường Lèo | 2315170                                                                   | 428427 | Xã Mường Lèo     | 11                      |               |
| 452 | 03                | 05 | 04 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Nậm Năm          | Nậm Pùn      | 20             |                                                                                                                                        | 2310850                                                                  | 440132 | Xã Mường Lèo | 2315650                                                                   | 429008 | Xã Mường Lèo     | 124                     | 605/QĐ-BTNMT  |
| 453 | 03                | 05 | 04 | 01 | 01 | 0 | 0 | 0 | Suối Nậm Khùn    | Nậm Năm      | 3.41           |                                                                                                                                        | 2316670                                                                  | 438876 | Xã Mường Lèo | 2314310                                                                   | 437591 | Xã Mường Lèo     | 4.9                     |               |
| 454 | 03                | 05 | 04 | 01 | 02 | 0 | 0 | 0 | Huổi Hồ Pù Thổng | Nậm Năm      | 2.34           |                                                                                                                                        | 2311980                                                                  | 438224 | Xã Mường Lèo | 2312670                                                                   | 435807 | Xã Mường Lèo     | 4.8                     |               |
| 455 | 03                | 05 | 04 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Pá Lông     | Nậm Năm      | 12             |                                                                                                                                        | 2311250                                                                  | 438561 | Xã Mường Lèo | 2312390                                                                   | 434890 | Xã Mường Lèo     | 42                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 456 | 03                | 05 | 04 | 02 | 01 | 0 | 0 | 0 | huổi ỏ           | Huổi Pá Lông | 3.98           |                                                                                                                                        | 2307720                                                                  | 434972 | Xã Mường Lèo | 2310380                                                                   | 435467 | Xã Mường Lèo     | 14.3                    |               |
| 457 | 03                | 05 | 04 | 02 | 02 | 0 | 0 | 0 | Huổi Tau         | Huổi Pá Lông | 3.93           |                                                                                                                                        | 2311100                                                                  | 431845 | Xã Mường Lèo | 2312040                                                                   | 434953 | Xã Mường Lèo     | 6.02                    |               |
| 458 | 03                | 05 | 04 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Mạt         | Nậm Năm      | 12             |                                                                                                                                        | 2321940                                                                  | 436768 | Xã Mường Lèo | 2314700                                                                   | 432395 | Xã Mường Lèo     | 32                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 459 | 03                | 05 | 04 | 02 | 01 | 0 | 0 | 0 | Huổi Phá Thổng   | Huổi Mạt     | 4.8            |                                                                                                                                        | 2319570                                                                  | 435862 | Xã Mường Lèo | 2315860                                                                   | 433917 | Xã Mường Lèo     | 9.4                     |               |
| 460 | 03                | 05 | 05 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Cá Tấp      | Nậm Pùn      | 5.22           |                                                                                                                                        | 2320120                                                                  | 434143 | Xã Mường Lèo | 2319060                                                                   | 430246 | Xã Mường Lèo     | 9.1                     |               |
| 461 | 03                | 05 | 05 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Suối Châm Hi     | Nậm Pùn      | 11             |                                                                                                                                        | 2320990                                                                  | 436261 | Xã Mường Lèo | 2322060                                                                   | 427125 | Xã Mường Lèo     | 21                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 462 | 03                | 07 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | huổi Pú Sút      | Sông Mã      | 6.43           |                                                                                                                                        | 2326360                                                                  | 430933 | Xã Púng Bính | 2325710                                                                   | 426225 | Xã Púng Bính     | 15.3                    |               |
| 463 | 03                | 61 |    |    |    |   |   |   | Suối Độc Công    | Sông Mã      | 2.5            | Sơn La (2,5); Điện Biên (0,5)                                                                                                          | 2328390                                                                  | 426638 | Xã Púng Bính | 2330260                                                                   | 425576 | Xã Púng Bính     | 4                       | 1004/QĐ-BNNMT |
| 464 | 03                | 07 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Nậm Tia          | Sông Mã      | 32             |                                                                                                                                        | 2326590                                                                  | 439050 | Xã Púng Bính | 2331770                                                                   | 425762 | Xã Púng Bính     | 109                     | 605/QĐ-BTNMT  |
| 465 | 03                | 07 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Sang        | Nậm Tia      | 5.48           |                                                                                                                                        | 2330130                                                                  | 439907 | Xã Púng Bính | 2327130                                                                   | 438346 | Xã Púng Bính     | 5.4                     |               |
| 466 | 03                | 07 | 01 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Púng Báng   | Nậm Tia      | 5.36           |                                                                                                                                        | 2329870                                                                  | 438839 | Xã Púng Bính | 2327920                                                                   | 435343 | Xã Púng Bính     | 7.7                     |               |
| 467 | 03                | 07 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Sông Phá Thổng   | Nậm Lạnh     | 10             |                                                                                                                                        | 2321880                                                                  | 437624 | Xã Púng Bính | 2327850                                                                   | 433084 | Xã Púng Bính     | 23                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 468 | 03                | 07 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | huổi Chùa        | Nậm Tia      | 4.44           |                                                                                                                                        | 2330270                                                                  | 434372 | Xã Púng Bính | 2329740                                                                   | 430488 | Xã Púng Bính     | 7.8                     |               |
| 469 | 03                | 07 | 03 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | huổi Hin Chá     | Nậm Tia      | 2.09           |                                                                                                                                        | 2332800                                                                  | 430408 | Xã Púng Bính | 2331250                                                                   | 429338 | Xã Púng Bính     | 3.45                    |               |
| 470 | 03                | 16 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Nậm Hua          | Sông Mã      | 83             | Điện Biên (63,3); Điện Biên - Sơn La (2,5); Sơn La (17,2)                                                                              | 2371340                                                                  | 436941 | Xã Mường Bám | 2357360                                                                   | 441353 | Xã Pú Bấu        | 479                     | 205/QĐ-TTg    |
| 471 | 03                | 16 | 05 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Nậm E            | Nậm Hua      | 40             | Sơn La (35,7); Điện Biên - Sơn La (4,3)                                                                                                | 2381540                                                                  | 449996 | Xã Mường é   | 2370310                                                                   | 438965 | Xã Long Hẹ       | 380                     | 205/QĐ-TTg    |
| 472 | 03                | 16 | 05 | 01 | 01 | 0 | 0 | 0 | Nậm ết           | Nậm E        | 17             |                                                                                                                                        | 2385540                                                                  | 450945 | Xã Mường é   | 2381360                                                                   | 453900 | Xã Mường é       | 39.5                    |               |
| 473 | 03                | 16 | 05 | 01 | 02 | 0 | 0 | 0 | Huổi Cà          | Nậm E        | 2.07           |                                                                                                                                        | 2383650                                                                  | 454925 | Xã Mường é   | 2380950                                                                   | 455583 | Xã Mường é       | 1.98                    |               |
| 474 | 03                | 16 | 05 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | Nậm lấp          | Nậm E        | 10             |                                                                                                                                        | 2376610                                                                  | 460895 | Xã Mường é   | 2376930                                                                   | 454751 | Xã Mường é       | 23                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 475 | 03                | 16 | 05 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | Nậm Bứa          | Nậm E        | 15             |                                                                                                                                        | 2373610                                                                  | 459444 | Xã Nậm Lầu   | 2374590                                                                   | 452325 | Xã Long Hẹ       | 62                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 476 | 03                | 16 | 05 | 03 | 0  | 0 | 0 | 0 | Phụ lưu số 37    | Nậm E        | 17             |                                                                                                                                        | 2381850                                                                  | 448689 | Xã Mường é   | 2373430                                                                   | 450326 | Xã Long Hẹ       | 38                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 477 | 03                | 16 | 05 | 04 | 0  | 0 | 0 | 0 | Suối Hua Lương   | Nậm E        | 28             |                                                                                                                                        | 2361560                                                                  | 457894 | Xã Co Ma     | 2371590                                                                   | 447147 | Xã Long Hẹ       | 92                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 478 | 03                | 16 | 06 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Suối Mường Bám   | Nậm Hua      | 16             | Điện Biên (7); Sơn La (7)                                                                                                              | 2366450                                                                  | 433029 | Xã Mường Bám | 2366440                                                                   | 437997 | Xã Mường Bám     | 54                      | 205/QĐ-TTg    |

| STT | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |    |    |   |   | Tên sông        | Chảy ra        | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)      | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |               | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |               | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú       |
|-----|-------------------|----|----|----|----|----|---|---|-----------------|----------------|----------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|-------------------------|---------------|
|     |                   |    |    |    |    |    |   |   |                 |                |                |                                           | X                                                                        | Y      | Xã/Phường     | X                                                                         | Y      | Xã/Phường     |                         |               |
| (1) | (2)               |    |    |    |    |    |   |   | (3)             | (4)            | (5)            | (6)                                       | (7)                                                                      | (8)    | (9)           | (10)                                                                      | (11)   | (12)          |                         | (13)          |
| 479 | 03                | 16 | 06 | 01 |    |    |   |   | Huổi Kênh       | Suối Mường Bám | 2.2            | Điện Biên (3,8); Điện Biên - Sơn La (2,2) | 2367297                                                                  | 431335 | Xã Mường Bám  | 2366435                                                                   | 433015 | Xã Mường Bám  | 14                      | 1004/QĐ-BNNMT |
| 480 | 03                | 16 | 07 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Suối Trống      | Nậm Hua        | 14             | Điện Biên (14); Sơn La (2)                | 2363800                                                                  | 436260 | Xã Mường Bám  | 2363720                                                                   | 437630 | Xã Mường Bám  | 46                      | 205/QĐ-TTg    |
| 481 | 03                | 16 | 07 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Kênh       | Suối Trống     | 6              |                                           | 2365080                                                                  | 433752 | Xã Mường Bám  | 2363890                                                                   | 436330 | Xã Mường Bám  | 14                      |               |
| 482 | 03                | 16 | 08 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Suối Nậm Tinh   | Nậm Hua        | 6.85           |                                           | 2363220                                                                  | 445772 | Xã Co Mạ      | 2359120                                                                   | 441062 | Xã Pú Bấu     | 31                      |               |
| 483 | 03                | 17 | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Suối Hát Khúa   | Sông Mã        | 11             |                                           | 2362220                                                                  | 448024 | Xã Co Mạ      | 2356240                                                                   | 443736 | Xã Pú Bấu     | 22                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 484 | 03                | 18 | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Nậm Phổng       | Sông Mã        | 11             |                                           | 2353450                                                                  | 451236 | Xã Co Mạ      | 2351640                                                                   | 445755 | Xã Pú Bấu     | 30                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 485 | 03                | 18 | 01 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Suối Hua Dầu    | Nậm Phổng      | 4.63           |                                           | 2352420                                                                  | 450117 | Xã Co Mạ      | 2352110                                                                   | 446304 | Xã Pú Bấu     | 27.7                    |               |
| 486 | 03                | 19 | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Nậm Pát         | Sông Mã        | 16             |                                           | 2341680                                                                  | 441406 | Xã Pú Bấu     | 2349500                                                                   | 448091 | Xã Pú Bấu     | 35                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 487 | 03                | 20 | 01 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Hìn Hụ     | Sông Mã        | 2.59           |                                           | 2351230                                                                  | 449661 | Xã Co Mạ      | 2349150                                                                   | 448522 | Xã Pú Bấu     | 3.7                     |               |
| 488 | 03                | 20 | 02 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Nậm Láng        | Sông Mã        | 3.85           |                                           | 2344380                                                                  | 446230 | Xã Pú Bấu     | 2348980                                                                   | 448765 | Xã Pú Bấu     | 12.5                    |               |
| 489 | 03                | 20 | 03 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Ngay       | Sông Mã        | 8              |                                           | 2351730                                                                  | 452863 | Xã Co Mạ      | 2348350                                                                   | 449577 | Xã Pú Bấu     | 13.4                    |               |
| 490 | 03                | 20 | 04 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Nậm Lũng        | Sông Mã        | 3.13           |                                           | 2348600                                                                  | 452975 | Xã Co Mạ      | 2346230                                                                   | 451582 | Xã Pú Bấu     | 7                       |               |
| 491 | 03                | 20 | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Nậm Lũng        | Sông Mã        | 11             |                                           | 2342050                                                                  | 446697 | Xã Pú Bấu     | 2345890                                                                   | 451722 | Xã Pú Bấu     | 22                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 492 | 03                | 20 | 01 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Ngá        | Nậm Lũng       | 1.61           |                                           | 2345110                                                                  | 447855 | Xã Pú Bấu     | 2344250                                                                   | 449006 | Xã Pú Bấu     | 2.1                     |               |
| 493 | 03                | 21 | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Nậm Bà          | Sông Mã        | 17             |                                           | 2353270                                                                  | 452183 | Xã Co Mạ      | 2344510                                                                   | 454924 | Xã Mường Lầm  | 45                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 494 | 03                | 21 | 01 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Còi        | Nậm Bà         | 1.3            |                                           | 2349560                                                                  | 455245 | Xã Co Mạ      | 2351230                                                                   | 456020 | Xã Nậm Ty     | 5.22                    |               |
| 495 | 03                | 22 | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Nậm Con         | Sông Mã        | 27             |                                           | 2339250                                                                  | 445129 | Xã Mường Lầm  | 2343720                                                                   | 455967 | Xã Mường Lầm  | 133                     | 605/QĐ-BTNMT  |
| 496 | 03                | 22 | 01 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | nậm Thông       | Nậm Con        | 6.16           |                                           | 2335330                                                                  | 438127 | Xã Mường Lầm  | 2339490                                                                   | 440673 | Xã Mường Lầm  | 7.9                     |               |
| 497 | 03                | 22 | 01 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Nậm Thoong      | Nậm Con        | 13             |                                           | 2330400                                                                  | 442413 | Xã Mường Lầm  | 2339720                                                                   | 444546 | Xã Mường Lầm  | 47                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 498 | 03                | 22 | 01 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | Nậm Con         | Nậm Thoong     | 5.15           |                                           | 2331450                                                                  | 445588 | Xã Mường Lầm  | 2333540                                                                   | 442024 | Xã Mường Lầm  | 6.8                     |               |
| 499 | 03                | 22 | 01 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0 | huổi Pát        | Nậm Thoong     | 6.13           |                                           | 2332630                                                                  | 439757 | Xã Mường Lầm  | 2335650                                                                   | 442913 | Xã Mường Lầm  | 9.8                     |               |
| 500 | 03                | 22 | 01 | 03 | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Hĩa        | Nậm Thoong     | 2.08           |                                           | 2333100                                                                  | 444702 | Xã Mường Lầm  | 2336050                                                                   | 443385 | Xã Mường Lầm  | 7.7                     |               |
| 501 | 03                | 22 | 01 | 04 | 0  | 0  | 0 | 0 | huổi Páng       | Nậm Thoong     | 6.83           |                                           | 2334840                                                                  | 438602 | Xã Mường Lầm  | 2337780                                                                   | 443309 | Xã Mường Lầm  | 7.1                     |               |
| 502 | 03                | 22 | 02 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Chá Lậy    | Nậm Con        | 11             |                                           | 2331630                                                                  | 447264 | Xã Mường Lầm  | 2339880                                                                   | 448036 | Xã Mường Lầm  | 23                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 503 | 03                | 23 | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Sông Mừ         | Nậm Mừ         | 15.37          |                                           | 2332270                                                                  | 448300 | Xã Chiềng Sơ  | 2342170                                                                   | 456507 | Xã Chiềng Sơ  | 52.9                    | 605/QĐ-BTNMT  |
| 504 | 03                | 23 | 01 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Mạt        | Nậm Mừ         | 12.1           |                                           | 2338150                                                                  | 450180 | Xã Mường Lầm  | 2338440                                                                   | 454692 | Xã Chiềng Sơ  | 13.4                    |               |
| 505 | 03                | 24 | 01 | 28 | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Song       | Sông Mã        | 6.2            |                                           | 2336170                                                                  | 456479 | Xã Chiềng Sơ  | 2340650                                                                   | 458743 | Xã Chiềng Sơ  | 10.1                    |               |
| 506 | 03                | 24 | 02 | 29 | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Páng       | Sông Mã        | 3.05           |                                           | 2335240                                                                  | 457198 | Xã Chiềng Sơ  | 2340370                                                                   | 459002 | Xã Chiềng Sơ  | 7.6                     |               |
| 507 | 03                | 24 | 03 | 30 | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Pát        | Sông Mã        | 1.79           |                                           | 2338290                                                                  | 459584 | Xã Chiềng Sơ  | 2339880                                                                   | 460054 | Xã Chiềng Sơ  | 2.7                     |               |
| 508 | 03                | 24 | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Nậm Ty          | Sông Mã        | 65             |                                           | 2361340                                                                  | 457800 | Xã Co Mạ      | 2339720                                                                   | 460512 | Xã Chiềng Sơ  | 723                     | 605/QĐ-BTNMT  |
| 509 | 03                | 24 | 01 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Suối Khẩu Cầm   | Nậm Ty         | 13             |                                           | 2366630                                                                  | 467738 | Xã Nậm Lầu    | 2358200                                                                   | 471718 | Xã Nậm Lầu    | 46                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 510 | 03                | 24 | 02 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Bai        | Nậm Ty         | 17             |                                           | 2355060                                                                  | 463176 | Xã Nậm Lầu    | 2355080                                                                   | 473750 | Xã Nậm Lầu    | 34                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 511 | 03                | 24 | 03 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Xè         | Nậm Ty         | 4.36           |                                           | 2351260                                                                  | 468369 | Xã Nậm Ty     | 2348230                                                                   | 470813 | Xã Phiềng Cầm | 13.7                    |               |
| 512 | 03                | 24 | 03 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Nậm Quột        | Nậm Ty         | 52             |                                           | 2333170                                                                  | 494210 | Xã Phiềng Cầm | 2344640                                                                   | 468410 | Xã Phiềng Cầm | 278                     | 605/QĐ-BTNMT  |
| 513 | 03                | 24 | 03 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0 | Huổi Thùng      | Nậm Qu oét     | 5.22           |                                           | 2338120                                                                  | 495220 | Xã Phiềng Cầm | 2333670                                                                   | 495535 | Xã Phiềng Cầm | 8.4                     |               |
| 514 | 03                | 24 | 03 | 01 | 02 | 0  | 0 | 0 | Huổi Khon Kén   | Nậm Qu oét     | 4.45           |                                           | 2337050                                                                  | 494324 | Xã Phiềng Cầm | 2333890                                                                   | 492638 | Xã Phiềng Cầm | 24.9                    |               |
| 515 | 03                | 24 | 03 | 01 | 02 | 01 | 0 | 0 | Huổi Báo Sao    | Huổi Khong Kén | 3.69           |                                           | 2338480                                                                  | 491875 | Xã Phiềng Cầm | 2335440                                                                   | 493154 | Xã Phiềng Cầm | 18.7                    |               |
| 516 | 03                | 24 | 03 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | Suối Lọ Mọ      | Nậm Qu oét     | 10             |                                           | 2328510                                                                  | 489634 | Xã Phiềng Cầm | 2334650                                                                   | 489343 | Xã Phiềng Cầm | 17                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 517 | 03                | 24 | 03 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0 | Huổi Nhạp       | Suối Lọ Mọ     | 4.13           |                                           | 2331670                                                                  | 487140 | Xã Phiềng Cầm | 2333670                                                                   | 489791 | Xã Phiềng Cầm | 4.7                     |               |
| 518 | 03                | 24 | 03 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0 | Huổi Púa        | Nậm Qu oét     | 5.96           |                                           | 2331090                                                                  | 485976 | Xã Phiềng Cầm | 2335300                                                                   | 487963 | Xã Phiềng Cầm | 11.2                    |               |
| 519 | 03                | 24 | 03 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Xả Liệt    | Nậm Qu oét     | 10             |                                           | 2336560                                                                  | 476236 | Xã Phiềng Cầm | 2336490                                                                   | 485359 | Xã Phiềng Cầm | 48                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 520 | 03                | 24 | 03 | 02 | 01 | 0  | 0 | 0 | Suối Phiềng Phụ | Huổi Xả Liệt   | 3.53           |                                           | 2334170                                                                  | 479915 | Xã Phiềng Cầm | 2336130                                                                   | 482113 | Xã Phiềng Cầm | 5.7                     |               |
| 521 | 03                | 24 | 03 | 02 | 02 | 0  | 0 | 0 | Huổi Nhà        | Huổi Xả Liệt   | 4.24           |                                           | 2333850                                                                  | 481183 | Xã Phiềng Cầm | 2335910                                                                   | 483668 | Xã Phiềng Cầm | 10.2                    |               |
| 522 | 03                | 24 | 03 | 02 | 03 | 0  | 0 | 0 | Huổi Cù         | Huổi Xả Liệt   | 5.4            |                                           | 2332590                                                                  | 483165 | Xã Phiềng Cầm | 2336040                                                                   | 484274 | Xã Phiềng Cầm | 13.1                    |               |
| 523 | 03                | 24 | 03 | 03 | 0  | 0  | 0 | 0 | Suối Hua Nà     | Nậm Qu oét     | 10             |                                           | 2341180                                                                  | 487797 | Xã Phiềng Cầm | 2336810                                                                   | 485297 | Xã Phiềng Cầm | 24                      | 605/QĐ-BTNMT  |
| 524 | 03                | 24 | 03 | 03 | 01 | 0  | 0 | 0 | Huổi Mạt        | Suối Hua Nà    | 4.64           |                                           | 2340990                                                                  | 486870 | Xã Phiềng Cầm | 2337350                                                                   | 487128 | Xã Phiềng Cầm | 6.06                    |               |
| 525 | 03                | 24 | 03 | 04 | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Do         | Nậm Qu oét     | 3.83           |                                           | 2340870                                                                  | 485886 | Xã Phiềng Cầm | 2338190                                                                   | 483556 | Xã Phiềng Cầm | 7.7                     |               |

| STT | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |    |   |   |   | Tên sông           | Chảy ra    | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |               | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |               | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú      |
|-----|-------------------|----|----|----|----|---|---|---|--------------------|------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|-------------------------|--------------|
|     |                   |    |    |    |    |   |   |   |                    |            |                |                                      | X                                                                        | Y      | Xã/Phường     | X                                                                         | Y      | Xã/Phường     |                         |              |
| (1) | (2)               |    |    |    |    |   |   |   | (3)                | (4)        | (5)            | (6)                                  | (7)                                                                      | (8)    | (9)           | (10)                                                                      | (11)   | (12)          |                         | (13)         |
| 526 | 03                | 24 | 03 | 05 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Phé           | Nậm Qu oét | 3.19           |                                      | 2341300                                                                  | 484683 | Xã Phiêng Cầm | 2338890                                                                   | 482381 | Xã Phiêng Cầm | 7.3                     |              |
| 527 | 03                | 24 | 03 | 06 | 0  | 0 | 0 | 0 | Suối CHO Công      | Nậm Qu oét | 3.4            |                                      | 2342530                                                                  | 481530 | Xã Phiêng Cầm | 2339850                                                                   | 481114 | Xã Phiêng Cầm | 12.4                    |              |
| 528 | 03                | 24 | 03 | 07 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Sai           | Nậm Qu oét | 6.51           |                                      | 2337110                                                                  | 477549 | Xã Phiêng Cầm | 2342170                                                                   | 475779 | Xã Phiêng Cầm | 19.02                   |              |
| 529 | 03                | 24 | 04 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Púa           | Nậm Ty     | 13.43          |                                      | 2348260                                                                  | 466829 | Xã Nậm Ty     | 2345230                                                                   | 465962 | Xã Nậm Ty     | 10.8                    |              |
| 530 | 03                | 24 | 04 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Nậm Pin            | Nậm Ty     | 27             |                                      | 2361170                                                                  | 449895 | Xã Co Ma      | 2344930                                                                   | 464508 | Xã Nậm Ty     | 117                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 531 | 03                | 24 | 04 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Ngào          | Nậm Pin    | 4.62           |                                      | 2357150                                                                  | 457688 | Xã Nậm Ty     | 2353010                                                                   | 458514 | Xã Nậm Ty     | 11.3                    |              |
| 532 | 03                | 24 | 04 | 01 | 01 | 0 | 0 | 0 | Suối Xô Cô         | Huổi Ngào  | 1.73           |                                      | 2356250                                                                  | 457971 | Xã Nậm Ty     | 2354710                                                                   | 457947 | Xã Nậm Ty     | 1.4                     |              |
| 533 | 03                | 24 | 04 | 01 | 02 | 0 | 0 | 0 | Nậm Kuwm           | Huổi Ngào  | 1.74           |                                      | 2355320                                                                  | 458999 | Xã Nậm Ty     | 2354270                                                                   | 458254 | Xã Nậm Ty     | 4.4                     |              |
| 534 | 03                | 24 | 04 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Nạt           | Nậm Pin    | 5.92           |                                      | 2353480                                                                  | 463420 | Xã Nậm Ty     | 2350640                                                                   | 459982 | Xã Nậm Ty     | 22.04                   |              |
| 535 | 03                | 24 | 04 | 02 | 01 | 0 | 0 | 0 | Huổi Tầng          | Huổi Nạt   | 3.93           |                                      | 2352310                                                                  | 464781 | Xã Nậm Ty     | 2351070                                                                   | 462055 | Xã Nậm Ty     | 5.6                     |              |
| 536 | 03                | 24 | 04 | 02 | 02 | 0 | 0 | 0 | Huổi Ban           | Huổi Nạt   | 3.43           |                                      | 2354590                                                                  | 462286 | Xã Nậm Ty     | 2351000                                                                   | 460985 | Xã Nậm Ty     | 10.05                   |              |
| 537 | 03                | 24 | 04 | 03 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Họ            | Nậm Pin    | 2.94           |                                      | 2347680                                                                  | 459521 | Xã Nậm Ty     | 2347400                                                                   | 462102 | Xã Nậm Ty     | 7.7                     |              |
| 538 | 03                | 24 | 04 | 04 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Cát           | Nậm Pin    | 8.2            |                                      | 2351690                                                                  | 465035 | Xã Nậm Ty     | 2345660                                                                   | 463991 | Xã Nậm Ty     | 14.7                    |              |
| 539 | 03                | 24 | 05 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Nậm Hiêm           | Nậm Ty     | 3.9            |                                      | 2343170                                                                  | 467917 | Xã Nậm Ty     | 2343610                                                                   | 464865 | Xã Nậm Ty     | 14.75                   |              |
| 540 | 03                | 24 | 06 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Lúa           | Nậm Ty     | 5.24           |                                      | 2344180                                                                  | 458308 | Xã Nậm Ty     | 2342400                                                                   | 462086 | Xã Nậm Ty     | 15.1                    |              |
| 541 | 03                | 25 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Phạ           | Sông Mã    | 2.02           |                                      | 2337110                                                                  | 460151 | Xã Chiềng Sơ  | 2338270                                                                   | 461519 | Xã Chiềng Sơ  | 2.8                     |              |
| 542 | 03                | 25 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Hịa           | Sông Mã    | 13             |                                      | 2333550                                                                  | 452856 | Xã Huổi Một   | 2337920                                                                   | 462267 | Xã Chiềng Sơ  | 29                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 543 | 03                | 25 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Khương        | Huổi Hịa   | 1.34           |                                      | 2332970                                                                  | 458131 | Xã Huổi Một   | 2334170                                                                   | 458446 | Xã Huổi Một   | 1.5                     |              |
| 544 | 03                | 25 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Din           | Huổi Hịa   | 2.23           |                                      | 2336300                                                                  | 459541 | Xã Chiềng Sơ  | 2336560                                                                   | 461583 | Xã Chiềng Sơ  | 2.8                     |              |
| 545 | 03                | 26 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Luồn          | Sông Mã    | 4.95           |                                      | 2332390                                                                  | 463269 | Xã Chiềng Sơ  | 2336670                                                                   | 464180 | Xã Chiềng Sơ  | 15.7                    |              |
| 546 | 03                | 26 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Mé            | Sông Mã    | 4.52           |                                      | 2333000                                                                  | 465835 | Xã Sông Mã    | 2335510                                                                   | 468933 | Xã Sông Mã    | 13.3                    |              |
| 547 | 03                | 26 | 03 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Nậm ứn             | Sông Mã    | 8              |                                      | 2336110                                                                  | 476118 | Xã Sông Mã    | 2334380                                                                   | 470106 | Xã Sông Mã    | 18.6                    |              |
| 548 | 03                | 26 | 04 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Suối Nà Pàn        | Sông Mã    | 4.17           |                                      | 2331490                                                                  | 467844 | Xã Sông Mã    | 2332560                                                                   | 470693 | Xã Sông Mã    | 10.5                    |              |
| 549 | 03                | 26 | 05 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Kéo           | Sông Mã    | 1.76           |                                      | 2335180                                                                  | 475679 | Xã Sông Mã    | 2330460                                                                   | 472706 | Xã Sông Mã    | 30.5                    |              |
| 550 | 03                | 26 | 05 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Cói           | Huổi Kéo   | 5.5            |                                      | 2332010                                                                  | 478706 | Xã Sông Mã    | 2331770                                                                   | 474028 | Xã Sông Mã    | 11.4                    |              |
| 551 | 03                | 26 | 05 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | Suối Nà Hin        | Huổi Kéo   | 2.7            |                                      | 2333750                                                                  | 473444 | Xã Sông Mã    | 2331620                                                                   | 473530 | Xã Sông Mã    | 5.97                    |              |
| 552 | 03                | 26 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Nậm Công           | Sông Mã    | 59             |                                      | 2324830                                                                  | 440405 | Xã Púng Bính  | 2327440                                                                   | 473392 | Xã Sông Mã    | 909                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 553 | 03                | 26 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Hịa           | Nậm Công   | 5.62           |                                      | 2327710                                                                  | 446003 | Xã Púng Bính  | 2323450                                                                   | 444939 | Xã Púng Bính  | 12                      |              |
| 554 | 03                | 26 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Cóp           | Nậm Công   | 13             |                                      | 2330710                                                                  | 444339 | Xã Mường Lầm  | 2323260                                                                   | 446728 | Xã Púng Bính  | 29                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 555 | 03                | 26 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Púa           | Nậm Công   | 13             |                                      | 2315730                                                                  | 440753 | Xã Púng Bính  | 2322690                                                                   | 447036 | Xã Púng Bính  | 41                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 556 | 03                | 26 | 03 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Lùn           | Nậm Công   | 8.01           |                                      | 2326770                                                                  | 450769 | Xã Púng Bính  | 2321270                                                                   | 449511 | Xã Púng Bính  | 14.4                    |              |
| 557 | 03                | 26 | 03 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Phai          | Nậm Công   | 8.71           |                                      | 2325100                                                                  | 452808 | Xã Púng Bính  | 2319700                                                                   | 452466 | Xã Púng Bính  | 16.9                    |              |
| 558 | 03                | 26 | 03 | 02 | 01 | 0 | 0 | 0 | Huổi Phai          | Huổi Phai  | 5.98           |                                      | 2326610                                                                  | 451163 | Xã Púng Bính  | 2322170                                                                   | 451551 | Xã Púng Bính  | 6.4                     |              |
| 559 | 03                | 26 | 03 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Hin           | Nậm Công   | 16             |                                      | 2315500                                                                  | 442557 | Xã Púng Bính  | 2316790                                                                   | 454407 | Xã Púng Bính  | 56                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 560 | 03                | 26 | 03 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Co            | Phương     |                |                                      | 2317650                                                                  | 444902 | Xã Púng Bính  | 2316460                                                                   | 446117 | Xã Púng Bính  | 3.3                     |              |
| 561 | 03                | 26 | 03 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Tiếng Nền     | Huổi Hin   | 1.23           |                                      | 2317610                                                                  | 446649 | Xã Púng Bính  | 2316430                                                                   | 446541 | Xã Púng Bính  | 3.4                     |              |
| 562 | 03                | 26 | 03 | 03 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Phá<br>Thoóng | Huổi Hin   | 4.8            |                                      | 2313740                                                                  | 443939 | Xã Púng Bính  | 2316100                                                                   | 447608 | Xã Púng Bính  | 9.75                    |              |
| 563 | 03                | 26 | 03 | 04 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Trang<br>Chóc | Huổi Hin   | 0.99           |                                      | 2316580                                                                  | 449092 | Xã Púng Bính  | 2315790                                                                   | 448650 | Xã Púng Bính  | 1.05                    |              |
| 564 | 03                | 26 | 03 | 05 | 0  | 0 | 0 | 0 | huổi Đàng Tăn      | Huổi Hin   | 4.43           |                                      | 2313500                                                                  | 447081 | Xã Púng Bính  | 2315470                                                                   | 449908 | Xã Púng Bính  | 10.4                    |              |
| 565 | 03                | 26 | 04 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Ôn            | Nậm Công   | 3.92           |                                      | 2314280                                                                  | 453536 | Xã Púng Bính  | 2316740                                                                   | 454685 | Xã Púng Bính  | 13                      |              |
| 566 | 03                | 26 | 04 | 01 | 01 | 0 | 0 | 0 | Huổi Men           | Huổi Ôn    | 3.49           |                                      | 2315300                                                                  | 452487 | Xã Púng Bính  | 2316610                                                                   | 454762 | Xã Púng Bính  | 5                       |              |
| 567 | 03                | 26 | 04 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | Huổi Sơ            | Nậm Công   | 8.17           |                                      | 2323210                                                                  | 455981 | Xã Púng Bính  | 2317840                                                                   | 455746 | Xã Púng Bính  | 15.6                    |              |
| 568 | 03                | 26 | 04 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | Nậm Ca             | Nậm Công   | 29             |                                      | 2300000                                                                  | 447421 | Xã Mường Và   | 2317190                                                                   | 458553 | Xã Mường Và   | 422                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 569 | 03                | 26 | 04 | 01 | 01 | 0 | 0 | 0 | huổi Ca            | Nậm Ca     | 6.03           |                                      | 2299930                                                                  | 452090 | Xã Mường Và   | 2303760                                                                   | 454726 | Xã Mường Và   | 11.04                   |              |
| 570 | 03                | 26 | 04 | 01 | 02 | 0 | 0 | 0 | huổi Púng          | Nậm Ca     | 5.67           |                                      | 2309430                                                                  | 456383 | Xã Mường Và   | 2307890                                                                   | 457549 | Xã Mường Và   | 2.9                     |              |
| 571 | 03                | 26 | 04 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | Nậm Niêng          | Nậm Ca     | 28             |                                      | 2296760                                                                  | 449811 | Xã Mường Và   | 2308890                                                                   | 459560 | Xã Mường Và   | 90                      | 605/QĐ-BTNMT |

| STT | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |    |    |   |   | Tên sông | Chảy ra            | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |         |           | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |         |           | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú |              |
|-----|-------------------|----|----|----|----|----|---|---|----------|--------------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------------------|---------|--------------|
|     |                   |    |    |    |    |    |   |   |          |                    |                |                                      | X                                                                        | Y       | Xã/Phường | X                                                                         | Y       | Xã/Phường |                         |         |              |
| (1) | (2)               |    |    |    |    |    |   |   | (3)      | (4)                | (5)            | (6)                                  | (7)                                                                      | (8)     | (9)       | (10)                                                                      | (11)    | (12)      |                         | (13)    |              |
| 572 | 03                | 26 | 04 | 02 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Bon           | Nậm Ca         | 3.13                                 |                                                                          | 2310200 | 458247    | Xã Mường Và                                                               | 2310790 | 460435    | Xã Mường Và             | 3.9     |              |
| 573 | 03                | 26 | 04 | 02 |    | 0  | 0 | 0 | 0        | Nậm Sù             | Nậm Ca         | 14                                   |                                                                          | 2301080 | 462492    | Xã Mường Và                                                               | 2310940 | 460563    | Xã Mường Và             | 60      | 605/QĐ-BTNMT |
| 574 | 03                | 26 | 04 | 02 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0        | huổi Lâu           | Nậm Sù         | 8.95                                 |                                                                          | 2310380 | 468597    | Xã Mường Và                                                               | 2309300 | 462148    | Xã Mường Và             | 16      |              |
| 575 | 03                | 26 | 04 | 02 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0        | huổi Phé           | Nậm Sù         | 3.9                                  |                                                                          | 2310960 | 465254    | Xã Mường Và                                                               | 2309430 | 462998    | Xã Mường Và             | 3       |              |
| 576 | 03                | 26 | 04 | 02 | 03 | 0  | 0 | 0 | 0        | huổi Vèn           | Nậm Sù         | 4.26                                 |                                                                          | 2311210 | 464822    | Xã Mường Và                                                               | 2310250 | 461217    | Xã Mường Và             | 5.6     |              |
| 577 | 03                | 26 | 04 | 03 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0        | huổi Cồ            | Nậm Ca         | 4.99                                 |                                                                          | 2310230 | 456672    | Xã Mường Và                                                               | 2311370 | 460124    | Xã Mường Và             | 7.3     |              |
| 578 | 03                | 26 | 04 | 03 | 01 | 01 | 0 | 0 | 0        | Suối Tà Cọ         | Huổi Cồ        | 3.13                                 |                                                                          | 2311400 | 457099    | Xã Mường Và                                                               | 2311590 | 459012    | Xã Mường Và             | 3.5     |              |
| 579 | 03                | 26 | 04 | 03 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0        | huổi Mệt           | Nậm Ca         | 6.28                                 |                                                                          | 2311860 | 455586    | Xã Mường Và                                                               | 2312190 | 460281    | Xã Mường Và             | 6.8     |              |
| 580 | 03                | 26 | 04 | 03 | 03 | 0  | 0 | 0 | 0        | huổi Bàn           | Nậm Ca         | 2.72                                 |                                                                          | 2313830 | 464694    | Xã Mường Và                                                               | 2313060 | 460392    | Xã Mường Và             | 24.7    |              |
| 581 | 03                | 26 | 04 | 03 | 03 | 01 | 0 | 0 | 0        | Huổi Luông         | Huổi Bàn       | 4.04                                 |                                                                          | 2312420 | 466815    | Xã Mường Và                                                               | 2312150 | 461258    | Xã Mường Và             | 8.6     |              |
| 582 | 03                | 26 | 04 | 03 | 04 | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Một           | Nậm Ca         | 4.23                                 |                                                                          | 2316800 | 461817    | Xã Mường Và                                                               | 2314160 | 459902    | Xã Mường Và             | 9.5     |              |
| 583 | 03                | 26 | 04 | 03 |    | 0  | 0 | 0 | 0        | Nậm Lạnh           | Nậm Ca         | 29                                   |                                                                          | 2309960 | 441091    | Xã Mường Và                                                               | 2316770 | 458609    | Xã Mường Và             | 161     | 605/QĐ-BTNMT |
| 584 | 03                | 26 | 04 | 03 | 01 | 01 | 0 | 0 | 0        | huổi Hịa           | Nậm Lạnh       | 13.23                                |                                                                          | 2307890 | 441984    | Xã Mường Và                                                               | 2310760 | 445764    | Xã Mường Và             | 14.2    |              |
| 585 | 03                | 26 | 04 | 03 | 01 | 02 | 0 | 0 | 0        | Suối Phá Thoỏng    | Nậm Lạnh       | 4.84                                 |                                                                          | 2313580 | 442759    | Xã Mường Và                                                               | 2311940 | 446434    | Xã Mường Và             | 23      |              |
| 586 | 03                | 26 | 04 | 03 | 01 |    | 0 | 0 | 0        | Nậm Tầu            | Nậm Lạnh       | 13                                   |                                                                          | 2304420 | 444804    | Xã Mường Và                                                               | 2311420 | 451115    | Xã Mường Và             | 45      | 605/QĐ-BTNMT |
| 587 | 03                | 26 | 04 | 03 | 01 | 01 | 0 | 0 |          | Suối Phá Thống Tầu | Nậm Tầu        | 7.83                                 |                                                                          | 2306550 | 445925    | Xã Mường Và                                                               | 2309770 | 450273    | Xã Mường Và             | 18      |              |
| 588 | 03                | 26 | 04 | 03 | 02 | 01 | 0 | 0 | 0        | huổi Hon           | Nậm Lạnh       | 0.89                                 |                                                                          | 2312860 | 453070    | Xã Mường Và                                                               | 2312100 | 453277    | Xã Mường Và             | 2       |              |
| 589 | 03                | 26 | 04 | 03 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Cẩn           | Nậm Lạnh       | 16                                   |                                                                          | 2301370 | 447470    | Xã Mường Và                                                               | 2311800 | 453397    | Xã Mường Và             | 47      | 605/QĐ-BTNMT |
| 590 | 03                | 26 | 05 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Nỏ            | Nậm Công       | 5.27                                 |                                                                          | 2321120 | 458518    | Xã Púng Bính                                                              | 2317890 | 458129    | Xã Mường Và             | 11.2    |              |
| 591 | 03                | 26 | 05 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Tà Co         | Nậm Công       | 4.38                                 |                                                                          | 2319310 | 465234    | Xã Mường Và                                                               | 2319490 | 461535    | Xã Mường Và             | 7.4     |              |
| 592 | 03                | 26 | 05 | 03 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Pa Tết        | Nậm Công       | 10.38                                |                                                                          | 2325930 | 456759    | Xã Huổi Một                                                               | 2323410 | 463425    | Xã Huổi Một             | 28.2    |              |
| 593 | 03                | 26 | 05 | 04 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Phát Thống    | Nậm Công       | 6.7                                  |                                                                          | 2320360 | 468156    | Xã Huổi Một                                                               | 2325510 | 466021    | Xã Huổi Một             | 9.5     |              |
| 594 | 03                | 26 | 05 |    | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Nậm Pù             | Nậm Công       | 10                                   |                                                                          | 2328360 | 458111    | Xã Huổi Một                                                               | 2326470 | 466972    | Xã Huổi Một             | 16      | 605/QĐ-BTNMT |
| 595 | 03                | 26 | 06 |    | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Nậm Mẩn            | Nậm Công       | 33                                   |                                                                          | 2331100 | 446789    | Xã Mường Lầm                                                              | 2326810 | 468185    | Xã Huổi Một             | 100     |              |
| 596 | 03                | 26 | 06 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Mi            | Nậm Mẩn        | 1.53                                 |                                                                          | 2327860 | 451795    | Xã Huổi Một                                                               | 2329610 | 451998    | Xã Huổi Một             | 6.9     | 605/QĐ-BTNMT |
| 597 | 03                | 26 | 06 | 01 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Nhà Say       | Nậm Mẩn        | 5.43                                 |                                                                          | 2332220 | 450543    | Xã Huổi Một                                                               | 2331990 | 453569    | Xã Huổi Một             | 10.9    |              |
| 598 | 03                | 26 | 06 | 01 |    | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Ho            | Nậm Mẩn        | 10                                   |                                                                          | 2325940 | 452815    | Xã Púng Bính                                                              | 2332250 | 455686    | Xã Huổi Một             | 20      |              |
| 599 | 03                | 26 | 06 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Chá           | Nậm Mẩn        | 3.76                                 |                                                                          | 2329410 | 457218    | Xã Huổi Một                                                               | 2331020 | 459646    | Xã Huổi Một             | 8.3     |              |
| 600 | 03                | 26 | 07 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Co Kiêng      | Nậm Công       | 7.63                                 |                                                                          | 2321000 | 468622    | Xã Huổi Một                                                               | 2327100 | 469271    | Xã Huổi Một             | 15      |              |
| 601 | 03                | 26 | 08 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Pán           | Nậm Công       | 4.64                                 |                                                                          | 2322960 | 471151    | Xã Huổi Một                                                               | 2326170 | 472099    | Xã Huổi Một             | 11.8    |              |
| 602 | 03                | 27 | 01 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Púng          | Sông Mã        | 5.67                                 |                                                                          | 2331030 | 479368    | Xã Chiềng Khong                                                           | 2326580 | 477182    | Xã Chiềng Khong         | 13.5    |              |
| 603 | 03                | 27 | 02 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Xim           | Sông Mã        | 7.96                                 |                                                                          | 2330570 | 481984    | Xã Chiềng Khong                                                           | 2324440 | 478872    | Xã Chiềng Khong         | 38.3    |              |
| 604 | 03                | 27 | 02 | 01 |    | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Hào           | Huổi Xim       | 3.5                                  |                                                                          | 2327580 | 485295    | Xã Chiềng Khong                                                           | 2325060 | 479597    | Xã Chiềng Khong         | 20      |              |
| 605 | 03                | 27 | 03 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Xỏm           | Sông Mã        | 4.17                                 |                                                                          | 2323100 | 483280    | Xã Chiềng Khong                                                           | 2322290 | 479966    | Xã Chiềng Khong         | 14.2    |              |
| 606 | 03                | 27 | 04 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Mỏn           | Sông Mã        | 9.06                                 |                                                                          | 2320740 | 472315    | Xã Huổi Một                                                               | 2321380 | 479992    | Xã Chiềng Khong         | 19.4    |              |
| 607 | 03                | 27 |    | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Nậm Sỏi            | Sông Mã        | 74                                   |                                                                          | 2285910 | 467712    | Xã Mường Lạn                                                              | 2320770 | 480621    | Xã Chiềng Khong         | 425     | 605/QĐ-BTNMT |
| 608 | 03                | 27 | 01 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | suối Vạc           | Nậm Sỏi        | 2.57                                 |                                                                          | 2293730 | 472804    | Xã Mường Lạn                                                              | 2295570 | 471394    | Xã Mường Lạn            | 4.5     |              |
| 609 | 03                | 27 | 01 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | huổi Chưn          | Nậm Sỏi        | 7.14                                 |                                                                          | 2300390 | 475796    | Xã Mường Lạn                                                              | 2300780 | 471233    | Xã Mường Lạn            | 10.1    |              |
| 610 | 03                | 27 | 01 |    | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Nậm Lạn            | Nậm Sỏi        | 26                                   |                                                                          | 2290470 | 465838    | Xã Mường Lạn                                                              | 2301660 | 470475    | Xã Mường Lạn            | 84      | 605/QĐ-BTNMT |
| 611 | 03                | 27 | 01 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Suối Lóng Phụ      | Nậm Lạn        | 3.62                                 |                                                                          | 2299330 | 464048    | Xã Mường Lạn                                                              | 2299490 | 466769    | Xã Mường Lạn            | 6.9     |              |
| 612 | 03                | 27 | 01 | 02 |    | 0  | 0 | 0 | 0        | Suối Pắc Nhung     | Nậm Lạn        | 4.05                                 |                                                                          | 2301830 | 467052    | Xã Mường Lạn                                                              | 2300660 | 466467    | Xã Mường Lạn            | 10.5    |              |
| 613 | 03                | 27 | 01 | 02 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0        | huổi Chay          | Suối Pắc Nhung | 2.94                                 |                                                                          | 2299880 | 464260    | Xã Mường Lạn                                                              | 2300920 | 465996    | Xã Mường Lạn            | 3.9     |              |
| 614 | 03                | 27 | 02 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | huổi Hiều          | Nậm Sỏi        | 3.2                                  |                                                                          | 2302010 | 468094    | Xã Mường Lạn                                                              | 2301940 | 470400    | Xã Mường Lạn            | 3.1     |              |
| 615 | 03                | 27 | 02 | 02 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | huổi Quang Nâu     | Nậm Sỏi        | 3.62                                 |                                                                          | 2302630 | 473466    | Xã Mường Lạn                                                              | 2302420 | 470521    | Xã Mường Lạn            | 3.07    |              |
| 616 | 03                | 27 | 02 | 03 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Suối Sĩ Đan        | Nậm Sỏi        | 4.09                                 |                                                                          | 2303270 | 467855    | Xã Mường Lạn                                                              | 2303630 | 470777    | Xã Mường Lạn            | 5.7     |              |
| 617 | 03                | 27 | 02 | 04 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Mu Nâu        | Nậm Sỏi        | 1.08                                 |                                                                          | 2303160 | 472950    | Xã Mường Lạn                                                              | 2304000 | 471629    | Xã Mường Lạn            | 2.7     |              |

| STT | Mã sông/ cấp sông |    |    |    |   |   |   |   | Tên sông          | Chảy ra         | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                  | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                  | Diện tích lưu vực (km2) | Ghi chú      |
|-----|-------------------|----|----|----|---|---|---|---|-------------------|-----------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|------------------|-------------------------|--------------|
|     |                   |    |    |    |   |   |   |   |                   |                 |                |                                      | X                                                                        | Y      | Xã/Phường        | X                                                                         | Y      | Xã/Phường        |                         |              |
| (1) | (2)               |    |    |    |   |   |   |   | (3)               | (4)             | (5)            | (6)                                  | (7)                                                                      | (8)    | (9)              | (10)                                                                      | (11)   | (12)             |                         | (13)         |
| 618 | 03                | 27 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Men          | Nậm Sỏi         | 12             |                                      | 2306170                                                                  | 465330 | Xã Mường Và      | 2305260                                                                   | 472298 | Xã Mường Lạn     | 26                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 619 | 03                | 27 | 02 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | Suối Sĩ Đan       | Huổi Men        | 3.2            |                                      | 2302770                                                                  | 467134 | Xã Mường Lạn     | 2305340                                                                   | 466795 | Xã Púng Bính     | 3.7                     |              |
| 620 | 03                | 27 | 02 | 02 | 0 | 0 | 0 | 0 | Suối Pha Lọng     | Huổi Men        | 3.97           |                                      | 2308180                                                                  | 467272 | Xã Mường Và      | 2306660                                                                   | 470418 | Xã Mường Lạn     | 14                      |              |
| 621 | 03                | 27 | 03 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Le           | Nậm Sỏi         | 6.85           |                                      | 2302460                                                                  | 477485 | Xã Mường Lạn     | 2305190                                                                   | 473884 | Xã Mường Lạn     | 13.9                    |              |
| 622 | 03                | 27 | 04 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Hĩa          | Nậm Sỏi         | 1.62           |                                      | 2301960                                                                  | 476622 | Xã Mường Lạn     | 2303330                                                                   | 477322 | Xã Mường Lạn     | 1.8                     |              |
| 623 | 03                | 27 | 05 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Suối Nhặt Huổi Le | Nậm Sỏi         | 1.45           |                                      | 2304080                                                                  | 478342 | Xã Mường Lạn     | 2303390                                                                   | 477256 | Xã Mường Lạn     | 1.7                     |              |
| 624 | 03                | 27 | 06 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Liền         | Nậm Sỏi         | 2.12           |                                      | 2304930                                                                  | 478267 | Xã Mường Lạn     | 2303550                                                                   | 476899 | Xã Mường Lạn     | 2.3                     |              |
| 625 | 03                | 27 | 07 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Khe          | Nậm Sỏi         | 7.5            |                                      | 2307550                                                                  | 478309 | Xã Chiềng Khong  | 2307070                                                                   | 473592 | Xã Mường Lạn     | 13.2                    |              |
| 626 | 03                | 27 | 07 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Săm          | Huổi Khe        | 4.7            |                                      | 2308580                                                                  | 476383 | Xã Chiềng Khong  | 2307360                                                                   | 474056 | Xã Chiềng Khong  | 12.6                    |              |
| 627 | 03                | 27 | 08 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Hư           | Nậm Sỏi         | 8.57           |                                      | 2317510                                                                  | 464180 | Xã Mường Và      | 2314840                                                                   | 470665 | Xã Chiềng Khong  | 23.9                    |              |
| 628 | 03                | 27 | 09 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Ta Lát       | Nậm Sỏi         | 4.77           |                                      | 2319510                                                                  | 469122 | Xã Chiềng Khong  | 2316070                                                                   | 475084 | Xã Chiềng Khong  | 14.8                    |              |
| 629 | 03                | 27 | 10 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Suối Nà Dòn       | Nậm Sỏi         | 4.13           |                                      | 2319100                                                                  | 474052 | Xã Chiềng Khong  | 2316340                                                                   | 476396 | Xã Chiềng Khong  | 9.1                     |              |
| 630 | 03                | 27 | 11 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Co           | Nậm Sỏi         | 3.3            |                                      | 2315070                                                                  | 479111 | Xã Chiềng Khong  | 2316960                                                                   | 477648 | Xã Chiềng Khong  | 4.8                     |              |
| 631 | 03                | 27 | 12 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Hin Tăng     | Nậm Sỏi         | 3.11           |                                      | 2316360                                                                  | 480299 | Xã Chiềng Khong  | 2317970                                                                   | 478301 | Xã Chiềng Khong  | 4.5                     |              |
| 632 | 03                | 28 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Nậm Cát           | Sông Mã         | 3.42           |                                      | 2309500                                                                  | 480872 | Xã Mường Hung    | 2317030                                                                   | 486693 | Xã Mường Hung    | 57                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 633 | 03                | 28 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Chéo         | Nậm Cát         | 2.67           |                                      | 2310580                                                                  | 486624 | Xã Mường Hung    | 2311300                                                                   | 484462 | Xã Mường Hung    | 8.2                     |              |
| 634 | 03                | 28 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Oi           | Nậm Cát         | 2.55           |                                      | 2311190                                                                  | 478384 | Xã Mường Hung    | 2313950                                                                   | 483428 | Xã Mường Hung    | 23.9                    |              |
| 635 | 03                | 28 | 02 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Khêm         | Huổi Oi         | 2.72           |                                      | 2315800                                                                  | 480148 | Xã Mường Hung    | 2314010                                                                   | 481928 | Xã Mường Hung    | 5.09                    |              |
| 636 | 03                | 28 | 03 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Nậm Pồ            | Nậm Cát         | 5.39           |                                      | 2312960                                                                  | 485178 | Xã Mường Hung    | 2316550                                                                   | 486036 | Xã Mường Hung    | 15.1                    |              |
| 637 | 03                | 28 | 03 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | Suối Keo Men      | Nậm Pồ          | 2.4            |                                      | 2311290                                                                  | 486571 | Xã Mường Hung    | 2313410                                                                   | 485995 | Xã Mường Hung    | 4.8                     |              |
| 638 | 03                | 28 | 04 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Nậm Pinh          | Nậm Cát         | 27.46          |                                      | 2313370                                                                  | 488306 | Xã Mường Hung    | 2316050                                                                   | 486302 | Xã Mường Hung    | 8.2                     |              |
| 639 | 03                | 29 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Tre          | Sông Mã         | 17             |                                      | 2330470                                                                  | 487314 | Xã Phiềng Cầm    | 2317070                                                                   | 488086 | Xã Mường Hung    | 54                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 640 | 03                | 29 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Hin Tái      | Huổi Tre        | 3.22           |                                      | 2326990                                                                  | 488797 | Xã Mường Hung    | 2325840                                                                   | 486397 | Xã Mường Hung    | 6.3                     |              |
| 641 | 03                | 29 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Pá Nó        | Huổi Tre        | 1.88           |                                      | 2325000                                                                  | 490330 | Xã Mường Hung    | 2322670                                                                   | 486517 | Xã Mường Hung    | 10.4                    |              |
| 642 | 03                | 30 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Suối Chiềng Xôm   | Sông Mã         | 17             |                                      | 2327330                                                                  | 492671 | Xã Mường Hung    | 2317150                                                                   | 490277 | Xã Mường Hung    | 56                      |              |
| 643 | 03                | 30 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Dảng         | Suối Chiềng Xôm | 4.5            |                                      | 2327380                                                                  | 489935 | Xã Mường Hung    | 2324300                                                                   | 492756 | Xã Mường Hung    | 10.9                    |              |
| 644 | 03                | 31 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Bó           | Sông Mã         | 3.09           |                                      | 2314820                                                                  | 489343 | Xã Chiềng Khương | 2316230                                                                   | 491645 | Xã Chiềng Khương | 5.3                     |              |
| 645 | 03                | 31 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Là           | Sông Mã         | 4.47           |                                      | 2314260                                                                  | 489809 | Xã Chiềng Khương | 2314660                                                                   | 492909 | Xã Chiềng Khương | 9.3                     |              |
| 646 | 03                | 31 | 03 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Híp          | Sông Mã         | 6.72           |                                      | 2319170                                                                  | 494768 | Xã Chiềng Khương | 2314010                                                                   | 493595 | Xã Chiềng Khương | 12.5                    |              |
| 647 | 03                | 31 | 04 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Nhung        | Sông Mã         | 7.74           |                                      | 2319740                                                                  | 495482 | Xã Chiềng Khương | 2313840                                                                   | 495768 | Xã Chiềng Khương | 14.9                    |              |
| 648 | 03                | 31 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Nậm Lê            | Sông Mã         | 28             |                                      | 2336460                                                                  | 500258 | Xã Phiềng Pắn    | 2313240                                                                   | 497632 | Xã Chiềng Khương | 323                     | 605/QĐ-BTNMT |
| 649 | 03                | 31 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Pá Hò        | Nậm Lê          | 1.3            |                                      | 2334580                                                                  | 503776 | Xã Phiềng Pắn    | 2331700                                                                   | 500925 | Xã Phiềng Pắn    | 17.4                    |              |
| 650 | 03                | 31 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Pao          | Huổi Pá Hò      | 1.05           |                                      | 2330280                                                                  | 505142 | Xã Phiềng Pắn    | 2333200                                                                   | 503907 | Xã Phiềng Pắn    | 6.7                     |              |
| 651 | 03                | 31 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Suối Nà Ớt        | Nậm Lê          | 2.5            |                                      | 2331280                                                                  | 503579 | Xã Phiềng Pắn    | 2328200                                                                   | 500025 | Xã Phiềng Pắn    | 15                      |              |
| 652 | 03                | 31 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Suối A Lắng       | Nậm Lê          | 12             |                                      | 2331190                                                                  | 490821 | Xã Phiềng Pắn    | 2328420                                                                   | 498707 | Xã Phiềng Pắn    | 40                      | 605/QĐ-BTNMT |
| 653 | 03                | 31 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Nậm Lạnh          | Suối A Lắng     | 30             |                                      | 2332600                                                                  | 495097 | Xã Phiềng Cầm    | 2330710                                                                   | 495976 | Xã Phiềng Pắn    | 2.7                     |              |
| 654 | 03                | 31 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Suối Sả Vịt       | Suối A Lắng     | 9.27           |                                      | 2330290                                                                  | 490518 | Xã Phiềng Pắn    | 2329880                                                                   | 496961 | Xã Phiềng Pắn    | 17.55                   |              |
| 655 | 03                | 31 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Suối Xà Kia       | Suối A Lắng     | 3.25           |                                      | 2332000                                                                  | 498547 | Xã Phiềng Pắn    | 2329450                                                                   | 497615 | Xã Phiềng Pắn    | 5.03                    |              |
| 656 | 03                | 31 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Kẹt          | Nậm Lê          | 2.17           |                                      | 2324500                                                                  | 495901 | Xã Phiềng Pắn    | 2325050                                                                   | 497793 | Xã Phiềng Pắn    | 1.06                    |              |
| 657 | 03                | 31 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Huổi Vân          | Nậm Lê          | 1.75           |                                      | 2324160                                                                  | 496282 | Xã Chiềng Khương | 2324430                                                                   | 497836 | Xã Chiềng Khương | 1.58                    |              |
| 658 | 03                | 31 | 02 | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | Nậm Sút           | Nậm Lê          | 13             |                                      | 2329640                                                                  | 505133 | Xã Phiềng Pắn    | 2323140                                                                   | 498723 | Xã Chiềng Khương | 23                      | 605/QĐ-BTNMT |

| STT | Mã sông/ cấp sông |     |    |    |    |    |   |   | Tên sông | Chảy ra       | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                  | Vị trí cuối sông<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3) |        |                  | Diện tích lưu vực (km <sup>2</sup> ) | Ghi chú       |
|-----|-------------------|-----|----|----|----|----|---|---|----------|---------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|------------------|--------------------------------------|---------------|
|     |                   |     |    |    |    |    |   |   |          |               |                |                                      | X                                                                        | Y      | Xã/Phường        | X                                                                         | Y      | Xã/Phường        |                                      |               |
| (1) | (2)               |     |    |    |    |    |   |   | (3)      | (4)           | (5)            | (6)                                  | (7)                                                                      | (8)    | (9)              | (10)                                                                      | (11)   | (12)             |                                      | (13)          |
| 659 | 03                | 31  | 03 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | Huổi Sui | Nậm Lê        | 22             |                                      | 2324240                                                                  | 512248 | Xã Phiêng Păn    | 2319310                                                                   | 499083 | Xã Chiềng Khương | 94                                   | 605/QĐ-BTNMT  |
| 660 | 03                | 31  | 03 | 01 | 01 | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Kết Nà   | Huổi Sui       | 2.08                                 | 2328220                                                                  | 508208 | Xã Phiêng Păn    | 2325970                                                                   | 507297 | Xã Phiêng Păn    | 15.2                                 |               |
| 661 | 03                | 31  | 03 | 01 | 01 | 01 | 0 | 0 | 0        | Huổi Hua Pô   | Huổi Kết Nà    | 3.4                                  | 2329660                                                                  | 505680 | Xã Phiêng Păn    | 2328230                                                                   | 508206 | Xã Phiêng Păn    | 5.8                                  |               |
| 662 | 03                | 31  | 03 | 01 | 01 | 02 | 0 | 0 | 0        | Huổi Thăm Tau | Huổi Kết Nà    | 1.88                                 | 2329780                                                                  | 508645 | Xã Phiêng Păn    | 2328220                                                                   | 508208 | Xã Phiêng Păn    | 4.07                                 |               |
| 663 | 03                | 31  | 03 | 01 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Suối Ta Lúc   | Huổi Sui       | 11                                   | 2320740                                                                  | 511584 | Xã Phiêng Păn    | 2321430                                                                   | 504285 | Xã Phiêng Păn    | 30                                   | 605/QĐ-BTNMT  |
| 664 | 03                | 31  | 04 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Muội     | Nậm Lê         | 6.1                                  | 2317020                                                                  | 504059 | Xã Chiềng Khương | 2317640                                                                   | 500371 | Xã Chiềng Khương | 10.6                                 |               |
| 665 | 03                | 31  | 05 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Pốp      | Nậm Lê         | 4.18                                 | 2316460                                                                  | 504062 | Xã Chiềng Khương | 2317050                                                                   | 500406 | Xã Chiềng Khương | 4.5                                  |               |
| 666 | 03                | 31  | 06 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Huổi Mo       | Nậm Lê         | 2.67                                 | 2316520                                                                  | 504881 | Xã Chiềng Khương | 2315330                                                                   | 500249 | Xã Chiềng Khương | 15.1                                 |               |
| 667 | 03                | 62  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Suối Quanh    | Sông Mã        | 42.5                                 | 2291070                                                                  | 578837 | Xã Xuân Nha      | 2282880                                                                   | 584679 | Xã Xuân Nha      | 240                                  |               |
| 668 | 03                | 62  | 01 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Suối Theo     | Suối Quanh     | 30                                   | 2284450                                                                  | 568174 | Xã Xuân Nha      | 2280780                                                                   | 583012 | Xã Xuân Nha      | 64                                   |               |
| 669 | 03                | 60* | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Suối Ta Liễu  | Lào            | 5                                    | 2322335                                                                  | 511876 | Xã Phiêng Păn    | 2318251                                                                   | 513053 | Xã Yên Sơn       | 10                                   | 1004/QĐ-BNNMT |
| 670 | 03                | 61* | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Suối Nha Lon  | Lào            | 2                                    | 2319230                                                                  | 515317 | Xã Yên Sơn       | 2317916                                                                   | 515600 | Xã Yên Sơn       | 4                                    | 1004/QĐ-BNNMT |
| 671 | 03                | 62* | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0        | Suối Him Tem  | Lào            | 2                                    | 2319035                                                                  | 518273 | Xã Yên Sơn       | 2317994                                                                   | 517369 | Xã Yên Sơn       | 4                                    | 1004/QĐ-BNNMT |

## 2. Số lượng nguồn nước mặt là các ao, hồ, đầm, phá

| ST T | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông/ Lưu vực sông | Diện tích mặt nước (km <sup>2</sup> ) | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) | Dung tích hữu ích (triệu m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)      | Vị trí hành chính xã (mới) | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|------|-------------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------|---------|
| -1   | -2          | -3                   | -4                                | -5                                    | -6                                        | -7                                        | -8                             | -9                         | -10              | -11     |
| 1    | Nậm Giôn    | Suối Nậm Giôn        | Sông Đà                           | 0,9                                   | 1,373                                     | 0,593                                     | Xã Nậm Giôn, huyện Mường La    | xã Chiềng Lao              | Phát điện        |         |
| 2    | Nậm Bú      | Suối Nậm Păn         | Sông Đà                           | 0,29                                  | 1,86                                      | 0,29                                      | Xã Tạ Bú, huyện Mường La       | xã Mường Bú                | Phát điện        |         |
| 3    | Nậm Khốt    | Suối Nậm Khốt        | Sông Đà                           | 0,0037                                | 0,372                                     | 0,11                                      | Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La  | xã Ngọc Chiến              | Phát điện        |         |
| 4    | Nậm Hồng 2  | Suối Nậm Hồng        | Sông Đà                           | 0,0105                                | 0,0588                                    | 0,04353                                   | Xã Chiềng Công, huyện Mường La | xã Chiềng Hoa              | Phát điện        |         |
| 5    | Nậm Hồng 1  | Suối Nậm Hồng        | Sông Đà                           | 0,0147                                | 0,10342                                   | 0,0948                                    | Xã Chiềng Công, huyện Mường La | xã Chiềng Hoa              | Phát điện        |         |
| 6    | Pá Chiến    | Suối Chiến           | Sông Đà                           | 0,016                                 | 0,055                                     | 0,008                                     | Xã Chiềng San, huyện Mường La  | xã Mường La                | Phát điện        |         |
| 7    | Nậm Xá      | Nậm Pia              | Sông Đà                           | 0,004                                 | 0,153                                     | 0,108                                     | Xã Chiềng Ân, huyện Mường La   | xã Chiềng Hoa              | Phát điện        |         |
| 8    | Nậm Trai 4  | Suối Nậm Trai        | Sông Đà                           | 0,096                                 | 0,989                                     | 0,25                                      | Xã Hua Trai, huyện Mường La    | xã Chiềng Lao              | Phát điện        |         |
| 9    | Nậm Pia     | Suối Nậm Pia         | Sông Đà                           | 0,03                                  | 0,326                                     | 0,182                                     | Xã Chiềng hoa, huyện Mường La  | xã Chiềng Hoa              | Phát điện        |         |

| ST T | Tên hồ chứa                     | Nguồn nước khai thác  | Thuộc hệ thống sông/ Lưu vực sông | Diện tích mặt nước (km <sup>2</sup> ) | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) | Dung tích hữu ích (triệu m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)                            | Vị trí hành chính xã (mới) | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|---------|
| -1   | -2                              | -3                    | -4                                | -5                                    | -6                                        | -7                                        | -8                                                   | -9                         | -10              | -11     |
| 10   | Nậm Pịa 1 (Thủy lợi, thủy điện) | Suối Nậm Pịa          | Sông Đà                           | 0,03                                  | 0,105                                     | 0                                         | Xã Chiềng Hoa, huyện Mường La,                       | xã Chiềng Hoa              | Phát điện        |         |
| 11   | Nậm Chiến                       | Suối Chiến            | Sông Đà                           | 3,78                                  | 154,75                                    | 108,57                                    | Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                        | xã Ngọc Chiến              | Phát điện        |         |
| 12   | Nậm Chiến 2                     | Suối Chiến            | Sông Đà                           | 0,2                                   | 3,7                                       | 0,94                                      | Xã Chiềng Muôn, huyện Mường La                       | xã Mường La                | Phát điện        |         |
| 13   | Sơn La (*)                      | Sông Đà               | Sông Đà                           | 224                                   | 9260                                      | 6504                                      | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La                      | xã Mường La                | Phát điện        |         |
| 14   | Nậm Chiến 3                     | Suối Chiến            | Sông Đà                           | 0,0001                                | 0,013                                     | 0                                         | Xã Chiềng San, huyện Mường La                        | xã Mường La                | Phát điện        |         |
| 15   | Ngọc Chiến                      | Suối Nậm Nghẹp        | Sông Đà                           | 0,0002                                | 0,309                                     | 0,107                                     | Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                        | xã Ngọc Chiến              | Phát điện        |         |
| 16   | Nậm Chanh                       | Suối Nậm Chanh        | Sông Đà                           | 0,0075                                | 0,196                                     | 0,148                                     | Xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn                        | xã Mường Chanh             | Phát điện        |         |
| 17   | Đông Khùa                       | Suối So Lung          | Sông Đà                           | 0,064                                 | 0,145                                     | 0,064                                     | Xã Tú Nang, huyện Yên Châu                           | xã Chiềng Hắc              | Phát điện        |         |
| 18   | Sập Việt                        | Suối Sập Việt         | Sông Đà                           | 0,48                                  | 2,056                                     | 0,82                                      | Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu                           | xã Yên Châu                | Phát điện        |         |
| 19   | To Buông                        | Suối So Lung          | Sông Đà                           | 0,0196                                | 0,041                                     | 0,011                                     | Xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu                       | xã Lóng Phiêng             | Phát điện        |         |
| 20   | Nậm La                          | Suối Nậm La           | Sông Đà                           | 0,005                                 | 0,278                                     | 0,167                                     | Xã Chiềng Xôm, Thành phố Sơn La                      | phường Chiềng An           | Phát điện        |         |
| 21   | Mường Sang 2                    | Suối Sập Việt         | Sông Đà                           | 0,0013                                | 0,101                                     | 0,082                                     | Xã Mường Sang, huyện Mộc Châu                        | phường Mộc Châu            | Phát điện        |         |
| 22   | Mường Sang 3                    | Suối Sập Việt         | Sông Đà                           | 0                                     | 0,187                                     | 0,078                                     | Xã Mường Sang, huyện Mộc Châu                        | phường Mộc Châu            | Phát điện        |         |
| 23   | Tắt Ngoẵng                      | Suối Sập Việt         | Sông Đà                           | 0,045                                 | 0,167                                     | 0,117                                     | Xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu                        | xã Chiềng Hắc              | Phát điện        |         |
| 24   | Tà Niết                         | Suối Sập              | Sông Đà                           | 0,11                                  | 0,246                                     | 0,089                                     | Xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu                        | xã Chiềng Hắc              | Phát điện        |         |
| 25   | Sơ Vin                          | Suối Sơ Vin           | Sông Đà                           | 0,0127                                | 0,046                                     | 0,016                                     | Xã Tô Múa, huyện Vân Hồ                              | xã Tô Múa                  | Phát điện        |         |
| 26   | Suối Tân 1(**)                  | Suối Tân              | Sông Đà                           | 0                                     | 0                                         | 0                                         | Xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ                         | xã Tô Múa                  | Phát điện        |         |
| 27   | Suối Tân 2                      | Suối Tân              | Sông Đà                           | 0,007                                 | 0,06                                      | 0,06                                      | Xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ                         | xã Tô Múa                  | Phát điện        |         |
| 28   | Xuân Nha                        | Suối Quanh            | Sông Đà                           | 0                                     | 0,193                                     | 0,141                                     | Xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ                            | xã Xuân Nha                | Phát điện        |         |
| 29   | Suối Sập 3                      | Suối Sập              | Sông Đà                           | 0,298                                 | 3,269                                     | 0,293                                     | Xã Suối Bau, huyện Phù Yên                           | xã Gia Phù                 | Phát điện        |         |
| 30   | Nậm Chim 1                      | Suối Nậm Chim         | Sông Đà                           | 0,18                                  | 0,305                                     | 0,07                                      | Xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên                           | xã Xím Vàng                | Phát điện        |         |
| 31   | Suối Sập 1                      | Suối Sập              | sông Đà                           | 0,431                                 | 9,86                                      | 3,447                                     | Xã Suối Tọ, huyện Phù Yên + Xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên | xã Suối Tọ + xã Tà Xùa     | Phát điện        |         |
| 32   | Suối Sập 2A                     | Suối Sập              | sông Đà                           | 0                                     | 12,091                                    | 3,447                                     | Xã Suối Tọ, huyện Phù Yên                            | xã Suối Tọ                 | Phát điện        |         |
| 33   | Mường Bang                      | suối Khoang (suối Do) | sông Đà                           | 0                                     | 0,27                                      | 0,197                                     | Xã Mường Bang, huyện Phù Yên,                        | xã Mường Bang              | Phát điện        |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa        | Nguồn nước<br>khai thác | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)        | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng                  | Ghi chú |
|---------|--------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------|
| -1      | -2                 | -3                      | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                               | -9                            | -10                                  | -11     |
| 34      | Háng Đồng A1       | suối Bẹ                 | sông Đà                                       | 0,044                                          | 0,196                                              | 0                                                  | Xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên      | xã Tà Xùa                     | Phát điện                            | .       |
| 35      | Nậm Chim 2         | suối Chim               | sông Đà                                       | 0,023                                          | 0,45                                               | 0,13                                               | Xã Chim Vàn, huyện Bắc Yên       | xã Pắc Ngà                    | Phát điện                            |         |
| 36      | Nậm Chim 1A        | suối Chim               | sông Đà                                       | 0,006                                          | 0,035                                              | 0,02                                               | Xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên       | xã Xím Vàng                   | Phát điện                            |         |
| 37      | Háng Đồng A        | Suối Háng Đồng          | sông Đà                                       | 0,068                                          | 0,9387                                             | 0,911                                              | Xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên      | xã Tà Xùa                     | Phát điện                            |         |
| 38      | Xím Vàng 2         | Suối Xím Vàng           | sông Đà                                       | 0,022                                          | 0,165                                              | 0,112                                              | Xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên       | xã Xím Vàng                   | Phát điện                            |         |
| 39      | Nậm Chim 1B        | Suối Pao Cừ Sáng        | sông Đà                                       | 0,012                                          | 0,096                                              | 0,054                                              | Xã Hang Chú, huyện Bắc Yên       | xã Xím Vàng                   | Phát điện                            |         |
| 40      | Suối Lừm 3         | Suối Lừm                | sông Đà                                       | 0,0075                                         | 0,038                                              | 0,035                                              | Xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên        | xã Pắc Ngà                    | Phát điện                            |         |
| 41      | Suối Lừm 1         | Suối Lừm                | sông Đà                                       |                                                | 0,006                                              |                                                    | Xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên        | xã Pắc Ngà                    | Phát điện                            |         |
| 42      | Chiềng Ngâm(**)    | Suối Muội               | sông Đà                                       |                                                |                                                    |                                                    | Xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu | xã Chiềng La                  | Phát điện                            |         |
| 43      | Phiêng Côn         | Suối Sập Việt           | sông Đà                                       | 0.3687                                         | 3,847                                              | 0,916                                              | Xã Phiêng Côn, huyện Bắc Yên     | xã Chiềng Sại                 | Phát điện                            |         |
| 44      | Hồng Ngải          | Suối Sập                | sông Đà                                       | 0.032                                          | 0,082                                              | 0,031                                              | Xã Hồng Ngải, huyện Bắc Yên      | xã Bắc Yên                    | Phát điện                            |         |
| 45      | Chiềng Ngâm Thượng | suối Muội               | sông Đà                                       | 0,008                                          | 0,0979                                             | 0,0345                                             | Xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu     | xã Chiềng La                  | Phát điện                            |         |
| 46      | Nậm Hóa 2          | Nậm Hóa (Nậm Khoai)     | Sông Mã                                       | 1,616                                          | 4,309                                              | 1,112                                              | Xã Mường Bám, huyện Thuận Châu   | xã Mường Bám                  | Phát điện                            |         |
| 47      | Nậm Sỏi            | suối Nậm Sỏi            | Sông Mã                                       | 0,119                                          | 0,803                                              | 0,266                                              | Xã Mường Cai, huyện Sông Mã      | xã Chiềng Khoong              | Phát điện                            |         |
| 48      | Nậm Công 4         | suối Nậm Công           | sông Mã                                       | 0,05                                           | 0,362                                              | 0,114                                              | Xã Huổi Một, huyện Sông Mã       | xã Huổi Một                   | Phát điện                            |         |
| 49      | Nậm Công 3         | suối Nậm Công           | sông Mã                                       | 0,0193                                         | 0,534                                              | 0,389                                              | Xã Huổi Một, huyện Sông Mã       | xã Huổi Một                   | Phát điện                            |         |
| 50      | Nậm Công 3A        | suối Nậm Công           | sông Mã                                       | 0,071                                          | 0,433                                              | 0,097                                              | Xã Huổi Một, huyện Sông Mã       | xã Huổi Một                   | Phát điện                            |         |
| 51      | Nậm Công 5         | suối Nậm Công           | sông Mã                                       | 0,011                                          | 0,035                                              | 0,035                                              | Xã Huổi Một, huyện Sông Mã       | xã Huổi Một                   | Phát điện                            |         |
| 52      | Mường Hung         | sông Mã                 | sông Mã                                       | 0,855                                          | 3,3                                                | 1,98                                               | Xã Mường Hung, huyện Sông Mã     | xã Mường Hung                 | Phát điện                            |         |
| 53      | Keo Bắc            | suối Nậm Khoa           | sông Mã                                       | 0                                              | 0,001                                              | 0                                                  | xã Nậm Măn, huyện sông Mã        | xã Huổi Một                   | Phát điện                            |         |
| 54      | Tà Cọ              | Suối Nậm Công           | Sông Mã                                       | 0,21                                           | 1,73                                               | 0,38                                               | Xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp        | xã Sốp Cộp                    | Phát điện                            |         |
| 55      | Chiềng Muôn        | Suối Chiến              | Sông Đà                                       | 0                                              | 0,415                                              | 0,217                                              | Xã Chiềng Muôn , huyện Mường La  | xã Mường La                   | Phát điện                            |         |
| 56      | Hồ bản Mòng        | Suối Nậm La             | Sông Đà                                       | 0,903                                          | 10,19                                              | 8,11                                               | Xã Hua La, Sơn La                | Phường Chiềng Cơi             | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa                | Nguồn nước<br>khai thác                      | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ) | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng                        | Ghi chú |
|---------|----------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| -1      | -2                         | -3                                           | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                        | -9                            | -10                                        | -11     |
| 57      | Hồ Chiềng<br>Dong          | Suối Nậm Dong                                | Sông Đà                                       | 0,309                                          | 3,989                                              | 3,504                                              | Xã Chiềng Mai, Mai Sơn    | Xã Chiềng Mai                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 58      | Hồ suối Chiêu              | Suối Tác                                     | Sông Đà                                       | 0,522                                          | 4,316                                              | 3,275                                              | Xã Mường Thái, Phù Yên    | Xã Mường Cơi                  | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 59      | Hồ bản Mòn<br>(Tiền Phong) | Nước mưa và<br>nước xuất lộ<br>(Suối Mòn)    | Sông Đà                                       | 0,74                                           | 3,83                                               | 3,55                                               | Xã Mường Bon, Mai Sơn     | Xã Chiềng Mung                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 60      | Hồ Chiềng<br>Khoi          | Nước mó                                      | Sông Đà                                       | 0,32                                           | 3,1                                                | 2,8                                                | Xã Chiềng Khoi, Yên Châu  | Xã Yên Châu                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 61      | Hồ Lái Bay                 | Suối Huổi Ún                                 | Sông Mã                                       | 0,149                                          | 1,328                                              | 1,261                                              | Xã Phông Lái, Thuận Châu  | Xã Bình Thuận                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 62      | Hồ bản<br>Muông            | Suối Chiềng<br>Cọ, Phụ lưu<br>Nậm La         | Sông Đà                                       | 0,146                                          | 1,534                                              | 1,314                                              | Xã Chiềng Cọ, Thành phố   | Phường Chiềng<br>Cơi          | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 63      | Hồ Huổi Vành               | Huổi nhỏ là phụ<br>lưu cấp 1 của<br>Suối Vạt | Sông Đà                                       | 0,25                                           | 2,2                                                | 2,185                                              | Xã Chiềng Sàng, Yên Châu  | Xã Yên Châu                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 64      | Hồ suối Hòm                | Suối Hòm sau<br>điểm nhập vào<br>Suối Púng   | Sông Đà                                       | 0,133                                          | 1,069                                              | 0,949                                              | Xã Huy Hạ, Phù Yên        | Xã Phù Yên                    | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 65      | Hồ Nà Ngập                 | Suối Nà Ngập<br>và suối Ta Bay               | Sông Mã                                       | 0,036                                          | 0,365                                              | 0,31                                               | Xã Chiềng Khoong, Sông Mã | Xã Chiềng<br>Khoong           | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 66      | Hồ Đen<br>Phường           | Suối Nậm Chan                                | Sông Đà                                       | 0,095                                          | 0,422                                              | 0,349                                              | Xã Chiềng Chăn, Mai Sơn   | Chiềng Sung                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 67      | Hồ Mường<br>Lựm            | Suối Huổi<br>Luông                           | Sông Đà                                       | 0,199                                          | 1,037                                              | 0,987                                              | Xã Mường Lựm, Yên Châu    | Xã Chiềng Hặc                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa               | Nguồn nước<br>khai thác                                | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)     | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng                        | Ghi chú |
|---------|---------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| -1      | -2                        | -3                                                     | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                            | -9                            | -10                                        | -11     |
| 68      | Hồ Noong<br>Chạy          | Suối Nà Liềng                                          | Sông Mã                                       | 0,0328                                         | 0,401                                              | 0,396                                              | Xã Muối Nội, Thuận Châu       | Xã Muối Nội                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 69      | Hồ Bản Kéo                | Suối bản Cù                                            | Sông Đà                                       | 0,025                                          | 0,119                                              | 0,111                                              | Xã Chiềng Ban, Mai Sơn        | Xã Chiềng Mai                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 70      | Hồ Bản Cù<br>1+2          | Suối bản Cù                                            | Sông Đà                                       | 0,0324                                         | 0,202                                              | 0,189                                              | Xã Chiềng Ban, Mai Sơn        | Xã Chiềng Mai                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 71      | Hồ Noong<br>Đúc           | Mỏ nước xuất<br>lộ + nước mưa                          | Sông Đà                                       | 0,022                                          | 0,113                                              | 0,105                                              | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 72      | Hồ Nà Bó                  | Mỏ nước xuất<br>lộ + nước mưa                          | Sông Đà                                       | 0,095                                          | 0,397                                              | 0,334                                              | Xã Nà Bó, Mai Sơn             | Xã Tà Hộc                     | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 73      | Hồ bản Bon                | Suối bản Bon                                           | Sông Đà                                       | 0,026                                          | 0,21                                               | 0,166                                              | Xã Mường Bon, Mai Sơn         | Xã Chiềng Mung                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 74      | Hồ Huổi Có                | Suối Huổi Có                                           | Sông Đà                                       | 0,042                                          | 0,142                                              | 0,136                                              | Xã Mường Giàng, Quỳnh Nhai    | Xã Quỳnh Nhai                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 75      | Hồ Công<br>Mường          | Suối Hồng                                              | Sông Đà                                       | 0,03                                           | 0,1686                                             | 0,15                                               | Xã Mường Chùm, Mường La       | Xã Mường Bú                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 76      | Hồ Tà Lại (<br>Noong Cụt) | Nhánh cấp I của<br>suối Tà Lại,<br>thuộc Suối<br>Giăng | Sông Đà                                       | 0,0499                                         | 0,215                                              | 0,205                                              | Xã Tà Lại, huyện Mộc Châu     | Xã Đoàn Kết                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 77      | Hồ Xum Lo                 | Suối bản Xum                                           | Sông Đà                                       | 0,038                                          | 0,202                                              | 0,156                                              | Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn | Xã Chiềng Mung                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 78      | Hồ Co My                  | Suối bản Co My                                         | Sông Đà                                       | 0,0213                                         | 0,11                                               |                                                    | Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn | Xã Chiềng Mung                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa                      | Nguồn nước<br>khai thác                   | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)     | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng                        | Ghi chú |
|---------|----------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| -1      | -2                               | -3                                        | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                            | -9                            | -10                                        | -11     |
| 79      | Hồ bản Lương<br>(Lương Mười<br>) | Khe huổi bản<br>Lương Mạt                 | Sông Đà                                       | 0,0265                                         | 0,211                                              | 0,2                                                | Xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn  | Xã Chiềng Mung                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 80      | Hồ Huổi<br>Khoang                | Khe huổi (bản<br>Khoang)                  | Sông Đà                                       | 0,0051                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Ngần, Thành phố | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 81      | Hồ Noong<br>Thanh                | Suối Lềm thuộc<br>lưu vực Suối<br>Tắc     | Sông Đà                                       | 0,0246                                         | 0,105                                              | 0,093                                              | Xã Huy Tân, Phù Yên           | Xã Phù Yên                    | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 82      | Hồ Xa Cấn                        | Suối bản Xa<br>Cấn                        | Sông Đà                                       | 0,042                                          | 0,201                                              | 0,155                                              | Xã Mường Bon, Mai Sơn         | Xã Chiềng Mung                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 83      | Hồ bản Ổ                         | Suối bản Ổ                                | Sông Đà                                       | 0,06                                           | 0,2                                                | 0,155                                              | xã Mường Bon, huyện Mai Sơn   | Xã Chiềng Mung                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 84      | Hồ Bản Lầu                       | Suối Huổi Lầu                             | Sông Đà                                       | 0,0076                                         | 0,45                                               |                                                    | Xã Chiềng Mung, H. Mai Sơn    | Xã Chiềng Mung                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 85      | Hồ Bản Sắng                      | Suối Chiềng<br>Ngần                       | Sông Đà                                       | 0,016                                          | 0,0768                                             | 0,0423                                             | Xã Mường Bằng, Mai Sơn        | Xã Chiềng Mung                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 86      | Hồ Thủy Lợi                      | Khe huổi,<br>nguồn nước<br>mưa là chủ yếu | Sông Đà                                       | 0,0034                                         | 0,45                                               |                                                    | Xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn  | Xã Chiềng Mai                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 87      | Hồ Con Kén                       | Mó nước bản<br>Mạt                        | Sông Đà                                       | 0,0083                                         | 0,45                                               |                                                    | Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn | Xã Chiềng Mung                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 88      | Hồ bản Pòn                       | Mó nước bản<br>Pòn                        | Sông Đà                                       | 0,0068                                         | 0,3                                                | 0,2                                                | Xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn  | Xã Chiềng Mai                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 89      | Hồ Huổi<br>Khoang                | Suối Huổi<br>Khoang                       | Sông Đà                                       | 0,0012                                         | 0,202                                              |                                                    | Xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn  | Xã Chiềng Mai                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa             | Nguồn nước<br>khai thác  | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)      | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng                        | Ghi chú |
|---------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| -1      | -2                      | -3                       | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                             | -9                            | -10                                        | -11     |
| 90      | Hồ Nong Tàu<br>Thái     | Suối mố Nong<br>Tàu Thái | Sông Đà                                       | 0,0164                                         | 0,084                                              |                                                    | Xã Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn   | Xã Phiêng Cằm                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 91      | Hồ Nà Si                | Khe suối bản<br>Nà Si    | Sông Đà                                       | 0,005                                          | 0,084                                              |                                                    | Xã Hát Lót, huyện Mai Sơn      | Xã Mai Sơn                    | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 92      | Hồ Huổi Nhả -<br>Khơ Mú | Mố Huổi Nhả              | Sông Đà                                       | 0,069                                          | 0,23                                               | 0,132                                              | Xã Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn   | Xã Phiêng Cằm                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 93      | Hồ bản Giàn             | Suối bản Giàn            | Sông Đà                                       | 0,0066                                         | 0,02                                               |                                                    | Xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn   | Xã Chiềng Mung                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 94      | Hồ Nà Lúa               | Suối bản<br>Chiềng Đen   | Sông Đà                                       | 0,0293                                         | 0,01                                               |                                                    | Xã Chiềng chăn, huyện Mai Sơn  | Xã Chiềng Sung                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 95      | Hồ Nà Sài               | Nguồn nước<br>mưa        | Sông Đà                                       | 0,004                                          | 0,01                                               |                                                    | Xã Hua Păng, huyện Mộc Châu    | Xã Đoàn Kết                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 96      | Hồ Ta Niết              | Mố nước bản<br>Ta Liết   | Sông Đà                                       | 0,0086                                         | 0,02                                               |                                                    | Xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu  | Phường Mộc<br>Châu            | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 97      | Hồ Huổi Ngùa            | Nguồn nước<br>mưa        | Sông Đà                                       | 0,0251                                         | 0,225                                              |                                                    | Xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu  | Xã Yên Châu                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 98      | Hồ Trắng<br>Nặng        | Nguồn nước<br>mưa        | Sông Đà                                       | 0,0153                                         | 0,025                                              |                                                    | Xã Chiềng On, huyện Yên Châu   | Xã Yên Sơn                    | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 99      | Hồ Nậm Bó ( huổi Hẹ)    | Nguồn nước<br>mưa        | Sông Đà                                       | 0,0156                                         | 0,078                                              |                                                    | Xã Viêng Lán, Yên Châu         | Xã Yên Châu                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 100     | Hồ Yên Thi              | Nguồn nước<br>mưa        | Sông Đà                                       | 0,00678                                        | 0,01                                               |                                                    | Xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu | Xã Lóng Phiêng                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa       | Nguồn nước<br>khai thác                 | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)               | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng                        | Ghi chú |
|---------|-------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| -1      | -2                | -3                                      | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                                      | -9                            | -10                                        | -11     |
| 101     | Hồ nương<br>Hoi   | Mỏ nước bản<br>Bó Tầu                   | Sông Mã                                       | 0,0067                                         | 0,01                                               |                                                    | Xã Chiềng Ly, huyện Thuận Châu          | Xã Thuận Châu                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 102     | Hồ Noong<br>Giăng | Mỏ nước bản<br>Noong Giăng              | Sông Đà                                       | 0,013                                          | 0,01                                               |                                                    | Xã Noong Lay, Thuận Châu                | Xã Chiềng La                  | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 103     | Hồ Co Chai        | Nguồn nước<br>mưa                       | Sông Đà                                       | 0,0015                                         | 0,01                                               |                                                    | Xã Mường Chùm, huyện Mường<br>La        | Xã Mường Bú                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 104     | Hồ Bản<br>Ngoạng  | Nguồn nước<br>mưa                       | Sông Đà                                       | 0,01                                           | 0,01                                               |                                                    | Xã Mường Bú, huyện Mường La             | Xã Mường Bú                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 105     | Hồ Tho Lóng       | Suối Tho Lóng                           | Sông Đà                                       | 0,026                                          | 0,0918                                             | 0,0858                                             | Xã Mường Giăng, Quỳnh Nhai              | Xã Quỳnh Nhai                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 106     | Hồ Bản Lụa        | Nguồn nước<br>mưa, mỏ nước<br>(bản Lụa) | Sông Đà                                       | 0,009                                          | 0,17                                               |                                                    | Xã Chiềng Cọ, Thành phố Sơn La          | Phường Chiềng<br>Coi          | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 107     | Hồ Huổi Ban       | Khe huổi (tổ 15,<br>Chiềng Sinh)        | Sông Đà                                       | 0,0013                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố<br>Sơn La | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 108     | Hồ Huổi Sắng      | Khe huổi (tổ 17,<br>Chiềng Sinh)        | Sông Đà                                       | 0,0013                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố<br>Sơn La | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 109     | Hồ Nà Lo          | Khe huổi (bản<br>Nà Lo)                 | Sông Đà                                       | 0,0045                                         | 0,02                                               |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La        | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 110     | Hồ Huổi Lò        | Khe huổi (bản<br>Muông)                 | Sông Đà                                       | 0,003                                          | 0,042                                              |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La        | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 111     | Hồ Nà Cọ          | Nguồn nước<br>mưa                       | Sông Đà                                       | 0,0033                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Cọ, Thành Phố Sơn<br>La   | Phường Chiềng<br>Coi          | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa    | Nguồn nước<br>khai thác       | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)            | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng                  | Ghi chú |
|---------|----------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------|
| -1      | -2             | -3                            | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                                   | -9                            | -10                                  | -11     |
| 112     | Hồ bản Chậu    | Khe huỗi (bản Chậu Cọ)        | Sông Đà                                       | 0,0003                                         | 0,01                                               |                                                    | Xã Chiềng Cọ, Thành Phố sơn La       | Phường Chiềng Cơi             | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 113     | Hồ Huỗi Luông  | Khe huỗi (tổ 11, Chiềng Sinh) | Sông Đà                                       | 0,0013                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố Sơn La | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 114     | Hồ đầu Nguồn   | Khe huỗi (tổ 5, Chiềng Cơi)   | Sông Đà                                       | 0,0033                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố Sơn La | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 115     | Hồ bản Nam     | Khe huỗi (bản Nam Liệu)       | Sông Đà                                       | 0,095                                          | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Đen, Thành phố Sơn La  | Phường Chiềng An              | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 116     | Hồ bản Híp     | Khe huỗi (bản Híp)            | Sông Đà                                       | 0,016                                          | 0,045                                              |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La     | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 117     | Hồ Ót Luông    | Khe huỗi (bản Ót Luông)       | Sông Đà                                       | 0,0015                                         | 0,035                                              |                                                    | Xã Chiềng Cọ, Thành phố Sơn La       | Phường Chiềng Cơi             | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 118     | Hồ Thắm Poóng  | Khe huỗi (bản Thắm Mạy)       | Sông Đà                                       | 0,002                                          | 0,03                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố Sơn La | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 119     | Hồ Huỗi Ta     | Khe huỗi (tổ 17, Chiềng Sinh) | Sông Đà                                       | 0,0015                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố Sơn La | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 120     | Hồ Phiêng Nghè | Khe huỗi (bản Phiêng Nghè)    | Sông Đà                                       | 0,0006                                         | 0,045                                              |                                                    | Xã Chiềng Đen, Thành phố Sn La       | Phường Chiềng An              | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 121     | Hồ Lóm Tòng    | Khe huỗi (bản Tòng Xét)       | Sông Đà                                       | 0,0065                                         | 0,01                                               |                                                    | Xã Chiềng Đen, Thành phố Sơn La      | Phường Chiềng An              | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 122     | Hồ Nong La     | Khe huỗi (bản Noong La)       | Sông Đà                                       | 0,091                                          | 0,36                                               |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La     | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa   | Nguồn nước<br>khai thác | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)            | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng                  | Ghi chú |
|---------|---------------|-------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------|
| -1      | -2            | -3                      | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                                   | -9                            | -10                                  | -11     |
| 123     | Hồ bản Ổ      | Khe huổi (bản Ổ)        | Sông Đà                                       | 0,003                                          | 0,027                                              |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La     | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 124     | Hồ Huổi Phứa  | Khe huổi (bản Ổ)        | Sông Đà                                       | 0,003                                          | 0,045                                              |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La     | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 125     | Hồ bản Púng   | Khe huổi (bản Púng)     | Sông Đà                                       | 0,0023                                         | 0,035                                              |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La     | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 126     | Hồ Co Pục     | Khe huổi (bản Co Pục)   | Sông Đà                                       | 0,0013                                         | 0,04                                               |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La     | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 127     | Hồ Nong Ló    | Khe huổi (bản Thắm Mạy) | Sông Đà                                       | 0,027                                          | 0,02                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố Sơn La | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 128     | Hồ Huổi Lót   | Khe huổi (bản Hẹ)       | Sông Đà                                       | 0,003                                          | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố Sơn La | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 129     | Hồ Noong Đông | Khe huổi (bản Hẹ)       | Sông Đà                                       | 0,019                                          | 0,081                                              |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố Sơn La | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 130     | Hồ Huổi Hẹ    | Khe huổi (bản Hẹ)       | Sông Đà                                       | 0,0066                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố Sơn La | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 131     | Hồ Toong Pính | Khe huổi (bản Phung)    | Sông Đà                                       | 0,0024                                         | 0,012                                              |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố Sơn La | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 132     | Hồ 50         | Khe huổi (bản Phung)    | Sông Đà                                       | 0,0037                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố Sơn La | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |
| 133     | Hồ Huổi Cang  | Khe huổi (bản Cang)     | Sông Đà                                       | 0,0036                                         | 0,017                                              |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố Sơn La | Phường Chiềng Sinh            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa       | Nguồn nước<br>khai thác          | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)               | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng                        | Ghi chú |
|---------|-------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| -1      | -2                | -3                               | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                                      | -9                            | -10                                        | -11     |
| 134     | Hồ bản<br>Phường  | Khe huỗi (bản<br>Phường)         | Sông Đà                                       | 0,0026                                         | 0,032                                              |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La        | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 135     | Hồ bản<br>Khoang  | Khe huỗi (bản<br>Khoang)         | Sông Đà                                       | 0,004                                          | 0,034                                              |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La        | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 136     | Hồ bản Thè        | Khe huỗi (bản<br>Thè Dừm)        | Sông Đà                                       | 0,0046                                         | 0,01                                               |                                                    | Xã Chiềng Xôm, Thành phố Sơn La         | Phường Chiềng<br>An           | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 137     | Hồ Huỗi Ngoa      | Khe huỗi (bản<br>Muông)          | Sông Đà                                       | 0,0019                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Ngần, Thành phố<br>Sơn La | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 138     | Hồ Co Luông       | Khe huỗi (bản<br>Thăm Mạy)       | Sông Đà                                       | 0,0013                                         | 0,035                                              |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố<br>Sơn La | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 139     | Hồ Tăng Sứ        | Khe huỗi (bản<br>Thăm Mạy)       | Sông Đà                                       | 0,00073                                        | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố<br>Sơn La | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 140     | Hồ Huỗi Có 1      | Khe huỗi (tổ 14,<br>Chiềng Sinh) | Sông Đà                                       | 0,0012                                         | 0,025                                              |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố<br>Sơn La | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 141     | Hồ Huỗi Có 2      | Khe huỗi (tổ 14,<br>Chiềng Sinh) | Sông Đà                                       | 0,0007                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố<br>Sơn La | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 142     | Hồ Huỗi<br>Thăm   | Khe huỗi (bản<br>Thăm Mạy)       | Sông Đà                                       | 0,0042                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố<br>Sơn La | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 143     | Hồ bản Hìn        | Khe huỗi (bản<br>Hìn)            | Sông Đà                                       | 0,002                                          | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng An, Thành phố Sơn<br>La   | Phường Chiềng<br>An           | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 144     | Hồ Huỗi<br>Khương | Khe huỗi (bản<br>Ồ)              | Sông Đà                                       | 0,0001                                         | 0,045                                              |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La        | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa     | Nguồn nước<br>khai thác          | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)               | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng                        | Ghi chú |
|---------|-----------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| -1      | -2              | -3                               | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                                      | -9                            | -10                                        | -11     |
| 145     | Hồ Quang Tai    | Khe huỗi (bản<br>Co Pục)         | Sông Đà                                       | 0,0023                                         | 0,025                                              |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La        | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 146     | Hồ bản Lay      | Khe huỗi (tổ 15,<br>Chiềng Sinh) | Sông Đà                                       | 0,0015                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố<br>Sơn La | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 147     | Hồ bản Pát      | Khe huỗi (bản<br>Pát)            | Sông Đà                                       | 0,00078                                        | 0,035                                              |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La        | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 148     | Hồ bản Tông     | Khe huỗi (bản<br>Tông)           | Sông Đà                                       | 0,0022                                         | 0,025                                              |                                                    | Xã Chiềng Xôm, Thành phố Sơn La         | Phường Chiềng<br>An           | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 149     | Hồ bản Có       | Khe huỗi (bản<br>Có Mòn)         | Sông Đà                                       | 0,001                                          | 0,025                                              |                                                    | Xã Chiềng Xôm, Thành phố Sơn La         | Phường Chiềng<br>An           | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 150     | Hồ Coóng Nọi    | Khe huỗi (bản<br>Coóng Nọi)      | Sông Đà                                       | 0,0014                                         | 0,026                                              |                                                    | Phường Chiềng Cơi, Thành phố Sơn<br>La  | Phường Chiềng<br>Cơi          | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 151     | Hồ Noong<br>Mẹo | Khe huỗi (tổ 10,<br>Chiềng Sinh) | Sông Đà                                       | 0,004                                          | 0,035                                              |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố<br>Sơn La | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 152     | Hồ Thủy Lợi     | Khe huỗi (bản<br>Cang)           | Sông Đà                                       | 0,0042                                         | 0,01                                               |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố<br>Sơn La | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 153     | Hồ Nà Ngựa      | Khe huỗi (bản<br>Nà Ngần)        | Sông Đà                                       | 0,0015                                         | 0,01                                               |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La        | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 154     | Hồ Bản Kềm      | Khe huỗi (bản<br>Kềm)            | Sông Đà                                       | 0,003                                          | 0,01                                               |                                                    | Xã Chiềng Ngần, thành phố               | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 155     | Hồ Bản Dừn      | Khe huỗi (bản<br>Dừn)            | Sông Đà                                       | 0,0015                                         | 0,01                                               |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La        | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa          | Nguồn nước<br>khai thác          | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)                      | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng                        | Ghi chú |
|---------|----------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| -1      | -2                   | -3                               | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                                             | -9                            | -10                                        | -11     |
| 156     | Hồ Huổi Ta           | Khe huổi (tổ 17,<br>Chiềng Sinh) | Sông Đà                                       | 0,0014                                         | 0,01                                               |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La               | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 157     | Hồ Ca Láp            | Khe huổi (bản<br>Ca Láp)         | Sông Đà                                       | 0,0018                                         | 0,024                                              |                                                    | Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La               | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 158     | Hồ bản Dầu           | Khe huổi (bản<br>Dầu)            | Sông Đà                                       | 0,0018                                         | 0,01                                               |                                                    | Xã Chiềng Cọ, Thành phố Sơn La                 | Phường Chiềng<br>Coi          | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 159     | Hồ bản Mạ            | Khe huổi (bản<br>Thăm Mạ)        | Sông Đà                                       | 0,019                                          | 0,095                                              |                                                    | Phường Chiềng Sinh, Thành phố<br>Sơn La        | Phường Chiềng<br>Sinh         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 160     | Hồ bản Mòn           | Khe huổi (bản<br>Cỏ Mòn)         | Sông Đà                                       | 0,0015                                         | 0,01                                               |                                                    | Xã Chiềng Xôm, Thành phố Sơn La                | Phường Chiềng<br>An           | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 161     | Hồ Bản Dừn           | Khe huổi (bản<br>Thé Dừn)        | Sông Đà                                       | 0,0017                                         | 0,01                                               |                                                    | Xã Chiềng Xôm, Thành phố Sơn La                | Phường Chiềng<br>An           | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp |         |
| 162     | Ao Chom Cọ           | Nước mặt                         |                                               | 0.0002                                         | 0,0003                                             |                                                    | Bản Chom Cọ, xã Tạ Bú, huyện<br>Mường La       | xã Mường Bú                   | Nuôi trồng<br>thủy sản                     |         |
| 163     | Ao ít Nghe           | Nước mặt                         |                                               | 0.0003                                         | 0.0006                                             |                                                    | Bản Nong Phụ, xã Tạ Bú, huyện<br>Mường La      | xã Mường Bú                   | Nuôi trồng<br>thủy sản                     |         |
| 164     | Hồ Lọng Tông         | Suối nhỏ không<br>tên            |                                               | 0.006                                          | 0.009                                              |                                                    | Bản Đông Luông, xã Mường Bú,<br>huyện Mường La | xã Mường Bú                   | Nuôi trồng<br>thủy sản                     |         |
| 165     | Hồ Nong<br>Hung      | Suối nhỏ không<br>tên            |                                               | 0.008                                          | 0.012                                              |                                                    | Bản Bùng, xã Mường Bú, huyện<br>Mường La       | xã Mường Bú                   | Nuôi trồng<br>thủy sản                     |         |
| 166     | Hồ Phiêng Hỷ         | Suối nhỏ không<br>tên            |                                               | 0.03                                           | 0.16                                               |                                                    | Bản Phiêng Hỷ, xã Cò Nòi, huyện<br>Mai Sơn     | xã Mai Sơn                    | Cấp nước cho<br>sản xuất nông<br>nghiệp    |         |
| 167     | Hồ Bản<br>PhiêngNghè | Suối nhỏ không<br>tên            |                                               | 0,045                                          | 0.045                                              |                                                    | bản Phiêng Nghè, xã Chiềng Đen, tp<br>Sơn La   | phường Chiềng<br>An           | Cấp nước cho<br>sản xuất nông<br>nghiệp    |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa         | Nguồn nước<br>khai thác | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)                          | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng                     | Ghi chú |
|---------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| -1      | -2                  | -3                      | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                                                 | -9                            | -10                                     | -11     |
| 168     | Hồ Sao Đỏ           | Suối nhỏ không<br>tên   |                                               | 0.048                                          | 0.072                                              |                                                    | Tiểu khu Sao Đỏ, xã Vân Hồ, huyện<br>Vân Hồ        | xã Vân Hồ                     | Cấp nước cho<br>sản xuất nông<br>nghiệp |         |
| 169     | Hồ Noong<br>Lung    | Suối nhỏ không<br>tên   |                                               | 0.0103                                         | 0.0122                                             |                                                    | Bản Nà cưa, xã Chiềng Hoa, huyện<br>Mường La       | xã Chiềng Hoa                 | Cấp nước cho<br>sản xuất nông<br>nghiệp |         |
| 170     | Hồ Nậm Khốt         | Suối nhỏ không<br>tên   |                                               | 0.0037                                         | 0.372                                              |                                                    | Xã Ngọc Chiến, Huyện Mường La                      | xã Ngọc Chiến                 | Cấp nước cho<br>sản xuất nông<br>nghiệp |         |
| 171     | Hồ Nậm Hoi          | Suối nhỏ không<br>tên   |                                               | 0.0061                                         | 0.0122                                             |                                                    | Bản Đông Xương, xã Ngọc Chiến,<br>huyện Mường La   | xã Ngọc Chiến                 | Cấp nước cho<br>sản xuất nông<br>nghiệp |         |
| 172     | Hồ Nậm Xá           | Suối nhỏ không<br>tên   |                                               | 0.004                                          | 0.153                                              |                                                    | Xã Chiềng Ân, huyện Mường La                       | xã Chiềng Hoa                 | Cấp nước cho<br>sản xuất nông<br>nghiệp |         |
| 173     | Hồ Pàn              | Suối nhỏ không<br>tên   |                                               | 0.013                                          | 0                                                  |                                                    | Luông Co Chai, xã Mường Chùm,<br>huyện Mường La    | xã Mường Bú                   | Cấp nước cho<br>sản xuất nông<br>nghiệp |         |
| 174     | Hồ Pom Pát 1        | Suối nhỏ không<br>tên   |                                               | 0.0051                                         | 0.0153                                             |                                                    | Tiểu khu 2 thị trấn ít Ong, huyện<br>Mường La      | xã Mường La                   | Cấp nước cho<br>sản xuất nông<br>nghiệp |         |
| 175     | Hồ Pom Pát 2        | Suối nhỏ không<br>tên   |                                               | 0.0022                                         | 0.0044                                             |                                                    | Tiểu khu 2 thị trấn ít Ong, huyện<br>Mường La      | xã Mường La                   | Cấp nước cho<br>sản xuất nông<br>nghiệp |         |
| 176     | Ao bản Tin          | Suối nhỏ không<br>tên   |                                               | 0.0022                                         | 0.0066                                             |                                                    | Bản Tin thị trấn ít Ong, huyện<br>Mường La         | xã Mường La                   | Cấp nước cho<br>sản xuất nông<br>nghiệp |         |
| 177     | Hồ Nong Tàu<br>Mông | Suối nhỏ không<br>tên   |                                               | 0.0114                                         | 0.076                                              |                                                    | Bản Nong Tàu Mông, xã Phiêng<br>Cầm, huyện Mai Sơn | xã Phiêng Cầm                 | Cấp nước cho<br>sản xuất nông<br>nghiệp |         |
| 178     | Hồ Nong<br>Nghè     |                         |                                               | 0.012                                          | 0.08                                               |                                                    | Bản Nong Nghè, xã Phiêng Cầm,<br>huyện Mai Sơn     | xã Phiêng Cầm                 | Cấp nước cho<br>sản xuất nông<br>nghiệp |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa                       | Nguồn nước<br>khai thác | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)                | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng    | Ghi chú |
|---------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|---------|
| -1      | -2                                | -3                      | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                                       | -9                            | -10                    | -11     |
| 179     | Hồ Sanh<br>(HT_SL.01)             |                         |                                               | 0,0151                                         |                                                    |                                                    | Thành phố Sơn La                         | Phường Tô Hiệu                | Hồ điều hòa            |         |
| 180     | Hồ Bản Cá<br>(HT_SL.02)           |                         |                                               | 0,0706                                         |                                                    |                                                    | Thành phố Sơn La                         | Phường Chiềng<br>An           | Hồ điều hòa            |         |
| 181     | Hồ Ao Cá Béc<br>Hồ<br>(HT_SL.03)  |                         |                                               | 0,0122                                         |                                                    |                                                    | Thành phố Sơn La                         | Phường Tô Hiệu                | Hồ điều hòa            |         |
| 182     | Hồ Bản Mòn<br>(HT_MC.01)          |                         |                                               | 0,0065                                         |                                                    |                                                    | Huyện Mộc Châu                           | Phường Mộc Sơn                | Hồ điều hòa            |         |
| 183     | Ao P.Thảo<br>Nguyên<br>(HC_MC.02) |                         |                                               | 0,0054                                         |                                                    |                                                    | Huyện Mộc Châu                           | Phường Thảo<br>Nguyên         | Hồ điều hòa            |         |
| 184     | Ao<br>(HT_IO.01)                  |                         |                                               | 0,0051                                         |                                                    |                                                    | Huyện Mường La                           | Xã Mường La                   | Hồ điều hòa            |         |
| 185     | Ao Mường La<br>(HT_SC.01)         |                         |                                               | 0,0052                                         |                                                    |                                                    | Huyện Mường La                           | Xã Mường La                   | Hồ điều hòa            |         |
| 186     | Hồ Nong<br>Luông<br>(HT_TC.01)    |                         |                                               | 0,0365                                         |                                                    |                                                    | Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận<br>Châu | Xã Thuận Châu                 | Hồ điều hòa            |         |
| 187     | Hồ<br>(HT_BY.01)                  |                         |                                               | 0,0051                                         |                                                    |                                                    | Huyện Bắc Yên                            | Xã Bắc Yên                    | Hồ điều hòa            |         |
| 188     | Hồ<br>(HT_PY.01)                  |                         |                                               | 0,0122                                         |                                                    |                                                    | Huyện Phù Yên                            | Xã Phù Yên                    | Hồ điều hòa            |         |
| 189     | Hồ Noong<br>Bua<br>(HT_PY.02)     |                         |                                               | 0,0259                                         |                                                    |                                                    | Huyện Phù Yên                            | Xã Phù Yên                    | Hồ điều hòa            |         |
| 190     | Hồ<br>(HT_VH.01)                  |                         |                                               | 0,008                                          |                                                    |                                                    | Huyện Vân Hồ                             | Xã Vân Hồ                     | Hồ điều hòa            |         |
| 191     | Ao tập thể                        |                         |                                               | 0.13                                           | 0.00195                                            |                                                    | Xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp              | xã Mường Lạn                  | Nuôi trồng<br>thủy sản |         |
| 192     | Ao Đồn biên<br>phòng              |                         |                                               | 0.28                                           | 0.00364                                            |                                                    | Xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp              | xã Mường Lạn                  | Nuôi trồng<br>thủy sản |         |
| 193     | Ao Nong Púng                      |                         |                                               | 0.2                                            | 0.001                                              |                                                    | Xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp              | xã Mường Lạn                  | Nuôi trồng<br>thủy sản |         |

| ST<br>T | Tên hồ chứa | Nguồn nước<br>khai thác | Thuộc hệ<br>thống<br>sông/<br>Lưu vực<br>sông | Diện tích<br>mặt<br>nước<br>(km <sup>2</sup> ) | Dung<br>tích toàn<br>bộ (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Dung<br>tích hữu<br>ích (triệu<br>m <sup>3</sup> ) | Vị trí hành chính xã (cũ)  | Vị trí hành chính<br>xã (mới) | Mục đích sử<br>dụng             | Ghi chú |
|---------|-------------|-------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------|
| -1      | -2          | -3                      | -4                                            | -5                                             | -6                                                 | -7                                                 | -8                         | -9                            | -10                             | -11     |
| 194     | Hồ Nong Bai | Suối nhỏ không<br>tên   |                                               | 0.85                                           | 0.00675                                            |                                                    | Xã Dầm Cang, huyện Sốp Cộp | xã Púng Bính                  | Nuôi trồng<br>thủy sản          |         |
| 195     | Ao to       |                         |                                               | 0.9                                            | 0.0162                                             |                                                    | Xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp  | xã Sốp Cộp                    | Tạo cảnh<br>quan, môi<br>trường |         |

**Phụ lục III**  
**KIỂM KÊ TỔNG LƯỢNG DÒNG CHẢY THEO LƯU VỰC SÔNG TỈNH SƠN LA**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh Sơn La)*

**1. Tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông**

**Đơn vị: Triệu m<sup>3</sup>**

| STT | Lưu vực sông                | Vị trí tính toán | Tháng   |         |         |         |         |         |          |          |         |         |         |         | Mùa mưa  | Mùa khô  | Cả năm   |
|-----|-----------------------------|------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
|     |                             | Xã               | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7        | 8        | 9       | 10      | 11      | 12      |          |          |          |
| (1) | (2)                         | (3)              | (4)     |         |         |         |         |         |          |          |         |         |         |         | (5)      | (6)      | (7)      |
|     | <b>I. Lưu vực sông Thao</b> |                  |         |         |         |         |         |         |          |          |         |         |         |         |          |          |          |
| 1   | Sông Bứa                    | Xã Mường Cơi     | 33,42   | 21,31   | 23,59   | 45,66   | 114,03  | 201,67  | 283,10   | 377,47   | 365,30  | 235,92  | 106,54  | 55,05   | 1463,46  | 399,60   | 1863,07  |
| 2   | Suối Lang                   | Xã Mường Bang    | 0,67    | 0,42    | 0,47    | 0,91    | 2,27    | 4,02    | 5,64     | 7,52     | 7,28    | 4,70    | 2,12    | 1,10    | 29,16    | 7,96     | 37,12    |
| 3   | Suối Cơi                    | Xã Mường Cơi     | 2,32    | 1,48    | 1,64    | 3,17    | 7,91    | 13,99   | 19,64    | 26,19    | 25,34   | 16,37   | 7,39    | 3,82    | 101,52   | 27,72    | 129,25   |
| 4   | Phụ lưu số 1                | Xã Mường Cơi     | 0,57    | 0,36    | 0,40    | 0,78    | 1,94    | 3,42    | 4,81     | 6,41     | 6,20    | 4,00    | 1,81    | 0,93    | 24,84    | 6,78     | 31,62    |
|     | <b>II. Lưu vực sông Đà</b>  |                  |         |         |         |         |         |         |          |          |         |         |         |         |          |          |          |
| 5   | Sông Đà                     | Xã Song Khùa     | 1525,56 | 1142,41 | 1072,99 | 1163,10 | 2277,85 | 6328,86 | 11772,89 | 12714,00 | 7462,95 | 5263,03 | 3271,75 | 2092,03 | 43541,73 | 12545,67 | 56087,41 |
| 6   | Sông Cà Nàng                | Xã Mường Chiên   | 2,75    | 2,06    | 1,94    | 2,10    | 4,11    | 11,44   | 21,33    | 22,88    | 13,37   | 9,52    | 5,92    | 3,78    | 78,54    | 22,67    | 101,21   |
| 7   | huối Cúp                    | Xã Mường Chiên   | 0,21    | 0,16    | 0,15    | 0,16    | 0,31    | 0,88    | 1,63     | 1,75     | 1,02    | 0,73    | 0,45    | 0,29    | 6,01     | 1,73     | 7,74     |
| 8   | Nậm Hình                    | Xã Mường Chiên   | 0,47    | 0,35    | 0,33    | 0,36    | 0,70    | 1,95    | 3,64     | 3,90     | 2,28    | 1,62    | 1,01    | 0,64    | 13,40    | 3,87     | 17,26    |
| 9   | Nậm Phay                    | Xã Mường Chiên   | 0,21    | 0,16    | 0,15    | 0,16    | 0,32    | 0,88    | 1,64     | 1,76     | 1,03    | 0,73    | 0,45    | 0,29    | 6,02     | 1,74     | 7,76     |
| 10  | Nậm Pạ                      | Xã Mường Chiên   | 0,38    | 0,28    | 0,27    | 0,29    | 0,56    | 1,57    | 2,93     | 3,14     | 1,84    | 1,31    | 0,81    | 0,52    | 10,79    | 3,11     | 13,90    |
| 11  | Nậm Lò                      | Xã Mường Chiên   | 0,28    | 0,21    | 0,20    | 0,21    | 0,42    | 1,16    | 2,15     | 2,31     | 1,35    | 0,96    | 0,60    | 0,38    | 7,93     | 2,29     | 10,22    |
| 12  | Suối Sa Nàng                | Xã Mường Chiên   | 0,12    | 0,09    | 0,08    | 0,09    | 0,18    | 0,49    | 0,91     | 0,98     | 0,57    | 0,41    | 0,25    | 0,16    | 3,36     | 0,97     | 4,33     |
| 13  | Nậm Cờ                      | Xã Mường Chiên   | 1,31    | 0,98    | 0,92    | 1,00    | 1,95    | 5,43    | 10,12    | 10,86    | 6,35    | 4,52    | 2,81    | 1,80    | 37,29    | 10,76    | 48,05    |
| 14  | Nậm Chiên                   | Xã Mường Chiên   | 1,69    | 1,27    | 1,19    | 1,29    | 2,53    | 7,04    | 13,12    | 14,08    | 8,23    | 5,86    | 3,65    | 2,33    | 48,33    | 13,95    | 62,28    |
| 15  | nậm Sắt                     | Xã Mường Chiên   | 0,13    | 0,10    | 0,09    | 0,10    | 0,19    | 0,54    | 1,00     | 1,07     | 0,63    | 0,45    | 0,28    | 0,18    | 3,68     | 1,06     | 4,74     |
| 16  | Nậm Nghi                    | Xã Mường Chiên   | 0,41    | 0,31    | 0,29    | 0,32    | 0,62    | 1,72    | 3,21     | 3,44     | 2,01    | 1,43    | 0,89    | 0,57    | 11,82    | 3,41     | 15,23    |
| 17  | Nậm Púm                     | Xã Mường Giôn    | 0,54    | 0,41    | 0,38    | 0,41    | 0,81    | 2,26    | 4,22     | 4,53     | 2,64    | 1,88    | 1,17    | 0,75    | 15,54    | 4,48     | 20,02    |
| 18  | Nậm Kịch                    | Xã Mường Giôn    | 0,19    | 0,14    | 0,13    | 0,14    | 0,28    | 0,78    | 1,45     | 1,55     | 0,91    | 0,65    | 0,40    | 0,26    | 5,33     | 1,54     | 6,87     |
| 19  | huối Cón                    | Xã Mường Giôn    | 0,15    | 0,11    | 0,11    | 0,12    | 0,23    | 0,63    | 1,18     | 1,26     | 0,74    | 0,53    | 0,33    | 0,21    | 4,33     | 1,25     | 5,58     |
| 20  | Suối Sáng                   | Xã Mường Giôn    | 1,02    | 0,77    | 0,72    | 0,78    | 1,53    | 4,25    | 7,92     | 8,50     | 4,97    | 3,54    | 2,20    | 1,40    | 29,17    | 8,42     | 37,59    |
| 21  | Suối Nà Sáng                | Xã Mường Giôn    | 0,11    | 0,08    | 0,08    | 0,09    | 0,17    | 0,47    | 0,87     | 0,93     | 0,54    | 0,39    | 0,24    | 0,15    | 3,20     | 0,92     | 4,13     |
| 22  | nậm Ấm                      | Xã Mường Giôn    | 0,18    | 0,14    | 0,13    | 0,14    | 0,27    | 0,75    | 1,40     | 1,50     | 0,88    | 0,63    | 0,39    | 0,25    | 5,16     | 1,49     | 6,65     |
| 23  | suối Le                     | Xã Mường Giôn    | 0,19    | 0,14    | 0,13    | 0,14    | 0,28    | 0,79    | 1,47     | 1,57     | 0,92    | 0,66    | 0,41    | 0,26    | 5,40     | 1,56     | 6,96     |
| 24  | Huối Hệ                     | Xã Mường Giôn    | 0,06    | 0,05    | 0,04    | 0,05    | 0,09    | 0,25    | 0,47     | 0,50     | 0,29    | 0,21    | 0,13    | 0,08    | 1,73     | 0,50     | 2,22     |
| 25  | Suối Hát Cù                 | Xã Quỳnh Nhai    | 0,04    | 0,03    | 0,03    | 0,03    | 0,06    | 0,16    | 0,29     | 0,31     | 0,18    | 0,13    | 0,08    | 0,05    | 1,08     | 0,31     | 1,39     |
| 26  | Huối Lóc                    | Xã Quỳnh Nhai    | 0,02    | 0,02    | 0,02    | 0,02    | 0,04    | 0,10    | 0,19     | 0,20     | 0,12    | 0,08    | 0,05    | 0,03    | 0,69     | 0,20     | 0,89     |
| 27  | Phụ lưu số 37               | Xã Quỳnh Nhai    | 0,79    | 0,59    | 0,55    | 0,60    | 1,17    | 3,27    | 6,09     | 6,54     | 3,82    | 2,72    | 1,69    | 1,08    | 22,44    | 6,48     | 28,92    |
| 28  | huối Hệ                     | Xã Mường Giôn    | 0,30    | 0,22    | 0,21    | 0,23    | 0,45    | 1,24    | 2,31     | 2,48     | 1,45    | 1,03    | 0,64    | 0,41    | 8,52     | 2,46     | 10,98    |
| 29  | huối Đán                    | Xã Mường Giôn    | 0,12    | 0,09    | 0,08    | 0,09    | 0,17    | 0,48    | 0,89     | 0,96     | 0,56    | 0,40    | 0,25    | 0,16    | 3,29     | 0,95     | 4,24     |
| 30  | Suối Ngáy                   | Xã Quỳnh Nhai    | 0,09    | 0,07    | 0,06    | 0,07    | 0,14    | 0,38    | 0,70     | 0,75     | 0,44    | 0,31    | 0,20    | 0,12    | 2,59     | 0,75     | 3,34     |
| 31  | Suối Lạ                     | Xã Quỳnh Nhai    | 0,06    | 0,05    | 0,04    | 0,05    | 0,09    | 0,26    | 0,49     | 0,52     | 0,30    | 0,22    | 0,13    | 0,09    | 1,79     | 0,52     | 2,30     |
| 32  | Suối Lu                     | Xã Quỳnh Nhai    | 5,74    | 4,31    | 4,05    | 4,38    | 8,58    | 23,89   | 44,53    | 47,77    | 27,91   | 19,89   | 12,37   | 7,90    | 163,99   | 47,32    | 211,31   |

| STT | Lưu vực sông    | Vị trí tính toán | Tháng |       |       |       |       |       |        |        |       |       |       |       | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
|-----|-----------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|-------|-------|-------|-------|---------|---------|--------|
|     |                 | Xã               | 1     | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     | 7      | 8      | 9     | 10    | 11    | 12    |         |         |        |
| (1) | (2)             | (3)              | (4)   |       |       |       |       |       |        |        |       |       |       |       | (5)     | (6)     | (7)    |
| 33  | Huổi Có         | Xã Quỳnh Nhai    | 1,28  | 0,96  | 0,90  | 0,97  | 1,91  | 5,32  | 9,91   | 10,64  | 6,21  | 4,43  | 2,75  | 1,76  | 36,51   | 10,54   | 47,04  |
| 34  | huổi Xe         | Xã Quỳnh Nhai    | 0,31  | 0,24  | 0,22  | 0,24  | 0,47  | 1,31  | 2,44   | 2,61   | 1,53  | 1,09  | 0,68  | 0,43  | 8,98    | 2,59    | 11,57  |
| 35  | huổi Xe Trong   | Xã Quỳnh Nhai    | 0,06  | 0,05  | 0,04  | 0,05  | 0,09  | 0,26  | 0,48   | 0,51   | 0,30  | 0,21  | 0,13  | 0,08  | 1,75    | 0,51    | 2,26   |
| 36  | Suối Muội       | Xã Quỳnh Nhai    | 18,26 | 13,69 | 12,87 | 13,92 | 27,28 | 75,95 | 141,55 | 151,87 | 88,73 | 63,22 | 39,32 | 25,10 | 521,32  | 150,44  | 671,75 |
| 37  | suối Nhộp       | Xã Nậm Lâu       | 0,05  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,07  | 0,19  | 0,35   | 0,38   | 0,22  | 0,16  | 0,10  | 0,06  | 1,29    | 0,37    | 1,67   |
| 38  | Suối Buôn       | Xã Nậm Lâu       | 0,03  | 0,02  | 0,02  | 0,03  | 0,05  | 0,14  | 0,26   | 0,28   | 0,16  | 0,12  | 0,07  | 0,05  | 0,95    | 0,27    | 1,22   |
| 39  | Suối Dồm        | Xã Nậm Lâu       | 0,08  | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,12  | 0,34  | 0,64   | 0,69   | 0,40  | 0,29  | 0,18  | 0,11  | 2,36    | 0,68    | 3,04   |
| 40  | Suối Muội       | Xã Thuận Châu    | 2,63  | 1,97  | 1,85  | 2,00  | 3,93  | 10,94 | 20,39  | 21,87  | 12,78 | 9,11  | 5,66  | 3,62  | 75,09   | 21,67   | 96,76  |
| 41  | huổi Lãng       | Xã Thuận Châu    | 0,12  | 0,09  | 0,08  | 0,09  | 0,18  | 0,49  | 0,92   | 0,99   | 0,58  | 0,41  | 0,26  | 0,16  | 3,39    | 0,98    | 4,37   |
| 42  | huổi Siêu       | Xã Thuận Châu    | 0,08  | 0,06  | 0,05  | 0,06  | 0,12  | 0,32  | 0,60   | 0,64   | 0,37  | 0,27  | 0,17  | 0,11  | 2,20    | 0,64    | 2,84   |
| 43  | huổi Ướt        | Xã Thuận Châu    | 0,07  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,10  | 0,29  | 0,54   | 0,58   | 0,34  | 0,24  | 0,15  | 0,10  | 1,99    | 0,58    | 2,57   |
| 44  | Nậm Bôm         | Xã Thuận Châu    | 0,75  | 0,56  | 0,53  | 0,57  | 1,12  | 3,13  | 5,84   | 6,26   | 3,66  | 2,61  | 1,62  | 1,03  | 21,49   | 6,20    | 27,69  |
| 45  | huổi Soi        | Xã Nậm Lâu       | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,06  | 0,17  | 0,32   | 0,34   | 0,20  | 0,14  | 0,09  | 0,06  | 1,17    | 0,34    | 1,50   |
| 46  | Huổi Tát        | Xã Nậm Lâu       | 0,03  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,04  | 0,11  | 0,21   | 0,23   | 0,13  | 0,09  | 0,06  | 0,04  | 0,78    | 0,22    | 1,00   |
| 47  | Huổi Mìn        | Xã Nậm Lâu       | 0,03  | 0,03  | 0,02  | 0,03  | 0,05  | 0,14  | 0,26   | 0,28   | 0,17  | 0,12  | 0,07  | 0,05  | 0,98    | 0,28    | 1,26   |
| 48  | Huổi Lãng       | Xã Nậm Lâu       | 0,08  | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,12  | 0,33  | 0,61   | 0,66   | 0,38  | 0,27  | 0,17  | 0,11  | 2,25    | 0,65    | 2,90   |
| 49  | Suối Bản Dẹ     | Xã Thuận Châu    | 0,73  | 0,55  | 0,52  | 0,56  | 1,09  | 3,05  | 5,68   | 6,09   | 3,56  | 2,54  | 1,58  | 1,01  | 20,91   | 6,03    | 26,95  |
| 50  | Suối Ban        | Xã Thuận Châu    | 1,57  | 1,18  | 1,11  | 1,20  | 2,35  | 6,54  | 12,19  | 13,07  | 7,64  | 5,44  | 3,39  | 2,16  | 44,88   | 12,95   | 57,83  |
| 51  | Suối Nảy        | Xã Muối Nọi      | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,06  | 0,17  | 0,31   | 0,34   | 0,20  | 0,14  | 0,09  | 0,06  | 1,16    | 0,33    | 1,49   |
| 52  | Huổi Lai        | Xã Thuận Châu    | 0,24  | 0,18  | 0,17  | 0,18  | 0,36  | 0,99  | 1,85   | 1,99   | 1,16  | 0,83  | 0,51  | 0,33  | 6,82    | 1,97    | 8,79   |
| 53  | Suối Bản Bay    | Xã Chiềng La     | 1,03  | 0,77  | 0,72  | 0,78  | 1,54  | 4,28  | 7,97   | 8,55   | 4,99  | 3,56  | 2,21  | 1,41  | 29,35   | 8,47    | 37,81  |
| 54  | Nậm Khiêng      | Xã Chiềng La     | 3,36  | 2,52  | 2,36  | 2,56  | 5,01  | 13,96 | 26,01  | 27,91  | 16,31 | 11,62 | 7,23  | 4,61  | 95,80   | 27,65   | 123,45 |
| 55  | Suối Bản Khiêng | Xã Mường Khiêng  | 0,32  | 0,24  | 0,23  | 0,25  | 0,48  | 1,34  | 2,50   | 2,69   | 1,57  | 1,12  | 0,70  | 0,44  | 9,22    | 2,66    | 11,88  |
| 56  | Suối Bản Lạn    | Xã Mường Khiêng  | 0,51  | 0,38  | 0,36  | 0,39  | 0,76  | 2,11  | 3,93   | 4,21   | 2,46  | 1,75  | 1,09  | 0,70  | 14,47   | 4,17    | 18,64  |
| 57  | Suối Bản Sát    | Xã Mường Khiêng  | 0,11  | 0,08  | 0,08  | 0,08  | 0,16  | 0,45  | 0,84   | 0,90   | 0,52  | 0,37  | 0,23  | 0,15  | 3,08    | 0,89    | 3,97   |
| 58  | suối Hon        | Xã Quỳnh Nhai    | 0,07  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,10  | 0,28  | 0,52   | 0,55   | 0,32  | 0,23  | 0,14  | 0,09  | 1,90    | 0,55    | 2,45   |
| 59  | suối La         | Xã Quỳnh Nhai    | 0,06  | 0,05  | 0,04  | 0,05  | 0,09  | 0,26  | 0,49   | 0,52   | 0,30  | 0,22  | 0,13  | 0,09  | 1,79    | 0,52    | 2,30   |
| 60  | Suối Cối        | Xã Mường Sai     | 0,24  | 0,18  | 0,17  | 0,18  | 0,36  | 1,00  | 1,87   | 2,00   | 1,17  | 0,83  | 0,52  | 0,33  | 6,88    | 1,99    | 8,86   |
| 61  | Huổi Cả         | Xã Mường Sai     | 0,06  | 0,04  | 0,04  | 0,05  | 0,09  | 0,25  | 0,46   | 0,50   | 0,29  | 0,21  | 0,13  | 0,08  | 1,71    | 0,49    | 2,20   |
| 62  | Suối Pim        | Xã Quỳnh Nhai    | 0,02  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,03  | 0,08  | 0,14   | 0,15   | 0,09  | 0,06  | 0,04  | 0,02  | 0,52    | 0,15    | 0,67   |
| 63  | Suối Kèn        | Xã Quỳnh Nhai    | 0,02  | 0,02  | 0,01  | 0,02  | 0,03  | 0,08  | 0,16   | 0,17   | 0,10  | 0,07  | 0,04  | 0,03  | 0,58    | 0,17    | 0,75   |
| 64  | suối Hè         | Xã Quỳnh Nhai    | 0,17  | 0,12  | 0,12  | 0,13  | 0,25  | 0,69  | 1,28   | 1,37   | 0,80  | 0,57  | 0,36  | 0,23  | 4,71    | 1,36    | 6,07   |
| 65  | Suối Púa        | Xã Quỳnh Nhai    | 0,11  | 0,08  | 0,08  | 0,09  | 0,17  | 0,47  | 0,88   | 0,94   | 0,55  | 0,39  | 0,24  | 0,16  | 3,24    | 0,93    | 4,17   |
| 66  | Mương Canh      | Xã Quỳnh Nhai    | 0,03  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,04  | 0,12  | 0,22   | 0,24   | 0,14  | 0,10  | 0,06  | 0,04  | 0,82    | 0,24    | 1,06   |
| 67  | suối Cọ         | Xã Quỳnh Nhai    | 0,02  | 0,02  | 0,01  | 0,02  | 0,03  | 0,09  | 0,16   | 0,17   | 0,10  | 0,07  | 0,04  | 0,03  | 0,60    | 0,17    | 0,77   |
| 68  | Suối Vía Cướm   | Xã Quỳnh Nhai    | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,07  | 0,18  | 0,34   | 0,37   | 0,21  | 0,15  | 0,10  | 0,06  | 1,26    | 0,36    | 1,62   |
| 69  | Suối Đóm        | Xã Quỳnh Nhai    | 0,03  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,04  | 0,11  | 0,21   | 0,22   | 0,13  | 0,09  | 0,06  | 0,04  | 0,77    | 0,22    | 0,99   |
| 70  | Suối Bung       | Xã Quỳnh Nhai    | 0,03  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,04  | 0,11  | 0,20   | 0,22   | 0,13  | 0,09  | 0,06  | 0,04  | 0,74    | 0,21    | 0,96   |
| 71  | Suối Chạy       | Xã Quỳnh Nhai    | 0,03  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,04  | 0,11  | 0,21   | 0,23   | 0,13  | 0,09  | 0,06  | 0,04  | 0,78    | 0,22    | 1,00   |
| 72  | huổi Má         | Xã Quỳnh Nhai    | 0,34  | 0,26  | 0,24  | 0,26  | 0,51  | 1,42  | 2,65   | 2,84   | 1,66  | 1,18  | 0,74  | 0,47  | 9,75    | 2,81    | 12,57  |
| 73  | Suối Ngụột      | Xã Quỳnh Nhai    | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,05  | 0,15  | 0,28   | 0,30   | 0,18  | 0,13  | 0,08  | 0,05  | 1,04    | 0,30    | 1,33   |
| 74  | Suối Có         | Xã Quỳnh Nhai    | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,03  | 0,09  | 0,18   | 0,19   | 0,11  | 0,08  | 0,05  | 0,03  | 0,65    | 0,19    | 0,83   |
| 75  | Suối Nà Pinh    | Xã Quỳnh Nhai    | 0,03  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,04  | 0,12  | 0,23   | 0,25   | 0,14  | 0,10  | 0,06  | 0,04  | 0,85    | 0,25    | 1,10   |
| 76  | Suối Sai Thòm   | Xã Quỳnh Nhai    | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,02  | 0,05  | 0,10   | 0,11   | 0,06  | 0,04  | 0,03  | 0,02  | 0,36    | 0,10    | 0,47   |

| STT | Lưu vực sông   | Vị trí tính toán | Tháng |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
|-----|----------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|---------|--------|
|     |                | Xã               | 1     | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12    |         |         |        |
| (1) | (2)            | (3)              | (4)   |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | (5)     | (6)     | (7)    |
| 77  | suối Chàng     | Xã Mường Sai     | 0,05  | 0,04  | 0,03  | 0,04  | 0,07  | 0,20  | 0,38  | 0,41  | 0,24  | 0,17  | 0,11  | 0,07  | 1,40    | 0,40    | 1,80   |
| 78  | Suối Cài       | Xã Quỳnh Nhai    | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,07  | 0,18  | 0,34  | 0,37  | 0,21  | 0,15  | 0,10  | 0,06  | 1,26    | 0,36    | 1,62   |
| 79  | Suối Khinh     | Xã Quỳnh Nhai    | 0,28  | 0,21  | 0,20  | 0,22  | 0,42  | 1,18  | 2,20  | 2,36  | 1,38  | 0,98  | 0,61  | 0,39  | 8,11    | 2,34    | 10,45  |
| 80  | Suối Mo        | Xã Mường Sai     | 0,03  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,05  | 0,13  | 0,24  | 0,26  | 0,15  | 0,11  | 0,07  | 0,04  | 0,89    | 0,26    | 1,15   |
| 81  | suối Sô        | Xã Mường Sai     | 0,25  | 0,19  | 0,17  | 0,19  | 0,37  | 1,03  | 1,91  | 2,05  | 1,20  | 0,86  | 0,53  | 0,34  | 7,05    | 2,03    | 9,09   |
| 82  | suối Là        | Xã Quỳnh Nhai    | 0,06  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,09  | 0,24  | 0,45  | 0,49  | 0,28  | 0,20  | 0,13  | 0,08  | 1,67    | 0,48    | 2,16   |
| 83  | suối Hồn       | Xã Mường Sai     | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,06  | 0,16  | 0,31  | 0,33  | 0,19  | 0,14  | 0,09  | 0,05  | 1,13    | 0,33    | 1,46   |
| 84  | suối Pán       | Xã Quỳnh Nhai    | 0,06  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,08  | 0,23  | 0,44  | 0,47  | 0,27  | 0,19  | 0,12  | 0,08  | 1,61    | 0,46    | 2,07   |
| 85  | suối Bàng      | Xã Quỳnh Nhai    | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,07  | 0,18  | 0,34  | 0,37  | 0,21  | 0,15  | 0,10  | 0,06  | 1,26    | 0,36    | 1,62   |
| 86  | suối Tôm       | Xã Mường Sai     | 0,20  | 0,15  | 0,14  | 0,15  | 0,30  | 0,84  | 1,56  | 1,67  | 0,98  | 0,70  | 0,43  | 0,28  | 5,74    | 1,66    | 7,40   |
| 87  | suối Chàng     | Xã Mường Sai     | 0,05  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,08  | 0,21  | 0,40  | 0,43  | 0,25  | 0,18  | 0,11  | 0,07  | 1,47    | 0,42    | 1,89   |
| 88  | huối Tầm       | Xã Mường Sai     | 0,29  | 0,22  | 0,21  | 0,22  | 0,44  | 1,21  | 2,26  | 2,42  | 1,42  | 1,01  | 0,63  | 0,40  | 8,32    | 2,40    | 10,72  |
| 89  | huối Cùn       | Xã Mường Sai     | 0,07  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,11  | 0,29  | 0,55  | 0,59  | 0,34  | 0,25  | 0,15  | 0,10  | 2,02    | 0,58    | 2,61   |
| 90  | Suối Mèo       | Xã Quỳnh Nhai    | 0,10  | 0,07  | 0,07  | 0,07  | 0,15  | 0,41  | 0,76  | 0,81  | 0,47  | 0,34  | 0,21  | 0,13  | 2,79    | 0,80    | 3,59   |
| 91  | Huối Lầu       | Xã Mường Sai     | 0,07  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,10  | 0,28  | 0,52  | 0,56  | 0,33  | 0,23  | 0,15  | 0,09  | 1,93    | 0,56    | 2,49   |
| 92  | suối Rin       | Xã Quỳnh Nhai    | 0,07  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,10  | 0,29  | 0,54  | 0,58  | 0,34  | 0,24  | 0,15  | 0,10  | 2,00    | 0,58    | 2,58   |
| 93  | Suối Pom Hán   | Xã Mường Sai     | 0,06  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,08  | 0,24  | 0,44  | 0,47  | 0,28  | 0,20  | 0,12  | 0,08  | 1,62    | 0,47    | 2,09   |
| 94  | Nậm Giôn       | Xã Quỳnh Nhai    | 15,62 | 12,36 | 13,19 | 14,24 | 24,45 | 49,86 | 81,28 | 95,69 | 74,62 | 50,04 | 27,19 | 18,65 | 351,50  | 125,70  | 477,20 |
| 95  | Suối Huối Tèo  | Xã Mường Giôn    | 0,27  | 0,21  | 0,23  | 0,24  | 0,42  | 0,85  | 1,39  | 1,63  | 1,27  | 0,85  | 0,46  | 0,32  | 6,00    | 2,15    | 8,14   |
| 96  | Suối Huối Kho  | Xã Mường Giôn    | 0,32  | 0,25  | 0,27  | 0,29  | 0,50  | 1,02  | 1,66  | 1,96  | 1,53  | 1,02  | 0,56  | 0,38  | 7,20    | 2,57    | 9,77   |
| 97  | Suối Huối En   | Xã Mường Giôn    | 0,53  | 0,42  | 0,45  | 0,49  | 0,83  | 1,70  | 2,77  | 3,27  | 2,55  | 1,71  | 0,93  | 0,64  | 12,00   | 4,29    | 16,29  |
| 98  | Huối Khang     | Xã Mường Giôn    | 0,32  | 0,25  | 0,27  | 0,29  | 0,50  | 1,02  | 1,66  | 1,96  | 1,53  | 1,02  | 0,56  | 0,38  | 7,20    | 2,57    | 9,77   |
| 99  | nậm Xanh       | Xã Mường Giôn    | 0,53  | 0,42  | 0,45  | 0,49  | 0,83  | 1,70  | 2,77  | 3,27  | 2,55  | 1,71  | 0,93  | 0,64  | 12,00   | 4,29    | 16,29  |
| 100 | suối Măn       | Xã Mường Giôn    | 0,17  | 0,13  | 0,14  | 0,15  | 0,26  | 0,53  | 0,86  | 1,01  | 0,79  | 0,53  | 0,29  | 0,20  | 3,72    | 1,33    | 5,05   |
| 101 | Huối Hạt       | Xã Mường Giôn    | 0,16  | 0,12  | 0,13  | 0,14  | 0,24  | 0,50  | 0,81  | 0,95  | 0,74  | 0,50  | 0,27  | 0,19  | 3,49    | 1,25    | 4,74   |
| 102 | Huối Tra       | Xã Mường Giôn    | 3,20  | 2,53  | 2,70  | 2,92  | 5,01  | 10,21 | 16,64 | 19,60 | 15,28 | 10,25 | 5,57  | 3,82  | 71,98   | 25,74   | 97,72  |
| 103 | Huối Tung      | Xã Mường Giôn    | 0,91  | 0,72  | 0,77  | 0,83  | 1,42  | 2,89  | 4,72  | 5,55  | 4,33  | 2,90  | 1,58  | 1,08  | 20,39   | 7,29    | 27,69  |
| 104 | Huối Co Bàn    | Xã Mường Giôn    | 0,05  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,07  | 0,14  | 0,24  | 0,28  | 0,22  | 0,15  | 0,08  | 0,05  | 1,02    | 0,36    | 1,38   |
| 105 | huối Mì        | Xã Mường Giôn    | 0,06  | 0,04  | 0,05  | 0,05  | 0,09  | 0,18  | 0,29  | 0,34  | 0,26  | 0,18  | 0,10  | 0,07  | 1,25    | 0,45    | 1,69   |
| 106 | huối Ta Xung   | Xã Mường Giôn    | 0,08  | 0,06  | 0,06  | 0,07  | 0,12  | 0,24  | 0,39  | 0,46  | 0,36  | 0,24  | 0,13  | 0,09  | 1,69    | 0,60    | 2,30   |
| 107 | huối Co Phay   | Xã Mường Giôn    | 0,14  | 0,11  | 0,11  | 0,12  | 0,21  | 0,43  | 0,71  | 0,83  | 0,65  | 0,44  | 0,24  | 0,16  | 3,06    | 1,09    | 4,15   |
| 108 | Huối Mạn       | Xã Mường Giôn    | 0,85  | 0,68  | 0,72  | 0,78  | 1,34  | 2,72  | 4,44  | 5,23  | 4,08  | 2,73  | 1,48  | 1,02  | 19,19   | 6,86    | 26,06  |
| 109 | Huối ít Lai    | Xã Mường Giôn    | 0,30  | 0,24  | 0,26  | 0,28  | 0,47  | 0,96  | 1,57  | 1,85  | 1,44  | 0,97  | 0,53  | 0,36  | 6,80    | 2,43    | 9,23   |
| 110 | huối Vắn       | Xã Mường Giôn    | 0,57  | 0,45  | 0,48  | 0,51  | 0,88  | 1,80  | 2,94  | 3,46  | 2,70  | 1,81  | 0,98  | 0,67  | 12,72   | 4,55    | 17,26  |
| 111 | huối Ngà       | Xã Mường Giôn    | 0,61  | 0,49  | 0,52  | 0,56  | 0,96  | 1,96  | 3,19  | 3,76  | 2,93  | 1,96  | 1,07  | 0,73  | 13,80   | 4,93    | 18,73  |
| 112 | huối Sỏi Lương | Xã Mường Giôn    | 0,58  | 0,46  | 0,49  | 0,53  | 0,90  | 1,84  | 3,01  | 3,54  | 2,76  | 1,85  | 1,01  | 0,69  | 13,00   | 4,65    | 17,65  |
| 113 | Suối Tang Ma   | Xã Chiềng Lao    | 0,28  | 0,22  | 0,23  | 0,25  | 0,43  | 0,88  | 1,43  | 1,69  | 1,31  | 0,88  | 0,48  | 0,33  | 6,19    | 2,21    | 8,40   |
| 114 | Huối Ngàn      | Xã Chiềng Lao    | 2,03  | 1,60  | 1,71  | 1,85  | 3,17  | 6,47  | 10,54 | 12,41 | 9,68  | 6,49  | 3,53  | 2,42  | 45,59   | 16,30   | 61,89  |
| 115 | huối Há        | Xã Chiềng Lao    | 0,40  | 0,32  | 0,34  | 0,37  | 0,63  | 1,29  | 2,10  | 2,47  | 1,93  | 1,29  | 0,70  | 0,48  | 9,07    | 3,24    | 12,31  |
| 116 | huối Chèo      | Xã Chiềng Lao    | 0,59  | 0,47  | 0,50  | 0,54  | 0,92  | 1,88  | 3,06  | 3,61  | 2,81  | 1,89  | 1,02  | 0,70  | 13,24   | 4,74    | 17,98  |
| 117 | huối Hợp       | Xã Chiềng Lao    | 0,27  | 0,21  | 0,23  | 0,24  | 0,42  | 0,85  | 1,39  | 1,64  | 1,28  | 0,86  | 0,46  | 0,32  | 6,01    | 2,15    | 8,16   |
| 118 | huối Hốc       | Xã Chiềng Lao    | 0,28  | 0,22  | 0,24  | 0,26  | 0,44  | 0,90  | 1,46  | 1,72  | 1,34  | 0,90  | 0,49  | 0,34  | 6,32    | 2,26    | 8,58   |
| 119 | Nậm ét         | Xã Mường Sai     | 1,18  | 0,88  | 0,83  | 0,90  | 1,76  | 4,90  | 9,14  | 9,81  | 5,73  | 4,08  | 2,54  | 1,62  | 33,66   | 9,71    | 43,37  |
| 120 | Huối Lán       | Xã Mường Sai     | 0,07  | 0,05  | 0,05  | 0,06  | 0,11  | 0,30  | 0,56  | 0,60  | 0,35  | 0,25  | 0,16  | 0,10  | 2,07    | 0,60    | 2,67   |

| STT | Lưu vực sông       | Vị trí tính toán | Tháng  |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm  |
|-----|--------------------|------------------|--------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|---------|---------|
|     |                    | Xã               | 1      | 2     | 3     | 4     | 5      | 6      | 7      | 8      | 9      | 10     | 11     | 12     |         |         |         |
| (1) | (2)                | (3)              | (4)    |       |       |       |        |        |        |        |        |        |        |        | (5)     | (6)     | (7)     |
| 121 | Huổi Lọt           | Xã Mường Sai     | 0,07   | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,10   | 0,29   | 0,54   | 0,58   | 0,34   | 0,24   | 0,15   | 0,10   | 1,99    | 0,57    | 2,56    |
| 122 | Huổi Khiết         | Xã Mường Khiêng  | 0,03   | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,05   | 0,13   | 0,25   | 0,26   | 0,15   | 0,11   | 0,07   | 0,04   | 0,91    | 0,26    | 1,17    |
| 123 | Suối Đụ            | Xã Mường Khiêng  | 0,42   | 0,31  | 0,29  | 0,32  | 0,62   | 1,74   | 3,23   | 3,47   | 2,03   | 1,44   | 0,90   | 0,57   | 11,91   | 3,44    | 15,35   |
| 124 | suối Lẻ            | Xã Mường Khiêng  | 0,12   | 0,09  | 0,08  | 0,09  | 0,17   | 0,49   | 0,90   | 0,97   | 0,57   | 0,40   | 0,25   | 0,16   | 3,33    | 0,96    | 4,29    |
| 125 | huổi Lẻ            | Xã Chiềng Lao    | 0,52   | 0,39  | 0,37  | 0,40  | 0,78   | 2,16   | 4,03   | 4,32   | 2,53   | 1,80   | 1,12   | 0,71   | 14,85   | 4,28    | 19,13   |
| 126 | huổi Pá Bát        | Xã Chiềng Lao    | 0,17   | 0,13  | 0,12  | 0,13  | 0,25   | 0,70   | 1,31   | 1,41   | 0,82   | 0,59   | 0,36   | 0,23   | 4,83    | 1,39    | 6,23    |
| 127 | Suối Măng          | Xã Mường Khiêng  | 0,46   | 0,34  | 0,32  | 0,35  | 0,69   | 1,91   | 3,56   | 3,82   | 2,23   | 1,59   | 0,99   | 0,63   | 13,12   | 3,79    | 16,91   |
| 128 | Nậm Mu             | Xã Mường La      | 102,80 | 77,07 | 72,42 | 78,34 | 153,58 | 427,55 | 796,82 | 854,88 | 499,45 | 355,86 | 221,33 | 141,30 | 2934,56 | 846,84  | 3781,39 |
| 129 | Nậm Còng           | Xã Mường Chiên   | 1,33   | 1,00  | 0,94  | 1,01  | 1,99   | 5,54   | 10,32  | 11,07  | 6,47   | 4,61   | 2,87   | 1,83   | 38,01   | 10,97   | 48,98   |
| 130 | Nậm Mụa            | Xã Mường Chiên   | 1,02   | 0,77  | 0,72  | 0,78  | 1,53   | 4,26   | 7,93   | 8,51   | 4,97   | 3,54   | 2,20   | 1,41   | 29,22   | 8,43    | 37,65   |
| 131 | Nậm Chi            | Xã Mường Chiên   | 0,42   | 0,32  | 0,30  | 0,32  | 0,63   | 1,76   | 3,28   | 3,52   | 2,06   | 1,47   | 0,91   | 0,58   | 12,08   | 3,49    | 15,57   |
| 132 | Nậm Phát           | Xã Mường Chiên   | 1,12   | 0,84  | 0,79  | 0,85  | 1,67   | 4,65   | 8,67   | 9,30   | 5,44   | 3,87   | 2,41   | 1,54   | 31,93   | 9,22    | 41,15   |
| 133 | nậm Mạ             | Xã Chiềng Lao    | 0,82   | 0,62  | 0,58  | 0,63  | 1,23   | 3,42   | 6,37   | 6,84   | 4,00   | 2,85   | 1,77   | 1,13   | 23,48   | 6,77    | 30,25   |
| 134 | huổi Ngăn          | Xã Chiềng Lao    | 0,04   | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,06   | 0,15   | 0,29   | 0,31   | 0,18   | 0,13   | 0,08   | 0,05   | 1,05    | 0,30    | 1,36    |
| 135 | huổi Chúa          | Xã Chiềng Lao    | 0,03   | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,04   | 0,12   | 0,23   | 0,25   | 0,15   | 0,10   | 0,06   | 0,04   | 0,85    | 0,25    | 1,10    |
| 136 | Nậm Sắn            | Xã Chiềng Lao    | 0,94   | 0,70  | 0,66  | 0,71  | 1,40   | 3,90   | 7,27   | 7,79   | 4,55   | 3,24   | 2,02   | 1,29   | 26,76   | 7,72    | 34,48   |
| 137 | Huổi Hậu           | Xã Chiềng Lao    | 0,29   | 0,21  | 0,20  | 0,22  | 0,43   | 1,19   | 2,21   | 2,38   | 1,39   | 0,99   | 0,62   | 0,39   | 8,16    | 2,35    | 10,51   |
| 138 | suối Pang          | Xã Chiềng Lao    | 0,19   | 0,14  | 0,14  | 0,15  | 0,29   | 0,80   | 1,50   | 1,60   | 0,94   | 0,67   | 0,42   | 0,27   | 5,51    | 1,59    | 7,10    |
| 139 | suối Liêm          | Xã Chiềng Lao    | 0,05   | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,08   | 0,23   | 0,42   | 0,46   | 0,27   | 0,19   | 0,12   | 0,08   | 1,56    | 0,45    | 2,01    |
| 140 | Suối La            | Xã Chiềng Lao    | 0,22   | 0,17  | 0,16  | 0,17  | 0,33   | 0,93   | 1,72   | 1,85   | 1,08   | 0,77   | 0,48   | 0,31   | 6,35    | 1,83    | 8,19    |
| 141 | Suối Trai          | Xã Mường La      | 3,16   | 2,37  | 2,23  | 2,41  | 4,72   | 13,15  | 24,51  | 26,30  | 15,37  | 10,95  | 6,81   | 4,35   | 90,28   | 26,05   | 116,33  |
| 142 | Nậm Khốt           | Xã Chiềng Lao    | 0,94   | 0,70  | 0,66  | 0,71  | 1,40   | 3,90   | 7,27   | 7,79   | 4,55   | 3,24   | 2,02   | 1,29   | 26,76   | 7,72    | 34,48   |
| 143 | Nậm Lót            | Xã Chiềng Lao    | 1,33   | 1,00  | 0,94  | 1,01  | 1,99   | 5,53   | 10,31  | 11,06  | 6,46   | 4,61   | 2,86   | 1,83   | 37,98   | 10,96   | 48,94   |
| 144 | Huổi Hồng          | Xã Chiềng Lao    | 0,73   | 0,54  | 0,51  | 0,55  | 1,08   | 3,02   | 5,62   | 6,03   | 3,53   | 2,51   | 1,56   | 1,00   | 20,71   | 5,98    | 26,69   |
| 145 | huổi Múa           | Xã Chiềng Lao    | 0,11   | 0,09  | 0,08  | 0,09  | 0,17   | 0,48   | 0,89   | 0,96   | 0,56   | 0,40   | 0,25   | 0,16   | 3,28    | 0,95    | 4,23    |
| 146 | huổi Đuống         | Xã Mường La      | 0,10   | 0,08  | 0,07  | 0,08  | 0,15   | 0,43   | 0,79   | 0,85   | 0,50   | 0,35   | 0,22   | 0,14   | 2,93    | 0,84    | 3,77    |
| 147 | Huổi Ban           | Xã Mường La      | 0,21   | 0,16  | 0,15  | 0,16  | 0,32   | 0,89   | 1,65   | 1,77   | 1,03   | 0,74   | 0,46   | 0,29   | 6,08    | 1,75    | 7,83    |
| 148 | Suối Mông<br>Lượng | Xã Mường Khiêng  | 0,27   | 0,20  | 0,19  | 0,21  | 0,40   | 1,12   | 2,09   | 2,24   | 1,31   | 0,93   | 0,58   | 0,37   | 7,68    | 2,22    | 9,90    |
| 149 | Suối Vinh          | Xã Mường Khiêng  | 0,47   | 0,36  | 0,33  | 0,36  | 0,71   | 1,97   | 3,68   | 3,95   | 2,31   | 1,64   | 1,02   | 0,65   | 13,55   | 3,91    | 17,46   |
| 150 | Huổi Hĩa           | Xã Mường Bú      | 0,16   | 0,12  | 0,12  | 0,12  | 0,24   | 0,68   | 1,27   | 1,36   | 0,79   | 0,57   | 0,35   | 0,22   | 4,66    | 1,34    | 6,01    |
| 151 | Nậm Păm            | Xã Mường La      | 3,57   | 2,67  | 2,51  | 2,72  | 5,33   | 14,84  | 27,65  | 29,67  | 17,33  | 12,35  | 7,68   | 4,90   | 101,85  | 29,39   | 131,24  |
| 152 | huổi Lát           | Xã Mường La      | 0,11   | 0,08  | 0,08  | 0,09  | 0,17   | 0,47   | 0,87   | 0,93   | 0,54   | 0,39   | 0,24   | 0,15   | 3,19    | 0,92    | 4,12    |
| 153 | huổi Sỏi           | Xã Mường La      | 0,10   | 0,07  | 0,07  | 0,07  | 0,15   | 0,41   | 0,76   | 0,82   | 0,48   | 0,34   | 0,21   | 0,14   | 2,81    | 0,81    | 3,61    |
| 154 | huổi Cấn           | Xã Mường La      | 0,09   | 0,07  | 0,06  | 0,07  | 0,14   | 0,38   | 0,70   | 0,75   | 0,44   | 0,31   | 0,20   | 0,12   | 2,59    | 0,75    | 3,34    |
| 155 | Huổi Bàn           | Xã Mường La      | 0,12   | 0,09  | 0,09  | 0,09  | 0,18   | 0,51   | 0,95   | 1,02   | 0,59   | 0,42   | 0,26   | 0,17   | 3,50    | 1,01    | 4,50    |
| 156 | Nậm Toong          | Xã Mường La      | 0,88   | 0,66  | 0,62  | 0,67  | 1,31   | 3,65   | 6,80   | 7,29   | 4,26   | 3,04   | 1,89   | 1,21   | 25,03   | 7,22    | 32,25   |
| 157 | huổi Pan           | Xã Mường La      | 0,05   | 0,04  | 0,03  | 0,04  | 0,07   | 0,20   | 0,37   | 0,39   | 0,23   | 0,16   | 0,10   | 0,06   | 1,35    | 0,39    | 1,73    |
| 158 | huổi Bó            | Xã Mường La      | 0,08   | 0,06  | 0,05  | 0,06  | 0,12   | 0,32   | 0,60   | 0,65   | 0,38   | 0,27   | 0,17   | 0,11   | 2,22    | 0,64    | 2,86    |
| 159 | Suối Tim           | Xã Mường La      | 0,60   | 0,45  | 0,42  | 0,45  | 0,89   | 2,48   | 4,62   | 4,95   | 2,89   | 2,06   | 1,28   | 0,82   | 17,00   | 4,91    | 21,91   |
| 160 | Suối Làng Phu      | Xã Mường Bú      | 0,41   | 0,31  | 0,29  | 0,32  | 0,62   | 1,72   | 3,21   | 3,44   | 2,01   | 1,43   | 0,89   | 0,57   | 11,82   | 3,41    | 15,24   |
| 161 | Suối Chiến         | Xã Mường La      | 18,86  | 14,76 | 16,03 | 17,64 | 28,92  | 55,97  | 91,79  | 113,48 | 88,52  | 60,67  | 32,55  | 22,32  | 410,43  | 151,09  | 561,51  |
| 162 | Suối Pú Dềnh       | Xã Ngọc Chiến    | 0,88   | 0,69  | 0,75  | 0,83  | 1,36   | 2,63   | 4,31   | 5,32   | 4,15   | 2,85   | 1,53   | 1,05   | 19,26   | 7,09    | 26,35   |
| 163 | Nậm Dê             | Xã Ngọc Chiến    | 0,23   | 0,18  | 0,19  | 0,21  | 0,35   | 0,67   | 1,11   | 1,37   | 1,07   | 0,73   | 0,39   | 0,27   | 4,94    | 1,82    | 6,76    |
| 164 | Suối Nậm Béo       | Xã Ngọc Chiến    | 0,61   | 0,48  | 0,52  | 0,57  | 0,93   | 1,81   | 2,96   | 3,66   | 2,85   | 1,96   | 1,05   | 0,72   | 13,24   | 4,87    | 18,11   |

| STT | Lưu vực sông     | Vị trí tính toán | Tháng |       |       |       |       |        |        |        |        |        |       |       | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm  |
|-----|------------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|---------|---------|---------|
|     |                  | Xã               | 1     | 2     | 3     | 4     | 5     | 6      | 7      | 8      | 9      | 10     | 11    | 12    |         |         |         |
| (1) | (2)              | (3)              | (4)   |       |       |       |       |        |        |        |        |        |       |       | (5)     | (6)     | (7)     |
| 165 | Nậm Phầy         | Xã Ngọc Chiến    | 0,22  | 0,17  | 0,19  | 0,21  | 0,34  | 0,66   | 1,09   | 1,34   | 1,05   | 0,72   | 0,39  | 0,26  | 4,86    | 1,79    | 6,65    |
| 166 | Nậm Khắt         | Xã Ngọc Chiến    | 4,74  | 3,71  | 4,03  | 4,44  | 7,27  | 14,08  | 23,08  | 28,54  | 22,26  | 15,26  | 8,19  | 5,61  | 103,21  | 38,00   | 141,21  |
| 167 | Nậm Nghệp        | Xã Ngọc Chiến    | 3,36  | 2,63  | 2,86  | 3,14  | 5,15  | 9,97   | 16,35  | 20,21  | 15,77  | 10,81  | 5,80  | 3,98  | 73,10   | 26,91   | 100,01  |
| 168 | Nậm Sàng         | Xã Ngọc Chiến    | 0,70  | 0,55  | 0,59  | 0,65  | 1,07  | 2,07   | 3,39   | 4,20   | 3,27   | 2,24   | 1,20  | 0,83  | 15,18   | 5,59    | 20,77   |
| 169 | Nậm Khoa         | Xã Ngọc Chiến    | 0,76  | 0,60  | 0,65  | 0,72  | 1,17  | 2,27   | 3,72   | 4,60   | 3,59   | 2,46   | 1,32  | 0,90  | 16,64   | 6,12    | 22,76   |
| 170 | Nậm Kè           | Xã Ngọc Chiến    | 0,79  | 0,62  | 0,67  | 0,74  | 1,21  | 2,35   | 3,86   | 4,77   | 3,72   | 2,55   | 1,37  | 0,94  | 17,24   | 6,35    | 23,59   |
| 171 | Nậm Cát Tráng    | Xã Ngọc Chiến    | 0,17  | 0,13  | 0,14  | 0,16  | 0,26  | 0,50   | 0,81   | 1,00   | 0,78   | 0,54   | 0,29  | 0,20  | 3,63    | 1,34    | 4,97    |
| 172 | Suối Háng Đê Tra | Xã Mường La      | 0,64  | 0,50  | 0,55  | 0,60  | 0,99  | 1,91   | 3,14   | 3,88   | 3,02   | 2,07   | 1,11  | 0,76  | 14,02   | 5,16    | 19,19   |
| 173 | Suối Cát Linh    | Xã Mường La      | 0,70  | 0,55  | 0,59  | 0,65  | 1,07  | 2,07   | 3,40   | 4,20   | 3,28   | 2,25   | 1,20  | 0,83  | 15,19   | 5,59    | 20,78   |
| 174 | Nậm Kim          | Xã Mường La      | 0,98  | 0,76  | 0,83  | 0,91  | 1,50  | 2,90   | 4,75   | 5,88   | 4,58   | 3,14   | 1,69  | 1,16  | 21,25   | 7,82    | 29,07   |
| 175 | Huổi Mong        | Xã Mường La      | 0,21  | 0,17  | 0,18  | 0,20  | 0,33  | 0,63   | 1,03   | 1,28   | 1,00   | 0,68   | 0,37  | 0,25  | 4,63    | 1,70    | 6,33    |
| 176 | Suối Núc         | Xã Mường La      | 1,13  | 0,89  | 0,96  | 1,06  | 1,74  | 3,36   | 5,51   | 6,82   | 5,32   | 3,64   | 1,95  | 1,34  | 24,65   | 9,07    | 33,72   |
| 177 | Suối Tá Phạ      | Xã Mường La      | 0,12  | 0,09  | 0,08  | 0,09  | 0,18  | 0,49   | 0,91   | 0,98   | 0,57   | 0,41   | 0,25  | 0,16  | 3,35    | 0,97    | 4,32    |
| 178 | Suối Đản Kỳ      | Xã Mường La      | 0,05  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,08  | 0,21   | 0,39   | 0,42   | 0,25   | 0,18   | 0,11  | 0,07  | 1,45    | 0,42    | 1,87    |
| 179 | Nậm Păn          | Xã Mường Bú      | 43,18 | 32,37 | 30,42 | 32,90 | 64,50 | 179,57 | 334,67 | 359,05 | 209,77 | 149,46 | 92,96 | 59,35 | 1232,51 | 355,67  | 1588,19 |
| 180 | Suối Nà Ho       | Xã Phiêng Khoài  | 0,48  | 0,36  | 0,34  | 0,37  | 0,72  | 2,01   | 3,75   | 4,02   | 2,35   | 1,67   | 1,04  | 0,66  | 13,81   | 3,99    | 17,79   |
| 181 | Suối Co Tôm      | Xã Phiêng Khoài  | 0,34  | 0,25  | 0,24  | 0,26  | 0,50  | 1,40   | 2,60   | 2,79   | 1,63   | 1,16   | 0,72  | 0,46  | 9,58    | 2,76    | 12,35   |
| 182 | Suối Keo Dôn     | Xã Yên Sơn       | 0,21  | 0,15  | 0,14  | 0,16  | 0,31  | 0,86   | 1,59   | 1,71   | 1,00   | 0,71   | 0,44  | 0,28  | 5,87    | 1,69    | 7,56    |
| 183 | Phụ lưu số 2     | Xã Yên Sơn       | 1,33  | 1,00  | 0,94  | 1,01  | 1,99  | 5,53   | 10,31  | 11,06  | 6,46   | 4,61   | 2,86  | 1,83  | 37,98   | 10,96   | 48,94   |
| 184 | Huổi Púng        | Xã Mai Sơn       | 0,29  | 0,22  | 0,20  | 0,22  | 0,43  | 1,20   | 2,24   | 2,40   | 1,40   | 1,00   | 0,62  | 0,40  | 8,24    | 2,38    | 10,62   |
| 185 | Nậm Chi          | Xã Phiêng Păn    | 0,70  | 0,52  | 0,49  | 0,53  | 1,04  | 2,89   | 5,39   | 5,78   | 3,38   | 2,41   | 1,50  | 0,96  | 19,85   | 5,73    | 25,58   |
| 186 | Nậm Cha          | Xã Phiêng Păn    | 0,67  | 0,50  | 0,47  | 0,51  | 1,00  | 2,78   | 5,18   | 5,56   | 3,25   | 2,31   | 1,44  | 0,92  | 19,07   | 5,50    | 24,58   |
| 187 | Huổi La          | Xã Phiêng Păn    | 0,15  | 0,11  | 0,10  | 0,11  | 0,22  | 0,61   | 1,14   | 1,22   | 0,71   | 0,51   | 0,32  | 0,20  | 4,19    | 1,21    | 5,41    |
| 188 | Huổi ý Lường     | Xã Phiêng Păn    | 0,13  | 0,10  | 0,09  | 0,10  | 0,20  | 0,55   | 1,02   | 1,09   | 0,64   | 0,45   | 0,28  | 0,18  | 3,75    | 1,08    | 4,83    |
| 189 | Nậm Tăng         | Xã Phiêng Păn    | 0,29  | 0,21  | 0,20  | 0,22  | 0,43  | 1,19   | 2,21   | 2,38   | 1,39   | 0,99   | 0,62  | 0,39  | 8,16    | 2,35    | 10,51   |
| 190 | Nậm Sàng         | Xã Phiêng Păn    | 0,63  | 0,48  | 0,45  | 0,48  | 0,95  | 2,64   | 4,92   | 5,28   | 3,08   | 2,20   | 1,37  | 0,87  | 18,13   | 5,23    | 23,36   |
| 191 | Huổi Thín        | Xã Phiêng Păn    | 0,11  | 0,09  | 0,08  | 0,09  | 0,17  | 0,47   | 0,88   | 0,95   | 0,55   | 0,39   | 0,24  | 0,16  | 3,25    | 0,94    | 4,18    |
| 192 | Nậm Pó           | Xã Phiêng Păn    | 0,96  | 0,72  | 0,68  | 0,73  | 1,44  | 4,00   | 7,45   | 8,00   | 4,67   | 3,33   | 2,07  | 1,32  | 27,45   | 7,92    | 35,37   |
| 193 | Huổi Lù          | Xã Phiêng Păn    | 0,22  | 0,17  | 0,16  | 0,17  | 0,33  | 0,92   | 1,71   | 1,84   | 1,07   | 0,76   | 0,48  | 0,30  | 6,30    | 1,82    | 8,12    |
| 194 | Huổi Lúc         | Xã Phiêng Păn    | 0,15  | 0,11  | 0,10  | 0,11  | 0,22  | 0,61   | 1,13   | 1,21   | 0,71   | 0,51   | 0,31  | 0,20  | 4,17    | 1,20    | 5,37    |
| 195 | Huổi Oi          | Xã Phiêng Păn    | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,06  | 0,18   | 0,33   | 0,35   | 0,21   | 0,15   | 0,09  | 0,06  | 1,21    | 0,35    | 1,56    |
| 196 | Huổi Tủa         | Xã Phiêng Păn    | 0,06  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,09  | 0,24   | 0,45   | 0,48   | 0,28   | 0,20   | 0,12  | 0,08  | 1,66    | 0,48    | 2,14    |
| 197 | Huổi Phách       | Xã Mai Sơn       | 0,33  | 0,25  | 0,23  | 0,25  | 0,50  | 1,38   | 2,58   | 2,77   | 1,62   | 1,15   | 0,72  | 0,46  | 9,49    | 2,74    | 12,23   |
| 198 | Nậm Khiêng       | Xã Mai Sơn       | 0,91  | 0,68  | 0,64  | 0,69  | 1,36  | 3,77   | 7,03   | 7,54   | 4,41   | 3,14   | 1,95  | 1,25  | 25,89   | 7,47    | 33,37   |
| 199 | Suối Tà Mường    | Xã Chiềng Mung   | 0,37  | 0,27  | 0,26  | 0,28  | 0,55  | 1,52   | 2,84   | 3,04   | 1,78   | 1,27   | 0,79  | 0,50  | 10,44   | 3,01    | 13,46   |
| 200 | Suối Hom Pát     | Xã Chiềng Mung   | 2,66  | 1,99  | 1,87  | 2,03  | 3,98  | 11,07  | 20,62  | 22,13  | 12,93  | 9,21   | 5,73  | 3,66  | 75,95   | 21,92   | 97,87   |
| 201 | Suối Bó Họ       | Xã Chiềng Mung   | 1,42  | 1,07  | 1,00  | 1,08  | 2,12  | 5,91   | 11,01  | 11,82  | 6,90   | 4,92   | 3,06  | 1,95  | 40,57   | 11,71   | 52,27   |
| 202 | Suối Bó Hạ       | Xã Chiềng Mung   | 0,40  | 0,30  | 0,28  | 0,30  | 0,59  | 1,65   | 3,08   | 3,31   | 1,93   | 1,38   | 0,86  | 0,55  | 11,36   | 3,28    | 14,64   |
| 203 | Nậm La           | Xã Mường Bú      | 12,67 | 9,50  | 8,92  | 9,65  | 18,93 | 52,69  | 98,20  | 105,35 | 61,55  | 43,85  | 27,28 | 17,41 | 361,64  | 104,36  | 466,00  |
| 204 | Huổi Bay         | Xã Muối Nội      | 0,63  | 0,47  | 0,44  | 0,48  | 0,94  | 2,63   | 4,89   | 5,25   | 3,07   | 2,19   | 1,36  | 0,87  | 18,02   | 5,20    | 23,22   |
| 205 | Huổi Kia Luông   | Xã Muối Nội      | 0,02  | 0,01  | 0,01  | 0,02  | 0,03  | 0,08   | 0,15   | 0,17   | 0,10   | 0,07   | 0,04  | 0,03  | 0,57    | 0,16    | 0,73    |
| 206 | Huổi Kia Nội     | Xã Muối Nội      | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,06  | 0,16   | 0,30   | 0,33   | 0,19   | 0,14   | 0,08  | 0,05  | 1,12    | 0,32    | 1,45    |

| STT | Lưu vực sông   | Vị trí tính toán  | Tháng |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |      | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
|-----|----------------|-------------------|-------|------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|---------|---------|--------|
|     |                | Xã                | 1     | 2    | 3    | 4    | 5    | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12   |         |         |        |
| (1) | (2)            | (3)               | (4)   |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |      | (5)     | (6)     | (7)    |
| 207 | Huổi Bàng      | Xã Muối Nội       | 0,04  | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,05 | 0,15  | 0,28  | 0,30  | 0,17  | 0,12  | 0,08  | 0,05 | 1,02    | 0,29    | 1,31   |
| 208 | Huổi Tấp       | Xã Muối Nội       | 0,15  | 0,11 | 0,11 | 0,12 | 0,23 | 0,64  | 1,19  | 1,27  | 0,74  | 0,53  | 0,33  | 0,21 | 4,38    | 1,26    | 5,64   |
| 209 | Nậm Chanh      | Xã Mường Chanh    | 0,32  | 0,24 | 0,22 | 0,24 | 0,47 | 1,32  | 2,46  | 2,64  | 1,54  | 1,10  | 0,68  | 0,44 | 9,06    | 2,62    | 11,68  |
| 210 | Nậm Tầu        | Phường Chiềng Còi | 2,40  | 1,80 | 1,69 | 1,83 | 3,59 | 9,98  | 18,60 | 19,96 | 11,66 | 8,31  | 5,17  | 3,30 | 68,51   | 19,77   | 88,28  |
| 211 | Suối Sam Cù    | Xã Mường Chanh    | 0,12  | 0,09 | 0,09 | 0,10 | 0,19 | 0,52  | 0,97  | 1,04  | 0,61  | 0,43  | 0,27  | 0,17 | 3,56    | 1,03    | 4,59   |
| 212 | Huổi ít        | Xã Mường Chanh    | 0,24  | 0,18 | 0,17 | 0,19 | 0,37 | 1,02  | 1,90  | 2,04  | 1,19  | 0,85  | 0,53  | 0,34 | 6,99    | 2,02    | 9,01   |
| 213 | Huổi Quoi      | Xã Mường Chanh    | 0,36  | 0,27 | 0,25 | 0,27 | 0,53 | 1,49  | 2,77  | 2,97  | 1,73  | 1,24  | 0,77  | 0,49 | 10,19   | 2,94    | 13,13  |
| 214 | Huổi Mé        | Xã Mường Chanh    | 0,25  | 0,19 | 0,18 | 0,19 | 0,37 | 1,04  | 1,95  | 2,09  | 1,22  | 0,87  | 0,54  | 0,34 | 7,16    | 2,07    | 9,23   |
| 215 | Huổi Hạm       | Xã Mường Chanh    | 0,96  | 0,72 | 0,68 | 0,73 | 1,43 | 3,99  | 7,43  | 7,97  | 4,66  | 3,32  | 2,06  | 1,32 | 27,37   | 7,90    | 35,27  |
| 216 | Huổi Phoi      | Xã Mường Chanh    | 0,17  | 0,13 | 0,12 | 0,13 | 0,25 | 0,70  | 1,31  | 1,40  | 0,82  | 0,58  | 0,36  | 0,23 | 4,82    | 1,39    | 6,21   |
| 217 | Huổi Nam       | Xã Mường Chanh    | 0,20  | 0,15 | 0,14 | 0,16 | 0,30 | 0,85  | 1,58  | 1,69  | 0,99  | 0,71  | 0,44  | 0,28 | 5,82    | 1,68    | 7,50   |
| 218 | Suối Quảng Vo  | Xã Mường Bú       | 1,75  | 1,31 | 1,24 | 1,34 | 2,62 | 7,29  | 13,59 | 14,58 | 8,52  | 6,07  | 3,78  | 2,41 | 50,06   | 14,45   | 64,51  |
| 219 | Suối Nà Pan    | Xã Mường Khiêng   | 0,05  | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,07 | 0,19  | 0,35  | 0,38  | 0,22  | 0,16  | 0,10  | 0,06 | 1,29    | 0,37    | 1,67   |
| 220 | Huổi Bẹ        | Xã Mường Khiêng   | 0,05  | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,08 | 0,23  | 0,42  | 0,45  | 0,26  | 0,19  | 0,12  | 0,07 | 1,55    | 0,45    | 2,00   |
| 221 | Suối Quảng Vự  | Xã Mường Bú       | 0,46  | 0,34 | 0,32 | 0,35 | 0,68 | 1,90  | 3,53  | 3,79  | 2,21  | 1,58  | 0,98  | 0,63 | 13,01   | 3,75    | 16,76  |
| 222 | Suối Bắc       | Xã Mường Bú       | 0,48  | 0,36 | 0,34 | 0,37 | 0,72 | 2,00  | 3,73  | 4,03  | 2,36  | 1,67  | 1,04  | 0,66 | 13,79   | 3,97    | 17,77  |
| 223 | Suối Sáng      | Xã Chiềng Hoa     | 0,17  | 0,13 | 0,12 | 0,13 | 0,25 | 0,71  | 1,31  | 1,42  | 0,83  | 0,59  | 0,36  | 0,23 | 4,85    | 1,40    | 6,25   |
| 224 | Nậm Pía        | Xã Chiềng Hoa     | 6,44  | 4,83 | 4,53 | 4,91 | 9,62 | 26,73 | 49,73 | 53,70 | 31,52 | 22,23 | 13,82 | 8,84 | 183,91  | 52,99   | 236,90 |
| 225 | Suối Háng Tang | Xã Chiềng Hoa     | 0,32  | 0,24 | 0,23 | 0,25 | 0,48 | 1,34  | 2,49  | 2,69  | 1,58  | 1,11  | 0,69  | 0,44 | 9,20    | 2,65    | 11,85  |
| 226 | Suối Tích To   | Xã Chiềng Hoa     | 0,15  | 0,11 | 0,10 | 0,11 | 0,22 | 0,61  | 1,13  | 1,22  | 0,72  | 0,50  | 0,31  | 0,20 | 4,17    | 1,20    | 5,37   |
| 227 | Nậm Hồng       | Xã Chiềng Hoa     | 2,24  | 1,68 | 1,57 | 1,71 | 3,34 | 9,28  | 17,27 | 18,65 | 10,95 | 7,72  | 4,80  | 3,07 | 63,86   | 18,40   | 82,26  |
| 228 | Suối Tông Sư   | Xã Chiềng Hoa     | 0,50  | 0,37 | 0,35 | 0,38 | 0,74 | 2,07  | 3,84  | 4,15  | 2,44  | 1,72  | 1,07  | 0,68 | 14,22   | 4,10    | 18,32  |
| 229 | Suối Tin Nông  | Xã Chiềng Hoa     | 0,14  | 0,10 | 0,10 | 0,11 | 0,21 | 0,58  | 1,08  | 1,17  | 0,69  | 0,48  | 0,30  | 0,19 | 4,00    | 1,15    | 5,15   |
| 230 | Suối Tà        | Xã Chiềng Hoa     | 0,69  | 0,51 | 0,48 | 0,52 | 1,02 | 2,85  | 5,29  | 5,72  | 3,36  | 2,37  | 1,47  | 0,94 | 19,58   | 5,64    | 25,23  |
| 231 | Suối Tà Lanh   | Xã Chiềng Hoa     | 0,47  | 0,35 | 0,33 | 0,36 | 0,70 | 1,94  | 3,61  | 3,90  | 2,29  | 1,62  | 1,00  | 0,64 | 13,37   | 3,85    | 17,22  |
| 232 | Suối Hỏ        | Xã Chiềng Hoa     | 0,06  | 0,05 | 0,04 | 0,05 | 0,09 | 0,26  | 0,48  | 0,52  | 0,31  | 0,22  | 0,13  | 0,09 | 1,79    | 0,52    | 2,30   |
| 233 | Suối Hồng      | Xã Chiềng Hoa     | 1,25  | 0,94 | 0,88 | 0,96 | 1,87 | 5,20  | 9,67  | 10,44 | 6,13  | 4,32  | 2,69  | 1,72 | 35,76   | 10,30   | 46,06  |
| 234 | Suối Chan      | Xã Chiềng Hoa     | 0,18  | 0,14 | 0,13 | 0,14 | 0,27 | 0,75  | 1,40  | 1,52  | 0,89  | 0,63  | 0,39  | 0,25 | 5,19    | 1,50    | 6,69   |
| 235 | Suối Hín Phá   | Xã Chiềng Hoa     | 0,17  | 0,13 | 0,12 | 0,13 | 0,25 | 0,69  | 1,29  | 1,39  | 0,82  | 0,58  | 0,36  | 0,23 | 4,77    | 1,37    | 6,14   |
| 236 | Huổi Sân       | Xã Chiềng Sung    | 0,78  | 0,58 | 0,55 | 0,59 | 1,16 | 3,22  | 5,99  | 6,46  | 3,79  | 2,68  | 1,66  | 1,06 | 22,14   | 6,38    | 28,52  |
| 237 | Suối Lưm       | Xã Pắc Ngà        | 4,46  | 3,64 | 3,03 | 2,85 | 3,42 | 4,90  | 9,22  | 24,28 | 17,26 | 7,88  | 4,82  | 4,07 | 63,54   | 26,28   | 89,82  |
| 238 | Suối Đông Cửa  | Xã Pắc Ngà        | 0,23  | 0,19 | 0,16 | 0,15 | 0,18 | 0,26  | 0,48  | 1,27  | 0,90  | 0,41  | 0,25  | 0,21 | 3,33    | 1,38    | 4,70   |
| 239 | Suối Ai        | Xã Pắc Ngà        | 0,17  | 0,14 | 0,11 | 0,11 | 0,13 | 0,18  | 0,35  | 0,91  | 0,65  | 0,30  | 0,18  | 0,15 | 2,39    | 0,99    | 3,38   |
| 240 | Nậm Chan       | Xã Pắc Ngà        | 2,69  | 2,20 | 1,83 | 1,72 | 2,07 | 2,96  | 5,57  | 14,67 | 10,42 | 4,76  | 2,91  | 2,46 | 38,38   | 15,87   | 54,25  |
| 241 | Suối Phát      | Xã Chiềng Sung    | 0,30  | 0,23 | 0,21 | 0,23 | 0,45 | 1,25  | 2,33  | 2,51  | 1,47  | 1,04  | 0,65  | 0,41 | 8,60    | 2,48    | 11,08  |
| 242 | Suối Tà Pon    | Xã Tà Hộc         | 0,66  | 0,49 | 0,46 | 0,50 | 0,98 | 2,72  | 5,06  | 5,47  | 3,21  | 2,26  | 1,41  | 0,90 | 18,73   | 5,40    | 24,13  |
| 243 | Huổi Hạc       | Xã Tà Hộc         | 0,46  | 0,34 | 0,32 | 0,35 | 0,69 | 1,91  | 3,55  | 3,83  | 2,25  | 1,58  | 0,99  | 0,63 | 13,11   | 3,78    | 16,89  |
| 244 | Suối Hộc       | Xã Tà Hộc         | 2,42  | 1,81 | 1,70 | 1,84 | 3,61 | 10,02 | 18,65 | 20,14 | 11,82 | 8,34  | 5,18  | 3,31 | 68,97   | 19,87   | 88,84  |
| 245 | Huổi Sân       | Xã Tà Hộc         | 0,78  | 0,58 | 0,55 | 0,59 | 1,16 | 3,22  | 5,99  | 6,46  | 3,79  | 2,68  | 1,66  | 1,06 | 22,14   | 6,38    | 28,52  |
| 246 | Huổi Pút       | Xã Tà Hộc         | 0,19  | 0,14 | 0,13 | 0,14 | 0,28 | 0,78  | 1,45  | 1,57  | 0,92  | 0,65  | 0,40  | 0,26 | 5,36    | 1,55    | 6,91   |
| 247 | Suối Mòng      | Xã Tà Hộc         | 0,21  | 0,16 | 0,15 | 0,16 | 0,31 | 0,87  | 1,61  | 1,74  | 1,02  | 0,72  | 0,45  | 0,29 | 5,96    | 1,72    | 7,68   |

| STT | Lưu vực sông                    | Vị trí tính toán   | Tháng |       |       |       |       |       |        |        |        |       |       |       | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
|-----|---------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|-------|-------|-------|---------|---------|--------|
|     |                                 | Xã                 | 1     | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     | 7      | 8      | 9      | 10    | 11    | 12    |         |         |        |
| (1) | (2)                             | (3)                | (4)   |       |       |       |       |       |        |        |        |       |       |       | (5)     | (6)     | (7)    |
| 248 | Suối Chim                       | Xã Pắc Ngà         | 5,39  | 4,57  | 5,78  | 7,99  | 16,52 | 25,19 | 28,91  | 33,25  | 29,92  | 19,86 | 10,08 | 6,28  | 137,13  | 56,61   | 193,74 |
| 249 | Suối Pao Cừ Sàng                | Xã Xím Vàng        | 1,79  | 1,28  | 1,39  | 2,05  | 4,31  | 7,67  | 6,83   | 8,76   | 8,01   | 5,41  | 3,84  | 2,46  | 36,68   | 17,13   | 53,81  |
| 250 | Suối Vàn                        | Xã Pắc Ngà         | 2,66  | 1,99  | 1,87  | 2,02  | 3,96  | 11,01 | 20,49  | 22,13  | 12,99  | 9,16  | 5,69  | 3,64  | 75,78   | 21,83   | 97,61  |
| 251 | Suối Cài                        | Xã Pắc Ngà         | 0,87  | 0,65  | 0,61  | 0,66  | 1,29  | 3,59  | 6,68   | 7,21   | 4,23   | 2,98  | 1,86  | 1,19  | 24,69   | 7,11    | 31,81  |
| 252 | Suối Tông                       | Xã Pắc Ngà         | 0,06  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,08  | 0,24  | 0,44   | 0,47   | 0,28   | 0,20  | 0,12  | 0,08  | 1,62    | 0,47    | 2,08   |
| 253 | Suối Lót                        | Xã Pắc Ngà         | 0,05  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,08  | 0,21  | 0,39   | 0,42   | 0,25   | 0,17  | 0,11  | 0,07  | 1,45    | 0,42    | 1,86   |
| 254 | Suối Triện                      | Xã Pắc Ngà         | 2,18  | 1,63  | 1,53  | 1,66  | 3,25  | 9,03  | 16,81  | 18,15  | 10,65  | 7,51  | 4,67  | 2,99  | 62,16   | 17,91   | 80,06  |
| 255 | Huổi Khè                        | Xã Tạ Khoa         | 0,08  | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,12  | 0,35  | 0,64   | 0,70   | 0,41   | 0,29  | 0,18  | 0,11  | 2,38    | 0,69    | 3,07   |
| 256 | Suối Cốc Lin                    | Xã Tạ Khoa         | 0,11  | 0,08  | 0,08  | 0,08  | 0,16  | 0,46  | 0,85   | 0,92   | 0,54   | 0,38  | 0,24  | 0,15  | 3,15    | 0,91    | 4,06   |
| 257 | Huổi Chén                       | Xã Tạ Khoa         | 0,08  | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,12  | 0,33  | 0,62   | 0,67   | 0,39   | 0,28  | 0,17  | 0,11  | 2,30    | 0,66    | 2,96   |
| 258 | Huổi Thôn                       | Xã Tạ Khoa         | 0,13  | 0,10  | 0,09  | 0,10  | 0,20  | 0,56  | 1,04   | 1,12   | 0,66   | 0,46  | 0,29  | 0,18  | 3,83    | 1,10    | 4,94   |
| 259 | Huổi Phá                        | Xã Tạ Khoa         | 0,24  | 0,18  | 0,17  | 0,19  | 0,37  | 1,01  | 1,89   | 2,04   | 1,20   | 0,84  | 0,52  | 0,34  | 6,98    | 2,01    | 8,99   |
| 260 | Suối Chiềng Pón                 | Xã Tạ Khoa         | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,06  | 0,17  | 0,32   | 0,35   | 0,20   | 0,14  | 0,09  | 0,06  | 1,19    | 0,34    | 1,54   |
| 261 | Huổi Muồng                      | Xã Tạ Khoa         | 0,35  | 0,26  | 0,25  | 0,27  | 0,53  | 1,46  | 2,72   | 2,93   | 1,72   | 1,21  | 0,75  | 0,48  | 10,05   | 2,89    | 12,94  |
| 262 | Suối Cốc                        | Xã Tạ Khoa         | 0,06  | 0,05  | 0,04  | 0,05  | 0,09  | 0,25  | 0,47   | 0,51   | 0,30   | 0,21  | 0,13  | 0,08  | 1,75    | 0,50    | 2,25   |
| 263 | Suối Gạo                        | Xã Bắc Yên         | 1,37  | 1,03  | 0,97  | 1,05  | 2,05  | 5,69  | 10,59  | 11,44  | 6,71   | 4,73  | 2,94  | 1,88  | 39,17   | 11,28   | 50,45  |
| 264 | Suối Ken                        | Xã Bắc Yên         | 0,12  | 0,09  | 0,08  | 0,09  | 0,18  | 0,50  | 0,92   | 0,99   | 0,58   | 0,41  | 0,26  | 0,16  | 3,41    | 0,98    | 4,39   |
| 265 | Suối Trạm Po                    | Xã Bắc Yên         | 0,06  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,08  | 0,24  | 0,44   | 0,47   | 0,28   | 0,20  | 0,12  | 0,08  | 1,62    | 0,47    | 2,08   |
| 266 | Suối Lượng                      | Xã Bắc Yên         | 0,25  | 0,19  | 0,18  | 0,19  | 0,37  | 1,04  | 1,93   | 2,09   | 1,23   | 0,86  | 0,54  | 0,34  | 7,15    | 2,06    | 9,21   |
| 267 | Suối Tao                        | Xã Bắc Yên         | 0,06  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,08  | 0,24  | 0,44   | 0,47   | 0,28   | 0,20  | 0,12  | 0,08  | 1,62    | 0,47    | 2,08   |
| 268 | Suối Lạnh                       | Xã Bắc Yên         | 0,05  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,08  | 0,21  | 0,39   | 0,42   | 0,25   | 0,17  | 0,11  | 0,07  | 1,45    | 0,42    | 1,86   |
| 269 | Suối Lọc                        | Xã Bắc Yên         | 0,08  | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,12  | 0,35  | 0,64   | 0,70   | 0,41   | 0,29  | 0,18  | 0,11  | 2,38    | 0,69    | 3,07   |
| 270 | Suối Nong                       | Xã Bắc Yên         | 0,05  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,08  | 0,22  | 0,41   | 0,45   | 0,26   | 0,19  | 0,12  | 0,07  | 1,53    | 0,44    | 1,97   |
| 271 | Suối Vong                       | Xã Bắc Yên         | 0,07  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,11  | 0,30  | 0,55   | 0,60   | 0,35   | 0,25  | 0,15  | 0,10  | 2,04    | 0,59    | 2,63   |
| 272 | Suối Chanh                      | Xã Bắc Yên         | 0,37  | 0,28  | 0,26  | 0,28  | 0,56  | 1,55  | 2,88   | 3,11   | 1,82   | 1,29  | 0,80  | 0,51  | 10,64   | 3,07    | 13,71  |
| 273 | Huổi Lạnh                       | Xã Tạ Khoa         | 1,79  | 1,34  | 1,26  | 1,36  | 2,67  | 7,43  | 13,81  | 14,92  | 8,76   | 6,17  | 3,84  | 2,45  | 51,09   | 14,72   | 65,81  |
| 274 | Suối Sát                        | Xã Tạ Khoa         | 0,63  | 0,47  | 0,44  | 0,48  | 0,94  | 2,60  | 4,83   | 5,22   | 3,06   | 2,16  | 1,34  | 0,86  | 17,88   | 5,15    | 23,03  |
| 275 | Huổi Chiên                      | Xã Tạ Khoa         | 0,11  | 0,08  | 0,08  | 0,09  | 0,17  | 0,47  | 0,87   | 0,94   | 0,55   | 0,39  | 0,24  | 0,16  | 3,24    | 0,93    | 4,17   |
| 276 | Suối Sập Việt                   | Xã Tạ Khoa         | 16,97 | 14,36 | 15,33 | 20,00 | 37,38 | 77,54 | 104,54 | 160,33 | 180,72 | 77,52 | 36,09 | 19,66 | 600,65  | 159,78  | 760,43 |
| 277 | Suối A Má                       | Xã Chiềng Sơn      | 0,56  | 0,39  | 0,30  | 0,30  | 0,71  | 1,45  | 2,48   | 3,76   | 3,62   | 2,10  | 1,07  | 0,74  | 13,41   | 4,07    | 17,48  |
| 278 | Suối Mặc Ngỗng                  | Xã Lóng Sập        | 0,16  | 0,11  | 0,09  | 0,09  | 0,21  | 0,42  | 0,72   | 1,09   | 1,05   | 0,61  | 0,31  | 0,21  | 3,88    | 1,18    | 5,06   |
| 279 | Suối Ưng                        | Phường Mộc Châu    | 0,31  | 0,22  | 0,16  | 0,16  | 0,39  | 0,80  | 1,37   | 2,07   | 2,00   | 1,16  | 0,59  | 0,41  | 7,40    | 2,25    | 9,64   |
| 280 | Suối Môn                        | Phường Mộc Châu    | 1,78  | 1,25  | 0,94  | 0,95  | 2,25  | 4,60  | 7,87   | 11,92  | 11,48  | 6,66  | 3,41  | 2,35  | 42,53   | 12,93   | 55,46  |
| 281 | Suối Mong                       | Phường Thảo Nguyên | 0,04  | 0,03  | 0,02  | 0,02  | 0,05  | 0,11  | 0,19   | 0,29   | 0,27   | 0,16  | 0,08  | 0,06  | 1,02    | 0,31    | 1,33   |
| 282 | Suối Nà Bó                      | Phường Mộc Châu    | 0,36  | 0,25  | 0,19  | 0,19  | 0,46  | 0,94  | 1,60   | 2,42   | 2,33   | 1,35  | 0,69  | 0,48  | 8,64    | 2,63    | 11,27  |
| 283 | Suối Co Păm                     | Phường Mộc Châu    | 2,50  | 1,76  | 1,32  | 1,33  | 3,16  | 6,45  | 11,03  | 16,71  | 16,10  | 9,34  | 4,78  | 3,29  | 59,64   | 18,13   | 77,76  |
| 284 | Suối Cúng                       | Xã Lóng Sập        | 0,19  | 0,13  | 0,10  | 0,10  | 0,24  | 0,50  | 0,85   | 1,28   | 1,24   | 0,72  | 0,37  | 0,25  | 4,58    | 1,39    | 5,97   |
| 285 | Suối Giảng (đổ vào Suối Co Păm) | Xã Lóng Sập        | 0,20  | 0,14  | 0,11  | 0,11  | 0,25  | 0,52  | 0,89   | 1,35   | 1,30   | 0,75  | 0,39  | 0,27  | 4,81    | 1,46    | 6,27   |
| 286 | Suối Đôn                        | Xã Lóng Sập        | 0,43  | 0,30  | 0,22  | 0,23  | 0,54  | 1,10  | 1,88   | 2,85   | 2,75   | 1,59  | 0,82  | 0,56  | 10,17   | 3,09    | 13,26  |
| 287 | Suối Sa Lố                      | Xã Lóng Sập        | 0,02  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,02  | 0,05  | 0,09   | 0,13   | 0,13   | 0,07  | 0,04  | 0,03  | 0,47    | 0,14    | 0,61   |

| STT | Lưu vực sông      | Vị trí tính toán | Tháng |      |      |      |      |      |       |       |       |       |      |      | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
|-----|-------------------|------------------|-------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|------|------|---------|---------|--------|
|     |                   | Xã               | 1     | 2    | 3    | 4    | 5    | 6    | 7     | 8     | 9     | 10    | 11   | 12   |         |         |        |
| (1) | (2)               | (3)              | (4)   |      |      |      |      |      |       |       |       |       |      |      | (5)     | (6)     | (7)    |
| 288 | Suối Phay         | Xã Chiềng Hặc    | 0,04  | 0,03 | 0,02 | 0,02 | 0,05 | 0,10 | 0,17  | 0,26  | 0,25  | 0,15  | 0,08 | 0,05 | 0,94    | 0,29    | 1,23   |
| 289 | Huổi Pánh         | Xã Chiềng Hặc    | 0,15  | 0,10 | 0,08 | 0,08 | 0,19 | 0,39 | 0,66  | 1,00  | 0,96  | 0,56  | 0,29 | 0,20 | 3,56    | 1,08    | 4,64   |
| 290 | Suối So Lung      | Xã Chiềng Hặc    | 2,08  | 1,71 | 1,86 | 2,35 | 4,20 | 8,43 | 11,68 | 18,12 | 19,52 | 9,03  | 4,19 | 2,46 | 66,78   | 18,85   | 85,63  |
| 291 | Suối Pa<br>Không  | Xã Lóng Phiêng   | 0,12  | 0,09 | 0,10 | 0,13 | 0,23 | 0,47 | 0,65  | 1,00  | 1,08  | 0,50  | 0,23 | 0,14 | 3,69    | 1,04    | 4,74   |
| 292 | Suối Cò Mây       | Xã Lóng Phiêng   | 0,82  | 0,67 | 0,73 | 0,93 | 1,65 | 3,32 | 4,60  | 7,14  | 7,69  | 3,56  | 1,65 | 0,97 | 26,31   | 7,43    | 33,73  |
| 293 | Suối Nặng<br>Góng | Xã Lóng Phiêng   | 0,02  | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,04 | 0,09 | 0,12  | 0,18  | 0,20  | 0,09  | 0,04 | 0,02 | 0,68    | 0,19    | 0,87   |
| 294 | Suối Bùn          | Xã Chiềng Hặc    | 0,08  | 0,05 | 0,04 | 0,04 | 0,10 | 0,20 | 0,33  | 0,51  | 0,49  | 0,28  | 0,14 | 0,10 | 1,80    | 0,55    | 2,35   |
| 295 | Suối Phà          | Xã Chiềng Hặc    | 0,11  | 0,08 | 0,06 | 0,06 | 0,14 | 0,28 | 0,48  | 0,73  | 0,70  | 0,41  | 0,21 | 0,14 | 2,59    | 0,79    | 3,38   |
| 296 | Huổi Phà          | Xã Chiềng Hặc    | 0,07  | 0,05 | 0,03 | 0,03 | 0,08 | 0,17 | 0,29  | 0,44  | 0,42  | 0,25  | 0,13 | 0,09 | 1,57    | 0,48    | 2,05   |
| 297 | Suối Lắc Kèn      | Xã Chiềng Hặc    | 0,58  | 0,41 | 0,31 | 0,31 | 0,74 | 1,50 | 2,57  | 3,89  | 3,74  | 2,17  | 1,11 | 0,76 | 13,87   | 4,22    | 18,08  |
| 298 | Huổi Đậu          | Xã Chiềng Hặc    | 0,16  | 0,11 | 0,08 | 0,08 | 0,20 | 0,41 | 0,69  | 1,05  | 1,01  | 0,59  | 0,30 | 0,21 | 3,74    | 1,14    | 4,88   |
| 299 | Suối Ban          | Xã Chiềng Hặc    | 0,08  | 0,06 | 0,04 | 0,04 | 0,11 | 0,22 | 0,37  | 0,56  | 0,54  | 0,31  | 0,16 | 0,11 | 1,99    | 0,60    | 2,59   |
| 300 | Suối Bon          | Xã Chiềng Hặc    | 0,01  | 0,01 | 0,00 | 0,00 | 0,01 | 0,02 | 0,04  | 0,06  | 0,06  | 0,03  | 0,02 | 0,01 | 0,21    | 0,06    | 0,27   |
| 301 | Suối Na Cẩn       | Xã Chiềng Hặc    | 0,06  | 0,04 | 0,03 | 0,03 | 0,08 | 0,16 | 0,27  | 0,40  | 0,39  | 0,22  | 0,11 | 0,08 | 1,43    | 0,44    | 1,87   |
| 302 | Suối Ngà          | Xã Chiềng Hặc    | 0,12  | 0,08 | 0,06 | 0,06 | 0,15 | 0,31 | 0,53  | 0,80  | 0,77  | 0,45  | 0,23 | 0,16 | 2,87    | 0,87    | 3,74   |
| 303 | Huổi Thón         | Xã Chiềng Hặc    | 0,03  | 0,02 | 0,01 | 0,01 | 0,04 | 0,07 | 0,12  | 0,19  | 0,18  | 0,10  | 0,05 | 0,04 | 0,67    | 0,20    | 0,87   |
| 304 | Suối Liệp         | Xã Chiềng Hặc    | 0,03  | 0,02 | 0,01 | 0,01 | 0,03 | 0,07 | 0,12  | 0,18  | 0,17  | 0,10  | 0,05 | 0,04 | 0,65    | 0,20    | 0,84   |
| 305 | Suối Toi          | Xã Chiềng Hặc    | 0,09  | 0,06 | 0,05 | 0,05 | 0,11 | 0,23 | 0,38  | 0,58  | 0,56  | 0,33  | 0,17 | 0,11 | 2,08    | 0,63    | 2,71   |
| 306 | Suối Cẩn          | Xã Chiềng Hặc    | 0,40  | 0,28 | 0,21 | 0,21 | 0,50 | 1,03 | 1,75  | 2,66  | 2,56  | 1,48  | 0,76 | 0,52 | 9,48    | 2,88    | 12,36  |
| 307 | Suối Lắc          | Xã Chiềng Hặc    | 0,04  | 0,03 | 0,02 | 0,02 | 0,06 | 0,12 | 0,20  | 0,30  | 0,29  | 0,17  | 0,09 | 0,06 | 1,06    | 0,32    | 1,39   |
| 308 | Suối Tát          | Xã Chiềng Hặc    | 0,04  | 0,03 | 0,02 | 0,02 | 0,05 | 0,11 | 0,19  | 0,29  | 0,27  | 0,16  | 0,08 | 0,06 | 1,02    | 0,31    | 1,33   |
| 309 | Huổi Phượt        | Xã Yên Châu      | 0,23  | 0,16 | 0,12 | 0,12 | 0,29 | 0,60 | 1,02  | 1,54  | 1,49  | 0,86  | 0,44 | 0,30 | 5,50    | 1,67    | 7,17   |
| 310 | Suối Vật          | Xã Yên Châu      | 3,52  | 2,48 | 1,86 | 1,87 | 4,46 | 9,11 | 15,57 | 23,59 | 22,73 | 13,19 | 6,75 | 4,64 | 84,18   | 25,59   | 109,77 |
| 311 | Suối Thoáng       | Xã Yên Châu      | 0,09  | 0,06 | 0,04 | 0,05 | 0,11 | 0,22 | 0,38  | 0,57  | 0,55  | 0,32  | 0,16 | 0,11 | 2,03    | 0,62    | 2,65   |
| 312 | Huổi Thoong       | Xã Yên Châu      | 0,25  | 0,18 | 0,13 | 0,13 | 0,32 | 0,65 | 1,10  | 1,67  | 1,61  | 0,93  | 0,48 | 0,33 | 5,96    | 1,81    | 7,78   |
| 313 | Suối Hịt          | Xã Yên Châu      | 0,22  | 0,16 | 0,12 | 0,12 | 0,28 | 0,57 | 0,97  | 1,48  | 1,42  | 0,83  | 0,42 | 0,29 | 5,27    | 1,60    | 6,87   |
| 314 | Suối Hồ Mi        | Xã Yên Châu      | 0,07  | 0,05 | 0,04 | 0,04 | 0,09 | 0,19 | 0,32  | 0,49  | 0,47  | 0,28  | 0,14 | 0,10 | 1,76    | 0,53    | 2,29   |
| 315 | Suối Mo           | Xã Yên Châu      | 0,16  | 0,12 | 0,09 | 0,09 | 0,21 | 0,43 | 0,73  | 1,10  | 1,06  | 0,62  | 0,31 | 0,22 | 3,93    | 1,19    | 5,12   |
| 316 | Suối Me           | Xã Yên Châu      | 0,10  | 0,07 | 0,06 | 0,06 | 0,13 | 0,27 | 0,46  | 0,70  | 0,67  | 0,39  | 0,20 | 0,14 | 2,50    | 0,76    | 3,26   |
| 317 | Suối Mú           | Xã Yên Châu      | 0,04  | 0,03 | 0,02 | 0,02 | 0,05 | 0,10 | 0,17  | 0,26  | 0,25  | 0,14  | 0,07 | 0,05 | 0,91    | 0,28    | 1,19   |
| 318 | Huổi Me           | Xã Yên Châu      | 0,16  | 0,11 | 0,08 | 0,08 | 0,20 | 0,41 | 0,70  | 1,06  | 1,02  | 0,59  | 0,30 | 0,21 | 3,79    | 1,15    | 4,94   |
| 319 | Huổi Lưu          | Xã Yên Châu      | 0,10  | 0,07 | 0,05 | 0,05 | 0,13 | 0,26 | 0,44  | 0,67  | 0,65  | 0,38  | 0,19 | 0,13 | 2,40    | 0,73    | 3,13   |
| 320 | Suối Bôi          | Xã Yên Châu      | 0,05  | 0,04 | 0,03 | 0,03 | 0,07 | 0,14 | 0,23  | 0,35  | 0,34  | 0,20  | 0,10 | 0,07 | 1,25    | 0,38    | 1,63   |
| 321 | Suối Ngùa         | Xã Yên Châu      | 0,03  | 0,02 | 0,01 | 0,01 | 0,03 | 0,07 | 0,11  | 0,17  | 0,16  | 0,09  | 0,05 | 0,03 | 0,60    | 0,18    | 0,78   |
| 322 | Suối Cóc          | Xã Yên Châu      | 0,28  | 0,20 | 0,15 | 0,15 | 0,35 | 0,72 | 1,23  | 1,87  | 1,80  | 1,04  | 0,53 | 0,37 | 6,66    | 2,02    | 8,68   |
| 323 | Suối Tô Pàng      | Xã Yên Châu      | 0,29  | 0,21 | 0,16 | 0,16 | 0,37 | 0,76 | 1,30  | 1,97  | 1,90  | 1,10  | 0,56 | 0,39 | 7,03    | 2,14    | 9,16   |
| 324 | Suối Nà Và        | Xã Yên Châu      | 0,16  | 0,11 | 0,09 | 0,09 | 0,21 | 0,42 | 0,72  | 1,09  | 1,05  | 0,61  | 0,31 | 0,21 | 3,88    | 1,18    | 5,06   |
| 325 | Suối Cơ Sắn       | Xã Yên Châu      | 0,30  | 0,21 | 0,16 | 0,16 | 0,38 | 0,77 | 1,32  | 2,00  | 1,92  | 1,12  | 0,57 | 0,39 | 7,12    | 2,16    | 9,28   |
| 326 | Suối Hẹ           | Xã Yên Châu      | 0,06  | 0,04 | 0,03 | 0,03 | 0,08 | 0,16 | 0,27  | 0,40  | 0,39  | 0,22  | 0,11 | 0,08 | 1,43    | 0,44    | 1,87   |
| 327 | Huổi Thương       | Xã Yên Châu      | 2,36  | 1,66 | 1,25 | 1,25 | 2,99 | 6,10 | 10,43 | 15,81 | 15,23 | 8,83  | 4,52 | 3,11 | 56,40   | 17,14   | 73,54  |
| 328 | Suối Na Po        | Xã Yên Châu      | 0,51  | 0,36 | 0,27 | 0,27 | 0,65 | 1,32 | 2,26  | 3,42  | 3,29  | 1,91  | 0,98 | 0,67 | 12,20   | 3,71    | 15,91  |
| 329 | Huổi Mong         | Xã Chiềng Sại    | 0,05  | 0,05 | 0,05 | 0,06 | 0,12 | 0,25 | 0,33  | 0,51  | 0,58  | 0,25  | 0,12 | 0,06 | 1,92    | 0,51    | 2,43   |
| 330 | Suối Nhèm         | Xã Chiềng Sại    | 0,06  | 0,05 | 0,05 | 0,07 | 0,13 | 0,27 | 0,37  | 0,56  | 0,64  | 0,27  | 0,13 | 0,07 | 2,11    | 0,56    | 2,68   |
| 331 | Huổi Mọi          | Xã Tạ Khoa       | 0,05  | 0,04 | 0,05 | 0,06 | 0,12 | 0,24 | 0,33  | 0,50  | 0,56  | 0,24  | 0,11 | 0,06 | 1,87    | 0,50    | 2,36   |

| STT | Lưu vực sông        | Vị trí tính toán | Tháng |      |      |      |       |       |       |        |       |       |       |       | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
|-----|---------------------|------------------|-------|------|------|------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|---------|---------|--------|
|     |                     | Xã               | 1     | 2    | 3    | 4    | 5     | 6     | 7     | 8      | 9     | 10    | 11    | 12    |         |         |        |
| (1) | (2)                 | (3)              | (4)   |      |      |      |       |       |       |        |       |       |       |       | (5)     | (6)     | (7)    |
| 332 | Suối Mới            | Xã Tạ Khoa       | 0,03  | 0,03 | 0,03 | 0,04 | 0,07  | 0,15  | 0,20  | 0,30   | 0,34  | 0,15  | 0,07  | 0,04  | 1,13    | 0,30    | 1,43   |
| 333 | Suối Sập            | Xã Bắc Yên       | 12,02 | 9,00 | 8,46 | 9,17 | 17,95 | 49,87 | 92,78 | 100,19 | 58,81 | 41,48 | 25,78 | 16,49 | 343,13  | 98,87   | 442,00 |
| 334 | Suối Páng Lu        | Xã Tà Xùa        | 0,27  | 0,20 | 0,19 | 0,20 | 0,40  | 1,10  | 2,05  | 2,21   | 1,30  | 0,92  | 0,57  | 0,36  | 7,58    | 2,18    | 9,76   |
| 335 | Suối Chù Vàng       | Xã Tà Xùa        | 0,37  | 0,28 | 0,26 | 0,28 | 0,56  | 1,55  | 2,88  | 3,11   | 1,82  | 1,29  | 0,80  | 0,51  | 10,64   | 3,07    | 13,71  |
| 336 | Suối Lệ Con Tráng   | Xã Tà Xùa        | 0,31  | 0,23 | 0,22 | 0,24 | 0,47  | 1,30  | 2,42  | 2,61   | 1,53  | 1,08  | 0,67  | 0,43  | 8,94    | 2,58    | 11,52  |
| 337 | Suối Tới Trung      | Xã Tà Xùa        | 0,13  | 0,09 | 0,09 | 0,10 | 0,19  | 0,52  | 0,97  | 1,04   | 0,61  | 0,43  | 0,27  | 0,17  | 3,58    | 1,03    | 4,61   |
| 338 | Suối Lịch Trơ       | Xã Suối Tọ       | 0,16  | 0,12 | 0,11 | 0,12 | 0,24  | 0,67  | 1,25  | 1,35   | 0,80  | 0,56  | 0,35  | 0,22  | 4,64    | 1,34    | 5,98   |
| 339 | Suối Làng Sáng Nhỏ  | Xã Tà Xùa        | 0,78  | 0,59 | 0,55 | 0,60 | 1,17  | 3,25  | 6,05  | 6,54   | 3,84  | 2,71  | 1,68  | 1,08  | 22,39   | 6,45    | 28,84  |
| 340 | Suối Chua Tủa Tráng | Xã Tà Xùa        | 0,18  | 0,14 | 0,13 | 0,14 | 0,28  | 0,77  | 1,43  | 1,54   | 0,90  | 0,64  | 0,40  | 0,25  | 5,28    | 1,52    | 6,80   |
| 341 | Suối Rái Trò        | Xã Suối Tọ       | 0,26  | 0,20 | 0,18 | 0,20 | 0,39  | 1,09  | 2,03  | 2,19   | 1,28  | 0,91  | 0,56  | 0,36  | 7,49    | 2,16    | 9,65   |
| 342 | Suối Háng Đồng      | Xã Suối Tọ       | 2,74  | 2,06 | 1,93 | 2,09 | 4,10  | 11,39 | 21,18 | 22,87  | 13,43 | 9,47  | 5,89  | 3,76  | 78,33   | 22,57   | 100,90 |
| 343 | Suối Bé             | Xã Bắc Yên       | 0,33  | 0,25 | 0,23 | 0,25 | 0,49  | 1,37  | 2,56  | 2,76   | 1,62  | 1,14  | 0,71  | 0,45  | 9,45    | 2,72    | 12,17  |
| 344 | Suối Trám Pọ        | Xã Bắc Yên       | 0,07  | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,11  | 0,30  | 0,55  | 0,60   | 0,35  | 0,25  | 0,15  | 0,10  | 2,04    | 0,59    | 2,63   |
| 345 | Suối Thán           | Xã Bắc Yên       | 0,08  | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,12  | 0,33  | 0,62  | 0,67   | 0,39  | 0,28  | 0,17  | 0,11  | 2,30    | 0,66    | 2,96   |
| 346 | Suối Pao            | Xã Bắc Yên       | 0,02  | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,03  | 0,07  | 0,14  | 0,15   | 0,09  | 0,06  | 0,04  | 0,02  | 0,51    | 0,15    | 0,66   |
| 347 | Suối Un             | Xã Bắc Yên       | 0,03  | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,04  | 0,12  | 0,23  | 0,25   | 0,15  | 0,10  | 0,06  | 0,04  | 0,85    | 0,25    | 1,10   |
| 348 | Suối Bu Nhi         | Xã Bắc Yên       | 0,03  | 0,02 | 0,02 | 0,03 | 0,05  | 0,14  | 0,25  | 0,27   | 0,16  | 0,11  | 0,07  | 0,04  | 0,94    | 0,27    | 1,21   |
| 349 | Suối Ban            | Xã Bắc Yên       | 1,19  | 0,89 | 0,84 | 0,91 | 1,78  | 4,95  | 9,21  | 9,94   | 5,84  | 4,12  | 2,56  | 1,64  | 34,06   | 9,81    | 43,87  |
| 350 | Suối Bạ             | Xã Bắc Yên       | 0,13  | 0,09 | 0,09 | 0,10 | 0,19  | 0,52  | 0,97  | 1,04   | 0,61  | 0,43  | 0,27  | 0,17  | 3,58    | 1,03    | 4,61   |
| 351 | Suối Hí             | Xã Bắc Yên       | 0,28  | 0,21 | 0,20 | 0,21 | 0,41  | 1,15  | 2,14  | 2,31   | 1,36  | 0,96  | 0,59  | 0,38  | 7,92    | 2,28    | 10,20  |
| 352 | Suối Tắc Tẹ         | Xã Bắc Yên       | 0,02  | 0,02 | 0,01 | 0,02 | 0,03  | 0,09  | 0,16  | 0,17   | 0,10  | 0,07  | 0,04  | 0,03  | 0,60    | 0,17    | 0,77   |
| 353 | Suối Lin            | Xã Bắc Yên       | 0,02  | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,04  | 0,10  | 0,18  | 0,20   | 0,12  | 0,08  | 0,05  | 0,03  | 0,68    | 0,20    | 0,88   |
| 354 | Suối Cánh           | Xã Bắc Yên       | 0,03  | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,04  | 0,12  | 0,23  | 0,25   | 0,15  | 0,10  | 0,06  | 0,04  | 0,85    | 0,25    | 1,10   |
| 355 | Suối Cang           | Xã Bắc Yên       | 0,25  | 0,19 | 0,18 | 0,19 | 0,37  | 1,04  | 1,93  | 2,09   | 1,23  | 0,86  | 0,54  | 0,34  | 7,15    | 2,06    | 9,21   |
| 356 | Suối Co Lắc         | Xã Bắc Yên       | 0,01  | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,02  | 0,05  | 0,10  | 0,10   | 0,06  | 0,04  | 0,03  | 0,02  | 0,36    | 0,10    | 0,46   |
| 357 | Suối Thanh          | Xã Bắc Yên       | 0,23  | 0,17 | 0,16 | 0,18 | 0,35  | 0,97  | 1,80  | 1,94   | 1,14  | 0,80  | 0,50  | 0,32  | 6,64    | 1,91    | 8,55   |
| 358 | Suối Hảo            | Xã Bắc Yên       | 0,02  | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,03  | 0,07  | 0,14  | 0,15   | 0,09  | 0,06  | 0,04  | 0,02  | 0,51    | 0,15    | 0,66   |
| 359 | Suối Thìn           | Xã Gia Phù       | 0,12  | 0,09 | 0,08 | 0,09 | 0,18  | 0,50  | 0,92  | 0,99   | 0,58  | 0,41  | 0,26  | 0,16  | 3,41    | 0,98    | 4,39   |
| 360 | Suối Háng Bang      | Xã Bắc Yên       | 0,14  | 0,11 | 0,10 | 0,11 | 0,21  | 0,59  | 1,11  | 1,19   | 0,70  | 0,49  | 0,31  | 0,20  | 4,09    | 1,18    | 5,26   |
| 361 | Suối Hảo B          | Xã Bắc Yên       | 0,05  | 0,04 | 0,03 | 0,04 | 0,07  | 0,20  | 0,37  | 0,40   | 0,23  | 0,16  | 0,10  | 0,07  | 1,36    | 0,39    | 1,75   |
| 362 | Suối Cóc            | Xã Bắc Yên       | 0,12  | 0,09 | 0,08 | 0,09 | 0,17  | 0,48  | 0,90  | 0,97   | 0,57  | 0,40  | 0,25  | 0,16  | 3,32    | 0,96    | 4,28   |
| 363 | Suối Nà Lay         | Xã Gia Phù       | 0,71  | 0,53 | 0,50 | 0,54 | 1,06  | 2,95  | 5,48  | 5,92   | 3,47  | 2,45  | 1,52  | 0,97  | 20,26   | 5,84    | 26,10  |
| 364 | Suối Trà            | Xã Gia Phù       | 0,19  | 0,15 | 0,14 | 0,15 | 0,29  | 0,80  | 1,50  | 1,62   | 0,95  | 0,67  | 0,42  | 0,27  | 5,53    | 1,59    | 7,13   |
| 365 | Suối Pưn            | Xã Gia Phù       | 0,33  | 0,25 | 0,23 | 0,25 | 0,49  | 1,36  | 2,53  | 2,73   | 1,61  | 1,13  | 0,70  | 0,45  | 9,37    | 2,70    | 12,06  |
| 366 | Suối Đăm            | Xã Gia Phù       | 0,10  | 0,07 | 0,07 | 0,08 | 0,15  | 0,41  | 0,76  | 0,82   | 0,48  | 0,34  | 0,21  | 0,13  | 2,81    | 0,81    | 3,62   |
| 367 | Suối Tếnh           | Xã Bắc Yên       | 0,11  | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,16  | 0,46  | 0,85  | 0,92   | 0,54  | 0,38  | 0,24  | 0,15  | 3,15    | 0,91    | 4,06   |
| 368 | Suối En             | Xã Chiềng Sại    | 1,64  | 1,23 | 1,15 | 1,25 | 2,45  | 6,81  | 12,66 | 13,67  | 8,03  | 5,66  | 3,52  | 2,25  | 46,83   | 13,49   | 60,32  |
| 369 | Suối Muồng          | Xã Chiềng Sại    | 0,10  | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,14  | 0,40  | 0,74  | 0,80   | 0,47  | 0,33  | 0,20  | 0,13  | 2,72    | 0,79    | 3,51   |
| 370 | Suối Pí             | Xã Chiềng Sại    | 0,14  | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,20  | 0,57  | 1,06  | 1,14   | 0,67  | 0,47  | 0,29  | 0,19  | 3,92    | 1,13    | 5,05   |

| STT | Lưu vực sông | Vị trí tính toán | Tháng |       |       |       |       |       |        |        |       |       |       |       | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
|-----|--------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|-------|-------|-------|-------|---------|---------|--------|
|     |              | Xã               | 1     | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     | 7      | 8      | 9     | 10    | 11    | 12    |         |         |        |
| (1) | (2)          | (3)              | (4)   |       |       |       |       |       |        |        |       |       |       |       | (5)     | (6)     | (7)    |
| 371 | Suối Tắc     | Xã Đoàn Kết      | 15,72 | 11,77 | 11,06 | 11,99 | 23,47 | 65,22 | 121,32 | 131,02 | 76,91 | 54,24 | 33,72 | 21,56 | 448,71  | 129,29  | 577,99 |
| 372 | Suối Nhỏ     | Xã Suối Tọ       | 0,08  | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,12  | 0,33  | 0,62   | 0,67   | 0,39  | 0,28  | 0,17  | 0,11  | 2,30    | 0,66    | 2,96   |
| 373 | Suối Ngang   | Xã Mường Cơi     | 0,49  | 0,37  | 0,34  | 0,37  | 0,73  | 2,03  | 3,78   | 4,08   | 2,39  | 1,69  | 1,05  | 0,67  | 13,96   | 4,02    | 17,99  |
| 374 | Suối Đò      | Xã Suối Tọ       | 0,19  | 0,14  | 0,13  | 0,14  | 0,28  | 0,78  | 1,45   | 1,57   | 0,92  | 0,65  | 0,40  | 0,26  | 5,36    | 1,55    | 6,91   |
| 375 | Suối Lạt     | Xã Mường Cơi     | 0,29  | 0,22  | 0,20  | 0,22  | 0,43  | 1,20  | 2,23   | 2,41   | 1,42  | 1,00  | 0,62  | 0,40  | 8,26    | 2,38    | 10,64  |
| 376 | Suối ó       | Xã Phù Yên       | 0,16  | 0,12  | 0,12  | 0,13  | 0,24  | 0,68  | 1,27   | 1,37   | 0,80  | 0,57  | 0,35  | 0,22  | 4,68    | 1,35    | 6,03   |
| 377 | Suối Sang    | Xã Phù Yên       | 0,10  | 0,08  | 0,07  | 0,08  | 0,16  | 0,43  | 0,81   | 0,87   | 0,51  | 0,36  | 0,22  | 0,14  | 2,98    | 0,86    | 3,84   |
| 378 | Suối gióng   | Xã Phù Yên       | 0,35  | 0,26  | 0,25  | 0,27  | 0,53  | 1,46  | 2,72   | 2,93   | 1,72  | 1,21  | 0,75  | 0,48  | 10,05   | 2,89    | 12,94  |
| 379 | Sông Lầm     | Xã Phù Yên       | 1,18  | 0,88  | 0,83  | 0,90  | 1,76  | 4,89  | 9,09   | 9,82   | 5,76  | 4,07  | 2,53  | 1,62  | 33,63   | 9,69    | 43,32  |
| 380 | Suối Can     | Xã Phù Yên       | 0,65  | 0,48  | 0,46  | 0,49  | 0,97  | 2,69  | 5,00   | 5,39   | 3,17  | 2,23  | 1,39  | 0,89  | 18,48   | 5,32    | 23,80  |
| 381 | Suối Làng    | Xã Phù Yên       | 1,19  | 0,89  | 0,84  | 0,91  | 1,78  | 4,95  | 9,21   | 9,94   | 5,84  | 4,12  | 2,56  | 1,64  | 34,06   | 9,81    | 43,87  |
| 382 | Suối Tọ      | Xã Phù Yên       | 0,05  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,08  | 0,21  | 0,39   | 0,42   | 0,25  | 0,17  | 0,11  | 0,07  | 1,45    | 0,42    | 1,86   |
| 383 | Suối Phây    | Xã Phù Yên       | 0,12  | 0,09  | 0,08  | 0,09  | 0,18  | 0,50  | 0,93   | 1,00   | 0,59  | 0,41  | 0,26  | 0,16  | 3,42    | 0,99    | 4,41   |
| 384 | Suối Bùa     | Xã Gia Phù       | 1,46  | 1,09  | 1,03  | 1,11  | 2,18  | 6,06  | 11,28  | 12,18  | 7,15  | 5,04  | 3,13  | 2,00  | 41,72   | 12,02   | 53,74  |
| 385 | Suối Hiền    | Xã Gia Phù       | 0,05  | 0,04  | 0,03  | 0,04  | 0,07  | 0,20  | 0,37   | 0,40   | 0,23  | 0,16  | 0,10  | 0,07  | 1,36    | 0,39    | 1,75   |
| 386 | Suối Dinh    | Xã Gia Phù       | 0,12  | 0,09  | 0,08  | 0,09  | 0,18  | 0,50  | 0,93   | 1,01   | 0,59  | 0,42  | 0,26  | 0,17  | 3,45    | 0,99    | 4,44   |
| 387 | Suối Nhọt    | Xã Gia Phù       | 0,13  | 0,10  | 0,09  | 0,10  | 0,20  | 0,56  | 1,04   | 1,12   | 0,66  | 0,46  | 0,29  | 0,18  | 3,83    | 1,10    | 4,94   |
| 388 | Suối Hồn Nao | Xã Gia Phù       | 0,07  | 0,06  | 0,05  | 0,06  | 0,11  | 0,31  | 0,58   | 0,62   | 0,36  | 0,26  | 0,16  | 0,10  | 2,13    | 0,61    | 2,74   |
| 389 | Suối Tắc Cầm | Xã Gia Phù       | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,06  | 0,17  | 0,31   | 0,34   | 0,20  | 0,14  | 0,09  | 0,06  | 1,15    | 0,33    | 1,48   |
| 390 | Suối Đuông   | Xã Gia Phù       | 0,10  | 0,07  | 0,07  | 0,07  | 0,14  | 0,40  | 0,74   | 0,80   | 0,47  | 0,33  | 0,20  | 0,13  | 2,72    | 0,79    | 3,51   |
| 391 | Suối Lin     | Xã Gia Phù       | 0,09  | 0,07  | 0,06  | 0,07  | 0,13  | 0,37  | 0,69   | 0,75   | 0,44  | 0,31  | 0,19  | 0,12  | 2,55    | 0,74    | 3,29   |
| 392 | Suối Luồn    | Xã Gia Phù       | 0,15  | 0,11  | 0,11  | 0,12  | 0,23  | 0,63  | 1,17   | 1,27   | 0,74  | 0,52  | 0,33  | 0,21  | 4,34    | 1,25    | 5,59   |
| 393 | Suối Chát    | Xã Gia Phù       | 0,27  | 0,20  | 0,19  | 0,21  | 0,41  | 1,13  | 2,09   | 2,26   | 1,33  | 0,94  | 0,58  | 0,37  | 7,75    | 2,23    | 9,98   |
| 394 | Suối Công    | Xã Gia Phù       | 0,19  | 0,14  | 0,13  | 0,15  | 0,29  | 0,79  | 1,47   | 1,59   | 0,93  | 0,66  | 0,41  | 0,26  | 5,45    | 1,57    | 7,02   |
| 395 | Suối Dân     | Xã Tường Hạ      | 0,22  | 0,16  | 0,15  | 0,17  | 0,33  | 0,90  | 1,68   | 1,81   | 1,07  | 0,75  | 0,47  | 0,30  | 6,22    | 1,79    | 8,01   |
| 396 | Suối Pưng    | Xã Tường Hạ      | 1,04  | 0,78  | 0,73  | 0,80  | 1,56  | 4,33  | 8,06   | 8,70   | 5,11  | 3,60  | 2,24  | 1,43  | 29,80   | 8,59    | 38,39  |
| 397 | Suối Nhung   | Xã Phù Yên       | 0,13  | 0,10  | 0,09  | 0,10  | 0,20  | 0,56  | 1,04   | 1,12   | 0,66  | 0,46  | 0,29  | 0,18  | 3,83    | 1,10    | 4,94   |
| 398 | Suối Lai     | Xã Tường Hạ      | 0,12  | 0,09  | 0,08  | 0,09  | 0,17  | 0,48  | 0,90   | 0,97   | 0,57  | 0,40  | 0,25  | 0,16  | 3,32    | 0,96    | 4,28   |
| 399 | Suối Tre     | Xã Tường Hạ      | 0,92  | 0,69  | 0,65  | 0,71  | 1,38  | 3,84  | 7,14   | 7,71   | 4,52  | 3,19  | 1,98  | 1,27  | 26,39   | 7,61    | 34,00  |
| 400 | Suối Lồm     | Xã Tường Hạ      | 0,13  | 0,09  | 0,09  | 0,10  | 0,19  | 0,52  | 0,97   | 1,04   | 0,61  | 0,43  | 0,27  | 0,17  | 3,58    | 1,03    | 4,61   |
| 401 | Suối Giảng   | Xã Đoàn Kết      | 7,16  | 5,36  | 5,04  | 5,46  | 10,69 | 29,70 | 55,25  | 59,67  | 35,02 | 24,70 | 15,35 | 9,82  | 204,35  | 58,88   | 263,22 |
| 402 | Suối Đón     | Xã Đoàn Kết      | 0,93  | 0,70  | 0,65  | 0,71  | 1,39  | 3,86  | 7,18   | 7,76   | 4,55  | 3,21  | 2,00  | 1,28  | 26,56   | 7,65    | 34,22  |
| 403 | Suối Mộc     | Xã Đoàn Kết      | 0,46  | 0,35  | 0,33  | 0,35  | 0,69  | 1,92  | 3,58   | 3,86   | 2,27  | 1,60  | 0,99  | 0,64  | 13,23   | 3,81    | 17,04  |
| 404 | Suối Mộc     | Xã Đoàn Kết      | 0,77  | 0,57  | 0,54  | 0,58  | 1,14  | 3,18  | 5,92   | 6,39   | 3,75  | 2,64  | 1,64  | 1,05  | 21,88   | 6,30    | 28,19  |
| 405 | Suối Đôn     | Xã Đoàn Kết      | 0,17  | 0,13  | 0,12  | 0,13  | 0,26  | 0,72  | 1,34   | 1,44   | 0,85  | 0,60  | 0,37  | 0,24  | 4,94    | 1,42    | 6,36   |
| 406 | Suối Tà Lại  | Xã Đoàn Kết      | 1,64  | 1,23  | 1,15  | 1,25  | 2,45  | 6,81  | 12,66  | 13,67  | 8,03  | 5,66  | 3,52  | 2,25  | 46,83   | 13,49   | 60,32  |
| 407 | Suối Mỏ      | Xã Đoàn Kết      | 0,09  | 0,06  | 0,06  | 0,07  | 0,13  | 0,36  | 0,67   | 0,72   | 0,42  | 0,30  | 0,19  | 0,12  | 2,47    | 0,71    | 3,18   |
| 408 | Suối Tênh    | Xã Đoàn Kết      | 0,08  | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,12  | 0,35  | 0,64   | 0,70   | 0,41  | 0,29  | 0,18  | 0,11  | 2,38    | 0,69    | 3,07   |
| 409 | Suối Giảng   | Xã Đoàn Kết      | 1,19  | 0,89  | 0,84  | 0,91  | 1,78  | 4,95  | 9,21   | 9,94   | 5,84  | 4,12  | 2,56  | 1,64  | 34,06   | 9,81    | 43,87  |
| 410 | Suối Lồi     | Xã Tô Múa        | 1,55  | 1,16  | 1,09  | 1,18  | 2,32  | 6,44  | 11,97  | 12,93  | 7,59  | 5,35  | 3,33  | 2,13  | 44,27   | 12,76   | 57,03  |
| 411 | Suối Khoang  | Xã Tân Phong     | 6,20  | 4,65  | 4,36  | 4,73  | 9,26  | 25,74 | 47,88  | 51,71  | 30,35 | 21,41 | 13,31 | 8,51  | 177,10  | 51,03   | 228,13 |
| 412 | Suối Sọc     | Xã Mường Bang    | 0,64  | 0,48  | 0,45  | 0,48  | 0,95  | 2,64  | 4,90   | 5,30   | 3,11  | 2,19  | 1,36  | 0,87  | 18,14   | 5,23    | 23,36  |
| 413 | Suối Va      | Xã Mường Bang    | 0,31  | 0,23  | 0,22  | 0,24  | 0,46  | 1,29  | 2,39   | 2,59   | 1,52  | 1,07  | 0,67  | 0,43  | 8,85    | 2,55    | 11,41  |
| 414 | Suối Gà      | Xã Mường Bang    | 1,28  | 0,96  | 0,90  | 0,98  | 1,92  | 5,32  | 9,90   | 10,69  | 6,28  | 4,43  | 2,75  | 1,76  | 36,61   | 10,55   | 47,16  |
| 415 | Suối Dinh    | Xã Mường Bang    | 0,71  | 0,53  | 0,50  | 0,54  | 1,06  | 2,93  | 5,46   | 5,89   | 3,46  | 2,44  | 1,52  | 0,97  | 20,18   | 5,81    | 25,99  |

| STT | Lưu vực sông         | Vị trí tính toán | Tháng  |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm  |
|-----|----------------------|------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|---------|---------|
|     |                      | Xã               | 1      | 2      | 3      | 4      | 5      | 6      | 7      | 8      | 9      | 10     | 11     | 12     |         |         |         |
| (1) | (2)                  | (3)              | (4)    |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        | (5)     | (6)     | (7)     |
| 416 | Suối Khùa            | Xã Song Khùa     | 1,04   | 0,78   | 0,73   | 0,80   | 1,56   | 4,33   | 8,06   | 8,70   | 5,11   | 3,60   | 2,24   | 1,43   | 29,80   | 8,59    | 38,39   |
| 417 | Suối Sơ Vín          | Xã Song Khùa     | 2,17   | 1,38   | 1,53   | 2,97   | 7,41   | 13,10  | 18,39  | 24,51  | 23,72  | 15,32  | 6,92   | 3,58   | 95,04   | 25,95   | 121,00  |
| 418 | Suối Nhung           | Xã Song Khùa     | 0,18   | 0,12   | 0,13   | 0,25   | 0,63   | 1,12   | 1,57   | 2,09   | 2,02   | 1,31   | 0,59   | 0,30   | 8,10    | 2,21    | 10,31   |
| 419 | Suối Ngùi            | Xã Song Khùa     | 0,43   | 0,28   | 0,30   | 0,59   | 1,47   | 2,60   | 3,66   | 4,88   | 4,72   | 3,05   | 1,38   | 0,71   | 18,90   | 5,16    | 24,06   |
| 420 | Suối Tân             | Xã Song Khùa     | 9,82   | 7,35   | 6,91   | 7,49   | 14,66  | 40,74  | 75,79  | 81,84  | 48,04  | 33,88  | 21,06  | 13,47  | 280,29  | 80,76   | 361,05  |
| 421 | Suối Tầm Ba          | Xã Tô Múa        | 4,39   | 3,28   | 3,08   | 3,34   | 6,55   | 18,19  | 33,84  | 36,55  | 21,45  | 15,13  | 9,40   | 6,01   | 125,16  | 36,06   | 161,22  |
| 422 | Suối Tiên            | Xã Tô Múa        | 0,69   | 0,52   | 0,48   | 0,53   | 1,03   | 2,86   | 5,32   | 5,74   | 3,37   | 2,38   | 1,48   | 0,94   | 19,67   | 5,67    | 25,34   |
| 423 | Suối Páng            | Xã Tô Múa        | 0,28   | 0,21   | 0,20   | 0,21   | 0,42   | 1,16   | 2,16   | 2,34   | 1,37   | 0,97   | 0,60   | 0,38   | 8,00    | 2,31    | 10,31   |
| 424 | Suối Càng            | Xã Vân Hồ        | 2,45   | 1,83   | 1,72   | 1,87   | 3,66   | 10,16  | 18,90  | 20,41  | 11,98  | 8,45   | 5,25   | 3,36   | 69,90   | 20,14   | 90,04   |
| 425 | Suối Tà linh         | Xã Vân Hồ        | 0,33   | 0,25   | 0,23   | 0,25   | 0,49   | 1,37   | 2,55   | 2,75   | 1,61   | 1,14   | 0,71   | 0,45   | 9,42    | 2,71    | 12,13   |
| 426 | Suối Bồng            | Xã Vân Hồ        | 0,35   | 0,26   | 0,24   | 0,26   | 0,52   | 1,44   | 2,67   | 2,88   | 1,69   | 1,19   | 0,74   | 0,47   | 9,88    | 2,85    | 12,72   |
| 427 | Suối Men             | Xã Vân Hồ        | 0,13   | 0,09   | 0,09   | 0,10   | 0,19   | 0,52   | 0,97   | 1,04   | 0,61   | 0,43   | 0,27   | 0,17   | 3,58    | 1,03    | 4,61    |
| 428 | Suối Tốp             | Xã Vân Hồ        | 0,15   | 0,11   | 0,11   | 0,11   | 0,22   | 0,62   | 1,16   | 1,25   | 0,73   | 0,52   | 0,32   | 0,21   | 4,28    | 1,23    | 5,52    |
| 429 | Suối So Lo           | Xã Vân Hồ        | 3,28   | 2,46   | 2,31   | 2,50   | 4,90   | 13,61  | 25,32  | 27,35  | 16,05  | 11,32  | 7,04   | 4,50   | 93,66   | 26,99   | 120,64  |
|     | III. Lưu vực sông Mã |                  |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |         |         |         |
| 430 | Sông Mã              | Xã Chiềng Khương | 147,63 | 110,46 | 107,18 | 115,81 | 167,06 | 348,34 | 672,58 | 917,58 | 645,59 | 349,70 | 229,32 | 176,70 | 2933,79 | 1054,17 | 3987,96 |
| 431 | Nậm Pùn              | Xã Mường Lèo     | 8,19   | 6,13   | 5,95   | 6,42   | 9,27   | 19,32  | 37,31  | 50,90  | 35,81  | 19,40  | 12,72  | 9,80   | 162,75  | 58,48   | 221,23  |
| 432 | nậm Phung            | Xã Mường Lèo     | 0,10   | 0,07   | 0,07   | 0,08   | 0,11   | 0,23   | 0,45   | 0,61   | 0,43   | 0,23   | 0,15   | 0,12   | 1,95    | 0,70    | 2,65    |
| 433 | Huổi Luông           | Xã Mường Lèo     | 0,21   | 0,15   | 0,15   | 0,16   | 0,23   | 0,49   | 0,94   | 1,29   | 0,90   | 0,49   | 0,32   | 0,25   | 4,11    | 1,48    | 5,59    |
| 434 | Phụ lưu số 1         | Xã Mường Lèo     | 0,33   | 0,24   | 0,24   | 0,26   | 0,37   | 0,77   | 1,49   | 2,03   | 1,43   | 0,77   | 0,51   | 0,39   | 6,49    | 2,33    | 8,83    |
| 435 | Huổi Nưm             | Xã Mường Lèo     | 0,72   | 0,54   | 0,52   | 0,56   | 0,81   | 1,70   | 3,27   | 4,47   | 3,14   | 1,70   | 1,12   | 0,86   | 14,28   | 5,13    | 19,42   |
| 436 | Huổi áng             | Xã Mường Lèo     | 0,46   | 0,34   | 0,33   | 0,36   | 0,52   | 1,08   | 2,08   | 2,84   | 2,00   | 1,08   | 0,71   | 0,55   | 9,09    | 3,27    | 12,36   |
| 437 | Huổi Xam Quảng       | Xã Mường Lèo     | 0,09   | 0,07   | 0,07   | 0,07   | 0,11   | 0,22   | 0,43   | 0,58   | 0,41   | 0,22   | 0,15   | 0,11   | 1,86    | 0,67    | 2,53    |
| 438 | huổi Chiềng          | Xã Mường Lèo     | 0,06   | 0,04   | 0,04   | 0,05   | 0,07   | 0,14   | 0,27   | 0,37   | 0,26   | 0,14   | 0,09   | 0,07   | 1,17    | 0,42    | 1,59    |
| 439 | huổi Làn             | Xã Mường Lèo     | 0,10   | 0,07   | 0,07   | 0,08   | 0,11   | 0,23   | 0,45   | 0,61   | 0,43   | 0,23   | 0,15   | 0,12   | 1,95    | 0,70    | 2,65    |
| 440 | Huổi Xi Na           | Xã Mường Lèo     | 0,24   | 0,18   | 0,17   | 0,19   | 0,27   | 0,57   | 1,09   | 1,49   | 1,05   | 0,57   | 0,37   | 0,29   | 4,76    | 1,71    | 6,47    |
| 441 | Nậm Năm              | Xã Mường Lèo     | 2,70   | 2,02   | 1,96   | 2,12   | 3,06   | 6,37   | 12,30  | 16,79  | 11,81  | 6,40   | 4,20   | 3,23   | 53,67   | 19,29   | 72,96   |
| 442 | Suối Nậm Khún        | Xã Mường Lèo     | 0,11   | 0,08   | 0,08   | 0,08   | 0,12   | 0,25   | 0,49   | 0,66   | 0,47   | 0,25   | 0,17   | 0,13   | 2,12    | 0,76    | 2,88    |
| 443 | Huổi Hó Pủa Thổng    | Xã Mường Lèo     | 0,10   | 0,08   | 0,08   | 0,08   | 0,12   | 0,25   | 0,48   | 0,65   | 0,46   | 0,25   | 0,16   | 0,13   | 2,08    | 0,75    | 2,82    |
| 444 | Huổi Pá Lông         | Xã Mường Lèo     | 0,91   | 0,68   | 0,66   | 0,72   | 1,04   | 2,16   | 4,17   | 5,69   | 4,00   | 2,17   | 1,42   | 1,09   | 18,18   | 6,53    | 24,71   |
| 445 | huổi ỏ               | Xã Mường Lèo     | 0,31   | 0,23   | 0,23   | 0,24   | 0,35   | 0,73   | 1,42   | 1,94   | 1,36   | 0,74   | 0,48   | 0,37   | 6,19    | 2,22    | 8,41    |
| 446 | Huổi Tau             | Xã Mường Lèo     | 0,13   | 0,10   | 0,10   | 0,10   | 0,15   | 0,31   | 0,60   | 0,81   | 0,57   | 0,31   | 0,20   | 0,16   | 2,61    | 0,94    | 3,54    |
| 447 | Huổi Mạt             | Xã Mường Lèo     | 0,70   | 0,52   | 0,51   | 0,55   | 0,79   | 1,64   | 3,18   | 4,33   | 3,05   | 1,65   | 1,08   | 0,83   | 13,85   | 4,98    | 18,83   |
| 448 | Huổi Phá Thổng       | Xã Mường Lèo     | 0,20   | 0,15   | 0,15   | 0,16   | 0,23   | 0,48   | 0,93   | 1,27   | 0,90   | 0,48   | 0,32   | 0,25   | 4,07    | 1,46    | 5,53    |
| 449 | Huổi Cá Tấp          | Xã Mường Lèo     | 0,20   | 0,15   | 0,14   | 0,16   | 0,22   | 0,47   | 0,90   | 1,23   | 0,87   | 0,47   | 0,31   | 0,24   | 3,94    | 1,42    | 5,35    |
| 450 | Suối Châm Hi         | Xã Mường Lèo     | 0,46   | 0,34   | 0,33   | 0,36   | 0,52   | 1,08   | 2,08   | 2,84   | 2,00   | 1,08   | 0,71   | 0,55   | 9,09    | 3,27    | 12,36   |
| 451 | huổi Pủ Sút          | Xã Púng Bánh     | 0,33   | 0,25   | 0,24   | 0,26   | 0,38   | 0,79   | 1,52   | 2,07   | 1,46   | 0,79   | 0,52   | 0,40   | 6,62    | 2,38    | 9,00    |
| 452 | Nậm Tia              | Xã Púng Bánh     | 2,37   | 1,78   | 1,72   | 1,86   | 2,69   | 5,60   | 10,82  | 14,76  | 10,38  | 5,62   | 3,69   | 2,84   | 47,18   | 16,95   | 64,13   |
| 453 | Huổi Sang            | Xã Púng Bánh     | 0,12   | 0,09   | 0,09   | 0,09   | 0,13   | 0,28   | 0,54   | 0,73   | 0,51   | 0,28   | 0,18   | 0,14   | 2,34    | 0,84    | 3,18    |

| STT | Lưu vực sông    | Vị trí tính toán | Tháng |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |       | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
|-----|-----------------|------------------|-------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|---------|--------|
|     |                 | Xã               | 1     | 2    | 3    | 4    | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12    |         |         |        |
| (1) | (2)             | (3)              | (4)   |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |       | (5)     | (6)     | (7)    |
| 454 | Huồi Púng Báng  | Xã Púng Báng     | 0,17  | 0,13 | 0,12 | 0,13 | 0,19  | 0,40  | 0,76  | 1,04  | 0,73  | 0,40  | 0,26  | 0,20  | 3,33    | 1,20    | 4,53   |
| 455 | Sông Phá Thoảng | Xã Púng Báng     | 0,50  | 0,37 | 0,36 | 0,39 | 0,57  | 1,18  | 2,28  | 3,11  | 2,19  | 1,19  | 0,78  | 0,60  | 9,96    | 3,58    | 13,53  |
| 456 | huồi Chùa       | Xã Púng Báng     | 0,17  | 0,13 | 0,12 | 0,13 | 0,19  | 0,40  | 0,77  | 1,06  | 0,74  | 0,40  | 0,26  | 0,20  | 3,38    | 1,21    | 4,59   |
| 457 | huồi Hìn Chá    | Xã Púng Báng     | 0,08  | 0,06 | 0,05 | 0,06 | 0,09  | 0,18  | 0,34  | 0,47  | 0,33  | 0,18  | 0,12  | 0,09  | 1,49    | 0,54    | 2,03   |
| 458 | Nậm Hua         | Xã Pú Báu        | 10,43 | 7,81 | 7,57 | 8,18 | 11,81 | 24,62 | 47,53 | 64,85 | 45,62 | 24,71 | 16,21 | 12,49 | 207,33  | 74,50   | 281,83 |
| 459 | Nậm E           | Xã Long Hẹ       | 8,28  | 6,19 | 6,01 | 6,49 | 9,37  | 19,53 | 37,71 | 51,44 | 36,19 | 19,61 | 12,86 | 9,91  | 164,48  | 59,10   | 223,58 |
| 460 | Nậm ét          | Xã Mường é       | 0,86  | 0,64 | 0,62 | 0,67 | 0,97  | 2,03  | 3,92  | 5,35  | 3,76  | 2,04  | 1,34  | 1,03  | 17,10   | 6,14    | 23,24  |
| 461 | Huồi Cả         | Xã Mường é       | 0,04  | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,05  | 0,10  | 0,20  | 0,27  | 0,19  | 0,10  | 0,07  | 0,05  | 0,86    | 0,31    | 1,16   |
| 462 | Nậm lạp         | Xã Mường é       | 0,50  | 0,37 | 0,36 | 0,39 | 0,57  | 1,18  | 2,28  | 3,11  | 2,19  | 1,19  | 0,78  | 0,60  | 9,96    | 3,58    | 13,53  |
| 463 | Nậm Bứa         | Xã Long Hẹ       | 1,35  | 1,01 | 0,98 | 1,06 | 1,53  | 3,19  | 6,15  | 8,39  | 5,91  | 3,20  | 2,10  | 1,62  | 26,84   | 9,64    | 36,48  |
| 464 | Phụ lưu số 37   | Xã Long Hẹ       | 0,83  | 0,62 | 0,60 | 0,65 | 0,94  | 1,95  | 3,77  | 5,14  | 3,62  | 1,96  | 1,29  | 0,99  | 16,45   | 5,91    | 22,36  |
| 465 | Suối Hua Lương  | Xã Long Hẹ       | 2,00  | 1,50 | 1,45 | 1,57 | 2,27  | 4,73  | 9,13  | 12,45 | 8,76  | 4,75  | 3,11  | 2,40  | 39,82   | 14,31   | 54,13  |
| 466 | Suối Mường Bám  | Xã Mường Bám     | 1,18  | 0,88 | 0,85 | 0,92 | 1,33  | 2,78  | 5,36  | 7,31  | 5,14  | 2,79  | 1,83  | 1,41  | 23,37   | 8,40    | 31,77  |
| 467 | Suối Trống      | Xã Mường Bám     | 1,00  | 0,75 | 0,73 | 0,79 | 1,13  | 2,36  | 4,56  | 6,23  | 4,38  | 2,37  | 1,56  | 1,20  | 19,91   | 7,15    | 27,06  |
| 468 | Huồi Kênh       | Xã Mường Bám     | 0,30  | 0,23 | 0,22 | 0,24 | 0,35  | 0,72  | 1,39  | 1,90  | 1,33  | 0,72  | 0,47  | 0,36  | 6,06    | 2,18    | 8,24   |
| 469 | Suối Nậm Tinh   | Xã Pú Báu        | 0,68  | 0,51 | 0,49 | 0,53 | 0,76  | 1,59  | 3,08  | 4,20  | 2,95  | 1,60  | 1,05  | 0,81  | 13,42   | 4,82    | 18,24  |
| 470 | Suối Hát Khúa   | Xã Pú Báu        | 0,48  | 0,36 | 0,35 | 0,38 | 0,54  | 1,13  | 2,18  | 2,98  | 2,10  | 1,14  | 0,74  | 0,57  | 9,52    | 3,42    | 12,94  |
| 471 | Nậm Phổng       | Xã Pú Báu        | 0,65  | 0,49 | 0,47 | 0,51 | 0,74  | 1,54  | 2,98  | 4,06  | 2,86  | 1,55  | 1,01  | 0,78  | 12,99   | 4,67    | 17,65  |
| 472 | Suối Hua Dầu    | Xã Pú Báu        | 0,60  | 0,45 | 0,44 | 0,47 | 0,68  | 1,42  | 2,75  | 3,75  | 2,64  | 1,43  | 0,94  | 0,72  | 11,99   | 4,31    | 16,30  |
| 473 | Nậm Pát         | Xã Pú Báu        | 0,76  | 0,57 | 0,55 | 0,60 | 0,86  | 1,80  | 3,47  | 4,74  | 3,33  | 1,81  | 1,18  | 0,91  | 15,15   | 5,44    | 20,59  |
| 474 | Huồi Hìn Hụ     | Xã Pú Báu        | 0,08  | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,09  | 0,19  | 0,37  | 0,50  | 0,35  | 0,19  | 0,13  | 0,10  | 1,60    | 0,58    | 2,18   |
| 475 | Nậm Láng        | Xã Pú Báu        | 0,27  | 0,20 | 0,20 | 0,21 | 0,31  | 0,64  | 1,24  | 1,69  | 1,19  | 0,64  | 0,42  | 0,33  | 5,41    | 1,94    | 7,35   |
| 476 | Huồi Ngay       | Xã Pú Báu        | 0,29  | 0,22 | 0,21 | 0,23 | 0,33  | 0,69  | 1,33  | 1,81  | 1,28  | 0,69  | 0,45  | 0,35  | 5,80    | 2,08    | 7,88   |
| 477 | Nậm Lùng        | Xã Pú Báu        | 0,15  | 0,11 | 0,11 | 0,12 | 0,17  | 0,36  | 0,69  | 0,95  | 0,67  | 0,36  | 0,24  | 0,18  | 3,03    | 1,09    | 4,12   |
| 478 | Nậm Lưng        | Xã Pú Báu        | 0,48  | 0,36 | 0,35 | 0,38 | 0,54  | 1,13  | 2,18  | 2,98  | 2,10  | 1,14  | 0,74  | 0,57  | 9,52    | 3,42    | 12,94  |
| 479 | Huồi Ngá        | Xã Pú Báu        | 0,05  | 0,03 | 0,03 | 0,04 | 0,05  | 0,11  | 0,21  | 0,28  | 0,20  | 0,11  | 0,07  | 0,05  | 0,91    | 0,33    | 1,24   |
| 480 | Nậm Bả          | Xã Mường Lầm     | 0,98  | 0,73 | 0,71 | 0,77 | 1,11  | 2,31  | 4,47  | 6,09  | 4,29  | 2,32  | 1,52  | 1,17  | 19,48   | 7,00    | 26,48  |
| 481 | Huồi Còi        | Xã Nậm Ty        | 0,11  | 0,09 | 0,08 | 0,09 | 0,13  | 0,27  | 0,52  | 0,71  | 0,50  | 0,27  | 0,18  | 0,14  | 2,26    | 0,81    | 3,07   |
| 482 | Nậm Con         | Xã Mường Lầm     | 2,90  | 2,17 | 2,10 | 2,27 | 3,28  | 6,84  | 13,20 | 18,00 | 12,67 | 6,86  | 4,50  | 3,47  | 57,57   | 20,69   | 78,25  |
| 483 | nậm Thông       | Xã Mường Lầm     | 0,17  | 0,13 | 0,12 | 0,13 | 0,19  | 0,41  | 0,78  | 1,07  | 0,75  | 0,41  | 0,27  | 0,21  | 3,42    | 1,23    | 4,65   |
| 484 | Nậm Thoong      | Xã Mường Lầm     | 1,02  | 0,77 | 0,74 | 0,80 | 1,16  | 2,42  | 4,66  | 6,36  | 4,48  | 2,42  | 1,59  | 1,23  | 20,34   | 7,31    | 27,65  |
| 485 | Nậm Con         | Xã Mường Lầm     | 0,15  | 0,11 | 0,11 | 0,12 | 0,17  | 0,35  | 0,67  | 0,92  | 0,65  | 0,35  | 0,23  | 0,18  | 2,94    | 1,06    | 4,00   |
| 486 | huồi Pát        | Xã Mường Lầm     | 0,21  | 0,16 | 0,15 | 0,17 | 0,24  | 0,50  | 0,97  | 1,33  | 0,93  | 0,51  | 0,33  | 0,26  | 4,24    | 1,52    | 5,77   |
| 487 | Huồi Hĩa        | Xã Mường Lầm     | 0,17  | 0,13 | 0,12 | 0,13 | 0,19  | 0,40  | 0,76  | 1,04  | 0,73  | 0,40  | 0,26  | 0,20  | 3,33    | 1,20    | 4,53   |
| 488 | huồi Pằng       | Xã Mường Lầm     | 0,15  | 0,12 | 0,11 | 0,12 | 0,17  | 0,36  | 0,70  | 0,96  | 0,68  | 0,37  | 0,24  | 0,19  | 3,07    | 1,10    | 4,18   |
| 489 | Huồi Chá Lậy    | Xã Mường Lầm     | 0,50  | 0,37 | 0,36 | 0,39 | 0,57  | 1,18  | 2,28  | 3,11  | 2,19  | 1,19  | 0,78  | 0,60  | 9,96    | 3,58    | 13,53  |
| 490 | Nậm Mừ          | Xã Chiềng Sơ     | 1,15  | 0,86 | 0,84 | 0,90 | 1,30  | 2,72  | 5,25  | 7,16  | 5,04  | 2,73  | 1,79  | 1,38  | 22,90   | 8,23    | 31,12  |
| 491 | Huồi Mát        | Xã Chiềng Sơ     | 0,29  | 0,22 | 0,21 | 0,23 | 0,33  | 0,69  | 1,33  | 1,81  | 1,28  | 0,69  | 0,45  | 0,35  | 5,80    | 2,08    | 7,88   |
| 492 | Huồi Song       | Xã Chiềng Sơ     | 0,22  | 0,16 | 0,16 | 0,17 | 0,25  | 0,52  | 1,00  | 1,37  | 0,96  | 0,52  | 0,34  | 0,26  | 4,37    | 1,57    | 5,94   |
| 493 | Huồi Pằng       | Xã Chiềng Sơ     | 0,17  | 0,12 | 0,12 | 0,13 | 0,19  | 0,39  | 0,75  | 1,03  | 0,72  | 0,39  | 0,26  | 0,20  | 3,29    | 1,18    | 4,47   |
| 494 | Huồi Pát        | Xã Chiềng Sơ     | 0,06  | 0,04 | 0,04 | 0,05 | 0,07  | 0,14  | 0,27  | 0,37  | 0,26  | 0,14  | 0,09  | 0,07  | 1,17    | 0,42    | 1,59   |

| STT | Lưu vực sông    | Vị trí tính toán | Tháng |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
|-----|-----------------|------------------|-------|------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|---------|--------|
|     |                 | Xã               | 1     | 2    | 3    | 4    | 5    | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12    |         |         |        |
| (1) | (2)             | (3)              | (4)   |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       | (5)     | (6)     | (7)    |
| 495 | Nậm Ty          | Xã Chiềng Sơ     | 7,76  | 4,72 | 4,04 | 3,95 | 7,08 | 18,44 | 32,98 | 52,62 | 44,72 | 28,17 | 17,36 | 11,52 | 176,93  | 56,43   | 233,36 |
| 496 | Suối Khẩu Cầm   | Xã Nậm Lầu       | 0,49  | 0,30 | 0,26 | 0,25 | 0,45 | 1,17  | 2,10  | 3,35  | 2,85  | 1,79  | 1,10  | 0,73  | 11,26   | 3,59    | 14,85  |
| 497 | Huổi Bai        | Xã Nậm Lầu       | 0,36  | 0,22 | 0,19 | 0,19 | 0,33 | 0,87  | 1,55  | 2,47  | 2,10  | 1,32  | 0,82  | 0,54  | 8,32    | 2,65    | 10,97  |
| 498 | Huổi Xê         | Xã Phiêng Cầm    | 0,15  | 0,09 | 0,08 | 0,07 | 0,13 | 0,35  | 0,62  | 1,00  | 0,85  | 0,53  | 0,33  | 0,22  | 3,35    | 1,07    | 4,42   |
| 499 | Nậm Quóét       | Xã Phiêng Cầm    | 2,98  | 1,82 | 1,55 | 1,52 | 2,72 | 7,09  | 12,68 | 20,23 | 17,20 | 10,83 | 6,68  | 4,43  | 68,03   | 21,70   | 89,73  |
| 500 | Huổi Thùng      | Xã Phiêng Cầm    | 0,09  | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,08 | 0,21  | 0,38  | 0,61  | 0,52  | 0,33  | 0,20  | 0,13  | 2,06    | 0,66    | 2,71   |
| 501 | Huổi Khon Kén   | Xã Phiêng Cầm    | 0,27  | 0,16 | 0,14 | 0,14 | 0,24 | 0,63  | 1,14  | 1,81  | 1,54  | 0,97  | 0,60  | 0,40  | 6,09    | 1,94    | 8,04   |
| 502 | Huổi Báo Sao    | Xã Phiêng Cầm    | 0,20  | 0,12 | 0,10 | 0,10 | 0,18 | 0,48  | 0,85  | 1,36  | 1,16  | 0,73  | 0,45  | 0,30  | 4,58    | 1,46    | 6,04   |
| 503 | Suối Lọ Mọ      | Xã Phiêng Cầm    | 0,18  | 0,11 | 0,09 | 0,09 | 0,17 | 0,43  | 0,78  | 1,24  | 1,05  | 0,66  | 0,41  | 0,27  | 4,16    | 1,33    | 5,49   |
| 504 | Huổi Nhạp       | Xã Phiêng Cầm    | 0,05  | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,05 | 0,12  | 0,21  | 0,34  | 0,29  | 0,18  | 0,11  | 0,07  | 1,15    | 0,37    | 1,52   |
| 505 | Huổi Púa        | Xã Phiêng Cầm    | 0,12  | 0,07 | 0,06 | 0,06 | 0,11 | 0,29  | 0,51  | 0,82  | 0,69  | 0,44  | 0,27  | 0,18  | 2,74    | 0,87    | 3,62   |
| 506 | Huổi Xà Liệt    | Xã Phiêng Cầm    | 0,51  | 0,31 | 0,27 | 0,26 | 0,47 | 1,22  | 2,19  | 3,49  | 2,97  | 1,87  | 1,15  | 0,76  | 11,75   | 3,75    | 15,49  |
| 507 | Suối Phiêng Phụ | Xã Phiêng Cầm    | 0,06  | 0,04 | 0,03 | 0,03 | 0,06 | 0,15  | 0,26  | 0,41  | 0,35  | 0,22  | 0,14  | 0,09  | 1,39    | 0,44    | 1,84   |
| 508 | Huổi Nhà        | Xã Phiêng Cầm    | 0,11  | 0,07 | 0,06 | 0,06 | 0,10 | 0,26  | 0,47  | 0,74  | 0,63  | 0,40  | 0,24  | 0,16  | 2,50    | 0,80    | 3,29   |
| 509 | Huổi Cù         | Xã Phiêng Cầm    | 0,14  | 0,09 | 0,07 | 0,07 | 0,13 | 0,33  | 0,60  | 0,95  | 0,81  | 0,51  | 0,31  | 0,21  | 3,21    | 1,02    | 4,23   |
| 510 | Suối Hua Nà     | Xã Phiêng Cầm    | 0,26  | 0,16 | 0,13 | 0,13 | 0,24 | 0,61  | 1,09  | 1,75  | 1,48  | 0,94  | 0,58  | 0,38  | 5,87    | 1,87    | 7,75   |
| 511 | Huổi Mạt        | Xã Phiêng Cầm    | 0,07  | 0,04 | 0,03 | 0,03 | 0,06 | 0,15  | 0,28  | 0,44  | 0,37  | 0,24  | 0,15  | 0,10  | 1,48    | 0,47    | 1,96   |
| 512 | Huổi Do         | Xã Phiêng Cầm    | 0,08  | 0,05 | 0,04 | 0,04 | 0,08 | 0,20  | 0,35  | 0,56  | 0,48  | 0,30  | 0,18  | 0,12  | 1,88    | 0,60    | 2,49   |
| 513 | Huổi Phê        | Xã Phiêng Cầm    | 0,08  | 0,05 | 0,04 | 0,04 | 0,07 | 0,19  | 0,33  | 0,53  | 0,45  | 0,28  | 0,18  | 0,12  | 1,79    | 0,57    | 2,36   |
| 514 | Suối Cho Công   | Xã Phiêng Cầm    | 0,13  | 0,08 | 0,07 | 0,07 | 0,12 | 0,32  | 0,57  | 0,90  | 0,77  | 0,48  | 0,30  | 0,20  | 3,03    | 0,97    | 4,00   |
| 515 | Huổi Sai        | Xã Phiêng Cầm    | 0,20  | 0,12 | 0,11 | 0,10 | 0,19 | 0,49  | 0,87  | 1,38  | 1,18  | 0,74  | 0,46  | 0,30  | 4,65    | 1,48    | 6,14   |
| 516 | Huổi Púa        | Xã Nậm Ty        | 0,12  | 0,07 | 0,06 | 0,06 | 0,11 | 0,28  | 0,49  | 0,79  | 0,67  | 0,42  | 0,26  | 0,17  | 2,64    | 0,84    | 3,49   |
| 517 | Nậm Pin         | Xã Nậm Ty        | 1,26  | 0,76 | 0,65 | 0,64 | 1,15 | 2,98  | 5,34  | 8,52  | 7,24  | 4,56  | 2,81  | 1,86  | 28,63   | 9,13    | 37,76  |
| 518 | Huổi Ngào       | Xã Nậm Ty        | 0,12  | 0,07 | 0,06 | 0,06 | 0,11 | 0,29  | 0,52  | 0,82  | 0,70  | 0,44  | 0,27  | 0,18  | 2,77    | 0,88    | 3,65   |
| 519 | Suối Xô Cô      | Xã Nậm Ty        | 0,02  | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,04  | 0,06  | 0,10  | 0,09  | 0,05  | 0,03  | 0,02  | 0,34    | 0,11    | 0,45   |
| 520 | Nậm Kuwm        | Xã Nậm Ty        | 0,05  | 0,03 | 0,02 | 0,02 | 0,04 | 0,11  | 0,20  | 0,32  | 0,27  | 0,17  | 0,11  | 0,07  | 1,08    | 0,34    | 1,42   |
| 521 | Huổi Nạt        | Xã Nậm Ty        | 0,24  | 0,14 | 0,12 | 0,12 | 0,22 | 0,56  | 1,01  | 1,60  | 1,36  | 0,86  | 0,53  | 0,35  | 5,39    | 1,72    | 7,11   |
| 522 | Huổi Tăng       | Xã Nậm Ty        | 0,06  | 0,04 | 0,03 | 0,03 | 0,05 | 0,14  | 0,26  | 0,41  | 0,35  | 0,22  | 0,13  | 0,09  | 1,37    | 0,44    | 1,81   |
| 523 | Huổi Ban        | Xã Nậm Ty        | 0,11  | 0,07 | 0,06 | 0,05 | 0,10 | 0,26  | 0,46  | 0,73  | 0,62  | 0,39  | 0,24  | 0,16  | 2,46    | 0,78    | 3,24   |
| 524 | Huổi Họ         | Xã Nậm Ty        | 0,08  | 0,05 | 0,04 | 0,04 | 0,08 | 0,20  | 0,35  | 0,56  | 0,48  | 0,30  | 0,18  | 0,12  | 1,88    | 0,60    | 2,49   |
| 525 | Huổi Cát        | Xã Nậm Ty        | 0,16  | 0,10 | 0,08 | 0,08 | 0,14 | 0,37  | 0,67  | 1,07  | 0,91  | 0,57  | 0,35  | 0,23  | 3,60    | 1,15    | 4,74   |
| 526 | Nậm Hiêm        | Xã Nậm Ty        | 0,16  | 0,10 | 0,08 | 0,08 | 0,14 | 0,38  | 0,67  | 1,07  | 0,91  | 0,57  | 0,35  | 0,24  | 3,61    | 1,15    | 4,76   |
| 527 | Huổi Lúa        | Xã Nậm Ty        | 0,16  | 0,10 | 0,08 | 0,08 | 0,15 | 0,39  | 0,69  | 1,10  | 0,93  | 0,59  | 0,36  | 0,24  | 3,70    | 1,18    | 4,87   |
| 528 | Huổi Pha        | Xã Chiềng Sơ     | 0,06  | 0,05 | 0,04 | 0,05 | 0,07 | 0,14  | 0,28  | 0,38  | 0,27  | 0,14  | 0,09  | 0,07  | 1,21    | 0,44    | 1,65   |
| 529 | Huổi Hịa        | Xã Chiềng Sơ     | 0,63  | 0,47 | 0,46 | 0,50 | 0,71 | 1,49  | 2,88  | 3,93  | 2,76  | 1,50  | 0,98  | 0,76  | 12,55   | 4,51    | 17,06  |
| 530 | Huổi Khương     | Xã Huổi Một      | 0,03  | 0,02 | 0,02 | 0,03 | 0,04 | 0,08  | 0,15  | 0,20  | 0,14  | 0,08  | 0,05  | 0,04  | 0,65    | 0,23    | 0,88   |
| 531 | Huổi Dìn        | Xã Chiềng Sơ     | 0,06  | 0,05 | 0,04 | 0,05 | 0,07 | 0,14  | 0,28  | 0,38  | 0,27  | 0,14  | 0,09  | 0,07  | 1,21    | 0,44    | 1,65   |
| 532 | Huổi Luồn       | Xã Chiềng Sơ     | 0,34  | 0,26 | 0,25 | 0,27 | 0,39 | 0,81  | 1,56  | 2,13  | 1,50  | 0,81  | 0,53  | 0,41  | 6,80    | 2,44    | 9,24   |
| 533 | Huổi Mé         | Xã Sông Mã       | 0,29  | 0,22 | 0,21 | 0,23 | 0,33 | 0,68  | 1,32  | 1,80  | 1,27  | 0,69  | 0,45  | 0,35  | 5,76    | 2,07    | 7,83   |
| 534 | Nậm ún          | Xã Sông Mã       | 0,41  | 0,30 | 0,29 | 0,32 | 0,46 | 0,96  | 1,85  | 2,52  | 1,77  | 0,96  | 0,63  | 0,48  | 8,05    | 2,89    | 10,94  |
| 535 | Suối Nà Pàn     | Xã Sông Mã       | 0,23  | 0,17 | 0,17 | 0,18 | 0,26 | 0,54  | 1,04  | 1,42  | 1,00  | 0,54  | 0,36  | 0,27  | 4,54    | 1,63    | 6,18   |
| 536 | Huổi Kéo        | Xã Sông Mã       | 0,66  | 0,50 | 0,48 | 0,52 | 0,75 | 1,57  | 3,03  | 4,13  | 2,91  | 1,57  | 1,03  | 0,80  | 13,20   | 4,74    | 17,95  |

| STT | Lưu vực sông          | Vị trí tính toán | Tháng |       |       |       |       |       |       |        |       |       |       |       | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
|-----|-----------------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|---------|---------|--------|
|     |                       | Xã               | 1     | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     | 7     | 8      | 9     | 10    | 11    | 12    |         |         |        |
| (1) | (2)                   | (3)              | (4)   |       |       |       |       |       |       |        |       |       |       |       | (5)     | (6)     | (7)    |
| 537 | Huồi Cối              | Xã Sông Mã       | 0,25  | 0,19  | 0,18  | 0,19  | 0,28  | 0,59  | 1,13  | 1,54   | 1,09  | 0,59  | 0,39  | 0,30  | 4,93    | 1,77    | 6,71   |
| 538 | Suối Nà Hin           | Xã Sông Mã       | 0,13  | 0,10  | 0,09  | 0,10  | 0,15  | 0,31  | 0,59  | 0,81   | 0,57  | 0,31  | 0,20  | 0,16  | 2,58    | 0,93    | 3,51   |
| 539 | Nậm Công              | Xã Sông Mã       | 20,06 | 16,36 | 13,66 | 14,92 | 20,19 | 45,73 | 78,45 | 123,33 | 97,06 | 53,33 | 34,58 | 24,63 | 397,90  | 144,40  | 542,31 |
| 540 | Huồi Hịa              | Xã Púng Bính     | 0,26  | 0,22  | 0,18  | 0,20  | 0,27  | 0,60  | 1,04  | 1,63   | 1,28  | 0,70  | 0,46  | 0,33  | 5,25    | 1,91    | 7,16   |
| 541 | Huồi Cốp              | Xã Púng Bính     | 0,64  | 0,52  | 0,44  | 0,48  | 0,64  | 1,46  | 2,50  | 3,93   | 3,10  | 1,70  | 1,10  | 0,79  | 12,69   | 4,61    | 17,30  |
| 542 | Huồi Púa              | Xã Púng Bính     | 0,90  | 0,74  | 0,62  | 0,67  | 0,91  | 2,06  | 3,54  | 5,56   | 4,38  | 2,41  | 1,56  | 1,11  | 17,95   | 6,51    | 24,46  |
| 543 | Huồi Lùn              | Xã Púng Bính     | 0,32  | 0,26  | 0,22  | 0,24  | 0,32  | 0,72  | 1,24  | 1,95   | 1,54  | 0,84  | 0,55  | 0,39  | 6,30    | 2,29    | 8,59   |
| 544 | Huồi Phai             | Xã Púng Bính     | 0,37  | 0,30  | 0,25  | 0,28  | 0,38  | 0,85  | 1,46  | 2,29   | 1,80  | 0,99  | 0,64  | 0,46  | 7,40    | 2,68    | 10,08  |
| 545 | Huồi Phai             | Xã Púng Bính     | 0,14  | 0,12  | 0,10  | 0,11  | 0,14  | 0,32  | 0,55  | 0,87   | 0,68  | 0,38  | 0,24  | 0,17  | 2,80    | 1,02    | 3,82   |
| 546 | Huồi Hin              | Xã Púng Bính     | 1,24  | 1,01  | 0,84  | 0,92  | 1,24  | 2,82  | 4,83  | 7,60   | 5,98  | 3,29  | 2,13  | 1,52  | 24,51   | 8,90    | 33,41  |
| 547 | Huồi Co<br>Phương     | Xã Púng Bính     | 0,07  | 0,06  | 0,05  | 0,05  | 0,07  | 0,17  | 0,28  | 0,45   | 0,35  | 0,19  | 0,13  | 0,09  | 1,44    | 0,52    | 1,97   |
| 548 | Huồi Tiếng<br>Nền     | Xã Púng Bính     | 0,08  | 0,06  | 0,05  | 0,06  | 0,08  | 0,17  | 0,29  | 0,46   | 0,36  | 0,20  | 0,13  | 0,09  | 1,49    | 0,54    | 2,03   |
| 549 | Huồi Phá<br>Thoáng    | Xã Púng Bính     | 0,22  | 0,18  | 0,15  | 0,16  | 0,22  | 0,49  | 0,84  | 1,32   | 1,04  | 0,57  | 0,37  | 0,26  | 4,27    | 1,55    | 5,82   |
| 550 | Huồi Trang<br>Chốc    | Xã Púng Bính     | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,05  | 0,09  | 0,14   | 0,11  | 0,06  | 0,04  | 0,03  | 0,46    | 0,17    | 0,63   |
| 551 | huồi Đẳng Tân         | Xã Púng Bính     | 0,23  | 0,19  | 0,16  | 0,17  | 0,23  | 0,52  | 0,90  | 1,41   | 1,11  | 0,61  | 0,40  | 0,28  | 4,55    | 1,65    | 6,20   |
| 552 | Huồi Ổn               | Xã Púng Bính     | 0,29  | 0,23  | 0,20  | 0,21  | 0,29  | 0,65  | 1,12  | 1,76   | 1,39  | 0,76  | 0,49  | 0,35  | 5,69    | 2,07    | 7,76   |
| 553 | Huồi Men              | Xã Púng Bính     | 0,11  | 0,09  | 0,08  | 0,08  | 0,11  | 0,25  | 0,43  | 0,68   | 0,53  | 0,29  | 0,19  | 0,14  | 2,19    | 0,79    | 2,98   |
| 554 | Huồi Sơ               | Xã Púng Bính     | 0,34  | 0,28  | 0,23  | 0,26  | 0,35  | 0,78  | 1,35  | 2,12   | 1,67  | 0,92  | 0,59  | 0,42  | 6,83    | 2,48    | 9,31   |
| 555 | Nậm Ca                | Xã Púng Bính     | 9,31  | 7,59  | 6,34  | 6,93  | 9,37  | 21,23 | 36,42 | 57,26  | 45,06 | 24,76 | 16,06 | 11,44 | 184,73  | 67,04   | 251,76 |
| 556 | huồi Ca               | Xã Púng Bính     | 0,24  | 0,20  | 0,17  | 0,18  | 0,25  | 0,56  | 0,95  | 1,50   | 1,18  | 0,65  | 0,42  | 0,30  | 4,83    | 1,75    | 6,59   |
| 557 | huồi Púng             | Xã Púng Bính     | 0,06  | 0,05  | 0,04  | 0,05  | 0,06  | 0,15  | 0,25  | 0,39   | 0,31  | 0,17  | 0,11  | 0,08  | 1,27    | 0,46    | 1,73   |
| 558 | Nậm Niềng             | Xã Púng Bính     | 1,99  | 1,62  | 1,35  | 1,48  | 2,00  | 4,53  | 7,77  | 12,21  | 9,61  | 5,28  | 3,42  | 2,44  | 39,40   | 14,30   | 53,69  |
| 559 | Huồi Bon              | Xã Púng Bính     | 0,09  | 0,07  | 0,06  | 0,06  | 0,09  | 0,20  | 0,34  | 0,53   | 0,42  | 0,23  | 0,15  | 0,11  | 1,71    | 0,62    | 2,33   |
| 560 | Nậm Sủ                | Xã Púng Bính     | 1,32  | 1,08  | 0,90  | 0,99  | 1,33  | 3,02  | 5,18  | 8,14   | 6,41  | 3,52  | 2,28  | 1,63  | 26,26   | 9,53    | 35,80  |
| 561 | huồi Lâu              | Xã Púng Bính     | 0,35  | 0,29  | 0,24  | 0,26  | 0,36  | 0,80  | 1,38  | 2,17   | 1,71  | 0,94  | 0,61  | 0,43  | 7,00    | 2,54    | 9,55   |
| 562 | huồi Phé              | Xã Púng Bính     | 0,07  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,07  | 0,15  | 0,26  | 0,41   | 0,32  | 0,18  | 0,11  | 0,08  | 1,31    | 0,48    | 1,79   |
| 563 | huồi Vèn              | Xã Púng Bính     | 0,12  | 0,10  | 0,08  | 0,09  | 0,12  | 0,28  | 0,48  | 0,76   | 0,60  | 0,33  | 0,21  | 0,15  | 2,45    | 0,89    | 3,34   |
| 564 | huồi Cồ               | Xã Púng Bính     | 0,16  | 0,13  | 0,11  | 0,12  | 0,16  | 0,37  | 0,63  | 0,99   | 0,78  | 0,43  | 0,28  | 0,20  | 3,20    | 1,16    | 4,36   |
| 565 | Suối Tà Cọ            | Xã Púng Bính     | 0,08  | 0,06  | 0,05  | 0,06  | 0,08  | 0,18  | 0,30  | 0,47   | 0,37  | 0,21  | 0,13  | 0,09  | 1,53    | 0,56    | 2,09   |
| 566 | huồi Mệt              | Xã Púng Bính     | 0,15  | 0,12  | 0,10  | 0,11  | 0,15  | 0,34  | 0,59  | 0,92   | 0,73  | 0,40  | 0,26  | 0,18  | 2,98    | 1,08    | 4,06   |
| 567 | huồi Bần              | Xã Púng Bính     | 0,55  | 0,44  | 0,37  | 0,41  | 0,55  | 1,24  | 2,13  | 3,35   | 2,64  | 1,45  | 0,94  | 0,67  | 10,81   | 3,92    | 14,74  |
| 568 | Huồi Luông            | Xã Púng Bính     | 0,19  | 0,15  | 0,13  | 0,14  | 0,19  | 0,43  | 0,74  | 1,17   | 0,92  | 0,50  | 0,33  | 0,23  | 3,76    | 1,37    | 5,13   |
| 569 | Huồi Một              | Xã Púng Bính     | 0,21  | 0,17  | 0,14  | 0,16  | 0,21  | 0,48  | 0,82  | 1,29   | 1,01  | 0,56  | 0,36  | 0,26  | 4,16    | 1,51    | 5,67   |
| 570 | Nậm Lạnh              | Xã Púng Bính     | 3,55  | 2,90  | 2,42  | 2,64  | 3,58  | 8,10  | 13,89 | 21,84  | 17,19 | 9,45  | 6,13  | 4,36  | 70,48   | 25,58   | 96,05  |
| 571 | huồi Hịa              | Xã Púng Bính     | 0,31  | 0,26  | 0,21  | 0,23  | 0,32  | 0,71  | 1,23  | 1,93   | 1,52  | 0,83  | 0,54  | 0,38  | 6,22    | 2,26    | 8,47   |
| 572 | Suối Phá<br>Thoáng    | Xã Púng Bính     | 0,51  | 0,41  | 0,35  | 0,38  | 0,51  | 1,16  | 1,98  | 3,12   | 2,46  | 1,35  | 0,88  | 0,62  | 10,07   | 3,65    | 13,72  |
| 573 | Nậm Tầu               | Xã Púng Bính     | 0,99  | 0,81  | 0,68  | 0,74  | 1,00  | 2,26  | 3,88  | 6,11   | 4,81  | 2,64  | 1,71  | 1,22  | 19,70   | 7,15    | 26,85  |
| 574 | Suối Phá<br>Thông Tầu | Xã Púng Bính     | 0,40  | 0,32  | 0,27  | 0,30  | 0,40  | 0,91  | 1,55  | 2,44   | 1,92  | 1,06  | 0,68  | 0,49  | 7,88    | 2,86    | 10,74  |
| 575 | huồi Hòn              | Xã Púng Bính     | 0,04  | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,04  | 0,10  | 0,17  | 0,27   | 0,21  | 0,12  | 0,08  | 0,05  | 0,88    | 0,32    | 1,19   |
| 576 | Huồi Cẩn              | Xã Púng Bính     | 1,04  | 0,85  | 0,71  | 0,77  | 1,04  | 2,36  | 4,06  | 6,38   | 5,02  | 2,76  | 1,79  | 1,27  | 20,57   | 7,47    | 28,04  |

| STT | Lưu vực sông      | Vị trí tính toán | Tháng |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |      | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
|-----|-------------------|------------------|-------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|---------|---------|--------|
|     |                   | Xã               | 1     | 2    | 3    | 4    | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12   |         |         |        |
| (1) | (2)               | (3)              | (4)   |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |      | (5)     | (6)     | (7)    |
| 577 | Huồi Nỏ           | Xã Púng Bính     | 0,25  | 0,20 | 0,17 | 0,18 | 0,25  | 0,56  | 0,97  | 1,52  | 1,20  | 0,66  | 0,43  | 0,30 | 4,90    | 1,78    | 6,68   |
| 578 | Huồi Tà Co        | Xã Púng Bính     | 0,16  | 0,13 | 0,11 | 0,12 | 0,16  | 0,37  | 0,64  | 1,00  | 0,79  | 0,43  | 0,28  | 0,20 | 3,24    | 1,18    | 4,41   |
| 579 | Huồi Pa Tét       | Xã Huồi Một      | 0,62  | 0,51 | 0,42 | 0,46 | 0,63  | 1,42  | 2,43  | 3,83  | 3,01  | 1,65  | 1,07  | 0,76 | 12,34   | 4,48    | 16,82  |
| 580 | Huồi Phát Thống   | Xã Huồi Một      | 0,21  | 0,17 | 0,14 | 0,16 | 0,21  | 0,48  | 0,82  | 1,29  | 1,01  | 0,56  | 0,36  | 0,26 | 4,16    | 1,51    | 5,67   |
| 581 | Nậm Pù            | Xã Huồi Một      | 0,35  | 0,29 | 0,24 | 0,26 | 0,36  | 0,80  | 1,38  | 2,17  | 1,71  | 0,94  | 0,61  | 0,43 | 7,00    | 2,54    | 9,55   |
| 582 | Nậm Măn           | Xã Huồi Một      | 2,21  | 1,80 | 1,50 | 1,64 | 2,22  | 5,03  | 8,63  | 13,57 | 10,68 | 5,87  | 3,80  | 2,71 | 43,77   | 15,89   | 59,66  |
| 583 | Huồi Mi           | Xã Huồi Một      | 0,15  | 0,12 | 0,10 | 0,11 | 0,15  | 0,35  | 0,60  | 0,94  | 0,74  | 0,40  | 0,26  | 0,19 | 3,02    | 1,10    | 4,12   |
| 584 | Huồi Nhà Say      | Xã Huồi Một      | 0,24  | 0,20 | 0,16 | 0,18 | 0,24  | 0,55  | 0,94  | 1,48  | 1,16  | 0,64  | 0,41  | 0,30 | 4,77    | 1,73    | 6,50   |
| 585 | Huồi Ho           | Xã Huồi Một      | 0,44  | 0,36 | 0,30 | 0,33 | 0,44  | 1,01  | 1,73  | 2,71  | 2,14  | 1,17  | 0,76  | 0,54 | 8,75    | 3,18    | 11,93  |
| 586 | Huồi Chả          | Xã Huồi Một      | 0,18  | 0,15 | 0,12 | 0,14 | 0,18  | 0,42  | 0,72  | 1,13  | 0,89  | 0,49  | 0,32  | 0,22 | 3,63    | 1,32    | 4,95   |
| 587 | Huồi Co Kiêng     | Xã Huồi Một      | 0,33  | 0,27 | 0,23 | 0,25 | 0,33  | 0,75  | 1,29  | 2,04  | 1,60  | 0,88  | 0,57  | 0,41 | 6,57    | 2,38    | 8,95   |
| 588 | Huồi Pán          | Xã Huồi Một      | 0,26  | 0,21 | 0,18 | 0,19 | 0,26  | 0,59  | 1,02  | 1,60  | 1,26  | 0,69  | 0,45  | 0,32 | 5,17    | 1,87    | 7,04   |
| 589 | Huồi Púng         | Xã Chiềng Khong  | 0,29  | 0,22 | 0,21 | 0,23 | 0,33  | 0,69  | 1,34  | 1,83  | 1,29  | 0,70  | 0,46  | 0,35 | 5,84    | 2,10    | 7,94   |
| 590 | Huồi Xim          | Xã Chiềng Khong  | 0,83  | 0,62 | 0,61 | 0,65 | 0,94  | 1,97  | 3,80  | 5,18  | 3,65  | 1,98  | 1,30  | 1,00 | 16,58   | 5,96    | 22,53  |
| 591 | Huồi Hào          | Xã Chiềng Khong  | 0,44  | 0,33 | 0,32 | 0,34 | 0,49  | 1,03  | 1,98  | 2,71  | 1,90  | 1,03  | 0,68  | 0,52 | 8,66    | 3,11    | 11,77  |
| 592 | Huồi Xỏm          | Xã Chiềng Khong  | 0,31  | 0,23 | 0,22 | 0,24 | 0,35  | 0,73  | 1,41  | 1,92  | 1,35  | 0,73  | 0,48  | 0,37 | 6,15    | 2,21    | 8,35   |
| 593 | Huồi Mòn          | Xã Chiềng Khong  | 0,42  | 0,32 | 0,31 | 0,33 | 0,48  | 1,00  | 1,93  | 2,63  | 1,85  | 1,00  | 0,66  | 0,51 | 8,40    | 3,02    | 11,41  |
| 594 | Nậm Sỏi           | Xã Chiềng Khong  | 6,29  | 5,02 | 5,98 | 8,65 | 15,97 | 39,98 | 57,04 | 79,22 | 46,85 | 20,26 | 12,18 | 7,96 | 243,36  | 62,05   | 305,40 |
| 595 | suối Vạc          | Xã Mường Lạn     | 0,07  | 0,05 | 0,06 | 0,09 | 0,17  | 0,42  | 0,60  | 0,84  | 0,50  | 0,21  | 0,13  | 0,08 | 2,58    | 0,66    | 3,23   |
| 596 | huồi Chun         | Xã Mường Lạn     | 0,15  | 0,12 | 0,14 | 0,21 | 0,38  | 0,95  | 1,36  | 1,88  | 1,11  | 0,48  | 0,29  | 0,19 | 5,78    | 1,47    | 7,26   |
| 597 | Nậm Lạn           | Xã Mường Lạn     | 1,24  | 0,99 | 1,18 | 1,71 | 3,16  | 7,90  | 11,27 | 15,66 | 9,26  | 4,00  | 2,41  | 1,57 | 48,10   | 12,26   | 60,36  |
| 598 | Suối Lóng Phụ     | Xã Mường Lạn     | 0,10  | 0,08 | 0,10 | 0,14 | 0,26  | 0,65  | 0,93  | 1,29  | 0,76  | 0,33  | 0,20  | 0,13 | 3,95    | 1,01    | 4,96   |
| 599 | Suối Pắc Nhung    | Xã Mường Lạn     | 0,16  | 0,12 | 0,15 | 0,21 | 0,39  | 0,99  | 1,41  | 1,96  | 1,16  | 0,50  | 0,30  | 0,20 | 6,01    | 1,53    | 7,55   |
| 600 | huồi Chạy         | Xã Mường Lạn     | 0,06  | 0,05 | 0,05 | 0,08 | 0,15  | 0,37  | 0,52  | 0,73  | 0,43  | 0,19  | 0,11  | 0,07 | 2,23    | 0,57    | 2,80   |
| 601 | huồi Hiều         | Xã Mường Lạn     | 0,05  | 0,04 | 0,04 | 0,06 | 0,12  | 0,29  | 0,42  | 0,58  | 0,34  | 0,15  | 0,09  | 0,06 | 1,78    | 0,45    | 2,23   |
| 602 | huồi Quang Nâu    | Xã Mường Lạn     | 0,05  | 0,04 | 0,04 | 0,06 | 0,12  | 0,29  | 0,41  | 0,57  | 0,34  | 0,15  | 0,09  | 0,06 | 1,76    | 0,45    | 2,21   |
| 603 | Suối Si Đan       | Xã Mường Lạn     | 0,08  | 0,07 | 0,08 | 0,12 | 0,21  | 0,54  | 0,76  | 1,06  | 0,63  | 0,27  | 0,16  | 0,11 | 3,26    | 0,83    | 4,10   |
| 604 | Huồi Mu Nâu       | Xã Mường Lạn     | 0,04  | 0,03 | 0,04 | 0,05 | 0,10  | 0,25  | 0,36  | 0,50  | 0,30  | 0,13  | 0,08  | 0,05 | 1,55    | 0,39    | 1,94   |
| 605 | Huồi Men          | Xã Mường Lạn     | 0,38  | 0,31 | 0,37 | 0,53 | 0,98  | 2,45  | 3,49  | 4,85  | 2,87  | 1,24  | 0,75  | 0,49 | 14,89   | 3,80    | 18,68  |
| 606 | Suối Si Đan       | Xã Púng Bính     | 0,05  | 0,04 | 0,05 | 0,08 | 0,14  | 0,35  | 0,50  | 0,69  | 0,41  | 0,18  | 0,11  | 0,07 | 2,12    | 0,54    | 2,66   |
| 607 | Suối Pha Lọng     | Xã Mường Lạn     | 0,21  | 0,17 | 0,20 | 0,29 | 0,53  | 1,32  | 1,88  | 2,61  | 1,54  | 0,67  | 0,40  | 0,26 | 8,02    | 2,04    | 10,06  |
| 608 | Huồi Le           | Xã Mường Lạn     | 0,21  | 0,16 | 0,20 | 0,28 | 0,52  | 1,31  | 1,87  | 2,59  | 1,53  | 0,66  | 0,40  | 0,26 | 7,96    | 2,03    | 9,99   |
| 609 | Huồi Hịa          | Xã Mường Lạn     | 0,03  | 0,02 | 0,03 | 0,04 | 0,07  | 0,17  | 0,24  | 0,34  | 0,20  | 0,09  | 0,05  | 0,03 | 1,03    | 0,26    | 1,29   |
| 610 | Suối Nhặt Huồi Le | Xã Mường Lạn     | 0,03  | 0,02 | 0,02 | 0,03 | 0,06  | 0,16  | 0,23  | 0,32  | 0,19  | 0,08  | 0,05  | 0,03 | 0,97    | 0,25    | 1,22   |
| 611 | Huồi Liền         | Xã Mường Lạn     | 0,03  | 0,03 | 0,03 | 0,05 | 0,09  | 0,22  | 0,31  | 0,43  | 0,25  | 0,11  | 0,07  | 0,04 | 1,32    | 0,34    | 1,65   |
| 612 | Huồi Khe          | Xã Mường Lạn     | 0,20  | 0,16 | 0,19 | 0,27 | 0,50  | 1,24  | 1,77  | 2,46  | 1,46  | 0,63  | 0,38  | 0,25 | 7,56    | 1,93    | 9,49   |
| 613 | Huồi Sâm          | Xã Chiềng Khong  | 0,19  | 0,15 | 0,18 | 0,26 | 0,47  | 1,19  | 1,69  | 2,35  | 1,39  | 0,60  | 0,36  | 0,24 | 7,21    | 1,84    | 9,05   |
| 614 | Huồi Hư           | Xã Chiềng Khong  | 0,35  | 0,28 | 0,34 | 0,49 | 0,90  | 2,25  | 3,21  | 4,46  | 2,63  | 1,14  | 0,68  | 0,45 | 13,69   | 3,49    | 17,17  |
| 615 | Huồi Ta Lát       | Xã Chiềng Khong  | 0,22  | 0,17 | 0,21 | 0,30 | 0,56  | 1,39  | 1,99  | 2,76  | 1,63  | 0,71  | 0,42  | 0,28 | 8,47    | 2,16    | 10,64  |
| 616 | Suối Nà Dòn       | Xã Chiềng Khong  | 0,13  | 0,11 | 0,13 | 0,19 | 0,34  | 0,86  | 1,22  | 1,70  | 1,00  | 0,43  | 0,26  | 0,17 | 5,21    | 1,33    | 6,54   |
| 617 | Huồi Co           | Xã Chiềng Khong  | 0,07  | 0,06 | 0,07 | 0,10 | 0,18  | 0,45  | 0,64  | 0,89  | 0,53  | 0,23  | 0,14  | 0,09 | 2,75    | 0,70    | 3,45   |

| STT | Lưu vực sông    | Vị trí tính toán | Tháng |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |      | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
|-----|-----------------|------------------|-------|------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|---------|---------|--------|
|     |                 | Xã               | 1     | 2    | 3    | 4    | 5    | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12   |         |         |        |
| (1) | (2)             | (3)              | (4)   |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |      | (5)     | (6)     | (7)    |
| 618 | Huồi Hin Tằng   | Xã Chiềng Khong  | 0,07  | 0,05 | 0,06 | 0,09 | 0,17 | 0,42  | 0,60  | 0,84  | 0,50  | 0,21  | 0,13  | 0,08 | 2,58    | 0,66    | 3,23   |
| 619 | Nậm Cát         | Xã Mường Hung    | 1,24  | 0,93 | 0,90 | 0,97 | 1,40 | 2,93  | 5,66  | 7,72  | 5,43  | 2,94  | 1,93  | 1,49 | 24,67   | 8,87    | 33,54  |
| 620 | Huồi Chéo       | Xã Mường Hung    | 0,18  | 0,13 | 0,13 | 0,14 | 0,20 | 0,42  | 0,81  | 1,11  | 0,78  | 0,42  | 0,28  | 0,21 | 3,55    | 1,28    | 4,82   |
| 621 | Huồi Oi         | Xã Mường Hung    | 0,52  | 0,39 | 0,38 | 0,41 | 0,59 | 1,23  | 2,37  | 3,24  | 2,28  | 1,23  | 0,81  | 0,62 | 10,34   | 3,72    | 14,06  |
| 622 | Huồi Khêm       | Xã Mường Hung    | 0,11  | 0,08 | 0,08 | 0,09 | 0,13 | 0,26  | 0,51  | 0,69  | 0,48  | 0,26  | 0,17  | 0,13 | 2,20    | 0,79    | 2,99   |
| 623 | Nậm Pồ          | Xã Mường Hung    | 0,33  | 0,25 | 0,24 | 0,26 | 0,37 | 0,78  | 1,50  | 2,04  | 1,44  | 0,78  | 0,51  | 0,39 | 6,54    | 2,35    | 8,88   |
| 624 | Suối Keo Men    | Xã Mường Hung    | 0,10  | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,12 | 0,25  | 0,48  | 0,65  | 0,46  | 0,25  | 0,16  | 0,13 | 2,08    | 0,75    | 2,82   |
| 625 | Nậm Pính        | Xã Mường Hung    | 0,18  | 0,13 | 0,13 | 0,14 | 0,20 | 0,42  | 0,81  | 1,11  | 0,78  | 0,42  | 0,28  | 0,21 | 3,55    | 1,28    | 4,82   |
| 626 | Huồi Tre        | Xã Mường Hung    | 1,18  | 0,88 | 0,85 | 0,92 | 1,33 | 2,78  | 5,36  | 7,31  | 5,14  | 2,79  | 1,83  | 1,41 | 23,37   | 8,40    | 31,77  |
| 627 | Huồi Hin Tái    | Xã Mường Hung    | 0,14  | 0,10 | 0,10 | 0,11 | 0,16 | 0,32  | 0,63  | 0,85  | 0,60  | 0,33  | 0,21  | 0,16 | 2,73    | 0,98    | 3,71   |
| 628 | Huồi Pá Nó      | Xã Mường Hung    | 0,23  | 0,17 | 0,16 | 0,18 | 0,26 | 0,53  | 1,03  | 1,41  | 0,99  | 0,54  | 0,35  | 0,27 | 4,50    | 1,62    | 6,12   |
| 629 | Suối Chiềng Xôm | Xã Mường Hung    | 1,22  | 0,91 | 0,89 | 0,96 | 1,38 | 2,88  | 5,56  | 7,58  | 5,33  | 2,89  | 1,89  | 1,46 | 24,24   | 8,71    | 32,95  |
| 630 | Huồi Dăng       | Xã Mường Hung    | 0,24  | 0,18 | 0,17 | 0,19 | 0,27 | 0,56  | 1,08  | 1,48  | 1,04  | 0,56  | 0,37  | 0,28 | 4,72    | 1,70    | 6,41   |
| 631 | Huồi Bó         | Xã Chiềng Khương | 0,12  | 0,09 | 0,08 | 0,09 | 0,13 | 0,27  | 0,53  | 0,72  | 0,50  | 0,27  | 0,18  | 0,14 | 2,29    | 0,82    | 3,12   |
| 632 | Huồi Là         | Xã Chiềng Khương | 0,20  | 0,15 | 0,15 | 0,16 | 0,23 | 0,48  | 0,92  | 1,26  | 0,89  | 0,48  | 0,31  | 0,24 | 4,03    | 1,45    | 5,47   |
| 633 | Huồi Híp        | Xã Chiềng Khương | 0,27  | 0,20 | 0,20 | 0,21 | 0,31 | 0,64  | 1,24  | 1,69  | 1,19  | 0,64  | 0,42  | 0,33 | 5,41    | 1,94    | 7,35   |
| 634 | Huồi Nhung      | Xã Chiềng Khương | 0,32  | 0,24 | 0,24 | 0,25 | 0,37 | 0,77  | 1,48  | 2,02  | 1,42  | 0,77  | 0,50  | 0,39 | 6,45    | 2,32    | 8,77   |
| 635 | Nậm Lệ          | Xã Chiềng Khương | 7,04  | 5,26 | 5,11 | 5,52 | 7,96 | 16,60 | 32,05 | 43,73 | 30,77 | 16,66 | 10,93 | 8,42 | 139,81  | 50,24   | 190,04 |
| 636 | Huồi Pá Hồ      | Xã Phiêng Păn    | 0,38  | 0,28 | 0,28 | 0,30 | 0,43 | 0,89  | 1,73  | 2,36  | 1,66  | 0,90  | 0,59  | 0,45 | 7,53    | 2,71    | 10,24  |
| 637 | Huồi Pao        | Xã Phiêng Păn    | 0,15  | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,17 | 0,34  | 0,66  | 0,91  | 0,64  | 0,35  | 0,23  | 0,17 | 2,90    | 1,04    | 3,94   |
| 638 | Suối Nà Ớt      | Xã Phiêng Păn    | 0,33  | 0,24 | 0,24 | 0,26 | 0,37 | 0,77  | 1,49  | 2,03  | 1,43  | 0,77  | 0,51  | 0,39 | 6,49    | 2,33    | 8,83   |
| 639 | Suối A Lăng     | Xã Phiêng Păn    | 0,87  | 0,65 | 0,63 | 0,68 | 0,99 | 2,06  | 3,97  | 5,42  | 3,81  | 2,06  | 1,35  | 1,04 | 17,31   | 6,22    | 23,53  |
| 640 | Nậm Lạnh        | Xã Phiêng Păn    | 0,06  | 0,04 | 0,04 | 0,05 | 0,07 | 0,14  | 0,27  | 0,37  | 0,26  | 0,14  | 0,09  | 0,07 | 1,17    | 0,42    | 1,59   |
| 641 | Suối Sà Vịt     | Xã Phiêng Păn    | 0,38  | 0,29 | 0,28 | 0,30 | 0,43 | 0,90  | 1,74  | 2,38  | 1,67  | 0,91  | 0,59  | 0,46 | 7,60    | 2,73    | 10,33  |
| 642 | Suối Xà Kia     | Xã Phiêng Păn    | 0,11  | 0,08 | 0,08 | 0,09 | 0,12 | 0,26  | 0,50  | 0,68  | 0,48  | 0,26  | 0,17  | 0,13 | 2,18    | 0,78    | 2,96   |
| 643 | Huồi Kẹt        | Xã Phiêng Păn    | 0,02  | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,03 | 0,05  | 0,11  | 0,14  | 0,10  | 0,05  | 0,04  | 0,03 | 0,46    | 0,16    | 0,62   |
| 644 | Huồi Vân        | Xã Chiềng Khương | 0,03  | 0,03 | 0,02 | 0,03 | 0,04 | 0,08  | 0,16  | 0,21  | 0,15  | 0,08  | 0,05  | 0,04 | 0,68    | 0,25    | 0,93   |
| 645 | Nậm Sút         | Xã Chiềng Khương | 0,50  | 0,37 | 0,36 | 0,39 | 0,57 | 1,18  | 2,28  | 3,11  | 2,19  | 1,19  | 0,78  | 0,60 | 9,96    | 3,58    | 13,53  |
| 646 | Huồi Sui        | Xã Chiềng Khương | 2,05  | 1,53 | 1,49 | 1,61 | 2,32 | 4,83  | 9,33  | 12,73 | 8,95  | 4,85  | 3,18  | 2,45 | 40,69   | 14,62   | 55,31  |
| 647 | Huồi Kết Nà     | Xã Phiêng Păn    | 0,33  | 0,25 | 0,24 | 0,26 | 0,37 | 0,78  | 1,51  | 2,06  | 1,45  | 0,78  | 0,51  | 0,40 | 6,58    | 2,36    | 8,94   |
| 648 | Huồi Hua Pô     | Xã Phiêng Păn    | 0,13  | 0,09 | 0,09 | 0,10 | 0,14 | 0,30  | 0,58  | 0,79  | 0,55  | 0,30  | 0,20  | 0,15 | 2,51    | 0,90    | 3,41   |
| 649 | Huồi Thăm Tau   | Xã Phiêng Păn    | 0,09  | 0,07 | 0,06 | 0,07 | 0,10 | 0,21  | 0,40  | 0,55  | 0,39  | 0,21  | 0,14  | 0,11 | 1,76    | 0,63    | 2,39   |
| 650 | Suối Ta Lúc     | Xã Phiêng Păn    | 0,65  | 0,49 | 0,47 | 0,51 | 0,74 | 1,54  | 2,98  | 4,06  | 2,86  | 1,55  | 1,01  | 0,78 | 12,99   | 4,67    | 17,65  |
| 651 | Huồi Muội       | Xã Chiềng Khương | 0,23  | 0,17 | 0,17 | 0,18 | 0,26 | 0,54  | 1,05  | 1,43  | 1,01  | 0,55  | 0,36  | 0,28 | 4,59    | 1,65    | 6,24   |

| STT | Lưu vực sông | Vị trí tính toán | Tháng |      |      |      |       |       |       |       |       |       |      |      | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
|-----|--------------|------------------|-------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|---------|---------|--------|
|     |              | Xã               | 1     | 2    | 3    | 4    | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11   | 12   |         |         |        |
| (1) | (2)          | (3)              | (4)   |      |      |      |       |       |       |       |       |       |      |      | (5)     | (6)     | (7)    |
| 652 | Huổi Pốp     | Xã Chiềng Khương | 0,10  | 0,07 | 0,07 | 0,08 | 0,11  | 0,23  | 0,45  | 0,61  | 0,43  | 0,23  | 0,15 | 0,12 | 1,95    | 0,70    | 2,65   |
| 653 | Huổi Mo      | Xã Chiềng Khương | 0,33  | 0,25 | 0,24 | 0,26 | 0,37  | 0,78  | 1,50  | 2,04  | 1,44  | 0,78  | 0,51 | 0,39 | 6,54    | 2,35    | 8,88   |
| 654 | Suối Quanh   | Xã Xuân Nha      | 5,25  | 4,27 | 4,88 | 5,93 | 10,01 | 16,98 | 24,20 | 35,87 | 35,25 | 19,58 | 9,37 | 5,80 | 131,88  | 45,51   | 177,39 |
| 655 | Suối Theo    | Xã Xuân Nha      | 1,40  | 1,14 | 1,30 | 1,58 | 2,67  | 4,53  | 6,45  | 9,57  | 9,40  | 5,22  | 2,50 | 1,55 | 35,17   | 12,14   | 47,30  |

## 2. Tổng lượng dòng chảy tại các trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Sơn La

Đơn vị: Triệu m<sup>3</sup>

| STT | Các trạm/ vị trí tính toán | Vị trí tính toán  | Tháng   |         |        |         |         |         |          |          |         |         |         |         | Mùa lũ   | Mùa kiệt | Cả năm   |
|-----|----------------------------|-------------------|---------|---------|--------|---------|---------|---------|----------|----------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
|     |                            | Xã                | 1       | 2       | 3      | 4       | 5       | 6       | 7        | 8        | 9       | 10      | 11      | 12      |          |          |          |
| -1  | -2                         | -3                | -4      |         |        |         |         |         |          |          |         |         |         |         | -5       | -6       | -7       |
| 1   | TV Tạ Bú                   | Mường La-Mường Bú | 1363,31 | 1020,90 | 958,87 | 1039,39 | 2035,58 | 5655,74 | 10520,76 | 11361,77 | 6669,22 | 4703,27 | 2923,78 | 1869,52 | 38910,76 | 11211,35 | 50122,11 |
| 2   | TV Xã Là                   | Chiềng Khương     | 140,05  | 104,79  | 101,68 | 109,87  | 158,48  | 330,46  | 638,05   | 870,47   | 612,45  | 331,75  | 217,55  | 167,62  | 2783,16  | 1000,04  | 3783,21  |
| 3   | TV Nậm Ty                  | Chiềng Sơ         | 7,62    | 4,64    | 3,96   | 3,88    | 6,96    | 18,11   | 32,38    | 51,67    | 43,92   | 27,67   | 17,05   | 11,32   | 173,75   | 55,42    | 229,17   |

**Phụ lục IV**  
**KIỂM KÊ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT TỈNH SƠN LA (Theo chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh Sơn La)*

| Nguồn nước    | Vị trí quan trắc                                                          | 2021        |             | 2022        |            |             |             | 2023         |            |            |             |            |              | 2024          |            |            |             |            |              | 2025       |          |             |               |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------|-------------|-------------|--------------|------------|------------|-------------|------------|--------------|---------------|------------|------------|-------------|------------|--------------|------------|----------|-------------|---------------|
|               |                                                                           | Đợt 1       | Đợt 2       | Đợt 1       | Đợt 2      | Đợt 3       | Đợt 4       | Đợt 1        | Đợt 2      | Đợt 3      | Đợt 4       | Đợt 5      | Đợt 6        | Đợt 1         | Đợt 2      | Đợt 3      | Đợt 4       | Đợt 5      | Đợt 6        | Đợt 1      | Đợt 2    | Đợt 3       | Đợt 4         |
|               |                                                                           | 25/2 – 06/3 | 26/5 – 05/6 | 11/3 – 19/3 | 1/6 – 12/6 | 05/9 – 16/9 | 1/11 – 12/1 | 2/01 – 11/01 | 1/3 – 13/3 | 4/5 – 18/5 | 15/7 – 28/7 | 5/9 – 19/9 | 1/11 – 15/11 | 08/01 – 23/01 | 1/3 – 16/3 | 3/5 – 18/5 | 17/7 – 31/7 | 4/9 – 21/9 | 4/11 – 21/11 | 14 – 31/05 | 7 – 24/7 | 03/9 – 20/9 | 10/11 – 27/11 |
| Suối Nậm Giôn | Xã Mường Giôn - H. Quỳnh Nhai                                             | 86          | 92          | 96          | 66         | 57          | 79          | 95           | 94         | 94         | 77          | 97         | 98           | 97            | 96         | 91         | 93          | 93         | 79           | 95         | 68       | 91          | 97            |
| Sông Đà       | Xã Cà Nàng - H. Quỳnh Nhai                                                | 93          | 96          | 97          | 97         | 62          | 94          | 78           | 95         | 79         | 96          | 97         | 94           | 96            | 93         | 97         | 97          | 98         | 82           | 98         | 89       | 96          | 96            |
|               | Bến phà Pá Uôn - H. Quỳnh Nhai                                            | 73          | 92          | 97          | 79         | 96          | 79          | 86           | 80         | 79         | 96          | 96         | 94           | 96            | 96         | 96         | 96          | 96         | 98           | 97         | 93       | 88          | 96            |
|               | Cách chân cầu Vĩnh Cửu 500m - H. Mường La                                 | 92          | 94          | 95          | 98         | 93          | 79          | 79           | 82         | 97         | 95          | 96         | 95           | 97            | 96         | 94         | 95          | 97         | 78           | 86         | 92       | 95          | 97            |
|               | Chân cầu Tạ Khoa - H. Bắc Yên                                             | 73          | 82          | 97          | 92         | 45          | 95          | 78           | 78         | 96         | 79          | 88         | 89           | 96            | 96         | 89         | 92          | 89         | 98           | 96         | 84       | 89          | 96            |
|               | Bến phà Vạn Yên - H. Phù Yên                                              | 80          | 79          | 97          | 63         | 96          | 80          | 96           | 79         | 79         | 95          | 89         | 89           | 96            | 96         | 97         | 79          | 90         | 97           | 92         | 97       | 94          | 97            |
|               | Hồ thủy điện Hòa Bình xã Tân Hợp (giáp hồ chứa nước thải mô đồng Sao Tủa) | 69          | 97          | 97          | 73         | 80          | 79          | 95           | 96         | 96         | 73          | 97         | 98           | 96            | 95         | 96         | 63          | 87         | 97           | 92         | 85       | 94          | 98            |

| Nguồn nước   | Vị trí quan trắc                                               | 2021        |             | 2022        |            |             |             | 2023         |            |            |             |            |              | 2024          |            |            |             |            |              | 2025       |          |             |               |
|--------------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------|-------------|-------------|--------------|------------|------------|-------------|------------|--------------|---------------|------------|------------|-------------|------------|--------------|------------|----------|-------------|---------------|
|              |                                                                | Đợt 1       | Đợt 2       | Đợt 1       | Đợt 2      | Đợt 3       | Đợt 4       | Đợt 1        | Đợt 2      | Đợt 3      | Đợt 4       | Đợt 5      | Đợt 6        | Đợt 1         | Đợt 2      | Đợt 3      | Đợt 4       | Đợt 5      | Đợt 6        | Đợt 1      | Đợt 2    | Đợt 3       | Đợt 4         |
|              |                                                                | 25/2 – 06/3 | 26/5 – 05/6 | 11/3 – 19/3 | 1/6 – 12/6 | 05/9 – 16/9 | 1/11 – 12/1 | 2/01 – 11/01 | 1/3 – 13/3 | 4/5 – 18/5 | 15/7 – 28/7 | 5/9 – 19/9 | 1/11 – 15/11 | 08/01 – 23/01 | 1/3 – 16/3 | 3/5 – 18/5 | 17/7 – 31/7 | 4/9 – 21/9 | 4/11 – 21/11 | 14 – 31/05 | 7 – 24/7 | 03/9 – 20/9 | 10/11 – 27/11 |
|              | - H. Một Châu                                                  |             |             |             |            |             |             |              |            |            |             |            |              |               |            |            |             |            |              |            |          |             |               |
| Suối Muội    | Sau UBND xã Chiềng Ly – H. Thuận Châu                          | 86          | 85          | 73          | 40         | 39          | 86          | 78           | 75         | 78         | 77          | 96         | 61           | 97            | 94         | 61         | 47          | 73         | 78           | 79         | 47       | 96          | 93            |
|              | Chân cầu suối Muội – H. Thuận Châu                             | 79          | 73          | 59          | 51         | 43          | 76          | 72           | 65         | 78         | 72          | 72         | 79           | 94            | 95         | 60         | 50          | 72         | 93           | 82         | 72       | 81          | 96            |
| Suối Nậm La  | Chân cầu Trắng – TP. Sơn La                                    | 45          | 69          | 45          | 60         | 58          | 65          | 52           | 44         | 44         | 65          | 73         | 57           | 83            | 86         | 69         | 71          | 73         | 82           | 69         | 82       | 71          | 79            |
|              | Sau điểm xả thải nhà máy XLNTSH TP Sơn La                      | 57          | 66          | 45          | 62         | 51          | 41          | 60           | 60         | 57         | 71          | 70         | 57           | 86            | 90         | 59         | 71          | 80         | 94           | 56         | 88       | 89          | 93            |
| Suối Nậm Pàn | Trước điểm lấy nước nhà máy cấp nước Mai Sơn                   | 78          | 83          | 79          | 72         | 59          | 64          | 86           | 79         | 76         | 93          | 77         | 69           | 83            | 97         | 72         | 87          | 61         | 97           | 91         | 69       | 87          | 94            |
|              | Sau điểm tiếp nhận nước thải mỏ nước Gốc Sung                  | 64          | 65          | 43          | 75         | 37          | 65          | 42           | 71         | 77         | 73          | 84         | 58           | 83            | 74         | 55         | 75          | 61         | 93           | 64         | 62       | 88          | 93            |
|              | Xã Mường Bon - Sau điểm tiếp nhận nước thải nhà máy TBS Sơn La | 77          | 86          | 35          | 83         | 34          | 71          | 67           | 66         | 74         | 75          | 76         | 97           | 76            | 66         | 49         | 85          | 60         | 96           | 73         | 55       | 91          | 95            |

| Nguồn nước     | Vị trí quan trắc                                         | 2021        |             | 2022        |            |             |             | 2023         |            |            |             |            |              | 2024          |            |            |             |            |              | 2025       |          |             |               |
|----------------|----------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------|-------------|-------------|--------------|------------|------------|-------------|------------|--------------|---------------|------------|------------|-------------|------------|--------------|------------|----------|-------------|---------------|
|                |                                                          | Đợt 1       | Đợt 2       | Đợt 1       | Đợt 2      | Đợt 3       | Đợt 4       | Đợt 1        | Đợt 2      | Đợt 3      | Đợt 4       | Đợt 5      | Đợt 6        | Đợt 1         | Đợt 2      | Đợt 3      | Đợt 4       | Đợt 5      | Đợt 6        | Đợt 1      | Đợt 2    | Đợt 3       | Đợt 4         |
|                |                                                          | 25/2 – 06/3 | 26/5 – 05/6 | 11/3 – 19/3 | 1/6 – 12/6 | 05/9 – 16/9 | 1/11 – 12/1 | 2/01 – 11/01 | 1/3 – 13/3 | 4/5 – 18/5 | 15/7 – 28/7 | 5/9 – 19/9 | 1/11 – 15/11 | 08/01 – 23/01 | 1/3 – 16/3 | 3/5 – 18/5 | 17/7 – 31/7 | 4/9 – 21/9 | 4/11 – 21/11 | 14 – 31/05 | 7 – 24/7 | 03/9 – 20/9 | 10/11 – 27/11 |
|                | Xã Mường Bằng - Sau điểm tiếp nhận nước thải KCN Mai Sơn | 64          | 70          | 76          | 64         | 42          | 67          | 74           | 78         | 75         | 78          | 77         | 76           | 70            | 51         | 68         | 38          | 48         | 90           | 94         | 69       | 93          | 85            |
| Sông Mã        | Qua địa phận xã Bó Sinh                                  | 69          | 88          | 95          | 44         | 64          | 77          | 66           | 63         | 79         | 77          | 70         | 98           | 95            | 96         | 83         | 76          | 55         | 96           | 75         | 65       | 83          | 91            |
|                | Qua địa phận xã Nà Nhieu                                 | 63          | 90          | 93          | 49         | 70          | 69          | 75           | 79         | 77         | 780         | 69         | 78           | 87            | 94         | 67         | 63          | 65         | 83           | 87         | 84       | 88          | 91            |
|                | Gần Trạm khí tượng thủy văn                              | 74          | 62          | 78          | 50         | 66          | 52          | 74           | 78         | 79         | 76          | 79         | 67           | 83            | 91         | 69         | 70          | 76         | 94           | 91         | 52       | 61          | 92            |
| Suối Vạt       | Khu vực xã Chiềng Păn - H. Yên Châu                      | 92          | 87          | 71          | 79         | 63          | 71          | 86           | 79         | 92         | 96          | 78         | 80           | 96            | 74         | 90         | 90          | 91         | 96           | 70         | 94       | 97          | 95            |
|                | Chân cầu cứng H. Yên Châu                                | 77          | 74          | 77          | 76         | 41          | 73          | 79           | 78         | 74         | 77          | 96         | 90           | 97            | 82         | 59         | 84          | 91         | 97           | 88         | 47       | 95          | 95            |
| Suối Nậm Chanh | Sau nhà máy chế biến cà phê Mường Chanh - H. Mai Sơn     | 74          | 82          | 73          | 75         | 38          | 75          | 74           | 72         | 74         | 73          | 96         | 72           | 67            | 61         | 68         | 53          | 74         | 79           | 56         | 45       | 85          | 90            |
| Suối bản Mé    | Xã Chiềng Chung – H. Mai Sơn                             | 77          | 82          | 78          | 65         | 62          | 67          | 75           | 72         | 70         | 78          | 96         | 79           | 79            | 73         | 91         | 72          | 69         | 78           | 64         | 50       | 78          | 88            |
| Suối Sập       | Chân cầu suối Sập – H. Bắc Yên                           | 76          | 91          | 91          | 94         | 75          | 96          | 79           | 82         | 79         | 78          | 76         | 79           | 97            | 96         | 96         | 98          | 89         | 96           | 65         | 88       | 87          | 93            |

| Nguồn nước   | Vị trí quan trắc                                               | 2021        |             | 2022        |            |             |             | 2023         |            |            |             |            |              | 2024          |            |            |             |            |              | 2025       |          |             |               |
|--------------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------|-------------|-------------|--------------|------------|------------|-------------|------------|--------------|---------------|------------|------------|-------------|------------|--------------|------------|----------|-------------|---------------|
|              |                                                                | Đợt 1       | Đợt 2       | Đợt 1       | Đợt 2      | Đợt 3       | Đợt 4       | Đợt 1        | Đợt 2      | Đợt 3      | Đợt 4       | Đợt 5      | Đợt 6        | Đợt 1         | Đợt 2      | Đợt 3      | Đợt 4       | Đợt 5      | Đợt 6        | Đợt 1      | Đợt 2    | Đợt 3       | Đợt 4         |
|              |                                                                | 25/2 – 06/3 | 26/5 – 05/6 | 11/3 – 19/3 | 1/6 – 12/6 | 05/9 – 16/9 | 1/11 – 12/1 | 2/01 – 11/01 | 1/3 – 13/3 | 4/5 – 18/5 | 15/7 – 28/7 | 5/9 – 19/9 | 1/11 – 15/11 | 08/01 – 23/01 | 1/3 – 16/3 | 3/5 – 18/5 | 17/7 – 31/7 | 4/9 – 21/9 | 4/11 – 21/11 | 14 – 31/05 | 7 – 24/7 | 03/9 – 20/9 | 10/11 – 27/11 |
| Suối Sập     | Xã Chiềng Sơn – H. Mộc Châu                                    | 98          | 97          | 97          | 75         | 80          | 78          | 92           | 82         | 78         | 78          | 79         | 98           |               |            |            |             |            |              | 99         | 70       | 98          | 97            |
| Suối Tắc     | Chân cầu suối Tắc - H. Phù Yên                                 | 99          | 84          | 97          | 76         | 79          | 73          | 94           | 95         | 94         | 80          | 98         | 98           | 96            | 96         | 79         | 98          | 97         | 96           | 96         | 95       | 91          | 97            |
|              | Xã Tường Phù (gần lộ quốc 37, giáp ranh xã Gia Phù) H. Phù Yên | 99          | 86          | 96          | 77         | 75          | 77          | 95           | 82         | 79         | 79          | 97         | 98           | 96            | 96         | 96         | 98          | 98         | 97           | 90         | 97       | 93          | 98            |
| Suối Ngọt    | Đập tràn suối Ngọt - H. Phù Yên                                | 99          | 85          | 98          | 95         | 79          | 80          | 94           | 89         | 79         | 77          | 97         | 97           | 96            | 94         | 84         | 96          | 97         | 96           | 93         | 98       | 98          | 97            |
| Suối Bong    | Bản Nà An, xã Xuân Nha                                         | 96          | 97          | 97          | 78         | 79          | 79          | 94           | 89         | 96         | 95          | 79         | 97           | 97            | 70         | 87         | 92          | 91         | 97           | 93         | 92       | 98          | 96            |
| Suối Quanh   | Điểm sau hợp lưu với suối Bong                                 | 97          | 98          | 97          | 77         | 79          | 96          | 95           | 77         | 79         | 75          | 97         | 96           | 97            | 94         | 62         | 84          | 93         | 97           | 92         | 88       | 97          | 96            |
| Suối Nậm Bú  | Cửa suối Nậm Bú - H. Mường La                                  | 71          | 76          | 86          | 65         | 42          | 75          | 79           | 77         | 97         | 65          | 77         | 79           | 79            | 75         | 92         | 71          | 90         | 100          | 90         | 84       | 97          | 95            |
| Suối Chiến   | Cửa suối Chiến - H. Mường La                                   | 93          | 96          | 97          | 97         | 94          | 77          | 75           | 96         | 97         | 73          | 97         | 98           | 97            | 77         | 97         | 98          | 100        | 98           | 96         | 100      | 99          | 96            |
| Suối Nậm Păm | Cầu Nậm Păm                                                    | 95          | 85          | 97          | 98         | 62          | 92          | 79           | 97         | 97         | 77          | 96         | 98           | 98            | 94         | 97         | 98          | 97         | 98           | 88         | 88       | 99          | 97            |
|              | Cửa suối Nậm Păm -                                             | 89          | 89          | 96          | 70         | 61          | 91          | 79           | 79         | 97         | 76          | 98         | 95           | 97            | 94         | 98         | 89          | 100        | 98           | 86         | 86       | 99          | 97            |

| Nguồn nước     | Vị trí quan trắc                     | 2021        |             | 2022        |            |             |             | 2023         |            |            |             |            |              | 2024          |            |            |             |            |              | 2025       |          |             |               |
|----------------|--------------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------|-------------|-------------|--------------|------------|------------|-------------|------------|--------------|---------------|------------|------------|-------------|------------|--------------|------------|----------|-------------|---------------|
|                |                                      | Đợt 1       | Đợt 2       | Đợt 1       | Đợt 2      | Đợt 3       | Đợt 4       | Đợt 1        | Đợt 2      | Đợt 3      | Đợt 4       | Đợt 5      | Đợt 6        | Đợt 1         | Đợt 2      | Đợt 3      | Đợt 4       | Đợt 5      | Đợt 6        | Đợt 1      | Đợt 2    | Đợt 3       | Đợt 4         |
|                |                                      | 25/2 – 06/3 | 26/5 – 05/6 | 11/3 – 19/3 | 1/6 – 12/6 | 05/9 – 16/9 | 1/11 – 12/1 | 2/01 – 11/01 | 1/3 – 13/3 | 4/5 – 18/5 | 15/7 – 28/7 | 5/9 – 19/9 | 1/11 – 15/11 | 08/01 – 23/01 | 1/3 – 16/3 | 3/5 – 18/5 | 17/7 – 31/7 | 4/9 – 21/9 | 4/11 – 21/11 | 14 – 31/05 | 7 – 24/7 | 03/9 – 20/9 | 10/11 – 27/11 |
|                | H. Mường La                          |             |             |             |            |             |             |              |            |            |             |            |              |               |            |            |             |            |              |            |          |             |               |
| Suối Giăng     | Xã Hua Păng – H. Mộc Châu            | 69          | 98          | 97          | 79         | 80          | 78          | 78           | 79         | 79         | 96          | 96         | 97           | 96            | 96         | 94         | 63          | 89         | 91           | 100        | 93       | 99          | 97            |
| Suối Mon       | Tiểu khu 3 thị trấn Mộc Châu         | 98          | 97          | 97          | 79         | 80          | 76          | 93           | 82         | 78         | 79          | 76         | 97           | 96            | 97         | 97         | 95          | 97         | 97           | 96         | 91       | 98          | 96            |
| suối Nậm Lạnh  | Chân cầu sắt Nậm Lạnh                | 84          | 76          | 90          | 55         | 52          | 65          | 73           | 70         | 78         | 76          | 59         | 95           | 95            | 92         | 64         | 68          | 78         | 97           | 89         | 57       | 89          | 98            |
| Suối Huổi Thán | Gần UBND xã Muối Nọi – H. Thuận Châu | 84          | 97          | 72          | 69         | 72          | 76          | 93           | 89         | 78         | 95          | 79         | 97           | 88            | 88         | 57         | 59          | 79         | 96           | 77         | 76       | 79          | 96            |

**Phụ lục V****KIỂM KÊ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT TỈNH SƠN LA**

(Hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ  $\geq 0,01$  triệu m<sup>3</sup>; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô  $> 0,1$  m<sup>3</sup>/giây; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là  $> 100$  m<sup>3</sup>/ngày đêm và phát điện với công suất  $> 50$  KW)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

| STT | Tên chủ hộ/công trình                 | Tọa độ<br>(VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiếu 3°) |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ) | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác | Mục đích sử<br>dụng nước | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m <sup>3</sup> ) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m <sup>3</sup> /giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m <sup>3</sup> /ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m <sup>3</sup> /ngày<br>đêm) |
|-----|---------------------------------------|------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------|
|     |                                       | X                                                    | Y      |                                      |                                            |                       |                    |                                |                          |                                                              |                                                                                 |                                                                                                                                        |                                   |                                                      |
| -1  | -2                                    | -3                                                   | -4     | -5                                   | -6                                         | -7                    | -8                 | -9                             | -10                      | -11                                                          | -12                                                                             | -13                                                                                                                                    | -14                               | -15                                                  |
| 1   | Nậm Giôn                              | 2394735                                              | 474686 | Xã Nậm Giôn,<br>huyện Mường La       | xã Chiềng<br>Lao                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>Giôn               | Phát điện                | 1,373                                                        |                                                                                 |                                                                                                                                        | 20                                |                                                      |
| 2   | Nậm Bú                                | 2370949                                              | 504210 | Xã Tạ Bú, huyện<br>Mường La          | xã Mường<br>Bú                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>Pàn                | Phát điện                | 1,86                                                         |                                                                                 |                                                                                                                                        | 7.2                               |                                                      |
| 3   | Nậm Khót                              | 2392911                                              | 517557 | Xã Ngọc Chiến,<br>huyện Mường La     | xã Ngọc<br>Chiến                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>Khót               | Phát điện                | 0,372                                                        |                                                                                 |                                                                                                                                        | 11                                |                                                      |
| 4   | Nậm Hồng 2                            | 2373592                                              | 521586 | Xã Chiềng Công,<br>huyện Mường La    | xã Chiềng<br>Hoa                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>Hồng               | Phát điện                | 0,0588                                                       |                                                                                 |                                                                                                                                        | 8                                 |                                                      |
| 5   | Nậm Hồng 1                            | 2372924                                              | 524301 | Xã Chiềng Công,<br>huyện Mường La    | xã Chiềng<br>Hoa                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>Hồng               | Phát điện                | 0,10342                                                      |                                                                                 |                                                                                                                                        | 8                                 |                                                      |
| 6   | Pá Chiến                              | 2375343                                              | 507776 | Xã Chiềng San,<br>huyện Mường La     | xã Mường<br>La                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Chiến                     | Phát điện                | 0,055                                                        |                                                                                 |                                                                                                                                        | 22                                |                                                      |
| 7   | Nậm Xá                                | 2377432                                              | 521334 | Xã Chiềng Ân,<br>huyện Mường La      | xã Chiềng<br>Hoa                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Nậm Pia                        | Phát điện                | 0,153                                                        |                                                                                 |                                                                                                                                        | 9.6                               |                                                      |
| 8   | Nậm Trai 4                            | 2395385                                              | 499070 | Xã Hua Trai,<br>huyện Mường La       | xã Chiềng<br>Lao                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>Trai               | Phát điện                | 0,989                                                        |                                                                                 |                                                                                                                                        | 12                                |                                                      |
| 9   | Nậm Pia                               | 2372230                                              | 517176 | Xã Chiềng hoa,<br>huyện Mường La     | xã Chiềng<br>Hoa                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>Pia                | Phát điện                | 0,326                                                        |                                                                                 |                                                                                                                                        | 15                                |                                                      |
| 10  | Nậm Pia 1<br>(Thủy lợi,<br>thủy điện) | 2370916                                              | 515127 | Xã Chiềng Hoa,<br>huyện Mường La,    | xã Chiềng<br>Hoa                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>Pia                | Phát điện                | 0.105                                                        |                                                                                 |                                                                                                                                        | 6.8                               |                                                      |
| 11  | Nậm Chiến                             | 2388553                                              | 514927 | Xã Ngọc Chiến,<br>huyện Mường La     | xã Ngọc<br>Chiến                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Chiến                     | Phát điện                | 154,75                                                       |                                                                                 |                                                                                                                                        | 200                               |                                                      |
| 12  | Nậm Chiến 2                           | 2378307                                              | 509222 | Xã Chiềng Muôn,<br>huyện Mường La    | xã Mường<br>La                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Chiến                     | Phát điện                | 3,7                                                          |                                                                                 |                                                                                                                                        | 32                                |                                                      |
| 13  | Sơn La (*)                            | 2377708                                              | 499141 | Thị trấn Ít Ong,<br>huyện Mường La   | xã Mường<br>La                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Sông Đà                        | Phát điện                | 9260                                                         |                                                                                 |                                                                                                                                        | 2400                              |                                                      |
| 14  | Nậm Chiến 3                           | 2376017                                              | 508462 | Xã Chiềng San,<br>huyện Mường La     | xã Mường<br>La                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Chiến                     | Phát điện                | 0,013                                                        |                                                                                 |                                                                                                                                        | 3.1                               |                                                      |

| STT | Tên chủ hệ/công trình | Tọa độ<br>(VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiều 3°) |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ)                          | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác | Mục đích sử<br>dụng nước | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m³/ngày<br>đêm) |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                       | X                                                    | Y      |                                                               |                                            |                       |                    |                                |                          |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| -1  | -2                    | -3                                                   | -4     | -5                                                            | -6                                         | -7                    | -8                 | -9                             | -10                      | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                     |
| 15  | Ngọc Chiến            | 2388334                                              | 523528 | Xã Ngọc Chiến,<br>huyện Mường La                              | xã Ngọc<br>Chiến                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>Nghệ               | Phát điện                | 0,309                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 12                                |                                         |
| 16  | Nậm Chanh             | 2350852                                              | 485565 | Xã Mường Chanh,<br>huyện Mai Sơn                              | xã Mường<br>Chanh                          | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>Chanh              | Phát điện                | 0,196                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 2.1                               |                                         |
| 17  | Đông Khùa             | 2318551                                              | 543403 | Xã Tú Nang,<br>huyện Yên Châu                                 | xã Chiềng<br>Hắc                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối So<br>Lung                | Phát điện                | 0,145                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 2.1                               |                                         |
| 18  | Sập Việt              | 2329250                                              | 536115 | Xã Sập Vạt,<br>huyện Yên Châu                                 | xã Yên<br>Châu                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Sập<br>Việt               | Phát điện                | 2,056                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 23.4                              |                                         |
| 19  | To Buông              | 2314930                                              | 541707 | Xã Lóng Phiêng,<br>huyện Yên Châu                             | xã Lóng<br>Phiêng                          | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối So<br>Lung                | Phát điện                | 0,041                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 8                                 |                                         |
| 20  | Nậm La                | 2367946                                              | 493797 | Xã Chiềng Xôm,<br>Thành phố Sơn La                            | phường<br>Chiềng An                        | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>La                 | Phát điện                | 0,278                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 27                                |                                         |
| 21  | Mường Sang 2          | 2302979                                              | 561285 | Xã Mường Sang,<br>huyện Mộc Châu                              | phường<br>Mộc Châu                         | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Sập<br>Việt               | Phát điện                | 0,101                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 4.6                               |                                         |
| 22  | Mường Sang 3          | 2306497                                              | 559114 | Xã Mường Sang,<br>huyện Mộc Châu                              | phường<br>Mộc Châu                         | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Sập<br>Việt               | Phát điện                | 0,187                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 6                                 |                                         |
| 23  | Tất Ngoắt             | 2308095                                              | 559038 | Xã Chiềng Hắc,<br>huyện Mộc Châu                              | xã Chiềng<br>Hắc                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Sập<br>Việt               | Phát điện                | 0,167                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 7                                 |                                         |
| 24  | Tà Niết               | 2311364                                              | 554179 | Xã Chiềng Hắc,<br>huyện Mộc Châu                              | xã Chiềng<br>Hắc                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Sập                       | Phát điện                | 0,246                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 3.6                               |                                         |
| 25  | Sơ Vin                | 2312220                                              | 590893 | Xã Tô Múa,<br>huyện Vân Hồ                                    | xã Tô Múa                                  | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Sơ Vin                    | Phát điện                | 0,046                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 2.8                               |                                         |
| 26  | Suối Tân 2            | 2305694                                              | 586942 | Xã Chiềng Khoa,<br>huyện Vân Hồ                               | xã Tô Múa                                  | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Tân                       | Phát điện                | 0,06                                            |                                                                    |                                                                                                                           | 3                                 |                                         |
| 27  | Xuân Nha              | 2292464                                              | 577157 | Xã Xuân Nha,<br>huyện Vân Hồ                                  | xã Xuân<br>Nha                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Quanh                     | Phát điện                | 0,193                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 6                                 |                                         |
| 28  | Suối Sập 3            | 2347946                                              | 547645 | Xã Suối Bau,<br>huyện Phù Yên                                 | xã Gia Phù                                 | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Sập                       | Phát điện                | 3,269                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 14                                |                                         |
| 29  | Nậm Chim 1            | 2360775                                              | 536083 | Xã Xím Vàng,<br>huyện Bắc Yên                                 | xã Xím<br>Vàng                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>Chim               | Phát điện                | 0,305                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 16                                |                                         |
| 30  | Suối Sập 1            | 2352603                                              | 555915 | Xã Suối Tọ,<br>huyện Phù Yên +<br>Xã Tà Xùa, huyện<br>Bắc Yên | xã Suối Tọ<br>+ xã Tà Xùa                  | sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Sập                       | Phát điện                | 12,091                                          |                                                                    |                                                                                                                           | 19.5                              |                                         |
| 31  | Suối Sập 2A           | 2348895                                              | 553339 | Xã Suối Tọ,<br>huyện Phù Yên                                  | xã Suối Tọ                                 | sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Sập                       | Phát điện                | 12,091                                          |                                                                    |                                                                                                                           | 49.6                              |                                         |
| 32  | Suối Sập 2            | 2348946                                              | 552973 | Xã Suối Tọ,<br>huyện Phù Yên                                  | xã Suối Tọ                                 | Sông Đà               |                    | Suối Sập                       | Phát điện                |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Tọa độ                                               |        | Vị trí hành chính xã/ phường (cũ) | Vị trí hành chính xã/ phường (cũ) | Thuộc lưu vực sông | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng nước | Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m3) | Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/giây) | Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m3/ngày đêm) | Công suất phát điện (MW) | Mục đích khác (m³/ngày đêm) |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|     |                       | (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        |                                   |                                   |                    |                 |                          |                       |                                        |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
|     |                       | X                                                    | Y      |                                   |                                   |                    |                 |                          |                       |                                        |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
| -1  | -2                    | -3                                                   | -4     | -5                                | -6                                | -7                 | -8              | -9                       | -10                   | -11                                    | -12                                                 | -13                                                                                               | -14                      | -15                         |
| 33  | Mường Bang            | 2335025                                              | 583810 | Xã Mường Bang, huyện Phù Yên,     | xã Mường Bang                     | sông Đà            | Hồ chứa         | suối Khoang (suối Do)    | Phát điện             | 0,27                                   |                                                     |                                                                                                   | 16                       |                             |
| 34  | Háng Đồng A1          | 2354812                                              | 549440 | Xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên       | xã Tà Xùa                         | sông Đà            | Hồ chứa         | suối Bẹ                  | Phát điện             | 0,234                                  |                                                     |                                                                                                   | 8.4                      |                             |
| 35  | Nậm Chim 2            | 2357932                                              | 530066 | Xã Chim Vàn, huyện Bắc Yên        | xã Pắc Ngà                        | sông Đà            | Hồ chứa         | suối Chim                | Phát điện             | 0,45                                   |                                                     |                                                                                                   | 14                       |                             |
| 36  | Nậm Chim 1A           | 2359439                                              | 534437 | Xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên        | xã Xím Vàng                       | sông Đà            | Hồ chứa         | suối Chim                | Phát điện             | 0,035                                  |                                                     |                                                                                                   | 10                       |                             |
| 37  | Háng Đồng A           | 2357884                                              | 549305 | Xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên       | xã Tà Xùa                         | sông Đà            | Hồ chứa         | Suối Háng Đồng           | Phát điện             | 0,9387                                 |                                                     |                                                                                                   | 16                       |                             |
| 38  | Xím Vàng 2            | 2357216                                              | 535936 | Xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên        | xã Xím Vàng                       | sông Đà            | Hồ chứa         | Suối Xím Vàng            | Phát điện             | 0,165                                  |                                                     |                                                                                                   | 18                       |                             |
| 39  | Nậm Chim 1B           | 2361156                                              | 531088 | Xã Hang Chú, huyện Bắc Yên        | xã Xím Vàng                       | sông Đà            | Hồ chứa         | Suối Pao Cư Sáng         | Phát điện             | 0,096                                  |                                                     |                                                                                                   | 10                       |                             |
| 40  | Suối Lừm 3            | 2363081                                              | 520637 | Xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên         | xã Pắc Ngà                        | sông Đà            | Hồ chứa         | Suối Lừm                 | Phát điện             | 0.038                                  |                                                     |                                                                                                   | 14                       |                             |
| 41  | Phiêng Côn            | 2334989                                              | 541224 | Xã Phiêng Côn, huyện Bắc Yên      | xã Chiềng Sại                     | sông Đà            | Hồ chứa         | Suối Sập Việt            | Phát điện             | 3,847                                  |                                                     |                                                                                                   | 15                       |                             |
| 42  | Hồng Ngải             | 2344669                                              | 552229 | Xã Hồng Ngải, huyện Bắc Yên       | xã Bắc Yên                        | sông Đà            | Hồ chứa         | Suối Sập                 | Phát điện             | 0,082                                  |                                                     |                                                                                                   | 10                       |                             |
| 43  | Chiềng Ngâm Thượng    | 2373283                                              | 476744 | Xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu      | xã Chiềng La                      | sông Đà            | Hồ chứa         | suối Muội                | Phát điện             | 0,0979                                 |                                                     |                                                                                                   | 10                       |                             |
| 44  | Nậm Hóa 2             | 2362438                                              | 438352 | Xã Mường Bám, huyện Thuận Châu    | xã Mường Bám                      | Sông Mã            | Hồ chứa         | Nậm Hóa (Nậm Khoai)      | Phát điện             | 4,309                                  |                                                     |                                                                                                   | 8                        |                             |
| 45  | Nậm Sỏi               | 2313488                                              | 472377 | Xã Mường Cai, huyện Sông Mã       | xã Chiềng Khoang                  | Sông Mã            | Hồ chứa         | suối Nậm Sỏi             | Phát điện             | 0,803                                  |                                                     |                                                                                                   | 10                       |                             |
| 46  | Nậm Công 4            | 2326322                                              | 466740 | Xã Huổi Một, huyện Sông Mã        | xã Huổi Một                       | sông Mã            | Hồ chứa         | suối Nậm Công            | Phát điện             | 0,362                                  |                                                     |                                                                                                   | 10                       |                             |
| 47  | Nậm Công 3            | 2323721                                              | 463671 | Xã Huổi Một, huyện Sông Mã        | xã Huổi Một                       | sông Mã            | Hồ chứa         | suối Nậm Công            | Phát điện             | 0,534                                  |                                                     |                                                                                                   | 8                        |                             |
| 48  | Nậm Công 3A           | 2325366                                              | 465712 | Xã Huổi Một, huyện Sông Mã        | xã Huổi Một                       | sông Mã            | Hồ chứa         | suối Nậm Công            | Phát điện             | 0,433                                  |                                                     |                                                                                                   | 4.5                      |                             |
| 49  | Nậm Công 5            | 2327265                                              | 469593 | Xã Huổi Một, huyện Sông Mã        | xã Huổi Một                       | sông Mã            | Hồ chứa         | suối Nậm Công            | Phát điện             | 0,035                                  |                                                     |                                                                                                   | 4                        |                             |
| 50  | Mường Hung            | 2321094                                              | 480806 | Xã Mường Hung, huyện Sông Mã      | xã Mường Hung                     | sông Mã            | Hồ chứa         | sông Mã                  | Phát điện             | 3,3                                    |                                                     |                                                                                                   | 24                       |                             |

| STT | Tên chủ hộ/công trình      | Tọa độ<br>(VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiếu 3°) |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ)             | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác                  | Mục đích sử<br>dụng nước                   | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m³/ngày<br>đêm) |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                            | X                                                    | Y      |                                                  |                                            |                       |                    |                                                 |                                            |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| -1  | -2                         | -3                                                   | -4     | -5                                               | -6                                         | -7                    | -8                 | -9                                              | -10                                        | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                     |
| 51  | Tà Cọ                      | 2320073                                              | 461900 | Xã Sốp Cộp,<br>huyện Sốp Cộp                     | xã Sốp Cộp                                 | Sông Mã               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>Công                                | Phát điện                                  | 1,73                                            |                                                                    |                                                                                                                           | 30                                |                                         |
| 52  | Chiềng Muôn                | 2380182                                              | 512338 | Xã Chiềng Muôn ,<br>huyện Mường La               | xã Mường<br>La                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Chiến,<br>Suối Kim ,<br>Huổi Mong          | Phát điện                                  | 0,415                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 13.2                              |                                         |
| 53  | Huổi<br>Quảng(*)           | 2400220                                              | 590806 | xã Chiềng Lao,<br>huyện Mường La,<br>tỉnh Sơn La | xã Chiềng<br>Lao                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Nước sông<br>Nậm Mu                             | Phát điện                                  | 184,4                                           |                                                                    |                                                                                                                           | 520                               |                                         |
| 54  | Hồ bản Mòng                | 2353785                                              | 488741 | Phường Chiềng<br>Coi, Sơn La                     | Phường<br>Chiềng Cói                       | Sông Đà               | Hồ chứa            | Nậm La                                          | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 10,19                                           | 0,52                                                               | 27.500                                                                                                                    |                                   |                                         |
| 55  | Hồ Chiềng<br>Dong          | 2344085                                              | 497078 | Xã Chiềng Mai,<br>Mai Sơn                        | Xã Chiềng<br>Mai                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối nhỏ<br>không tên                           | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 3,989                                           | 1,3                                                                |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 56  | Hồ suối<br>Chiểu           | 2360047                                              | 570420 | Xã Mường Thái,<br>Phù Yên                        | Xã Mường<br>Cỏi                            | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Tắc                                        | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 4,316                                           | 1,257                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 57  | Hồ bản Mòn<br>(Tiền Phong) | 2346812                                              | 506096 | Xã Mường Bon,<br>Mai Sơn                         | Xã Chiềng<br>Mung                          | Sông Đà               | Hồ chứa            | Nước mưa<br>và nước<br>xuất lộ<br>(Suối Mòn)    | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 3,83                                            | 0,24                                                               | 4.000                                                                                                                     |                                   |                                         |
| 58  | Hồ Chiềng<br>Khoi          | 2324698                                              | 533014 | Xã Chiềng Khoi,<br>Yên Châu                      | Xã Yên<br>Châu                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Nước mó                                         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 3,1                                             | 0,41                                                               |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 59  | Hồ Lái Bay                 | 2384599                                              | 455088 | Xã Phổng Lái,<br>Thuận Châu                      | Xã Bình<br>Thuận                           | Sông Mã               | Hồ chứa            | Suối Huổi<br>Ún                                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 1,328                                           | 0,13                                                               |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 60  | Hồ bản<br>Muông            | 2356788                                              | 484508 | Xã Chiềng Cọ,<br>Thành phố                       | Phường<br>Chiềng Cỏi                       | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Chiềng<br>Cọ, Phụ lưu<br>Nậm La            | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 1,534                                           | 0,4                                                                |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 61  | Hồ Huổi<br>Vanh            | 2334132                                              | 524983 | Xã Chiềng Sàng,<br>Yên Châu                      | Xã Yên<br>Châu                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Huổi nhỏ là<br>phụ lưu cấp<br>1 của Suối<br>Vạt | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 2,2                                             | 0,25                                                               |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 62  | Hồ suối Hòm                | 2345175                                              | 568745 | Xã Huy Hạ, Phù<br>Yên                            | Xã Phù Yên                                 | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Hòm<br>sau điểm<br>nhập vào<br>Suối Púng   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 1,069                                           | 0,26                                                               |                                                                                                                           |                                   |                                         |

| STT | Tên chủ<br>hệ/công<br>trình | Tọa độ                                                  |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ) | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác           | Mục đích sử<br>dụng nước                   | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m³/ngày<br>đêm) |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                             | (VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        |                                      |                                            |                       |                    |                                          |                                            |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
|     |                             | X                                                       | Y      |                                      |                                            |                       |                    |                                          |                                            |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| -1  | -2                          | -3                                                      | -4     | -5                                   | -6                                         | -7                    | -8                 | -9                                       | -10                                        | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                     |
| 63  | Hồ Nà Ngập                  | 2328208                                                 | 480999 | Xã Chiềng<br>Khoong, Sông Mã         | Xã Chiềng<br>Khoong                        | Sông Mã               | Hồ chứa            | Suối Nà<br>Ngập và<br>suối Ta Bay        | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,365                                           | 0,014                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 64  | Hồ Đen<br>Phường            | 2352454                                                 | 513831 | Xã Chiềng Chăn,<br>Mai Sơn           | Chiềng<br>Sung                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Nậm<br>Chan                         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,422                                           | 0,035                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 65  | Hồ Mường<br>Lựm             | 2325644                                                 | 549805 | Xã Mường Lựm,<br>Yên Châu            | Xã Chiềng<br>Hặc                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Huổi<br>Luông                       | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 1,037                                           | 0,21                                                               |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 66  | Hồ Noong<br>Chạy            | 2359421                                                 | 481528 | Xã Muối Nội,<br>Thuận Châu           | Xã Muối<br>Nội                             | Sông Mã               | Hồ chứa            | Suối Nà<br>Liềng                         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,401                                           | 0,0073                                                             |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 67  | Hồ bản Lẽm                  | 2351302                                                 | 571951 | Xã Huy Tân, Phù<br>Yên               | Xã Phù<br>Yên                              | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Lẽm<br>thuộc lưu<br>vực Suối<br>Tắc | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,063                                           | 0,057                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 68  | Hồ Bản Kéo                  | 2347572                                                 | 493907 | Xã Chiềng Ban,<br>Mai Sơn            | Xã Chiềng<br>Mai                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối bản Cù                              | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,119                                           | 0,069                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 69  | Hồ Bản Cù<br>1+2            | 2348520                                                 | 492968 | Xã Chiềng Ban,<br>Mai Sơn            | Xã Chiềng<br>Mai                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối bản Cù                              | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,202                                           | 0,084                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 70  | Hồ Noong<br>Đức             | 2354264                                                 | 493913 | Phường Chiềng<br>Sinh, Thành phố     | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Mỏ nước<br>xuất lộ +<br>nước mưa         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,113                                           | 0,019                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 71  | Hồ Nà Bó                    | 2347319                                                 | 514448 | Xã Nà Bó, Mai<br>Sơn                 | Xã Tà Hộc                                  | Sông Đà               | Hồ chứa            | Mỏ nước<br>xuất lộ +<br>nước mưa         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,397                                           | 0,033                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 72  | Hồ bản Bon                  | 2348298                                                 | 504631 | Xã Mường Bon,<br>Mai Sơn             | Xã Chiềng<br>Mung                          | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối bản<br>Bon                          | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,21                                            | 0,074                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 73  | Hồ Huổi Có                  | 2395320                                                 | 458363 | Xã Mường Giàng,<br>Quỳnh Nhai        | Xã Quỳnh<br>Nhai                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Huổi<br>Có                          | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,14275                                         | 0,08                                                               |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 74  | Hồ Cuông<br>Mường           | 2362806                                                 | 509224 | Xã Mường Chùm,<br>Mường La           | Xã Mường<br>Bú                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối Hồng                                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,1686                                          | 0,02                                                               |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 75  | Hồ Tà Lại (<br>Noong Cụt)   | 2317959                                                 | 569006 | Xã Tà Lại, huyện<br>Mộc Châu         | Xã Đoàn<br>Kết                             | Sông Đà               | Hồ chứa            | Nhánh cấp I<br>của suối Tà               | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,215                                           | 0,0039                                                             |                                                                                                                           |                                   |                                         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình       | Tọa độ                                  |        | Vị trí hành chính xã/ phường (cũ)  | Vị trí hành chính xã/ phường (cũ) | Thuộc lưu vực sông | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác            | Mục đích sử dụng nước                | Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m3) | Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/giây) | Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m3/ngày đêm) | Công suất phát điện (MW) | Mục đích khác (m³/ngày đêm) |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------|--------|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|     |                             | (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3°) |        |                                    |                                   |                    |                 |                                     |                                      |                                        |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
|     |                             | X                                       | Y      |                                    |                                   |                    |                 |                                     |                                      |                                        |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
| -1  | -2                          | -3                                      | -4     | -5                                 | -6                                | -7                 | -8              | -9                                  | -10                                  | -11                                    | -12                                                 | -13                                                                                               | -14                      | -15                         |
|     |                             |                                         |        |                                    |                                   |                    |                 | Lại, thuộc Suối Giăng               |                                      |                                        |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
| 76  | Hồ Xum Lo                   | 2348008                                 | 500156 | Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn      | Xã Chiềng Mung                    | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối bản Xum                        | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,202                                  | 0,059                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 77  | Hồ Nà Dạ 1                  | 2321821                                 | 515668 | Xã Chiềng Đông, Yên Châu           | Xã Yên Châu                       | Sông Đà            | Hồ chứa         | Khe huổi, nguồn nước mưa là chủ yếu | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,061                                  | 0,014                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 78  | Hồ Co Mỹ                    | 2348485                                 | 499248 | Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn      | Xã Chiềng Mung                    | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối bản Co Mỹ                      | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,11                                   | 0,055                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 79  | Hồ bản Lương ( Lương Mươi ) | 2355699                                 | 501263 | Xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn       | Xã Chiềng Mung                    | Sông Đà            | Hồ chứa         | Khe huổi bản Lương Mạt              | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,211                                  | 0,021                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 80  | Hồ Huổi Khoang              | 2357524                                 | 494559 | Phường Chiềng Ngần, Thành phố      | Phường Chiềng Sinh                | Sông Đà            | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Khoang)               | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,01                                   | 0,019                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 81  | Hồ Noong Thanh              | 2352513                                 | 570164 | Xã Huy tân, Phù Yên                | Xã Phù Yên                        | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối Lềm thuộc lưu vực Suối Tắc     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,105                                  | 0,041                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 82  | Hồ Xa Cẩn                   | 2347866                                 | 507266 | Xã Mường Bon, Mai Sơn              | Xã Chiềng Mung                    | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối bản Xa Cẩn                     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,201                                  | 0,025                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 83  | Hồ bản Ổ                    | 2348108                                 | 507298 | Bản Ổ, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn | Xã Chiềng Mung                    | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối bản Ổ                          | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,2                                    | 0,029                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 84  | Hồ Bản Lầu                  | 2346673                                 | 501555 | Xã Chiềng Mung, H. Mai Sơn         | Xã Chiềng Mung                    | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối Huổi Lầu                       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,45                                   | 0,053                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 85  | Hồ Bản Săng                 | 2350807                                 | 502381 | Xã Mường Bằng, Mai Sơn             | Xã Chiềng Mung                    | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối Chiềng Ngần                    | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,07679                                | 0,045                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 86  | Hồ Nà Pát                   | 2346058                                 | 513854 | Xã Nà Bó, huyện Mai Sơn            | Xã Tà Hộc                         | Sông Đà            | Hồ chứa         | Mỏ bản Pát Ca                       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,45                                   | 0,023                                               |                                                                                                   |                          |                             |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Tọa độ                                               |        | Vị trí hành chính xã/ phường (cũ) | Vị trí hành chính xã/ phường (cũ) | Thuộc lưu vực sông | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác            | Mục đích sử dụng nước                | Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m3) | Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/giây) | Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m3/ngày đêm) | Công suất phát điện (MW) | Mục đích khác (m³/ngày đêm) |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|     |                       | (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        |                                   |                                   |                    |                 |                                     |                                      |                                        |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
|     |                       | X                                                    | Y      |                                   |                                   |                    |                 |                                     |                                      |                                        |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
| -1  | -2                    | -3                                                   | -4     | -5                                | -6                                | -7                 | -8              | -9                                  | -10                                  | -11                                    | -12                                                 | -13                                                                                               | -14                      | -15                         |
| 87  | Hồ Thủy Lợi           | 2347630                                              | 496841 | Xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn      | Xã Chiềng Mai                     | Sông Đà            | Hồ chứa         | Khe huổi, nguồn nước mưa là chủ yếu | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,45                                   | 0,027                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 88  | Hồ Con Kén            | 2350047                                              | 496298 | Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn     | Xã Chiềng Mung                    | Sông Đà            | Hồ chứa         | Mỏ nước bản Mạt                     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,45                                   | 0,026                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 89  | Hồ bản Pòn            | 2348224                                              | 496269 | Xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn      | Xã Chiềng Mai                     | Sông Đà            | Hồ chứa         | Mỏ nước bản Pòn                     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,3                                    | 0,018                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 90  | Hồ bản Thộ            | 2349915                                              | 494482 | Xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn      | Xã Chiềng Mai                     | Sông Đà            | Hồ chứa         | Mỏ bản Thộ                          | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,04                                   | 0,034                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 91  | Hồ Huổi Khoang        | 2350088                                              | 494517 | Xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn      | Xã Chiềng Mai                     | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối Huổi Khoang                    | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,202                                  | 0,025                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 92  | Hồ Nong Tàu Thái      | 2331299                                              | 481161 | Xã Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn      | Xã Phiêng Cằm                     | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối mỏ Nong Tàu Thái               | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,084                                  | 0,02                                                |                                                                                                   |                          |                             |
| 93  | Hồ Nà Si              | 2347271                                              | 504654 | Xã Hát Lót, huyện Mai Sơn         | Xã Mai Sơn                        | Sông Đà            | Hồ chứa         | Khe suối bản Nà Si                  | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,084                                  | 0,074                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 94  | Hồ Huổi Nhả -Khor Mú  | 2333236                                              | 480832 | Xã Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn      | Xã Phiêng Cằm                     | Sông Đà            | Hồ chứa         | Mỏ Huổi Nhả                         | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,23                                   | 0,056                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 95  | Hồ bản Giản           | 2354849                                              | 506430 | Xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn      | Xã Chiềng Mung                    | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối bản Giản                       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,02                                   | 0,033                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 96  | Hồ Nà Lúa             | 2355472                                              | 511079 | Xã Chiềng chăn, huyện Mai Sơn     | Xã Chiềng Sung                    | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối bản Chiềng Đen                 | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,01                                   | 0,03                                                |                                                                                                   |                          |                             |
| 97  | Hồ Ta Liết            | 2312238                                              | 553564 | Xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu     | Phường Mộc Châu                   | Sông Đà            | Hồ chứa         | Mỏ nước bản Ta Liết                 | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,02                                   | 0,01                                                |                                                                                                   |                          |                             |
| 98  | Hồ Huổi Ngùa          | 2330310                                              | 526634 | Xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu     | Xã Yên Châu                       | Sông Đà            | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa                      | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,225                                  | 0,009                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 99  | Hồ Trắng Nặng         | 2322887                                              | 520278 | Xã Chiềng On, huyện Yên Châu      | Xã Yên Sơn                        | Sông Đà            | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa                      | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,025                                  | 0,005                                               |                                                                                                   |                          |                             |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Tọa độ                                  |        | Vị trí hành chính xã/ phường (cũ) | Vị trí hành chính xã/ phường (cũ) | Thuộc lưu vực sông | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác          | Mục đích sử dụng nước                | Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m3) | Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/giây) | Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m3/ngày đêm) | Công suất phát điện (MW) | Mục đích khác (m³/ngày đêm) |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------|--------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|     |                       | (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3°) |        |                                   |                                   |                    |                 |                                   |                                      |                                        |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
|     |                       | X                                       | Y      |                                   |                                   |                    |                 |                                   |                                      |                                        |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
| -1  | -2                    | -3                                      | -4     | -5                                | -6                                | -7                 | -8              | -9                                | -10                                  | -11                                    | -12                                                 | -13                                                                                               | -14                      | -15                         |
| 100 | Hồ Nậm Bó ( huổi Hẹ)  | 2329834                                 | 530275 | Xã Viêng Lán, Yên Châu            | Xã Yên Châu                       | Sông Đà            | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa                    | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,078                                  | 0,0086                                              |                                                                                                   |                          |                             |
| 101 | Hồ Yên Thi            | 2313671                                 | 544261 | Xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu    | Xã Lóng Phiêng                    | Sông Đà            | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa                    | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,01                                   | 0,0096                                              |                                                                                                   |                          |                             |
| 102 | Hồ Noong Giăng        | 2372225                                 | 466887 | Xã Noong Lay, Thuận Châu          | Xã Chiềng La                      | Sông Đà            | Hồ chứa         | Mỏ nước bản Noong Giăng           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,01                                   | 0,003                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 103 | Hồ Co Chai            | 2375676                                 | 473368 | Xã Mường Chùm , huyện Mường La    | Xã Mường Bú                       | Sông Đà            | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa                    | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,01                                   | 0,005                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 104 | Hồ Bán Ngoạng         | 2370261                                 | 498379 | Xã Mường Bú, huyện Mường La       | Xã Mường Bú                       | Sông Đà            | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa                    | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,01                                   | 0,024                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 105 | Hồ Tho Lóng           | 2366547                                 | 432666 | Xã Mường Giăng, Quỳnh Nhai        | Xã Quỳnh Nhai                     | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối Tho Lóng                     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,0918                                 | 0,069                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 106 | Hồ Bán Lụa            | 2395750                                 | 457396 | Xã Hua La, Thành phố              | Phường Chiềng Cơi                 | Sông Đà            | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa, mỏ nước (bản Lụa) | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,17                                   | 0,027                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 107 | Hồ Huổi Lò            | 2353974                                 | 496662 | Xã Chiềng Ngần, Thành phố         | Phường Chiềng Sinh                | Sông Đà            | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Muông)              | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,042                                  | 0,03                                                |                                                                                                   |                          |                             |
| 108 | Hồ bản Chậu           | 2359507                                 | 488676 | Xã Hua La, Thành Phố              | Phường Chiềng Cơi                 | Sông Đà            | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Chậu Cọ)            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,01                                   | 0,014                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 109 | Hồ Thẩm Poóng         | 2353795                                 | 498743 | Phường Chiềng Sinh,Thành phố      | Phường Chiềng Sinh                | Sông Đà            | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Thẩm Mạy)           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,03                                   | 0,006                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 110 | Hồ Phiêng Nghè        | 2366641                                 | 485340 | Xã Chiềng Đen,Thành phố           | Phường Chiềng An                  | Sông Đà            | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Phiêng Nghè)        | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,045                                  | 0,02                                                |                                                                                                   |                          |                             |
| 111 | Hồ Nong La            | 2358898                                 | 495704 | Xã Chiềng Ngần, Thành phố         | Phường Chiềng Sinh                | Sông Đà            | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Noong La)           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,36                                   | 0,01                                                |                                                                                                   |                          |                             |
| 112 | Hồ bản Ô              | 2353694                                 | 499470 | Xã Chiềng Ngần,Thành phố          | Phường Chiềng Sinh                | Sông Đà            | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Ô)                  | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0,027                                  | 0,008                                               |                                                                                                   |                          |                             |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Tọa độ<br>(VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiều 3°) |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ) | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác         | Mục đích sử<br>dụng nước                   | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m³/ngày<br>đêm) |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                       | X                                                    | Y      |                                      |                                            |                       |                    |                                        |                                            |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| -1  | -2                    | -3                                                   | -4     | -5                                   | -6                                         | -7                    | -8                 | -9                                     | -10                                        | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                     |
| 113 | Hồ bản Púng           | 2360896                                              | 497632 | Xã Chiềng<br>Ngần, Thành phố         | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Púng)                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,035                                           | 0,04                                                               |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 114 | Hồ Co Pục             | 2358898                                              | 495704 | Xã Chiềng<br>Ngần, Thành phố         | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Co<br>Pục)            | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,04                                            | 0,006                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 115 | Hồ Nong Ló            | 2354524                                              | 497919 | Phường Chiềng<br>Sinh, Thành phố     | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Thăm<br>Mạy)          | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,02                                            | 0,01                                                               |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 116 | Hồ Huổi Lót           | 2356022                                              | 496971 | Phường Chiềng<br>Sinh, Thành phố     | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Hẹ)                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,01                                            | 0,016                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 117 | Hồ Noong<br>Đông      | 2355964                                              | 496032 | Phường Chiềng<br>Sinh, Thành phố     | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Hẹ)                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,081                                           | 0,016                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 118 | Hồ Huổi Hẹ            | 2356062                                              | 496565 | Phường Chiềng<br>Sinh, Thành phố     | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Hẹ)                   | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,01                                            | 0,0096                                                             |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 119 | Hồ Toong<br>Pính      | 2355235                                              | 496265 | Phường Chiềng<br>Sinh, Thành phố     | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Phung)                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,012                                           | 0,015                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 120 | Hồ 50                 | 2355866                                              | 494429 | Phường Chiềng<br>Sinh, Thành phố     | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Phung)                | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,01                                            | 0,022                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 121 | Hồ Huổi<br>Cang       | 2354334                                              | 498501 | Phường Chiềng<br>Sinh, Thành phố     | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Cang)                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,017                                           | 0,012                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 122 | Hồ Huổi Có 1          | 2354377                                              | 496253 | Phường Chiềng<br>Sinh, Thành phố     | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(tổ 14,<br>Chiềng<br>Sinh) | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,025                                           | 0,003                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 123 | Hồ Huổi<br>Thăm       | 2354380                                              | 498539 | Phường Chiềng<br>Sinh, Thành phố     | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Thăm<br>Mạy)          | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,01                                            | 0,003                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 124 | Hồ Huổi<br>Khương     | 2353703                                              | 499672 | Phường Chiềng<br>Ngần, Thành phố     | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Ổ)                    | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,045                                           | 0,043                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 125 | Hồ Quang<br>Tai       | 2360018                                              | 494915 | Phường Chiềng<br>Ngần, Thành phố     | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Co<br>Pục)            | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,025                                           | 0,018                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |

| STT | Tên chủ<br>hệ/công<br>trình | Tọa độ                                                  |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ)              | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác         | Mục đích sử<br>dụng nước                   | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m³/ngày<br>đêm) |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                             | (VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        |                                                   |                                            |                       |                    |                                        |                                            |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
|     |                             | X                                                       | Y      |                                                   |                                            |                       |                    |                                        |                                            |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| -1  | -2                          | -3                                                      | -4     | -5                                                | -6                                         | -7                    | -8                 | -9                                     | -10                                        | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                     |
| 126 | Hồ bản Pát                  | 2359746                                                 | 497289 | Phường Chiềng<br>Ngần, Thành phố                  | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Pát)                  | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,035                                           | 0,033                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 127 | Hồ bản Tông                 | 2363949                                                 | 492032 | Xã Chiềng Xôm,<br>Thành phố                       | Phường<br>Chiềng An                        | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Tông)                 | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,025                                           | 0,008                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 128 | Hồ bản Có                   | 2364863                                                 | 489654 | Xã Chiềng Xôm,<br>Thành phố                       | Phường<br>Chiềng An                        | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Có<br>Mòn)            | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,025                                           | 0,012                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 129 | Hồ Coóng<br>Nọi             | 2358378                                                 | 489886 | Phường Chiềng<br>Coi, thành phố                   | Phường<br>Chiềng Cơi                       | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Coóng<br>Nọi)         | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,026                                           | 0,007                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 130 | Hồ Noong<br>Mẹo             | 2355900                                                 | 494836 | Phường Chiềng<br>Sinh, Thành phố                  | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(tổ 10,<br>Chiềng<br>Sinh) | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,035                                           | 0,004                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 131 | Hồ Nà Ngựa                  | 2355868                                                 | 497870 | Xã Chiềng Ngần,<br>thành phố                      | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Nà<br>Ngần)           | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,01                                            | 0,017                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 132 | Hồ Bản Dừn                  | 2357161                                                 | 494473 | Xã Chiềng Ngần,<br>thành phố                      | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Dừn)                  | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,01                                            | 0,015                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 133 | Hồ Ca Láp                   | 2355050                                                 | 498876 | Xã Chiềng Ngần,<br>thành phố                      | Phường<br>Chiềng Sinh                      | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Ca<br>Láp)            | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,024                                           | 0,0013                                                             |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 134 | Hồ bản Dầu                  | 2356030                                                 | 480870 | Xã Chiềng Cọ,<br>Thành phố                        | Phường<br>Chiềng Cơi                       | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Dầu)                  | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,01                                            | 0,013                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 135 | Hồ bản Mòn                  | 2364962                                                 | 489400 | Xã Chiềng Xôm,<br>Thành phố                       | Phường<br>Chiềng An                        | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Có<br>Mòn)            | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,01                                            | 0,008                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 136 | Hồ Bản Dừn                  | 2365304                                                 | 488438 | Xã Chiềng Xôm,<br>Thành phố                       | Phường<br>Chiềng An                        | Sông Đà               | Hồ chứa            | Khe huổi<br>(bản Thè<br>Dừn)           | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0,01                                            | 0,006                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 137 | Ao ít Nghe                  | 2375015                                                 | 498365 | Bản Nong Phụ, xã<br>Tạ Bú, huyện<br>Mường La      | xã Mường<br>Bú                             | Sông Đà               | ao, hồ tự<br>nhiên | Nước mặt                               | Nuôi trồng<br>thủy sản                     | 0.0006                                          | 0                                                                  |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 138 | Hồ Lọng<br>Tông             | 2368224                                                 | 499920 | Bản Đông Luông,<br>xã Mường Bú,<br>huyện Mường La | xã Mường<br>Bú                             | Sông Đà               | ao, hồ tự<br>nhiên | Suối nhỏ<br>không tên                  | Nuôi trồng<br>thủy sản                     | 0.009                                           | 0                                                                  |                                                                                                                           |                                   |                                         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Tọa độ                                  |        | Vị trí hành chính xã/ phường (cũ)             | Vị trí hành chính xã/ phường (cũ) | Thuộc lưu vực sông | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng nước                | Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m3) | Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/giây) | Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m3/ngày đêm) | Công suất phát điện (MW) | Mục đích khác (m³/ngày đêm) |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------|--------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|     |                       | (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°) |        |                                               |                                   |                    |                 |                          |                                      |                                        |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
|     |                       | X                                       | Y      |                                               |                                   |                    |                 |                          |                                      |                                        |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
| -1  | -2                    | -3                                      | -4     | -5                                            | -6                                | -7                 | -8              | -9                       | -10                                  | -11                                    | -12                                                 | -13                                                                                               | -14                      | -15                         |
| 139 | Hồ Nong Hung          | 2372301                                 | 500922 | Bản Bùng, xã Mường Bú, huyện Mường La         | xã Mường Bú                       | Sông Đà            | ao, hồ tự nhiên | Suối nhỏ không tên       | Nuôi trồng thủy sản                  | 0.012                                  | 0                                                   |                                                                                                   |                          |                             |
| 140 | Hồ bản Phát           | 2350013                                 | 500968 | Bản Phát, Chiềng Mung, huyện Mai Sơn          | xã Chiềng Mung                    | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0.07                                   | 0,02                                                |                                                                                                   |                          |                             |
| 141 | Hồ Phiêng Hỷ          | 2343439                                 | 514963 | Bản Phiêng Hỷ, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn       | xã Mai Sơn                        | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0.16                                   | 0                                                   |                                                                                                   |                          |                             |
| 142 | Hồ bản Lun            | 2352250                                 | 488128 | Bản Lun, xã Hua La, tp Sơn La                 | phường Chiềng Cơi                 | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0.005                                  | 0,026                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 143 | Hồ Bản Pàng           | 2365165                                 | 482206 | Bản Pàng, xã Chiềng Đen, tp Sơn La            | phường Chiềng An                  | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0.008                                  | 0,011                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 144 | Hồ Sao Đỏ             | 2302046                                 | 578918 | Tiểu khu Sao Đỏ, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ      | xã Vân Hồ                         | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0.072                                  | 0                                                   |                                                                                                   |                          |                             |
| 145 | Hồ Noong Lung         | 2369295                                 | 516134 | Bản Nà cưa, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La     | xã Chiềng Hoa                     | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0.0122                                 | 0,066                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 146 | Hồ Nậm Khốt           | 2392911                                 | 517557 | Xã Ngọc Chiến, Huyện Mường La                 | xã Ngọc Chiến                     | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0.372                                  | 0,055                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 147 | Hồ Nậm Hoi            | 2392283                                 | 521744 | Bản Đông Xuông, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La | xã Ngọc Chiến                     | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0.0122                                 | 0,044                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 148 | Hồ Nậm Xá             | 2380170                                 | 520195 | Xã Chiềng Ân, huyện Mường La                  | xã Chiềng Hoa                     | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 0.153                                  | 0,055                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 149 | Hồ Pàn                | 2358167                                 | 508523 | Luông Co Chai, xã Mường Chùm, huyện Mường La  | xã Mường Bú                       | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |                                        | 0,022                                               |                                                                                                   |                          |                             |
| 150 | Hồ Pom Pát 1          | 2379844                                 | 502567 | Tiểu khu 2 thị trấn ít Ong, huyện Mường La    | xã Mường La                       | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Cảnh quan đô thị                     | 0.0153                                 |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
| 151 | Hồ Pom Pát 2          | 2380028                                 | 502682 | Tiểu khu 2 thị trấn ít Ong, huyện Mường La    | xã Mường La                       | Sông Đà            | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Cảnh quan đô thị                     | 0.0044                                 |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                            | Tọa độ<br>(VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiếu 3°) |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ)                     | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác | Mục đích sử<br>dụng nước                   | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m³/ngày<br>đêm) |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                  | X                                                    | Y      |                                                          |                                            |                       |                    |                                |                                            |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| -1  | -2                                               | -3                                                   | -4     | -5                                                       | -6                                         | -7                    | -8                 | -9                             | -10                                        | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                     |
| 152 | Ao bản Tin                                       | 2380249                                              | 501085 | Bản Tin thị trấn ít<br>Ong, huyện<br>Mường La            | xã Mường<br>La                             | Sông Đà               | ao, hồ tự<br>nhiên | 0                              | Cảnh quan đô<br>thị                        | 0.0066                                          |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 153 | Hồ Nong Tàu<br>Mông                              | 2331707                                              | 482140 | Bản Nong Tàu<br>Mông, xã Phiêng<br>Cằm, huyện Mai<br>Sơn | xã Phiêng<br>Cằm                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối nhỏ<br>không tên          | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0.076                                           | 0,011                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 154 | Hồ Nong<br>Nghè                                  | 2331928                                              | 482452 | Bản Nong Nghè,<br>xã Phiêng Cằm,<br>huyện Mai Sơn        | xã Phiêng<br>Cằm                           | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối nhỏ<br>không tên          | Hồ chứa phục<br>vụ sản xuất<br>nông nghiệp | 0.08                                            | 0,011                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 155 | Ao tập thể                                       | 2371874                                              | 426535 | Xã Mường Lạn,<br>huyện Sốp Cộp                           | xã Mường<br>Lạn                            | Sông Đà               | ao, hồ tự<br>nhiên |                                | Nuôi trồng<br>thủy sản                     | 0.00195                                         |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 156 | Ao Đồn biên<br>phòng                             | 2301371                                              | 470426 | Xã Mường Lạn,<br>huyện Sốp Cộp                           | xã Mường<br>Lạn                            | Sông Đà               | ao, hồ tự<br>nhiên |                                | Nuôi trồng<br>thủy sản                     | 0.00364                                         |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 157 | Ao Nong<br>Púng                                  | 2295484                                              | 471373 | Xã Mường Lạn,<br>huyện Sốp Cộp                           | xã Mường<br>Lạn                            | Sông Đà               | ao, hồ tự<br>nhiên |                                | Nuôi trồng<br>thủy sản                     | 0.001                                           |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 158 | Hồ Nong Bai                                      | 2316839                                              | 452034 | Xã Dồm Cang,<br>huyện Sốp Cộp                            | xã Púng<br>Bánh                            | Sông Đà               | Hồ chứa            | Suối nhỏ<br>không tên          | Nuôi trồng<br>thủy sản                     | 0.00675                                         |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 159 | Ao to                                            | 2310664                                              | 460440 | Xã Sốp Cộp,<br>huyện Sốp Cộp                             | xã Púng<br>Bánh                            | Sông Đà               | ao, hồ tự<br>nhiên |                                | Cảnh quan đô<br>thị                        | 0.0162                                          |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 160 | Đập Pá Đông                                      | 2354649                                              | 548927 | Huyện Bắc Yên                                            | xã Xím<br>Vàng                             | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                                            |                                                 | 0,072                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 161 | Đập Bàn<br>Nhúng                                 | 2322207                                              | 560261 | Xã Tân Yên                                               | xã Tân Yên                                 | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                                            |                                                 | 0,176                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 162 | Đập Bàn<br>Háng                                  | 2322623                                              | 558289 | Xã Tân Yên                                               | xã Tân Yên                                 | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                                            |                                                 | 0,176                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 163 | Thủy lợi Đập<br>Buông Luông<br>(đập bản<br>Cổng) | 2306079                                              | 470300 | Bản Cổng                                                 | xã Mường<br>Lạn                            | Sông Mã               | Đập dâng           |                                |                                            |                                                 | 0,072                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 164 | Đập Huổi sim                                     | 2328767                                              | 481116 | Xã Chiềng<br>Khoong                                      | xã Chiềng<br>Khoong                        | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                                            |                                                 | 0,064                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 165 | Thủy lợi<br>Lọng Bong                            | 2394677                                              | 498067 | bản Lọng Bong,<br>xã Hua Trai                            | xã Chiềng<br>Lao                           | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                                            |                                                 | 0,0026                                                             |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 166 | Thủy lợi nội<br>đồng bản Cù                      | 2348225                                              | 492278 | Xã Tông Lạnh                                             | Xã Thuận<br>Châu                           | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                                            |                                                 | 0,125                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 167 | Thủy lợi Đập<br>Mé Liêng<br>Bằng                 | 2354136                                              | 503704 | xã Mường Bằng,<br>huyện Mai Sơn                          | Xã Chiềng<br>Mung                          | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                                            |                                                 | 0,157                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |

| STT | Tên chủ<br>hệ/công<br>trình                  | Tọa độ                                                  |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ) | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác | Mục đích sử<br>dụng nước | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m³/ngày<br>đêm) |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                                              | (VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiều 3 <sup>0</sup> ) |        |                                      |                                            |                       |                    |                                |                          |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
|     |                                              | X                                                       | Y      |                                      |                                            |                       |                    |                                |                          |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| -1  | -2                                           | -3                                                      | -4     | -5                                   | -6                                         | -7                    | -8                 | -9                             | -10                      | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                     |
| 168 | Đập Pong<br>Hán                              | 2338574                                                 | 454762 | Huyện Mường La                       | xã Mường<br>La                             | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,44                                                               |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 169 | Đập Nà Lốc<br>(Phiêng<br>Muông)              | 2344252                                                 | 550438 | Chiềng Sơ                            | xã Mường<br>Lầm                            | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,009                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 170 | TL Co<br>Phương                              | 2293021                                                 | 567633 | Chiềng Sơn                           | xã Chiềng<br>Sơn                           | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,014                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 171 | TL-TĐ Nậm<br>Công                            | 2326452                                                 | 471166 | Bản Hợp Tiến, xã<br>Huổi Một         | xã Huổi<br>Một                             | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,161                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 172 | Thủy lợi Phai<br>Cuốn                        | 2350799                                                 | 483504 | xã Mường Chanh,<br>huyện Mai Sơn     | xã Mường<br>Chanh                          | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,011                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 173 | Thủy lợi<br>Huổi Pha                         | 2430909                                                 | 448331 | Xã Cà Nàng,<br>huyện Quỳnh<br>Nhai   | Xã Mường<br>Chiên                          | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,01                                                               |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 174 | Thủy lợi Nậm<br>Sỏi                          | 2314894                                                 | 483495 | Xã Mường Hung                        | xã Mường<br>Hung                           | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,308                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 175 | Đập Bằng<br>Nông                             | 2314894                                                 | 483495 | Xã Mường Hung                        | xã Mường<br>Hung                           | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,182                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 176 | Đập Cuông<br>Mường 1                         | 2374872                                                 | 508893 | Mường La                             | xã Mường<br>La                             | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,182                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 177 | Đập Mường<br>Lầm (TL Pak<br>Ly (Mường<br>Tợ) | 2342821                                                 | 454518 | Xã Mường Lầm                         | xã Mường<br>Lầm                            | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,014                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 178 | Thủy lợi Đập<br>Phai Ồi                      | 2296150                                                 | 470426 | Bản Nà Khi                           | xã Mường<br>Lạn                            | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,12                                                               |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 179 | TL Bản Cống                                  | 2306079                                                 | 470300 | Bản Cống                             | xã Mường<br>Lạn                            | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,072                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 180 | TL Phiêng<br>Nong Pai                        | 2348298                                                 | 464621 | Bản Nà Khưa, xã<br>Nậm Ty            | xã Chiềng<br>Sơ                            | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,1                                                                |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 181 | TL Co<br>Khương                              | 2354980                                                 | 457769 | Chiềng Phung                         | xã Nậm Ty                                  | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,009                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 182 | TL Đan đón                                   | 2318616                                                 | 530401 | Phiêng Khoài                         | xã Phiêng<br>Khoài                         | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,078                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 183 | TL Sa Lép                                    | 2313932                                                 | 525218 | Phiêng Khoài                         | xã Phiêng<br>Khoài                         | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 184 | Thủy lợi kênh<br>tả Nà Xá                    | 2354088                                                 | 568813 | xã Huy Thượng,<br>huyện Phù Yên      | Xã Phù Yên                                 | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,607                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 185 | Đập Bản Lùn                                  | 2324547                                                 | 444893 | Xã Púng Bánh                         | xã Púng<br>Bánh                            | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,101                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |

| STT | Tên chủ<br>hệ/công<br>trình                  | Tọa độ                                                  |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ)           | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác | Mục đích sử<br>dụng nước | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m³/ngày<br>đêm) |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                                              | (VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        |                                                |                                            |                       |                    |                                |                          |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
|     |                                              | X                                                       | Y      |                                                |                                            |                       |                    |                                |                          |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| -1  | -2                                           | -3                                                      | -4     | -5                                             | -6                                         | -7                    | -8                 | -9                             | -10                      | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                     |
| 186 | Đập Song<br>Khũa                             | 2315162                                                 | 595001 | Huyện Vân Hồ                                   | xã Song<br>Khũa                            | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,264                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 187 | Đập Nà nghịu                                 | 2315750                                                 | 446138 | Huyện Phù Yên                                  | xã Gia Phù                                 | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,034                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 188 | Đập bản<br>Tông                              | 2311958                                                 | 458818 | Bản Mường Và                                   | xã Sốp Cộp                                 | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,069                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 189 | Đập Phai<br>Lạnh                             | 2306327                                                 | 448013 | Xã Sốp Cộp                                     | xã Sốp Cộp                                 | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,035                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 190 | Đập Nà Bó                                    | 2345892                                                 | 514097 | Huyện Mộc Châu                                 | Xã Đoàn<br>Kết                             | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,056                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 191 | Đập Háng<br>Đồng A                           | 2356952                                                 | 550870 | Huyện Bắc Yên                                  | xã Tà Xùa                                  | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,041                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 192 | Thủy lợi Đập<br>bản Đông                     | 2384869                                                 | 466639 | xã Tường<br>Thượng, huyện<br>Phù Yên           | Xã Gia Phù                                 | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,304                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 193 | Đập Piêng<br>Diễn                            | 2292464                                                 | 577157 | Huyện Vân Hồ                                   | xã Xuân<br>Nha                             | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,264                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 194 | Đập Nà Bai                                   | 2300544                                                 | 578679 | Huyện Vân Hồ                                   | Xã Vân Hồ                                  | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,073                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 195 | TL Nậm Ủn                                    | 2394906                                                 | 527419 | Nậm Ủn, Chiềng<br>Đông                         | Xã Yên<br>Châu                             | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,054                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 196 | TL Phai Mo                                   | 2383824                                                 | 468257 | Bản Mai Ngập,<br>Chiềng Sàng                   | Xã Yên<br>Châu                             | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,103                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 197 | TL Phai Lây                                  | 2383824                                                 | 468257 | Bản Chiềng Sàng,<br>Chiềng Sàng                | Xã Yên<br>Châu                             | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,057                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 198 | TL Phai Phăn                                 | 2330310                                                 | 526342 | Bản Boong Xanh,<br>Chiềng Păn                  | Xã Yên<br>Châu                             | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,087                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 199 | Thủy lợi Phai<br>Nhủ                         | 2328329                                                 | 530214 | xã Viêng Lán,<br>huyện Yên Châu                | Xã Yên<br>Châu                             | Sông Đà               | Đập dâng           |                                |                          |                                                 | 0,073                                                              |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 200 | Công ty cổ<br>phần cấp<br>nước Sơn La        | 2328616                                                 | 535326 | Trạm cấp nước<br>Suối Sập, xã Sập<br>Vật       | Xã Yên<br>Châu                             | Sông Đà               | Trạm bơm           | Suối Sập                       | Cấp nước<br>sinh hoạt    |                                                 |                                                                    | 1600                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 201 | Công ty cổ<br>phần cấp<br>nước Sơn La        | 2327617                                                 | 536170 | Trạm cấp nước<br>Suối Sập, xã Sập<br>Vật       | Xã Yên<br>Châu                             | Sông Đà               | Trạm bơm           | Suối Sập                       | Cấp nước<br>sinh hoạt    |                                                 |                                                                    | 1600                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 202 | Công ty cổ<br>phần khoáng<br>sản Tây Bắc     | 2324724                                                 | 570617 | Suối Sao Tua, xã<br>Tân Hợp, huyện<br>Mộc Châu | xã Tân Yên                                 | Sông Đà               | Trạm bơm           | Suối Sao<br>Tua                | Cấp nước<br>sinh hoạt    |                                                 |                                                                    | 240                                                                                                                       |                                   |                                         |
| 203 | Chi nhánh<br>CTCP tinh<br>bột sản<br>FOCOCEV | 2345891                                                 | 507893 | Bản Co Lay, xã<br>Hát Lót, huyện<br>Mai Sơn    | Xã Mai Sơn                                 | Sông Đà               | Trạm bơm           |                                | Sản xuất công<br>nghiệp  |                                                 |                                                                    | 2000                                                                                                                      |                                   |                                         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình           | Tọa độ                                  |        | Vị trí hành chính xã/ phường (cũ)             | Vị trí hành chính xã/ phường (cũ) | Thuộc lưu vực sông | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng nước | Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m3) | Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/giây) | Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m3/ngày đêm) | Công suất phát điện (MW) | Mục đích khác (m³/ngày đêm) |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------------|--------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|     |                                 | (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3°) |        |                                               |                                   |                    |                 |                          |                       |                                        |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
|     |                                 | X                                       | Y      |                                               |                                   |                    |                 |                          |                       |                                        |                                                     |                                                                                                   |                          |                             |
| -1  | -2                              | -3                                      | -4     | -5                                            | -6                                | -7                 | -8              | -9                       | -10                   | -11                                    | -12                                                 | -13                                                                                               | -14                      | -15                         |
| 204 | Công ty cổ phần cấp nước Sơn La | 2329720                                 | 473103 | TT Sông Mã, huyện Sông Mã                     | xã Sông Mã                        | Sông Đà            | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt    |                                        |                                                     | 2400                                                                                              |                          |                             |
| 205 | Công ty cổ phần cấp nước Sơn La | 2315655                                 | 457769 | Xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp                     | xã Sốp Cộp                        | Sông Đà            | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt    |                                        |                                                     | 1000                                                                                              |                          |                             |
| 206 | Công ty cổ phần cấp nước Sơn La | 2353463                                 | 565820 | Xã Huy Bắc, huyện Phù Yên                     | Xã Phù Yên                        | Sông Đà            | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt    |                                        |                                                     | 1500                                                                                              |                          |                             |
| 207 | Công ty cổ phần cấp nước Sơn La | 2354088                                 | 568813 | Xã Quang Huy, huyện Phù Yên                   | Xã Phù Yên                        | Sông Đà            | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt    |                                        |                                                     | 2800                                                                                              |                          |                             |
| 208 | Công ty cổ phần cấp nước Sơn La | 2351865                                 | 544967 | TT Bắc Yên, huyện Bắc Yên                     | xã Bắc Yên                        | Sông Đà            | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt    |                                        |                                                     | 700                                                                                               |                          |                             |
| 209 | Công ty cổ phần cấp nước Sơn La | 2351166                                 | 544174 | TT Bắc Yên, huyện Bắc Yên                     | xã Bắc Yên                        | Sông Đà            | Trạm bơm        | Suối Bẹ                  | Cấp nước sinh hoạt    |                                        |                                                     | 300                                                                                               |                          |                             |
| 210 | Cty CP mía đường Sơn La         | 2345197                                 | 510168 | Huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                    | Xã Mai Sơn                        | Sông Đà            | Trạm bơm        |                          | Sản xuất công nghiệp  |                                        |                                                     | 6000                                                                                              |                          |                             |
| 211 | TTNS&VSM TNT                    | 2349302                                 | 562925 | Xã Huy Hạ, huyện Phù Yên                      | Xã Phù Yên                        | Sông Đà            | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt    |                                        |                                                     | 350                                                                                               |                          |                             |
| 212 | TTNS&VSM TNT                    | 2344070                                 | 570805 | Xã Huy Tường, huyện Phù Yên                   | Xã Phù Yên                        | Sông Đà            | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt    |                                        |                                                     | 300                                                                                               |                          |                             |
| 213 | HTX XD&PTNT Mường Chanh         | 2350773                                 | 482474 | Xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn                 | xã Mường Chanh                    | Sông Đà            | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt    |                                        |                                                     | 220                                                                                               |                          |                             |
| 214 | TTNS&VSM TNT                    | 2348490                                 | 569446 | Xã Huy Hạ, huyện Phù Yên (Suối Bốc)           | Xã Phù Yên                        | Sông Đà            | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt    |                                        |                                                     | 250                                                                                               |                          |                             |
| 215 | TTNS&VSM TNT                    | 2305963                                 | 564194 | Xã Mường Sang, huyện Mộc Châu (suối Văng Lin) | Phường Mộc Châu                   | Sông Đà            | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt    |                                        |                                                     | 320                                                                                               |                          |                             |
| 216 | TTNS&VSM TNT                    | 2293545                                 | 558526 | Xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu                 | xã Chiềng Sơn                     | Sông Đà            | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt    |                                        |                                                     | 530                                                                                               |                          |                             |
| 217 | Cty CP chăn nuôi Minh           | 2344811                                 | 483249 | Xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn                 | Xã Mường Chanh                    | Sông Đà            | Trạm bơm        |                          | Khác                  |                                        |                                                     | 340                                                                                               |                          |                             |

| STT | Tên chủ<br>hệ/công<br>trình                       | Tọa độ                                                  |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ)                              | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông         | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác | Mục đích sử<br>dụng nước                        | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m³/ngày<br>đêm) |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                   | (VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        |                                                                   |                                            |                               |                    |                                |                                                 |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
|     |                                                   | X                                                       | Y      |                                                                   |                                            |                               |                    |                                |                                                 |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| -1  | -2                                                | -3                                                      | -4     | -5                                                                | -6                                         | -7                            | -8                 | -9                             | -10                                             | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                     |
|     | Thủy Chiềng<br>Chung                              |                                                         |        |                                                                   |                                            |                               |                    |                                |                                                 |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 218 | Cty CP chế<br>biến nông sản<br>BHL                | 2351840                                                 | 505231 | Huyện Mai Sơn,<br>tỉnh Sơn La                                     | Xã Mai Sơn                                 | Sông Đà                       | Trạm bơm           |                                | Sản xuất công<br>nghiệp                         |                                                 |                                                                    | 1000                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 219 | Cty CP VBIC<br>Sơn La                             | 2355648                                                 | 490037 | NM nước Nậm<br>La, xã Hua La, TP<br>Sơn La                        | Phường<br>Chiềng Cơi                       | Sông Đà                       | Trạm bơm           |                                | Cấp nước<br>sinh hoạt                           |                                                 |                                                                    | 5000                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 220 | Cty CP cấp<br>nước Sơn La                         | 2380552                                                 | 504783 | Trạm Sân Bay,<br>Mường La                                         | xã Mường<br>La                             | Sông Đà                       | Trạm bơm           |                                | Cấp nước<br>sinh hoạt                           |                                                 |                                                                    | 700                                                                                                                       |                                   |                                         |
| 221 | Cty CP cấp<br>nước Sơn La                         | 2384329                                                 | 502869 | Trạm Nà Lốc,<br>Mường La                                          | xã Mường<br>La                             | Sông Đà                       | Trạm bơm           |                                | Cấp nước<br>sinh hoạt                           |                                                 |                                                                    | 1200                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 222 | Cty CP VBIC<br>Sơn La                             | 2353818                                                 | 488734 | Nhà máy nước<br>Bản Mòng, xã<br>Hua La, TP Sơn<br>La              | Phường<br>Chiềng Cơi                       | Sông Đà                       | Trạm bơm           |                                | Cấp nước<br>sinh hoạt                           |                                                 |                                                                    | 27500                                                                                                                     |                                   |                                         |
| 223 | Cty TNHH<br>xuất nhập<br>khẩu cà phê<br>Minh Tiến | 2367840                                                 | 493641 | Xưởng chế biến<br>cà phê bản Sắng,<br>xã Chiềng Xôm,<br>TP Sơn La | Phường<br>Chiềng An                        | Sông Đà                       | Trạm bơm           |                                | Sản xuất công<br>nghiệp                         |                                                 |                                                                    | 350                                                                                                                       |                                   |                                         |
| 224 | BQL Di dân<br>TĐC TĐ Sơn<br>La                    | 2385780                                                 | 502580 | Công trình CNSH<br>xã Pi Toong,<br>huyện Mường La                 | xã Mường<br>La                             | Sông Đà                       | Trạm bơm           |                                | Cấp nước<br>sinh hoạt                           |                                                 |                                                                    | 790                                                                                                                       |                                   |                                         |
| 225 | Trung tâm<br>DVTV&HTK<br>T khu CN                 | 2350597                                                 | 506130 | Công trình khai<br>thác nước KCN<br>Mai Sơn                       | Xã Mai Sơn                                 | Sông Đà                       | Trạm bơm           |                                | Sản xuất công<br>nghiệp                         |                                                 |                                                                    | 5000                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 226 | BQL DA Đầu<br>tư Xây dựng<br>huyện Bắc<br>Yên     | 2360297                                                 | 547583 | Công trình CNSH<br>xã Tà Xùa                                      | xã Bắc Yên                                 | Sông Đà                       | Trạm bơm           |                                | Cấp nước<br>sinh hoạt                           |                                                 |                                                                    | 500                                                                                                                       |                                   |                                         |
| 227 | Cty CP cao<br>su Sơn La                           | 2370488                                                 | 473968 | Nhà máy chế biến<br>mủ cao su 28-10                               | Xã Thuận<br>Châu                           | Sông Đà                       | Trạm bơm           |                                | Sản xuất công<br>nghiệp                         |                                                 |                                                                    | 315                                                                                                                       |                                   |                                         |
| 228 | Xí nghiệp cấp<br>nước Mai<br>Sơn                  | 2344145                                                 | 510207 | Bản Nà Ban, xã<br>Hát Lót , huyện<br>Mai Sơn, tỉnh Sơn<br>La      | Xã Mai Sơn                                 | Sông Nậm<br>Pàn và phụ<br>cận | Trạm bơm           | Suối Nậm<br>Pàn                | Cấp nước<br>phục vụ sinh<br>hoạt và sản<br>xuất |                                                 |                                                                    | 4800                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 229 | Nhà máy chế<br>biến kim loại<br>màu Sơn La        | 2324869                                                 | 570640 | Bản Sao Tua, xã<br>Tân Hợp, huyện<br>Mộc Châu, tỉnh<br>Sơn La     | xã Tân Yên                                 | Sông Sập<br>Vạt và phụ<br>cận | Trạm bơm           | Suối Sao<br>Tua                | Cấp nước cho<br>sản xuất của<br>nhà máy         |                                                 |                                                                    | 240                                                                                                                       |                                   |                                         |

| STT | Tên chủ<br>hệ/công<br>trình              | Tọa độ                                     |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ)                           | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông          | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác | Mục đích sử<br>dụng nước                                                                                                    | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m³/ngày<br>đêm) |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                                          | (VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiều 3°) |        |                                                                |                                            |                                |                    |                                |                                                                                                                             |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
|     |                                          | X                                          | Y      |                                                                |                                            |                                |                    |                                |                                                                                                                             |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| -1  | -2                                       | -3                                         | -4     | -5                                                             | -6                                         | -7                             | -8                 | -9                             | -10                                                                                                                         | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                     |
| 230 | TBCN -<br>CTTNHH mỏ<br>Nikel bản<br>Phúc | 2346894                                    | 533605 | Xã Mường Khoa,<br>huyện Bắc Yên,<br>tỉnh Sơn La                | Xã Tạ Khoa                                 | Sông Sập<br>Vạt và phụ<br>cận  | Trạm bơm           | Sông Đà và<br>suối Khoa        | Cấp nước<br>phục vụ SH-<br>ăn uống của<br>cán bộ nhân<br>viên và cung<br>cấp nước<br>phục vụ SX<br>của mỏ Nikel<br>bản Phúc |                                                 |                                                                    | 770                                                                                                                       |                                   |                                         |
| 231 | Trạm cấp<br>nước Suối<br>Sập             | 2327617                                    | 536170 | Bản Thín Khá, Xã<br>Sập Vạt, huyện<br>Yên Châu, tỉnh<br>Sơn La | Xã Yên<br>Châu                             | Sông Sập<br>Vạt và phụ<br>cận  | Trạm bơm           | Suối Sập                       | Cấp nước<br>phục vụ SH<br>và SX cho<br>nhân dân xã<br>Sập Vạt và thị<br>trấn Yên<br>Châu                                    |                                                 |                                                                    | 1600                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 232 | Trạm cấp<br>nước Sông<br>Mã              | 2329720                                    | 473103 | Thị trấn Sông Mã,<br>huyện Sông Mã,<br>tỉnh Sơn La             | xã Sông Mã                                 | Sông Nậm<br>Công và<br>phụ cận | Trạm bơm           | Sông Mã                        | Cấp nước<br>phục vụ sinh<br>hoạt và sản<br>xuất cho nhân<br>dân thị trấn<br>Sông Mã và<br>khu vực lân<br>cận                |                                                 |                                                                    | 2400                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 233 | Trạm cấp<br>nước Suối<br>Ngọt            | 2353463                                    | 565820 | Xã Huy Bắc,<br>huyện Phù Yên,<br>tỉnh Sơn La                   | Xã Phù Yên                                 | Sông Tắc<br>và phụ cận         | Trạm bơm           | Suối Ngọt                      | Cấp nước<br>phục vụ SH<br>và SX cho<br>nhân dân<br>TT. Phù Yên<br>và KV lân cận                                             |                                                 |                                                                    | 1500                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 234 | Trạm cấp<br>nước Phiêng<br>Ban           | 2351865                                    | 544967 | Thị trấn Bắc Yên,<br>huyện Bắc Yên,<br>tỉnh Sơn La             | xã Bắc Yên                                 | Suối Sập và<br>phụ cận         | Trạm bơm           | Suối Phiêng<br>Ban             | Cấp nước<br>phục vụ SH<br>và SX cho<br>nhân dân<br>TT. Bắc Yên<br>và KV lân cận                                             |                                                 |                                                                    | 700                                                                                                                       |                                   |                                         |
| 235 | Điểm thu<br>nước suối Bẹ                 | 2351166                                    | 544174 | Thị trấn Bắc Yên,<br>huyện Bắc Yên,<br>tỉnh Sơn La             | xã Bắc Yên                                 | Suối Sập và<br>phụ cận         | Trạm bơm           | Suối Bẹ                        | Cấp nước<br>phục vụ SH<br>và SX cho<br>nhân dân                                                                             |                                                 |                                                                    | 300                                                                                                                       |                                   |                                         |

| STT | Tên chủ<br>hệ/công<br>trình                    | Tọa độ<br>(VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ)                              | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông         | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác | Mục đích sử<br>dụng nước                                                                                                                                                                              | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m <sup>3</sup> /ngày<br>đêm) |
|-----|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------|
|     |                                                | X                                                                 | Y      |                                                                   |                                            |                               |                    |                                |                                                                                                                                                                                                       |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                                      |
| -1  | -2                                             | -3                                                                | -4     | -5                                                                | -6                                         | -7                            | -8                 | -9                             | -10                                                                                                                                                                                                   | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                                  |
|     |                                                |                                                                   |        |                                                                   |                                            |                               |                    |                                | TT.Bắc Yên<br>và KV lân cận                                                                                                                                                                           |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                                      |
| 236 | Trạm cấp<br>nước Nà Xá                         | 2354088                                                           | 568813 | Xã Quang Huy,<br>huyện Phù Yên,<br>tỉnh Sơn La                    | Xã Phù Yên                                 | Sông Tắc<br>và phụ cận        | Trạm bơm           | Suối Tắc                       | Cấp nước<br>phục vụ SH<br>và SX cho<br>nhân dân TT.<br>Phù Yên và<br>KV lân cận                                                                                                                       |                                                 |                                                                    | 2800                                                                                                                      |                                   |                                                      |
| 237 | Nhà máy mía<br>đường Sơn<br>La                 | 2345197                                                           | 510168 | Thị trấn Hát Lót ,<br>huyện Mai Sơn,<br>tỉnh Sơn La               | Xã Mai Sơn                                 | Sông Nậm<br>Pàn và phụ<br>cận | Trạm bơm           | Suối Nậm<br>Pàn                | Cấp nước cho<br>SX của NM<br>đường Mai<br>Sơn                                                                                                                                                         |                                                 |                                                                    | 3000                                                                                                                      |                                   |                                                      |
| 238 | Nước sạch<br>nông thôn<br>khu vực Huy<br>Hạ    | 2349302                                                           | 562925 | Xã Huy Hạ ,<br>huyện Phù Yên,<br>tỉnh Sơn La                      | Xã Phù Yên                                 | Sông Tắc<br>và phụ cận        | Trạm bơm           | Suối Phày                      | Cấp nước SH<br>cho nhân dân<br>4 bản: Bó 1,<br>Bó 2, Suối<br>Phày và Đồng<br>Lương thuộc<br>xã Huy Hạ,<br>huyện Phù<br>Yên                                                                            |                                                 |                                                                    | 350                                                                                                                       |                                   |                                                      |
| 239 | Nước sạch<br>nông thôn<br>khu vực Huy<br>Tường | 2344070                                                           | 570805 | Bản Công Trời, xã<br>Huy Tường ,<br>Huyện Phù Yên,<br>tỉnh Sơn La | Xã Phù Yên                                 | Sông Tắc<br>và phụ cận        | Trạm bơm           | Suối Đắc                       | Cấp nước SH<br>cho nhân dân<br>8 bản: Tân<br>Tiền, Nong<br>Pùng, Nà<br>Lương, Tân<br>Lương 1,<br>Chiềng<br>Lương, Tân<br>Lương 2,<br>Cóng, Muống<br>Thượng thuộc<br>xã Huy<br>Tường, huyện<br>Phù Yên |                                                 |                                                                    | 300                                                                                                                       |                                   |                                                      |
| 240 | Nước sạch<br>nông thôn<br>khu vực Huy<br>Hạ1   | 2348490                                                           | 569446 | Xã Huy Hạ ,<br>Huyện Phù Yên,<br>tỉnh Sơn La                      | Xã Phù Yên                                 | Sông Tắc<br>và phụ cận        | Trạm bơm           | Suối Bóc                       | Cấp nước SH<br>cho nhân dân<br>5 bản: Nà Liu<br>1, Nà Liu 2,<br>Nà Lò 1, Nà                                                                                                                           |                                                 |                                                                    | 250                                                                                                                       |                                   |                                                      |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                                   | Tọa độ<br>(VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiếu 3 <sup>o</sup> ) |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ)                         | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông         | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác | Mục đích sử<br>dụng nước                                                                                                                                                                                               | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m³/ngày<br>đêm) |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                         | X                                                                 | Y      |                                                              |                                            |                               |                    |                                |                                                                                                                                                                                                                        |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| -1  | -2                                                      | -3                                                                | -4     | -5                                                           | -6                                         | -7                            | -8                 | -9                             | -10                                                                                                                                                                                                                    | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                     |
|     |                                                         |                                                                   |        |                                                              |                                            |                               |                    |                                | Lò 2, Nà Lò 3<br>thuộc xã Huy<br>Hạ, huyện<br>Phù Yên                                                                                                                                                                  |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 241 | HTX<br>XD&PTNT<br>Mường<br>Chanh                        | 2350773                                                           | 482474 | Xã Mường Chanh<br>, huyện Mai Sơn,<br>tỉnh Sơn La            | xã Mường<br>Chanh                          | Sông Nậm<br>La và phụ<br>cận  | Trạm bơm           | Suối Bàn<br>Bông               | Cấp nước cho<br>hoạt động sx<br>và sơ chế cà<br>phê Mường<br>Chanh của<br>HTX XD &<br>PTNN                                                                                                                             |                                                 |                                                                    | 220                                                                                                                       |                                   |                                         |
| 242 | Nước sạch<br>nông thôn<br>khu vực<br>Mường Sang         | 2305963                                                           | 564194 | Xã Mường Sang ,<br>huyện Mộc Châu,<br>tỉnh Sơn La            | Phường<br>Mộc Châu                         | Sông Sập<br>Vật và phụ<br>cận | Trạm bơm           | Suối Văng<br>Lìn               | Cấp nước<br>phục vụ SH<br>cho nhân dân<br>các bản, tiểu<br>khu, đội gồm:<br>Tiểu khu Bãi<br>Sậy, tiểu khu<br>1,2, Bản Lùn,<br>bản Vật, đội 1<br>Là Ngà, đội<br>Nà Bó 2<br>thuộc xã<br>Mường Sang,<br>huyện Mộc<br>Châu |                                                 |                                                                    | 320                                                                                                                       |                                   |                                         |
| 243 | Nước sạch<br>nông thôn<br>khu vực<br>Chiềng Sơn         | 2293545                                                           | 558526 | Xã Chiềng Sơn,<br>huyện Mộc Châu,<br>tỉnh Sơn La             | xã Chiềng<br>Sơn                           | Sông Sập<br>Vật và phụ<br>cận | Trạm bơm           | Suối Nậm<br>Rèn                | Cấp nước<br>phục vụ SH<br>cho người dân<br>7 tiểu khu<br>(TK2, 3, 4, 5,<br>6, 7, 30-4)<br>thuộc xã<br>Chiềng Sơn,<br>huyện Mộc<br>Châu                                                                                 | 0                                               |                                                                    | 530                                                                                                                       |                                   |                                         |
| 244 | Trang trại<br>chăn nuôi<br>Mình Thúi<br>Chiềng<br>Chung | 2344811                                                           | 483249 | Bản Mé, xã<br>Chiềng Chung,<br>huyện Mai Sơn,<br>tỉnh Sơn La | Xã Mường<br>Chanh                          | Sông Nậm<br>La và phụ<br>cận  | Trạm bơm           | Suối Huổi<br>Mé                | Cấp nước<br>phục vụ nhu<br>cầu SH và<br>hoạt động<br>chăn nuôi tại                                                                                                                                                     |                                                 |                                                                    | 340                                                                                                                       |                                   |                                         |

| STT | Tên chủ hệ/công trình                                | Tọa độ<br>(VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiều 3°) |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ)                              | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông          | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác    | Mục đích sử<br>dụng nước                                                                            | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m³/ngày<br>đêm) |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                      | X                                                    | Y      |                                                                   |                                            |                                |                    |                                   |                                                                                                     |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| -1  | -2                                                   | -3                                                   | -4     | -5                                                                | -6                                         | -7                             | -8                 | -9                                | -10                                                                                                 | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                     |
|     |                                                      |                                                      |        |                                                                   |                                            |                                |                    |                                   | trang trại<br>chăn nuôi lợn<br>của cty                                                              |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                         |
| 245 | Công ty CP<br>chế biến nông<br>sản BHL               | 2351840                                              | 505231 | Xã Mường Bằng,<br>huyện Mai Sơn,<br>tỉnh Sơn La                   | Xã Chiềng<br>Mung                          | Sông Nậm<br>Pàn và phụ<br>cận  | Trạm bơm           | Suối Nậm<br>Pàn                   | Cấp nước<br>phục vụ nhu<br>cầu sinh hoạt<br>và sản xuất<br>của công ty                              |                                                 |                                                                    | 1000                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 246 | Trạm cấp<br>nước Sân Bay                             | 2380552                                              | 504783 | Tiểu khu 3, thị<br>trấn Ít Ong, huyện<br>Mường La, tỉnh<br>Sơn La | xã Mường<br>La                             | Sông Nậm<br>Mu và phụ<br>cận   | Trạm bơm           | Suối Hìn<br>Khao                  | Cấp nước cho<br>mục đích SH<br>của nhân dân<br>thị trấn Ít Ong<br>và vùng lân<br>cận                |                                                 |                                                                    | 700                                                                                                                       |                                   |                                         |
| 247 | Trạm cấp<br>nước Nà Lốc                              | 2384329                                              | 502869 | Bản Nà Lốc, thị<br>trấn Ít Ong, huyện<br>Mường La, tỉnh<br>Sơn La | xã Mường<br>La                             | Sông Nậm<br>Mu và phụ<br>cận   | Trạm bơm           | Suối Hua<br>Nậm                   | Cấp nước cho<br>mục đích SH<br>của nhân dân<br>thị trấn Ít Ong<br>và vùng lân<br>cận                |                                                 |                                                                    | 1200                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 248 | Nhà máy<br>nước Sốp<br>Cộp                           | 2315655                                              | 457769 | Xã Sốp Cộp,<br>huyện Sốp Cộp,<br>tỉnh Sơn La                      | xã Sốp Cộp                                 | Sông Nậm<br>Công và<br>phụ cận | Trạm bơm           | Suối Nậm<br>Lạnh                  | Cấp nước<br>phục vụ SH<br>và SX cho<br>nhân dân Sốp<br>Cộp và KV<br>lân cận                         |                                                 |                                                                    | 2500                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 249 | Nhà máy<br>nước Nậm La                               | 2355648                                              | 490037 | Xã Hua La, thành<br>phố Sơn La, tỉnh<br>Sơn La                    | Phường<br>Chiềng Cơi                       | Sông Đà                        | Trạm bơm           | Suối Nậm<br>La                    | Cấp nước<br>phục vụ nhu<br>cầu sinh hoạt<br>và ăn uống<br>cho nhân dân<br>xã Hua La và<br>TP Sơn La |                                                 |                                                                    | 5000                                                                                                                      |                                   |                                         |
| 250 | Nhà máy<br>nước Bản<br>Mòng                          | 2353818                                              | 488734 | Xã Hua La, thành<br>phố Sơn La, tỉnh<br>Sơn La                    | Phường<br>Chiềng Cơi                       | Sông Đà                        | Trạm bơm           | Lấy từ Hồ<br>chứa nước<br>Bản Mòn | Sản xuất nước<br>sạch để cấp<br>nước phục vụ<br>SH và CN                                            |                                                 |                                                                    | 27500                                                                                                                     |                                   |                                         |
| 251 | Công trình<br>cấp nước sinh<br>hoạt cho xã<br>Tà Xùa | 2360297                                              | 547583 | Xã Háng Đồng,<br>huyện Bắc Yên,<br>tỉnh Sơn La                    | xã Tà Xùa                                  | Suối Sập và<br>phụ cận         | Trạm bơm           | Suối Háng<br>Đồng                 | Theo QĐ số<br>1893/QĐ-<br>UBND ngày<br>30/11/2021                                                   |                                                 |                                                                    | 500                                                                                                                       |                                   |                                         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                         | Tọa độ<br>(VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ)            | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác | Mục đích sử<br>dụng nước                                                                                                                                                                                                          | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m <sup>3</sup> /ngày<br>đêm) |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------|
|     |                                               | X                                                                 | Y      |                                                 |                                            |                       |                    |                                |                                                                                                                                                                                                                                   |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                                      |
| -1  | -2                                            | -3                                                                | -4     | -5                                              | -6                                         | -7                    | -8                 | -9                             | -10                                                                                                                                                                                                                               | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                                  |
|     |                                               |                                                                   |        |                                                 |                                            |                       |                    |                                | của UBND<br>huyện Bắc<br>Yên: XD<br>HTCN tự<br>chảy cho 757<br>hộ dân và tạo<br>nguồn nước<br>cấp bổ sung<br>nước thô cho<br>NMN TT Bắc<br>Yên                                                                                    |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                                      |
| 252 | Nước sạch<br>nông thôn<br>khu vực Pi<br>Toong | 2385780                                                           | 520580 | Xã Pi Toong,<br>huyện Mường La,<br>tỉnh Sơn La  | xã Mường<br>La                             | Sông Đà               | Trạm bơm           | Huổi Nậm<br>Mình               | Cấp nước cho<br>mục đích SH<br>của 836 hộ<br>dân các bản<br>mới sát nhập:<br>Bản Pi, Cang<br>Phiêng,<br>Noong Pi, bản<br>Lúa, bản Tạy<br>với 3980<br>người và các<br>điểm công<br>cộng thuộc xã<br>Pi Toong,<br>huyện Mường<br>La |                                                 |                                                                    | 790                                                                                                                       |                                   |                                                      |
| 253 | Xưởng chế<br>biến cà phê<br>Minh Tiến         | 2367840                                                           | 493641 | Bản Sắng, xã<br>Chiềng Xôm,<br>thành phố Sơn La | Phường<br>Chiềng An                        | Sông Đà               | Trạm bơm           | Suối Nậm<br>La                 | Khai thác<br>nước phục vụ<br>hoạt động SX<br>của xưởng<br>chế biến cà phê<br>xuất khẩu                                                                                                                                            |                                                 |                                                                    | 350                                                                                                                       |                                   |                                                      |
| 254 | Khu Công<br>nghiệp Mai<br>Sơn                 | 2350597                                                           | 506130 | Xã Mường Bon,<br>huyện Mai Sơn,<br>tỉnh Sơn La  | Xã Chiềng<br>Mung                          | Sông Đà               | Trạm bơm           | Suối Nậm<br>Pàn                | KT nước để<br>cấp nước sạch<br>cho toàn bộ<br>các cơ sở sx<br>trong KCN<br>Mai Sơn, cấp<br>nước sạch cho<br>các hộ dân lân                                                                                                        |                                                 |                                                                    | 5000                                                                                                                      |                                   |                                                      |

| STT | Tên chủ<br>hệ/công<br>trình                | Tọa độ<br>(VN 2000 kinh tuyến<br>trục, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        | Vị trí hành chính<br>xã/ phường (cũ)              | Vị trí hành<br>chính xã/<br>phường<br>(cũ) | Thuộc lưu<br>vực sông         | Loại công<br>trình | Tên nguồn<br>nước khai<br>thác                                                                                                                                                                                     | Mục đích sử<br>dụng nước                                                                                               | Dung tích<br>hồ chứa,<br>đập dâng<br>(triệu m3) | Lưu lượng<br>khai thác<br>đối với<br>mục đích<br>tưới<br>(m3/giây) | Lưu lượng<br>khai thác đối<br>với mục đích<br>kinh doanh<br>dịch vụ và sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp<br>(m3/ngày<br>đêm) | Công<br>suất phát<br>điện<br>(MW) | Mục<br>đích<br>khác<br>(m <sup>3</sup> /ngày<br>đêm) |
|-----|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------|
|     |                                            | X                                                                 | Y      |                                                   |                                            |                               |                    |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                        |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                                      |
| -1  | -2                                         | -3                                                                | -4     | -5                                                | -6                                         | -7                            | -8                 | -9                                                                                                                                                                                                                 | -10                                                                                                                    | -11                                             | -12                                                                | -13                                                                                                                       | -14                               | -15                                                  |
|     |                                            |                                                                   |        |                                                   |                                            |                               |                    |                                                                                                                                                                                                                    | cận vùng dự<br>án và tạo<br>nguồn tưới<br>âm cho S đất<br>sx NN khu<br>vực dự án                                       |                                                 |                                                                    |                                                                                                                           |                                   |                                                      |
| 255 | Nhà máy chế<br>biến cao su<br>Sơn La 28-10 | 2370488                                                           | 473968 | Xã Tông Lạnh,<br>huyện Thuận<br>Châu, tỉnh Sơn La | Xã Thuận<br>Châu                           | Sông Đà                       | Trạm bơm           | Suối Muối                                                                                                                                                                                                          | Cấp nước<br>phục vụ sx<br>của NM chế<br>biến cao su<br>Sơn La 28-10                                                    |                                                 |                                                                    | 315                                                                                                                       |                                   |                                                      |
| 256 | TCN Nà Sản                                 | 2344085                                                           | 497078 | Xã Chiềng Mung,<br>huyện Mai Sơn,<br>tỉnh Sơn La  | Xã Chiềng<br>Mung                          | Sông Nậm<br>Pàn và phụ<br>cận | Trạm bơm           | Suối Nậm<br>Dong và<br>suối Nậm<br>Mua là<br>nhánh của<br>suối Chiềng<br>Mai; Suối<br>Chiềng Mai<br>thuộc lưu<br>vực suối<br>Nậm Pàn là<br>phụ lưu cấp<br>1 của suối<br>Nậm Bú,<br>Phụ lưu cấp<br>2 của Sông<br>Đà |                                                                                                                        |                                                 |                                                                    | 224640                                                                                                                    |                                   |                                                      |
| 257 | CNSH Thủy<br>điện Sơn La                   | 2378153                                                           | 499459 |                                                   | xã Mường<br>La                             | Sông Đà                       | Trạm bơm           | Sông<br>Đà(lòng hồ<br>TĐ Sơn La)                                                                                                                                                                                   | Cấp nước cho<br>mục đích sinh<br>hoạt của cán<br>bộ công nhân<br>viên làm việc<br>trong Nhà<br>máy thủy điện<br>Sơn La |                                                 |                                                                    | 120                                                                                                                       |                                   |                                                      |

**Phụ lục VI****KIỂM KÊ XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỈNH SƠN LA**(Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô > 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

| STT | Tên chủ hộ/ công trình           | Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 <sup>0</sup> ) |        | Vị trí hành chính xã mới | Lưu lượng xả thải (m <sup>3</sup> /ngày) | Loại hình nước thải                 | Nguồn tiếp nhận nước thải                                        | Thuộc lưu vực sông | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|--------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                  | X                                                           | Y      | Xã                       |                                          |                                     |                                                                  |                    |         |
| -1  | -2                               | -3                                                          | -4     | -5                       | -6                                       | -7                                  | -8                                                               | -9                 | -10     |
| 1   | Mỏ Nikel Bản Phúc                | 2345500                                                     | 481865 | xã Tạ Khoa               | 22400                                    | Công nghiệp                         | suối Khoa                                                        | suối Khoa          |         |
| 2   | Nhà máy sữa Mộc Châu             | 2304900                                                     | 571020 | phường Mộc Châu          | 500                                      | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa | Suối Môn                                                         | Suối Môn           |         |
| 3   | Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn       | 2344257                                                     | 510763 | xã Mai Sơn               | 48                                       | Sinh hoạt                           | Suối Nậm Pàn                                                     | Suối Nậm Pàn       |         |
| 4   | Trạm cấp nước KM10               | 2352466                                                     | 498697 | phường Chiềng Sinh       | 12                                       | Sinh hoạt                           | Cánh đồng lúa của nhân dân phường Chiềng Sinh, TP Sơn La         |                    |         |
| 5   | Trạm cấp nước Bưu điện           | 2306777                                                     | 566073 | phường Mộc Châu          | 29                                       | Sinh hoạt                           | Suối nằm tiếp giáp TCN bưu điện                                  |                    |         |
| 6   | Trạm cấp nước Cò Nòi             | 2337417                                                     | 517137 | xã Mai Sơn               | 10                                       | Sinh hoạt                           | Rãnh thoát nước QL6                                              |                    |         |
| 7   | Trạm cấp nước Bất Đông           | 2327779                                                     | 531425 | xã Yên Châu              | 12                                       | Sinh hoạt                           | Rãnh thoát nước thải sinh hoạt của ND bản Bất Đông               |                    |         |
| 8   | Trạm cấp nước Suối Sập           | 2328361                                                     | 533286 | xã Yên Châu              | 13                                       | Sinh hoạt                           | Mương nước phục vụ tưới tiêu cho cánh đồng lúa của ND bản HimNam |                    |         |
| 9   | Trạm Nà Xá                       | 2353603                                                     | 568124 | xã Phù Yên               | 28                                       | Sinh hoạt                           | Kênh tưới CTTL Nà Xá                                             |                    |         |
| 10  | Trạm Phiêng Ban, TT Bắc Yên      | 2350489                                                     | 544728 | xã Bắc Yên               | 15                                       | Sinh hoạt                           | Kênh thoát nước thải chung của thị trấn Bắc Yên                  |                    |         |
| 11  | TCN Sông Mã, TT Sông Mã          | 2329737                                                     | 473221 | xã Sông Mã               | 24                                       | Sinh hoạt                           | Rãnh thoát nước chung - sau ra sông Mã                           | Sông Mã            |         |
| 12  | NM nước Sốp Cộp, xã Sốp Cộp      | 2315732                                                     | 457778 | xã Sốp Cộp               | 15                                       | Sinh hoạt                           | Suối Nậm Lạnh tại xã Sốp Cộp - huyện Sốp Cộp                     | Suối Nậm Lạnh      |         |
| 13  | TCN Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai | 2353603                                                     | 568124 | xã Quỳnh Nhai            | 18                                       | Sinh hoạt                           | Suối Lu tại xã Mường Giàng - huyện Quỳnh Nhai                    | Suối Lu            |         |
| 14  | TCN Chiềng Ly, Thuận Châu        | 2371526                                                     | 467001 | xã Thuận Châu            | 18                                       | Sinh hoạt                           | Vườn cây ăn quả và ao cá xung quanh Trạm xử lý nước Thuận Châu   |                    |         |
| 15  | TCN Suối Ngọt, Phù Yên           | 2353065                                                     | 566193 | Xã Phù Yên               | 15                                       | Sinh hoạt                           | Kênh thoát nước chung của xã Huy Bắc - huyện Phù Yên             |                    |         |
| 16  | TCN Sư phạm                      | 2355146                                                     | 495323 | phường Chiềng Sinh       | 7                                        | Sinh hoạt                           | Rãnh thoát nước trong khuôn viên trường cao đẳng Sơn La          |                    |         |
| 17  | Trạm cấp nước Chiềng Sinh        | 2352503                                                     | 497401 | phường Chiềng Sinh       | 16                                       | Sinh hoạt                           | Rãnh thoát nước của khu dân cư tại phường Chiềng Sinh            |                    |         |
| 18  | Trạm cấp nước Nà Sản             | 2347625                                                     | 503026 | xã Chiềng Mung           | 10                                       | Sinh hoạt                           | Rãnh thoát nước Quốc lộ 6 tại xã Chiềng Mung - huyện Mai Sơn     |                    |         |

| STT | Tên chủ hộ/ công trình                                             | Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 <sup>0</sup> ) |         | Vị trí hành chính xã mới | Lưu lượng xả thải (m <sup>3</sup> /ngày) | Loại hình nước thải                 | Nguồn tiếp nhận nước thải                                                                | Thuộc lưu vực sông | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                                                    | X                                                           | Y       | Xã                       |                                          |                                     |                                                                                          |                    |         |
| -1  | -2                                                                 | -3                                                          | -4      | -5                       | -6                                       | -7                                  | -8                                                                                       | -9                 | -10     |
| 19  | Trạm cấp nước Viện 6                                               | 2356000                                                     | 494879  | phường Chiềng Sinh       | 16                                       | Sinh hoạt                           | Ruộng lúa bên ngoài khu vực trạm tại phường Chiềng Sinh                                  |                    |         |
| 20  | Trạm cấp nước KM7                                                  | 2355775                                                     | 494151  | phường Chiềng Sinh       | 30                                       | Sinh hoạt                           | Khe suối nhỏ trong khu vực gần Trạm cấp nước- phụ lưu cấp 2 của suối Nậm La              | Suối Nậm La        |         |
| 21  | Trạm cấp nước 19/5                                                 | 2339775                                                     | 514250  | xã Mai Sơn               | 15                                       | Sinh hoạt                           | Nước thải sau khi xử lý theo rãnh thoát nước bằng đất chảy vào Huổi Púng                 |                    |         |
| 22  | Trạm cấp nước Chiềng Pắc                                           | 2367628                                                     | 475768  | xã Thuận Châu            | 6                                        | Sinh hoạt                           | Rãnh thoát nước của khu dân cư tại xã Chiềng Pắc - huyện Thuận Châu                      |                    |         |
| 23  | Trạm cấp nước Bình Minh                                            | 2336153                                                     | 517889  | xã Mai Sơn               | 9                                        | Sinh hoạt                           | Nước thải sau khi xử lý chảy ra mương tưới cũ - hiện tại không còn sử dụng tại xã Nò Còi |                    |         |
| 24  | Xưởng chế biến sữa Thanh Trùng phường Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu | 2305798                                                     | 570276  | phường Mộc Châu          | 196                                      | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa | Suối nhỏ tại tiểu khu 77                                                                 |                    |         |
| 25  | NMCB cà phê Phúc Sinh                                              | 2350402                                                     | 495919  | xã Chiềng Mung           | 960                                      | Công nghiệp                         | Hồ tự nhiên tại bản Mạt - xã Chiềng Mung                                                 |                    |         |
| 26  | Trạm Sân Bay, TT Ít Ong                                            | 2380426                                                     | 503033  | xã Mường La              | 14                                       | Sinh hoạt                           | Suối Nậm Păm tại bản Co Lù - thị trấn Ít Ong                                             | Suối Nậm Păm       |         |
| 27  | Nhà máy tinh bột sắn FOCOCEV                                       | 2344264                                                     | 510759  | xã Chiềng Mung           | 1800                                     | Chế biến tinh bột sắn               | Suối Nậm Pàn                                                                             | Suối Nậm Pàn       |         |
| 28  | NMCB kim loại màu Sơn La                                           | 2325399                                                     | 570567  | phường Tô Hiệu           | 48                                       | Công nghiệp                         | Sông Đà (hồ Hòa Bình)                                                                    | Sông Đà            |         |
| 29  | Nhà máy chế biến nông sản BHL Sơn La                               | 2351871                                                     | 505179  | xã Chiềng Mung           | 960                                      | Chế biến tinh bột sắn               | Suối Nậm Pàn - đoạn chảy qua xã Mường Bằng                                               | Suối Nậm Pàn       |         |
| 30  | BVĐK KV Phù Yên                                                    | 2351651                                                     | 566641  | xã Phù Yên               | 250                                      | Y tế                                | Suối Ngọt tại xã Huy Bắc - huyện Phù Yên                                                 | Suối Ngọt          |         |
| 31  | BVĐK huyện Thuận Châu                                              | 2370849                                                     | 468144  | xã Thuận Châu            | 104                                      | Y tế                                | Suối Muội tại tiểu khu 21 - thị trấn Thuận Châu                                          | Suối Muội          |         |
| 32  | BVĐK huyện Bắc Yên                                                 | 2349823                                                     | 545620  | xã Bắc Yên               | 50                                       | Y tế                                | Suối Ban tại bản Phiêng Ban III - thị trấn Bắc Yên                                       | Suối Ban           |         |
| 33  | BVĐK huyện Mai Sơn                                                 | 2346689                                                     | 5105525 | xã Mai Sơn               | 72                                       | Y tế                                | Suối Nậm Pàn Tiểu khu 17 - thị trấn Hát Lót                                              | Suối Nậm Pàn       |         |
| 34  | BV Lao và BV phổi                                                  | 2346690                                                     | 511022  | xã Mai Sơn               | 150                                      | Y tế                                | Suối Nậm Pàn thuộc tiểu khu 13 thị trấn Hát Lót                                          | Suối Nậm Pàn       |         |
| 35  | TT phòng chống HIV/AIDS                                            | 2361563                                                     | 490817  | phường Chiềng An         | 60                                       | Y tế                                | Suối Nậm La tại bản Cọ phường Chiềng Sinh                                                | Suối Nậm La        |         |
| 36  | BVĐK Quỳnh Nhai                                                    | 2393589                                                     | 462346  | xã Quỳnh Nhai            | 100                                      | Y tế                                | Suối Bó Pa                                                                               |                    |         |

| STT | Tên chủ hộ/ công trình                | Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 <sup>0</sup> ) |        | Vị trí hành chính xã mới | Lưu lượng xả thải (m <sup>3</sup> /ngày) | Loại hình nước thải | Nguồn tiếp nhận nước thải                            | Thuộc lưu vực sông       | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |                                       | X                                                           | Y      | Xã                       |                                          |                     |                                                      |                          |         |
| -1  | -2                                    | -3                                                          | -4     | -5                       | -6                                       | -7                  | -8                                                   | -9                       | -10     |
| 37  | BVĐK tỉnh Sơn La 1                    | 2361800                                                     | 490802 | phường Tô Hiệu           | 350                                      | Y tế                | Suối Nậm La tại Tờ 4 phường Chiềng Lề                | Suối Nậm La              |         |
| 38  | BVĐK huyện Mường La                   | 2379443                                                     | 502519 | xã Mường La              | 120                                      | Y tế                | Suối Bệnh viện tại tiểu khu 4 thị trấn Ít Ong        |                          |         |
| 39  | BV YHCT tỉnh Sơn La                   | 2362287                                                     | 490434 | phường Tô Hiệu           | 150                                      | Y tế                | Suối Dòn tại tổ 6 phường Chiềng Lề                   | Suối Dòn                 |         |
| 40  | BVĐK Mộc Châu                         | 2306233                                                     | 564215 | phường Mộc Châu          | 170                                      | Y tế                | Suối Nà Bó                                           | Suối Nà Bó               |         |
| 41  | BVĐK Sốp Cộp                          | 2316680                                                     | 458614 | xã Sốp Cộp               | 100                                      | Y tế                | Suối Nậm Ca                                          | Suối Nậm Ca              |         |
| 42  | BVĐK Thảo Nguyên Mộc Châu             | 2305202                                                     | 570038 | phường Thảo Nguyên       | 170                                      | Y tế                | Suối Ang                                             | Suối Ang                 |         |
| 43  | BVĐK Cuộc Sống                        | 2358486                                                     | 491120 | phường Chiềng Cơi        | 135                                      | Y tế                | Suối Nậm La                                          | Suối Nậm La              |         |
| 44  | BV Tâm thần tỉnh Sơn La               | 2357287                                                     | 490634 | phường Chiềng Cơi        | 50                                       | Y tế                | Suối Nậm La                                          | Suối Nậm La              |         |
| 45  | BV Phong và Da liễu tỉnh Sơn La       | 2361531                                                     | 490753 | phường Chiềng An         | 60                                       | Y tế                | Suối Dòn                                             | Suối Dòn                 |         |
| 46  | BV Quân Y 6                           | 2358530                                                     | 490850 | phường Chiềng Sinh       | 120                                      | Y tế                | Suối Nậm La tại khu vực Bán Buồn - phường Chiềng Cơi | Suối Nậm La              |         |
| 47  | CTTĐ Sơn La (nước thải SX có lẫn dầu) | 2378327                                                     | 499355 | phường Tô Hiệu           | 2400                                     | Sinh hoạt           | Sông Đà                                              | Sông Đà                  |         |
| 48  | CTTĐ Sơn La (nước thải SH)            | 2378327                                                     | 499355 | phường Tô Hiệu           | 72                                       | Sinh hoạt           | Sông Đà                                              | Sông Đà                  |         |
| 49  | NMTĐ Huội Quang                       | 2396198                                                     | 489499 | xã Chiềng Lao            | 70                                       | Sinh hoạt           | Hồ chứa thủy điện Sơn La                             | Hồ chứa thủy điện Sơn La |         |
| 50  | CN DNTN XD tỉnh Điện Biên             | 2306039                                                     | 568775 | phường Thảo Nguyên       | 150                                      | Sinh hoạt           | Suối cạn tại tiểu khu Nhà Nghi                       |                          |         |
| 51  | TT thương mại TP Sơn La               | 2358689                                                     | 491369 | phường Tô Hiệu           | 110                                      | Sinh hoạt           | Suối Nậm La                                          | Suối Nậm La              |         |
| 52  | Nhà máy xử lý nước thải TP Sơn La     | 2364610                                                     | 490656 | phường Chiềng An         | 10355                                    | Sinh hoạt           | Suối Nậm La                                          | Suối Nậm La              |         |
| 53  | Trạm xử lý nước thải TTNT Mộc Châu    | 2305823                                                     | 568359 | phường Thảo Nguyên       | 3000                                     | Sinh hoạt           | Suối Cạn(Suối Áng) sau đó châu ra suối Sập           | Suối Sập                 |         |
| 54  | CTCP ĐT&XD Mộc Châu                   | 2305701                                                     | 562862 | phường Mộc Châu          | 1500                                     | Sinh hoạt           | Suối cầu Nà Ngà                                      | Suối cầu Nà Ngà          |         |
| 55  | CT TNHH XNK cà phê Minh Tiến          | 2367613                                                     | 493682 | phường Chiềng An         | 120                                      | Công nghiệp         | Suối Nậm La                                          | Suối Nậm La              |         |
| 56  | Chợ Khu đô thị mới ngã ba Cò Nòi      | 2337605                                                     | 516693 | xã Mai Sơn               | 20                                       | Sinh hoạt           | Suối Huổi Púng                                       | Suối Huổi Púng           |         |

| STT | Tên chủ hộ/ công trình                                         | Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 <sup>0</sup> ) |        | Vị trí hành chính xã mới | Lưu lượng xả thải (m <sup>3</sup> /ngày) | Loại hình nước thải        | Nguồn tiếp nhận nước thải                                                                              | Thuộc lưu vực sông | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|--------------------------|------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                                                | X                                                           | Y      | Xã                       |                                          |                            |                                                                                                        |                    |         |
| -1  | -2                                                             | -3                                                          | -4     | -5                       | -6                                       | -7                         | -8                                                                                                     | -9                 | -10     |
| 57  | xưởng chế biến cà phê Mường Chanh                              | 2350765                                                     | 483719 | xã Mường Chanh           | 80                                       | Công nghiệp                | Suối Nậm Chanh                                                                                         | Suối Nậm Chanh     |         |
| 58  | NM CB thực phẩm IC FOOD Sơn La                                 | 2302448                                                     | 582178 | xã Vân Hồ                | 443                                      | Công nghiệp                | Suối Lìn                                                                                               | Suối Lìn           |         |
| 59  | KCN Mai Sơn                                                    | 2352852                                                     | 505736 | xã Chiềng Mung           | 2500                                     | Công nghiệp                | Suối Nậm Pàn                                                                                           | Suối Nậm Pàn       |         |
| 60  | CTCP chế biến thực phẩm sạch Vân Hồ (TH)                       | 2396999                                                     | 593730 | xã Vân Hồ                | 230                                      | Công nghiệp                | Khe thoát nước tự nhiên tại bản Co Châm                                                                |                    |         |
| 61  | BVĐK tỉnh Sơn La 2                                             | 2352227                                                     | 499051 | phường Chiềng Sinh       | 600                                      | Y tế                       | Suối Bung Bông                                                                                         | Suối Bung Bông     |         |
| 62  | Trạm cấp nước Bệnh viện                                        | 2379812                                                     | 502934 | xã Mường La              | 20                                       | Sinh hoạt                  | Suối Nậm Păm                                                                                           | Suối Nậm Păm       |         |
| 63  | CTCP chăn nuôi Minh Thùỵ Chiềng Chung                          | 2292703                                                     | 584669 | xã Xuân Nha              | 900                                      | Chăn nuôi                  | Suối Bong                                                                                              | Suối Bong          |         |
| 64  | BVĐK huyện Sông Mã                                             | 2326924                                                     | 474248 | xã Sông Mã               | 100                                      | Y tế                       | Sông Mã                                                                                                | Sông Mã            |         |
| 65  | Trạm xử lý nước thải thị trấn NTMC                             | 2305823                                                     | 568359 | phường Mộc Châu          | 3000                                     | Công nghiệp                | suối Cạn (suối Áng) sau đó chảy ra suối Sập                                                            |                    |         |
| 66  | Điểm du lịch Mộc Châu Island                                   | 2307392                                                     | 558806 | Phường Mộc Châu          | 130                                      | Dịch vụ khách sạn, du lịch | Suối Sập                                                                                               | Suối Sập           |         |
| 67  | Trại lợn Nong Quỳnh                                            |                                                             |        | xã Mai Sơn               | 83                                       | Chăn nuôi                  | không xả nước thải đã qua xử lý ra nguồn tiếp nhận (sông, suối, ao, hồ), được lưu chứa tại hồ sinh học |                    |         |
| 68  | Trại lợn Mường Bon                                             |                                                             |        | xã Mai Sơn               | 80                                       | Chăn nuôi                  | Lưu trữ tại hồ sinh học                                                                                |                    |         |
| 69  | Nhà máy phân bón sông Lam Tây Bắc                              | 2348672                                                     | 510009 | xã Chiềng Mung           | 6                                        | Sản xuất phân bón hóa học  | Hệ thống thoát nước chung khu vực                                                                      |                    |         |
| 70  | Trang trại nuôi lợn Cao Đa                                     |                                                             |        | xã Bắc Yên               | 149                                      | Chăn nuôi                  | được lưu giữ tại các hồ sinh học và hồ điều hòa chung để phục vụ các mục đích khác của trang trại      |                    |         |
| 71  | Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Yên Châu             |                                                             |        | xã Yên Châu              | 12                                       | Nước rỉ rác                | Lưu trữ tại hồ sinh học                                                                                |                    |         |
| 72  | Trại lợn bản Tiến Sơn, xã Hát Lót                              | 2344331                                                     | 504678 | xã Mai Sơn               | 116                                      | Chăn nuôi                  | Suối nhỏ không tên                                                                                     |                    |         |
| 73  | Nhà máy tinh bột sắn Sơn La                                    | 2346351                                                     | 507930 | xã Chiềng Mung           | 1439                                     | Chế biến tinh bột sắn      | suối Nậm Pàn khu vực bản Nà Viên, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn                                          | Suối Nậm Pàn       |         |
| 74  | Đầu tư khai thác mỏ than Suối Bàng, xã Suối Bàng, huyện Vân Hồ |                                                             |        | xã Tô Múa                | 143                                      | Công nghiệp                | Suối Bó sau đó chảy vào Sông Đà (lòng hồ thủy điện)                                                    | Suối Bó            |         |
| 75  | Nhà máy sữa Mộc Châu                                           | 2304871                                                     | 571077 | phường Tháo Nguyên       | 488                                      | Công nghiệp                | suối Môn                                                                                               | suối Môn           |         |

| STT | Tên chủ hộ/ công trình                                             | Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 <sup>0</sup> ) |         | Vị trí hành chính xã mới | Lưu lượng xả thải (m <sup>3</sup> /ngày) | Loại hình nước thải | Nguồn tiếp nhận nước thải                                           | Thuộc lưu vực sông | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                                                    | X                                                           | Y       | Xã                       |                                          |                     |                                                                     |                    |         |
| -1  | -2                                                                 | -3                                                          | -4      | -5                       | -6                                       | -7                  | -8                                                                  | -9                 | -10     |
| 76  | Trung tâm chế biến rau quả DOVECO Sơn la                           | 2347625                                                     | 507130. | xã Mai Sơn               | 330                                      | Công nghiệp         | Mương thoát lũ từ bản Mai Tiên đến bản Thống Nhất                   |                    |         |
| 77  | Nhà máy chế biến nông sản BHL Sơn La                               | 2351871                                                     | 505179  | xã Chiềng Mung           | 960                                      | Công nghiệp         | Suối Nậm Pàn                                                        | Suối Nậm Pàn       |         |
| 78  | Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi                                 |                                                             |         | phường Thảo Nguyên       | 2                                        | Công nghiệp         | hệ thống thu gom, xử lý nước thải của thị trấn Nông trường Mộc Châu |                    |         |
| 79  | Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc Phát                                 | 2344311                                                     | 504640  | xã Mai Sơn               | 71                                       | Chăn nuôi           | Suối Cạn, bản Tiến Sơn, xã Hát Lót                                  |                    |         |
| 80  | Xưởng chế biến sữa Thanh Trùng phường Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu | 2305798                                                     | 570276  | phường Thảo Nguyên       | 169                                      | Công nghiệp         | Suối nhỏ tại tiểu khu 77, thị trấn nông trường Mộc Châu             |                    |         |

**Phụ lục VII**  
**TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC TỈNH SƠN LA**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh Sơn La)*

| STT | Tên chủ hộ/công trình           | Vị trí hành chính (cũ)          | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                              | 3                               | 4                          | 5               | 6                        | 7                | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 1   | Nậm Giôn                        | Xã Nậm Giôn, huyện Mường La     | xã Chiềng Lao              | Hồ chứa         | Suối Nậm Giôn            | Phát điện        | 1.252.800                                            |                             |                                    | 20                       |                         |                  |         |
| 2   | Nậm Bú                          | Xã Tạ Bú, huyện Mường La        | xã Mường Bú                | Hồ chứa         | Suối Nậm Pàn             | Phát điện        | 3.869.856                                            |                             |                                    | 7,2                      |                         |                  |         |
| 3   | Nậm Khót                        | Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La   | xã Ngọc Chiến              | Hồ chứa         | Suối Nậm Khót            | Phát điện        |                                                      |                             |                                    | 11                       |                         |                  |         |
| 4   | Nậm Hồng 2                      | Xã Chiềng Công, huyện Mường La  | xã Chiềng Hoa              | Hồ chứa         | Suối Nậm Hồng            | Phát điện        | 550.368                                              |                             |                                    | 8                        |                         |                  |         |
| 5   | Nậm Hồng 1                      | Xã Chiềng Công, huyện Mường La  | xã Chiềng Hoa              | Hồ chứa         | Suối Nậm Hồng            | Phát điện        | 397.440                                              |                             |                                    | 8                        |                         |                  |         |
| 6   | Pá Chiến                        | Xã Chiềng San, huyện Mường La   | xã Mường La                | Hồ chứa         | Suối Chiềng              | Phát điện        | 4.786.560                                            |                             |                                    | 22                       |                         |                  |         |
| 7   | Nậm Xá                          | Xã Chiềng Ân, huyện Mường La    | xã Chiềng Hoa              | Hồ chứa         | Nậm Pia                  | Phát điện        | 400.032                                              |                             |                                    | 9,6                      |                         |                  |         |
| 8   | Nậm Trai 4                      | Xã Hua Trai, huyện Mường La     | xã Chiềng Lao              | Hồ chứa         | Suối Nậm Trai            | Phát điện        | 2.233.440                                            |                             |                                    | 12                       |                         |                  |         |
| 9   | Nậm Pia                         | Xã Chiềng hoa, huyện Mường La   | xã Chiềng Hoa              | Hồ chứa         | Suối Nậm Pia             | Phát điện        | 1.192.320                                            |                             |                                    | 15                       |                         |                  |         |
| 10  | Nậm Pia 1 (Thủy lợi, thủy điện) | Xã Chiềng Hoa, huyện Mường La,  | xã Chiềng Hoa              | Hồ chứa         | Suối Nậm Pia             | Phát điện        | 1.140.480                                            |                             |                                    | 6,8                      |                         |                  |         |
| 11  | Nậm Chiến                       | Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La   | xã Ngọc Chiến              | Hồ chứa         | Suối Chiến               | Phát điện        | 3.076.704                                            |                             |                                    | 200                      |                         |                  |         |
| 12  | Nậm Chiến 2                     | Xã Chiềng Muôn , huyện Mường La | xã Mường La                | Hồ chứa         | Suối Chiến               | Phát điện        | 4.008.960                                            |                             |                                    | 32                       |                         |                  |         |
| 13  | Sơn La (*)                      | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La | xã Mường La                | Hồ chứa         | Sông Đà                  | Phát điện        | 299.116.800                                          |                             |                                    | 2400                     |                         |                  |         |
| 14  | Nậm Chiến 3                     | Xã Chiềng San, huyện Mường La   | xã Mường La                | Hồ chứa         | Suối Chiến               | Phát điện        | 4.104.864                                            |                             |                                    | 3,1                      |                         |                  |         |
| 15  | Chiềng Công 1                   | Xã Chiềng Công, huyện Mường La  | xã Chiềng Hoa              | Hồ chứa         | Suối Nậm Xá              | Phát điện        | 660.960                                              |                             |                                    | 6,4                      |                         |                  |         |
| 16  | Chiềng Công 2                   | Xã Chiềng Công, huyện Mường La  | xã Chiềng Hoa              | Hồ chứa         | Suối Nậm Hồng            | Phát điện        | 1.036.800                                            |                             |                                    | 5,25                     |                         |                  |         |
| 17  | Ngọc Chiến                      | Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La   | xã Ngọc Chiến              | Hồ chứa         | Suối Nậm Nghey           | Phát điện        | 333.504                                              |                             |                                    | 12                       |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Vị trí hành chính (cũ)                               | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                    | 3                                                    | 4                          | 5               | 6                        | 7                | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 18  | Nậm Chanh             | Xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn                        | xã Mường Chanh             | Hồ chứa         | Suối Nậm Chanh           | Phát điện        | 173.664                                              |                             |                                    | 2,1                      |                         |                  |         |
| 19  | Đông Khùa             | Xã Tú Nang, huyện Yên Châu                           | xã Chiềng Hắc              | Hồ chứa         | Suối So Lung             | Phát điện        | 364.608                                              |                             |                                    | 2,1                      |                         |                  |         |
| 20  | Sập Việt              | Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu                           | xã Yên Châu                | Hồ chứa         | Suối Sập Việt            | Phát điện        | 2.213.568                                            |                             |                                    | 23,4                     |                         |                  |         |
| 21  | To Buông              | Xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu                       | xã Lóng Phiêng             | Hồ chứa         | Suối So Lung             | Phát điện        | 238.464                                              |                             |                                    | 8                        |                         |                  |         |
| 22  | Nậm La                | Xã Chiềng Xôm, Thành phố Sơn La                      | phường Chiềng An           | Hồ chứa         | Suối Nậm La              | Phát điện        | 679.968                                              |                             |                                    | 27                       |                         |                  |         |
| 23  | Mường Sang 1          | Xã Mường Sang, huyện Mộc Châu                        | phường Mộc Châu            | Hồ chứa         | Suối Sập Việt            | Phát điện        |                                                      |                             |                                    | 2,4                      |                         |                  |         |
| 24  | Mường Sang 2          | Xã Mường Sang, huyện Mộc Châu                        | phường Mộc Châu            | Hồ chứa         | Suối Sập Việt            | Phát điện        | 630.720                                              |                             |                                    | 4,6                      |                         |                  |         |
| 25  | Mường Sang 3          | Xã Mường Sang, huyện Mộc Châu                        | phường Mộc Châu            | Hồ chứa         | Suối Sập Việt            | Phát điện        | 1.015.200                                            |                             |                                    | 6                        |                         |                  |         |
| 26  | Tất Ngaoảng           | Xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu                        | xã Chiềng Hắc              | Hồ chứa         | Suối Sập Việt            | Phát điện        | 1.278.720                                            |                             |                                    | 7                        |                         |                  |         |
| 27  | Tà Niết               | Xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu                        | xã Chiềng Hắc              | Hồ chứa         | Suối Sập                 | Phát điện        | 622.080                                              |                             |                                    | 3,6                      |                         |                  |         |
| 28  | Sơ Vin                | Xã Tô Múa, huyện Vân Hồ                              | xã Tô Múa                  | Hồ chứa         | Suối Sơ Vin              | Phát điện        | 111.456                                              |                             |                                    | 2,8                      |                         |                  |         |
| 29  | Suối Tân 1(**)        | Xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ                         | xã Tô Múa                  | Hồ chứa         | Suối Tân                 | Phát điện        | 216.000                                              |                             |                                    | 2,5                      |                         |                  |         |
| 30  | Suối Tân 2            | Xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ                         | xã Tô Múa                  | Hồ chứa         | Suối Tân                 | Phát điện        | 311.040                                              |                             |                                    | 3                        |                         |                  |         |
| 31  | Xuân Nha              | Xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ                            | xã Xuân Nha                | Hồ chứa         | Suối Quanh               | Phát điện        | 554.688                                              |                             |                                    | 6                        |                         |                  |         |
| 32  | Suối Sập 3            | Xã Suối Bau, huyện Phù Yên                           | xã Gia Phù                 | Hồ chứa         | Suối Sập                 | Phát điện        | 1.966.464                                            |                             |                                    | 14                       |                         |                  |         |
| 33  | Nậm Chim 1            | Xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên                           | xã Xím Vàng                | Hồ chứa         | Suối Nậm Chim            | Phát điện        | 362.880                                              |                             |                                    | 16                       |                         |                  |         |
| 34  | Suối Sập 1            | Xã Suối Tọ, huyện Phù Yên + Xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên | xã Suối Tọ + xã Tà Xùa     | Hồ chứa         | Suối Sập                 | Phát điện        | 1.941.408                                            |                             |                                    | 19,5                     |                         |                  |         |
| 35  | Suối Sập 2A           | Xã Suối Tọ, huyện Phù Yên                            | xã Suối Tọ                 | Hồ chứa         | Suối Sập                 | Phát điện        | 1.660.608                                            |                             |                                    | 49,6                     |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Vị trí hành chính (cũ)           | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                    | 3                                | 4                          | 5               | 6                        | 7                | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 36  | Suối Sập 2            | Xã Suối Tọ, huyện Phù Yên        | xã Suối Tọ                 | Hồ chứa         | Suối Sập                 | Phát điện        |                                                      |                             |                                    | 14,4                     |                         |                  |         |
| 37  | Mường Bang            | Xã Mường Bang, huyện Phù Yên,    | xã Mường Bang              | Hồ chứa         | suối Khoang (suối Do)    | Phát điện        | 644.976                                              |                             |                                    | 16                       |                         |                  |         |
| 38  | Háng Đồng A1          | Xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên      | xã Tà Xùa                  | Hồ chứa         | suối Bẹ                  | Phát điện        | 622.944                                              |                             |                                    | 8,4                      |                         |                  |         |
| 39  | Nậm Chim 2            | Xã Chim Vàng, huyện Bắc Yên      | xã Pắc Ngà                 | Hồ chứa         | suối Chim                | Phát điện        | 681.696                                              |                             |                                    | 14                       |                         |                  |         |
| 40  | Nậm Chim 1A           | Xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên       | xã Xím Vàng                | Hồ chứa         | suối Chim                | Phát điện        | 492.480                                              |                             |                                    | 10                       |                         |                  |         |
| 41  | Háng Đồng A           | Xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên      | xã Tà Xùa                  | Hồ chứa         | Suối Háng Đồng           | Phát điện        | 261.792                                              |                             |                                    | 16                       |                         |                  |         |
| 42  | Xím Vàng 2            | Xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên       | xã Xím Vàng                | Hồ chứa         | Suối Xím Vàng            | Phát điện        | 327.456                                              |                             |                                    | 18                       |                         |                  |         |
| 43  | Nậm Chim 1B           | Xã Hạng Chủ, huyện Bắc Yên       | xã Xím Vàng                | Hồ chứa         | Suối Pao Cư Sáng         | Phát điện        | 342.922                                              |                             |                                    | 10                       |                         |                  |         |
| 44  | Suối Lừm 3            | Xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên        | xã Pắc Ngà                 | Hồ chứa         | Suối Lừm                 | Phát điện        | 388.800                                              |                             |                                    | 14                       |                         |                  |         |
| 45  | Suối Lừm 1            | Xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên        | xã Pắc Ngà                 | Hồ chứa         | Suối Lừm                 | Phát điện        | 298.944                                              |                             |                                    | 20                       |                         |                  |         |
| 46  | Chiềng Ngâm(**)       | Xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu | xã Chiềng La               | Hồ chứa         | Suối Muội                | Phát điện        | 235.008                                              |                             |                                    | 1,8                      |                         |                  |         |
| 47  | Phiêng Côn            | Xã Phiêng Côn, huyện Bắc Yên     | xã Chiềng Sại              | Hồ chứa         | Suối Sập Việt            | Phát điện        | 3.902.688                                            |                             |                                    | 15                       |                         |                  |         |
| 48  | Hồng Ngải             | Xã Hồng Ngải, huyện Bắc Yên      | xã Bắc Yên                 | Hồ chứa         | Suối Sập                 | Phát điện        | 3.529.440                                            |                             |                                    | 10                       |                         |                  |         |
| 49  | Chiềng Ngâm Thượng    | Xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu     | xã Chiềng La               | Hồ chứa         | suối Muội                | Phát điện        | 682.560                                              |                             |                                    | 10                       |                         |                  |         |
| 50  | Nậm Hóa 2             | Xã Mường Bám, huyện Thuận Châu   | xã Mường Bám               | Hồ chứa         | Nậm Hóa (Nậm Khoai)      | Phát điện        | 5.392.224                                            |                             |                                    | 8                        |                         |                  |         |
| 51  | Nậm Sỏi               | Xã Mường Cai, huyện Sông Mã      | xã Chiềng Khoang           | Hồ chứa         | suối Nậm Sỏi             | Phát điện        | 1.074.816                                            |                             |                                    | 10                       |                         |                  |         |
| 52  | Nậm Công 4            | Xã Huổi Một, huyện Sông Mã       | xã Huổi Một                | Hồ chứa         | suối Nậm Công            | Phát điện        | 2.245.536                                            |                             |                                    | 10                       |                         |                  |         |
| 53  | Nậm Công 3            | Xã Huổi Một, huyện Sông Mã       | xã Huổi Một                | Hồ chứa         | suối Nậm Công            | Phát điện        | 1.975.104                                            |                             |                                    | 8                        |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình   | Vị trí hành chính (cũ)                     | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác            | Mục đích sử dụng                     | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                      | 3                                          | 4                          | 5               | 6                                   | 7                                    | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 54  | Nậm Công 3A             | Xã Huổi Một, huyện Sông Mã                 | xã Huổi Một                | Hồ chứa         | suối Nậm Công                       | Phát điện                            | 2.349.388.800                                        |                             |                                    | 4,5                      |                         |                  |         |
| 55  | Nậm Công 5              | Xã Huổi Một, huyện Sông Mã                 | xã Huổi Một                | Hồ chứa         | suối Nậm Công                       | Phát điện                            | 2.811.456                                            |                             |                                    | 4                        |                         |                  |         |
| 56  | Mường Hung              | Xã Mường Hung, huyện Sông Mã               | xã Mường Hung              | Hồ chứa         | sông Mã                             | Phát điện                            | 25.004.160                                           |                             |                                    | 24                       |                         |                  |         |
| 57  | Keo Bắc                 | xã Nậm Măn, huyện sông Mã                  | xã Huổi Một                | Hồ chứa         | suối Nậm Khoa                       | Phát điện                            | 63.936                                               |                             |                                    | 1.8                      |                         |                  |         |
| 58  | Tà Cọ                   | Xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp                  | xã Sốp Cộp                 | Hồ chứa         | Suối Nậm Công                       | Phát điện                            | 1.728.000                                            |                             |                                    | 30                       |                         |                  |         |
| 59  | Chiềng Muôn             | Xã Chiềng Muôn, huyện Mường La             | xã Mường La                | Hồ chứa         | Suối Chiềng, Suối Kim, Huổi Mong    | Phát điện                            | 474.682                                              |                             |                                    | 13,2                     |                         |                  |         |
| 60  | Huổi Quảng(*)           | xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La | xã Chiềng Lao              | Hồ chứa         | Nước sông Nậm Mu                    | Phát điện                            | 33.099.840                                           |                             |                                    | 520                      |                         |                  |         |
| 61  | Hồ bản Mòng             | Xã Hua La, Sơn La                          | Phường Chiềng Cơi          | Hồ chứa         | Suối Nậm La                         | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 27.500                                               | 263                         | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 62  | Hồ Chiềng Dong          | Xã Chiềng Mai, Mai Sơn                     | Xã Chiềng Mai              | Hồ chứa         | Suối Nậm Dong                       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 275.616                                              | 1450                        | 30                                 |                          | 10.000 người            | 365 ngày/năm     |         |
| 63  | Hồ suối Chiêu           | Xã Mường Thái, Phù Yên                     | Xã Mường Cơi               | Hồ chứa         | Suối Tác                            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 94.183                                               | 800                         | 0                                  |                          | 42.900 người            | 365 ngày/năm     |         |
| 64  | Hồ bản Mòn (Tiền Phong) | Xã Mường Bon, Mai Sơn                      | Xã Chiềng Mung             | Hồ chứa         | Nước mưa và nước xuất lộ (Suối Mòn) | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 15.206                                               | 95,3                        | 14                                 |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 65  | Hồ Chiềng Khoi          | Xã Chiềng Khoi, Yên Châu                   | Xã Yên Châu                | Hồ chứa         | Nước mố                             | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 49.041                                               | 280                         | 7                                  |                          | 3.000 người             | 365 ngày/năm     |         |
| 66  | Hồ Lái Bay              | Xã Phổng Lái, Thuận Châu                   | Xã Bình Thuận              | Hồ chứa         | Suối Huổi Ứn                        | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 68.220                                               | 298                         | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Vị trí hành chính (cũ)        | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác               | Mục đích sử dụng                     | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                    | 3                             | 4                          | 5               | 6                                      | 7                                    | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 67  | Hồ bản Muông          | Xã Chiềng Cọ, Thành phố       | Phường Chiềng Cơi          | Hồ chứa         | Suối Chiềng Cọ, Phụ lưu Nậm La         | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 15.354                                               | 460                         | 0                                  |                          | 4.000 người             | 365 ngày/năm     |         |
| 68  | Hồ Huổi Vành          | Xã Chiềng Sàng, Yên Châu      | Xã Yên Châu                | Hồ chứa         | Huổi nhỏ là phụ lưu cấp 1 của Suối Vạt | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 66.908                                               | 352                         | 0                                  |                          | 15.000 người            | 365 ngày/năm     |         |
| 69  | Hồ suối Hòm           | Xã Huy Hạ, Phù Yên            | Xã Phù Yên                 | Hồ chứa         | Suối Hòm sau điểm nhập vào Suối Púng   | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 15.206                                               | 308                         | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 70  | Hồ Nà Ngập            | Xã Chiềng Khoong, Sông Mã     | Xã Chiềng Khoong           | Hồ chứa         | Suối Nà Ngập và suối Ta Bay            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.209                                                | 89,7                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 71  | Hồ Đen Phường         | Xã Chiềng Chăn, Mai Sơn       | Chiềng Sung                | Hồ chứa         | Suối Nậm Chan                          | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 3.024                                                | 25,31                       | 1,1                                |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 72  | Hồ Mường Lựm          | Xã Mường Lựm, Yên Châu        | Xã Chiềng Hặc              | Hồ chứa         | Suối Huổi Luông                        | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 17.107                                               | 134                         | 0                                  |                          | 1.000 người             | 365 ngày/năm     |         |
| 73  | Hồ Noong Chạy         | Xã Muối Nội, Thuận Châu       | Xã Muối Nội                | Hồ chứa         | Suối Nà Liềng                          | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 5.961                                                | 1,15                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 74  | Hồ bản Lềm            | Xã Huy Tân, Phù Yên           | Xã Phù Yên                 | Hồ chứa         | Suối Lềm thuộc lưu vực Suối Tắc        | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 4.942                                                | 26                          | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 75  | Hồ Bản Kéo            | Xã Chiềng Ban, Mai Sơn        | Xã Chiềng Mai              | Hồ chứa         | Suối bản Cù                            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 7.257                                                | 140,83                      | 5,7                                |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 76  | Hồ Bản Cù 1+2         | Xã Chiềng Ban, Mai Sơn        | Xã Chiềng Mai              | Hồ chứa         | Suối bản Cù                            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 7.257                                                | 159,58                      | 6,45                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 77  | Hồ Noong Đúc          | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | mỏ nước + nước mưa                     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.641                                                | 7,924                       | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình     | Vị trí hành chính (cũ)        | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác                      | Mục đích sử dụng                     | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|---------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                        | 3                             | 4                          | 5               | 6                                             | 7                                    | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 78  | Hồ Nà Bó                  | Xã Nà Bó, Mai Sơn             | Xã Tà Hộc                  | Hồ chứa         | mỏ nước + nước mưa                            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.889                                                | 15,2                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 79  | Hồ bản Bon                | Xã Mường Bon, Mai Sơn         | Xã Chiềng Mung             | Hồ chứa         | Suối bản Bon                                  | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 6.393                                                | 48,09                       | 4,39                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 80  | Hồ Huổi Có                | Xã Mường Giàng, Quỳnh Nhai    | Xã Quỳnh Nhai              | Hồ chứa         | Suối Huổi Có                                  | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 6.912                                                | 57,45                       | 1,94                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 81  | Hồ Cuông Mường            | Xã Mường Chùm, Mường La       | Xã Mường Bú                | Hồ chứa         | Suối Hồng                                     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.728                                                | 6,8                         | 2,2                                |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 82  | Hồ Tà Lại (Noong Cụt)     | Xã Tà Lại, huyện Mộc Châu     | Xã Đoàn Kết                | Hồ chứa         | Nhánh cấp I của suối Tà Lại, thuộc Suối Giàng | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 336                                                  | 0                           | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 83  | Hồ Xum Lo                 | Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn | Xã Chiềng Mung             | Hồ chứa         | Suối bản Xum                                  | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 5.097                                                | 32,63                       | 1,53                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 84  | Hồ Nà Dạ 1                | Xã Chiềng On, Yên Châu        | Xã Yên Sơn                 | Hồ chứa         | Khe huổi, nguồn nước mưa là chủ yếu           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.209                                                | 11,55                       | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 85  | Hồ Co Mỹ                  | Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn | Xã Chiềng Mung             | Hồ chứa         | Suối bản Co Mỹ                                | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 4.752                                                | 14,23                       | 6,98                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 86  | Hồ bản Lương (Lương Mươi) | Xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn  | Xã Chiềng Mung             | Hồ chứa         | Khe huổi bản Lương Mạt                        | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.814                                                | 16,1                        | 0,56                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 87  | Hồ Huổi Khoang            | Phường Chiềng Ngần, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Khoang)                         | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.641                                                | 10,39                       | 1,83                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 88  | Hồ Noong Thanh            | Xã Huy tân, Phù Yên           | Xã Phù Yên                 | Hồ chứa         | Nguồn nước từ hồ bản Lềm và nước mưa          | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 3.542                                                | 6,54                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Vị trí hành chính (cũ)             | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác            | Mục đích sử dụng                     | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                    | 3                                  | 4                          | 5               | 6                                   | 7                                    | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 89  | Hồ Xa Căn             | Xã Mường Bon, Mai Sơn              | Xã Chiềng Mung             | Hồ chứa         | Suối bản Xa Căn                     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.160                                                | 11,7                        | 2,66                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 90  | Hồ bản Ổ              | Bản Ổ, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn | Xã Chiềng Mung             | Hồ chứa         | Suối bản Ổ                          | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.505                                                | 23,26                       | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 91  | Hồ Bản Lầu            | Xã Chiềng Mung, H. Mai Sơn         | Xã Chiềng Mung             | Hồ chứa         | Suối Huổi Lầu                       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 4.579                                                | 36,01                       | 0,98                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 92  | Hồ Bản Săng           | Xã Mường Bằng, Mai Sơn             | Xã Chiềng Mung             | Hồ chứa         | Suối Chiềng Ngần                    | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 3.888                                                | 33,25                       | 1,636                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 93  | Hồ Nà Pát             | Xã Nà Bó, huyện Mai Sơn            | Xã Tà Hộc                  | Hồ chứa         | Mỏ bản Pát Ca                       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.987                                                | 16,66                       | 1,01                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 94  | Hồ Thủy Lợi           | Xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn       | Xã Chiềng Mai              | Hồ chứa         | Khe huổi, nguồn nước mưa là chủ yếu | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.332                                                | 11,98                       | 1,27                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 95  | Hồ Con Kén            | Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn      | Xã Chiềng Mung             | Hồ chứa         | Mỏ nước bản Mạt                     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.246                                                | 11,98                       | 1,27                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 96  | Hồ bản Pòn            | Xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn       | Xã Chiềng Mai              | Hồ chứa         | Mỏ nước bản Pòn                     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.555                                                | 13,5                        | 0,65                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 97  | Hồ bản Thộ            | Xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn       | Xã Chiềng Mai              | Hồ chứa         | Mỏ bản Thộ                          | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.937                                                | 21,26                       | 2,2                                |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 98  | Hồ Huổi Khoang        | Xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn       | Xã Chiềng Mai              | Hồ chứa         | Suối Huổi Khoang                    | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.160                                                | 15,45                       | 1,359                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 99  | Hồ Nong Tàu Thái      | Xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn       | Xã Phiêng Cầm              | Hồ chứa         | Suối mỏ Nong Tàu Thái               | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.728                                                | 6,55                        | 3,138                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 100 | Hồ Nà Si              | Xã Hát Lót, huyện Mai Sơn          | Xã Mai Sơn                 | Hồ chứa         | Khe suối bản Nà Si                  | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 6.393                                                | 56,81                       | 1,921                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Vị trí hành chính (cũ)         | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng                     | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                    | 3                              | 4                          | 5               | 6                        | 7                                    | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 101 | Hồ Huồi Nhả - Khor Mú | Xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn   | Xã Phiêng Cầm              | Hồ chứa         | Mỏ Huồi Nhả              | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 4.838                                                | 30,49                       | 5,274                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 102 | Hồ bản Giản           | Xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn   | Xã Chiềng Mung             | Hồ chứa         | Suối bản Giản            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.851                                                | 11,42                       | 1,565                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 103 | Hồ Nà Lúa             | Xã Chiềng chăn, huyện Mai Sơn  | Xã Chiềng Sung             | Hồ chứa         | Suối bản Chiềng Đen      | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.592                                                | 8,98                        | 3                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 104 | Hồ Nà Sài             | Xã Hua Păng, huyện Mộc Châu    | Xã Đoàn Kết                | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 673                                                  | 1,22                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 105 | Hồ Ta Niết            | Xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu  | Phường Mộc Châu            | Hồ chứa         | Mỏ nước bản Ta Liết      | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 864                                                  |                             | 1,2                                |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 106 | Hồ Huồi Ngùa          | Xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu  | Xã Yên Châu                | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 777                                                  | 1,42                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 107 | Hồ Trắng Nặng         | Xã Chiềng On, huyện Yên Châu   | Xã Yên Sơn                 | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 432                                                  | 3,14                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 108 | Hồ Nậm Bó ( huồi Hẹ)  | Xã Viêng Lán, Yên Châu         | Xã Yên Châu                | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 743                                                  | 6,38                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 109 | Hồ Yên Thi            | Xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu | Xã Lóng Phiêng             | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 829                                                  | 1,51                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 110 | Hồ nương Hoi          | Xã Chiềng Ly, huyện Thuận Châu | Xã Thuận Châu              | Hồ chứa         | Mỏ nước bản Bó Tầu       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.036                                                | 8,88                        | 0,39                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 111 | Hồ Noong Giăng        | Xã Noong Lay, Thuận Châu       | Xã Chiềng La               | Hồ chứa         | Mỏ nước bản Noong Giăng  | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 259                                                  | 1,24                        |                                    |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 112 | Hồ Co Chai            | Xã Mường Chùm , huyện Mường La | Xã Mường Bú                | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 432                                                  | 3,2                         | 0,245                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 113 | Hồ Bản Ngoạng         | Xã Mường Bú, huyện Mường La    | Xã Mường Bú                | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.073                                                | 13,6                        | 1                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Vị trí hành chính (cũ)        | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác          | Mục đích sử dụng                     | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                    | 3                             | 4                          | 5               | 6                                 | 7                                    | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 114 | Hồ Tho Lóng           | Xã Mường Giàng, Quỳnh Nhai    | Xã Quỳnh Nhai              | Hồ chứa         | Suối Tho Lóng                     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 5.961                                                | 35,98                       | 3,86                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 115 | Hồ Bản Lụa            | Xã Hua La, Thành phố          | Phường Chiềng Cơi          | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa, mố nước (bản Lụa) | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.332                                                | 1,9                         | 1,901                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 116 | Hồ Huổi Ban           | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (tổ 15, Chiềng Sinh)     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 604                                                  | 4,52                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 117 | Hồ Huổi Săng          | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (tổ 17, Chiềng Sinh)     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.313                                                | 7,38                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 118 | Hồ Nà Lo              | Xã Chiềng Ngần, Thành phố     | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Nà Lo)              | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 3.283                                                | 25,54                       | 2,071                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 119 | Hồ Huổi Lò            | Xã Chiềng Ngần, Thành phố     | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Muông)              | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.592                                                | 17,81                       | 2,2                                |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 120 | Hồ Nà Cọ              | Phường Chiềng Cơi, Thành Phố  | Phường Chiềng Cơi          | Hồ chứa         | Nguồn nước mưa                    | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 717                                                  | 1,31                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 121 | Hồ bản Chậu           | Xã Hua La, Thành Phố          | Phường Chiềng Cơi          | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Chậu Cọ)            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.209                                                | 2,3                         | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 122 | Hồ Huổi Luông         | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (tổ 11, Chiềng Sinh)     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.347                                                | 13,08                       | 0,065                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 123 | Hồ đầu Nguồn          | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (tổ 5, Chiềng Cơi)       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 656                                                  | 3,26                        |                                    |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 124 | Hồ bản Nam            | Phường Chiềng Đen, Thành phố  | Phường Chiềng An           | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Nam Liệu)           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.442                                                | 6,032                       | 2,417                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Vị trí hành chính (cũ)        | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác      | Mục đích sử dụng                     | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                    | 3                             | 4                          | 5               | 6                             | 7                                    | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 125 | Hồ bản Híp            | Xã Chiềng Ngần, Thành phố     | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Híp)            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.592                                                | 14,44                       | 3,372                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 126 | Hồ Ót Luông           | Xã Chiềng Cọ, Thành phố       | Phường Chiềng Cọi          | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Ót Luông)       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 3.196                                                | 23,36                       | 2,621                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 127 | Hồ Thắm Poóng         | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Thắm Mạy)       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 518                                                  | 4,94                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 128 | Hồ Huổi Ta            | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (tổ 17, Chiềng Sinh) | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 293                                                  | 2,86                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 129 | Hồ Phiêng Nghè        | Xã Chiềng Đen, Thành phố      | Phường Chiềng An           | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Phiêng Nghè)    | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.728                                                | 11,87                       | 1,44                               |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 130 | Hồ Lồm Tòng           | Xã Chiềng Đen, Thành phố      | Phường Chiềng An           | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Tòng Xét)       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.296                                                | 2,31                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 131 | Hồ Nong La            | Xã Chiềng Ngần, Thành phố     | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Noong La)       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 864                                                  | 9,15                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 132 | Hồ bản Ổ              | Xã Chiềng Ngần, Thành phố     | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Ổ)              | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 691                                                  | 1,18                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 133 | Hồ Huổi Phứa          | Xã Chiềng Ngần, Thành phố     | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Ổ)              | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 578                                                  | 23,02                       | 1,667                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 134 | Hồ bản Púng           | Xã Chiềng Ngần, Thành phố     | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Púng)           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 3.456                                                | 20,05                       | 4,326                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 135 | Hồ Co Pục             | Xã Chiềng Ngần, Thành phố     | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Co Pục)         | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 518                                                  | 4,76                        | 0,061                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 136 | Hồ Nong Ló            | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Thắm Mạy)       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 864                                                  | 8,9                         | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Vị trí hành chính (cũ)        | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng                     | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                    | 3                             | 4                          | 5               | 6                        | 7                                    | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 137 | Hồ Huồi Lót           | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huồi (bản Hẹ)        | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.382                                                | 9,77                        | 1,169                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 138 | Hồ Noong Đông         | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huồi (bản Hẹ)        | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.382                                                | 11,11                       | 0,912                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 139 | Hồ Huồi Hẹ            | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huồi (bản Hẹ)        | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 829                                                  | 5,67                        | 0,742                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 140 | Hồ Toong Pinh         | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huồi (bản Phung)     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.296                                                | 12,84                       | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 141 | Hồ 50                 | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huồi (bản Phung)     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.900,80                                             | 3,5                         | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 142 | Hồ Huồi Cang          | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huồi (bản Cang)      | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.036,80                                             | 6,5                         | 1,2                                |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 143 | Hồ bản Phường         | Phường Chiềng Ngần, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huồi (bản Phường)    | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.678                                                | 22,14                       | 1,344                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 144 | Hồ bản Khoang         | Phường Chiềng Ngần, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huồi (bản Khoang)    | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 3.456                                                | 14,33                       | 1,658                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 145 | Hồ bản Thè            | Xã Chiềng Xôm, Thành phố      | Phường Chiềng An           | Hồ chứa         | Khe huồi (bản Thè Dừn)   | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.382                                                | 11,68                       | 0,545                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 146 | Hồ Huồi Ngoa          | Phường Chiềng Ngần, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huồi (bản Muông)     | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.641                                                | 10,83                       | 1,758                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 147 | Hồ Co Luông           | Phường Chiềng Sinh, Thành Phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huồi (bản Thăm Mạy)  | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 345                                                  | 3,5                         | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 148 | Hồ Tăng Sứ            | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huồi (bản Thăm Mạy)  | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 432                                                  | 4,53                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 149 | Hồ Huồi Có 1          | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huồi (tổ 14,         | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 259                                                  | 2,9                         | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Vị trí hành chính (cũ)        | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác      | Mục đích sử dụng                     | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                    | 3                             | 4                          | 5               | 6                             | 7                                    | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
|     |                       |                               |                            |                 | Chiềng Sinh)                  |                                      |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 150 | Hồ Huổi Có 2          | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (tổ 14, Chiềng Sinh) | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 259                                                  | 2,78                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 151 | Hồ Huổi Thắm          | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Thắm Mạy)       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 259                                                  | 2,16                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 152 | Hồ bản Hìn            | Phường Chiềng An, Thành phố   | Phường Chiềng An           | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Hìn)            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.764                                                | 16,7                        | 2,845                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 153 | Hồ Huổi Khương        | Phường Chiềng Ngần, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Ổ)              | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 3.715                                                | 24,05                       | 3,575                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 154 | Hồ Quang Tai          | Phường Chiềng Ngần, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Co Pục)         | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.555                                                | 13,57                       | 0,647                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 155 | Hồ bản Lay            | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (tổ 15, Chiềng Sinh) | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.764                                                | 17,34                       |                                    |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 156 | Hồ bản Pát            | Phường Chiềng Ngần, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Pát)            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.851                                                | 14,71                       | 3,921                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 157 | Hồ bản Tông           | Xã Chiềng Xôm, Thành phố      | Phường Chiềng An           | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Tông)           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 691                                                  | 2,84                        | 1,952                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 158 | Hồ bản Có             | Xã Chiềng Xôm, Thành phố      | Phường Chiềng An           | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Có Mòn)         | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.036                                                | 5,57                        | 1,446                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 159 | Hồ Coóng Nọi          | Phường Chiềng Cơi, thành phố  | Phường Chiềng Cơi          | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Coóng Nọi)      | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 604                                                  | 1,11                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 160 | Hồ Noong Mẹo          | Phường Chiềng Sinh, Thành phố | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (tổ 10, Chiềng Sinh) | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 345                                                  | 3,23                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Vị trí hành chính (cũ)                 | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác      | Mục đích sử dụng                     | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                    | 3                                      | 4                          | 5               | 6                             | 7                                    | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 161 | Hồ Thủy Lợi           | Phường Chiềng Sinh, thành phố          | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Cang)           | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 794                                                  | 1,86                        | 1,2                                |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 162 | Hồ Nà Ngựa            | Xã Chiềng Ngần, thành phố              | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Nà Ngần)        | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.468                                                | 8,18                        | 1,958                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 163 | Hồ Bản Kềm            | Xã Chiềng Ngần, thành phố              | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Kềm)            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.764                                                | 15,57                       | 3,471                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 164 | Hồ Bản Dừn            | Xã Chiềng Ngần, thành phố              | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Dừn)            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.296                                                | 5,65                        | 0,458                              |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 165 | Hồ Huổi Ta            | Xã Chiềng Ngần, thành phố              | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (tổ 17, Chiềng Sinh) | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 293                                                  | 2,86                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 166 | Hồ Ca Láp             | Xã Chiềng Ngần, thành phố              | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Ca Láp)         | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 112,32                                               | 1,12                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 167 | Hồ bản Dầu            | Xã Chiềng Cọ, Thành phố                | Phường Chiềng Cơi          | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Dầu)            | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.123,20                                             | 2,12                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 168 | Hồ bản Mạ             | P chiềng Sinh, Thành phố               | Phường Chiềng Sinh         | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Thăm Mạ)        | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 345                                                  | 3,33                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 169 | Hồ bản Mòn            | Xã Chiềng Xôm, Thành phố               | Phường Chiềng An           | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Có Mòn)         | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 691,2                                                | 6,61                        | 0                                  |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 170 | Hồ Bản Dừn            | Xã Chiềng Xôm, Thành phố               | Phường Chiềng An           | Hồ chứa         | Khe huổi (bản Thê Dừn)        | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 518,4                                                |                             | 1,4                                |                          |                         | 365 ngày/năm     |         |
| 171 | Ao Chom Cọ            | Bản Chom Cọ, xã Tạ Bú, huyện Mường La  | xã Mường Bú                | ao, hồ tự nhiên | Nước mặt                      | Nuôi trồng thủy sản                  |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 172 | Ao ít Nghe            | Bản Nong Phụ, xã Tạ Bú, huyện Mường La | xã Mường Bú                | ao, hồ tự nhiên | Nước mặt                      | Nuôi trồng thủy sản                  |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Vị trí hành chính (cũ)                        | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng                     | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                    | 3                                             | 4                          | 5               | 6                        | 7                                    | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 173 | Hồ Lọng Tông          | Bản Đông Luông, xã Mường Bú, huyện Mường La   | xã Mường Bú                | ao, hồ tự nhiên | Suối nhỏ không tên       | Nuôi trồng thủy sản                  |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 174 | Hồ Nong Hung          | Bản Búng, xã Mường Bú, huyện Mường La         | xã Mường Bú                | ao, hồ tự nhiên | Suối nhỏ không tên       | Nuôi trồng thủy sản                  |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 175 | Hồ bản Phát           | Bản Phát, Chiềng Mung, huyện Mai Sơn          | xã Chiềng Mung             | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.711                                                | 9                           |                                    |                          |                         |                  |         |
| 176 | Hồ Phiêng Hỷ          | Bản Phiêng Hỷ, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn       | xã Mai Sơn                 | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 177 | Hồ bản Lun            | Bản Lun, xã Hua La, tp Sơn La                 | phường Chiềng Cơi          | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 2.256                                                | 11,87                       |                                    |                          |                         |                  |         |
| 178 | Hồ Bản Păng           | Bản Păng, xã Chiềng Đen, tp Sơn La            | phường Chiềng An           | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 950                                                  | 5                           |                                    |                          |                         |                  |         |
| 179 | Hồ Sao Đỏ             | Tiểu khu Sao Đỏ, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ      | xã Vân Hồ                  | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 180 | Hồ Noong Lung         | Bản Nà cưa, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La     | xã Chiềng Hoa              | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 5.702                                                | 30                          |                                    |                          |                         |                  |         |
| 181 | Hồ Nậm Khót           | Xã Ngọc Chiến, Huyện Mường La                 | xã Ngọc Chiến              | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 4.752                                                | 25                          |                                    |                          |                         |                  |         |
| 182 | Hồ Nậm Hoi            | Bản Đông Xuông, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La | xã Ngọc Chiến              | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 3.802                                                | 20                          |                                    |                          |                         |                  |         |
| 183 | Hồ Nậm Xá             | Xã Chiềng Ân, huyện Mường La                  | xã Chiềng Hoa              | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 4.752                                                | 25                          |                                    |                          |                         |                  |         |
| 184 | Hồ Pàn                | Luông Co Chai, xã Mường Chùm, huyện Mường La  | xã Mường Bú                | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 1.901                                                | 10                          |                                    |                          |                         |                  |         |
| 185 | Hồ Pom Pát 1          | Tiểu khu 2 thị trấn ít Ong, huyện Mường La    | xã Mường La                | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Cảnh quan đô thị                     |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                  | Vị trí hành chính (cũ)                          | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng                     | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                                     | 3                                               | 4                          | 5               | 6                        | 7                                    | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 186 | Hồ Pom Pát 2                           | Tiểu khu 2 thị trấn ít Ong, huyện Mường La      | xã Mường La                | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Cảnh quan đô thị                     |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 187 | Ao bản Tin                             | Bản Tin thị trấn ít Ong, huyện Mường La         | xã Mường La                | ao, hồ tự nhiên |                          | Cảnh quan đô thị                     |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 188 | Hồ Nong Tàu Mông                       | Bản Nong Tàu Mông, xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn | xã Phiêng Cầm              | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 950                                                  | 5                           |                                    |                          |                         |                  |         |
| 189 | Hồ Nong Nghè                           | Bản Nong Nghè, xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn     | xã Phiêng Cầm              | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp | 950                                                  | 5                           |                                    |                          |                         |                  |         |
| 190 | Ao tập thể                             | Xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp                     | xã Mường Lạn               | ao, hồ tự nhiên |                          | Nuôi trồng thủy sản                  |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 191 | Ao Đồn biên phòng                      | Xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp                     | xã Mường Lạn               | ao, hồ tự nhiên |                          | Nuôi trồng thủy sản                  |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 192 | Ao Nong Púng                           | Xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp                     | xã Mường Lạn               | ao, hồ tự nhiên |                          | Nuôi trồng thủy sản                  |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 193 | Hồ Nong Bai                            | Xã Dầm Cang, huyện Sốp Cộp                      | xã Púng Bánh               | Hồ chứa         | Suối nhỏ không tên       | Nuôi trồng thủy sản                  |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 194 | Ao to                                  | Xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp                       | xã Púng Bánh               | ao, hồ tự nhiên |                          | Cảnh quan đô thị                     |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 195 | TL Đông Sang                           | Đông Sang                                       | phường Mộc Sơn             | Đập dâng        |                          |                                      | 9.504                                                | 50                          | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 196 | TL Pua Pai                             | Nà Mường                                        | Xã Đoàn Kết                | Đập dâng        |                          |                                      | 1.159                                                | 11,4                        | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 197 | Đập Pá Đông                            | Huyện Bắc Yên                                   | xã Xím Vàng                | Đập dâng        |                          |                                      | 6.221                                                | 30,36                       | 0,149                              |                          |                         |                  |         |
| 198 | TL Phai Hoi (TL bản Pe)                | Bản Pe                                          | xã Bắc Yên                 | Đập dâng        |                          |                                      | 2.313                                                | 21,906                      | 0,352                              |                          |                         |                  |         |
| 199 | Đập Bàn Nhúng                          | Xã Tân Yên                                      | xã Tân Yên                 | Đập dâng        |                          |                                      | 15.206                                               | 80                          | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 200 | Đập Bàn Háng                           | Xã Tân Yên                                      | xã Tân Yên                 | Đập dâng        |                          |                                      | 15.206                                               | 80                          | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 201 | Thủy lợi Mường Na Hoi (TL Tà Làng Cao) | sã Tú Nang, huyện Yên Châu                      | xã Chiềng Hắc              | Đập dâng        |                          |                                      | 2.216                                                | 16,988                      | 1,001                              |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                   | Vị trí hành chính (cũ)       | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                                      | 3                            | 4                          | 5               | 6                        | 7                | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 202 | Thủy lợi Đập Buông Luông (đập bản Cống) | Bản Cống                     | xã Mường Lạn               | Đập dâng        |                          |                  | 6.221                                                | 54,37                       | 0,37                               |                          |                         |                  |         |
| 203 | TL Đứa Muội                             | Chiềng Khoong                | xã Chiềng Khoong           | Đập dâng        |                          |                  | 893                                                  | 29,51                       | 1,1                                |                          |                         |                  |         |
| 204 | Đập Sôm Pói                             | Bản Sôm Pói                  | xã Sốp Cộp                 | Đập dâng        |                          |                  | 6.166                                                | 56,03                       | 1,93                               |                          |                         |                  |         |
| 205 | Đập Huổi sim                            | Xã Chiềng Khoong             | xã Chiềng Khoong           | Đập dâng        |                          |                  | 5.530                                                | 54,46                       | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 206 | TL Huổi Niềng                           | Bản Huổi Niềng               | xã Sốp Cộp                 | Đập dâng        |                          |                  | 1.461                                                | 11,81                       | 1,07                               |                          |                         |                  |         |
| 207 | Thủy lợi Lọng Bong                      | bản Lọng Bong, xã Hua Trai   | xã Chiềng Lao              | Đập dâng        |                          |                  | 222                                                  | 2,18                        | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 208 | Thủy lợi nội đồng bản Cù                | Xã Tông Lạnh                 | Xã Thuận Châu              | Đập dâng        |                          |                  | 10.835                                               | 57                          | 3                                  |                          |                         |                  |         |
| 209 | Thủy lợi Đập Mé Liềng Bàng              | xã Mường Bàng, huyện Mai Sơn | Xã Chiềng Mung             | Đập dâng        |                          |                  | 13.565                                               | 125,45                      | 1,646                              |                          |                         |                  |         |
| 210 | Đập Pong Hán                            | Huyện Mường La               | xã Mường La                | Đập dâng        |                          |                  | 38.016                                               | 200                         | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 211 | TL bản Phai Pọng (TL Phăm Ten)          | Yên Hưng                     | xã Chiềng Sơ               | Đập dâng        |                          |                  | 1.111                                                | 10,928                      | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 212 | Đập Nà Lốc (Phiềng Muông)               | Chiềng Sơ                    | xã Mường Lầm               | Đập dâng        |                          |                  | 778                                                  | 7,418                       | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 213 | TL Co Hồng                              | Bản Co Hồng - Chiềng Xuân    | xã Chiềng Sơn              | Đập dâng        |                          |                  | 3.707                                                | 19,5                        | 2                                  |                          |                         |                  |         |
| 214 | TL Co Phương (TL Suối Đỏ)               | Chiềng Sơn                   | xã Chiềng Sơn              | Đập dâng        |                          |                  | 1.637                                                | 16,1                        | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 215 | TL bản Xôm Lôm                          | Xôm Lôm - Phiềng Luông       | phường Vân Sơn             | Đập dâng        |                          |                  | 1.686                                                | 47,38                       | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 216 | TL-TĐ Nậm Công                          | Bản Hợp Tiến, xã Huổi Một    | xã Huổi Một                | Đập dâng        |                          |                  | 13.910                                               | 50,592                      | 10,568                             |                          |                         |                  |         |
| 217 | TL Bó Sập                               | Lóng Sập                     | xã Lóng Sập                | Đập dâng        |                          |                  | 2.171                                                | 10,68                       | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 218 | TL Đung Sắn                             | Xã Tân Hợp                   | xã Tân Yên                 | Đập dâng        |                          |                  | 756                                                  | 5,2                         | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 219 | TL Cà Đạc                               | Xã Tân Hợp                   | xã Tân Yên                 | Đập dâng        |                          |                  | 1.064                                                | 5,6                         | 0                                  |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                         | Vị trí hành chính (cũ)            | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                                            | 3                                 | 4                          | 5               | 6                        | 7                | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 220 | TL Nà Chòm                                    | Bản Nà Chòm                       | xã Mường Lèo               | Đập dâng        |                          |                  | 1.598                                                | 7,86                        | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 221 | Thủy lợi Phai Cuôn                            | xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn     | xã Mường Chanh             | Đập dâng        |                          |                  | 950                                                  | 7,793                       | 0,34                               |                          |                         |                  |         |
| 222 | Thủy lợi Huổi Pha                             | Xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai      | Xã Mường Chiên             | Đập dâng        |                          |                  | 840                                                  | 8,26                        | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 223 | Thủy lợi Huổi Kiếm                            | Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai     | Xã Mường Chiên             | Đập dâng        |                          |                  | 0                                                    | 0                           | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 224 | Thủy lợi Nà Vần Nì                            | Bản Cang                          | Xã Quỳnh Nhai              | Đập dâng        |                          |                  | 2.094                                                | 20,6                        | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 225 | Thủy lợi Phai Na Ít                           | Pá Ma Pha Khinh, huyện Quỳnh Nhai | Xã Quỳnh Nhai              | Đập dâng        |                          |                  | 2.851                                                | 15                          | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 226 | Thủy lợi Phai Co Nôm                          | Xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai   | Xã Mường Giôn              | Rọ thép         |                          |                  | 326                                                  | 3,208                       | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 227 | Thủy lợi Ta Lăm                               | Xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai   | Xã Mường Giôn              | Đập dâng        |                          |                  | 4.562                                                | 24                          | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 228 | Thủy lợi Phai Na Bảo                          | Pá Ma Pha Khinh, huyện Quỳnh Nhai | Xã Quỳnh Nhai              | Đập dâng        |                          |                  | 2.281                                                | 12                          | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 229 | Thủy lợi Nậm Sỏi                              | Xã Mường Hung                     | xã Mường Hung              | Đập dâng        |                          |                  | 26.620                                               | 222,49                      | 6,66                               |                          |                         |                  |         |
| 230 | Đập Bằng Nông                                 | Xã Mường Hung                     | xã Mường Hung              | Đập dâng        |                          |                  | 15.721                                               | 143,837                     | 4,509                              |                          |                         |                  |         |
| 231 | Đập Cuông Mường 1 ( TL bán Luông (Đập Nà Ta)) | Mường La                          | xã Mường La                | Đập dâng        |                          |                  | 1.799                                                | 16                          | 0,5                                |                          |                         |                  |         |
| 232 | Đập Mường Lằm (TL Pak Ly (Mường Tợ))          | Xã Mường Lằm                      | xã Mường Lằm               | Đập dâng        |                          |                  | 1.220                                                | 9,462                       | 1,06                               |                          |                         |                  |         |
| 233 | TL Nà Nó                                      | Bản Nà Nó                         | xã Sốp Cộp                 | Đập dâng        |                          |                  | 1.375                                                | 12,45                       | 0,45                               |                          |                         |                  |         |
| 234 | TL Bản Tia (Phai Tia)                         | Bản Tia                           | xã Mường Lằm               | Đập dâng        |                          |                  | 1.091                                                | 10,736                      | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 235 | Thủy lợi Đập Phai Ngoa                        | Bản Nà Ẩn                         | xã Mường Lạn               | Đập dâng        |                          |                  | 2.480                                                | 23,41                       | 0,41                               |                          |                         |                  |         |
| 236 | Thủy lợi Đập Phai Ồi                          | Bản Nà Khi                        | xã Mường Lạn               | Đập dâng        |                          |                  | 10.387                                               | 78,46                       | 3,52                               |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình  | Vị trí hành chính (cũ)        | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                     | 3                             | 4                          | 5               | 6                        | 7                | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 237 | TL Bản Cống            | Bản Cống                      | xã Mường Lạn               | Đập dâng        |                          |                  | 6.227                                                | 54,37                       | 0,37                               |                          |                         |                  |         |
| 238 | Đập Sỏm Pỏi            | Bản Nà Một                    | xã Sốp Cộp                 | Đập dâng        |                          |                  | 6.166                                                | 56,03                       | 1,93                               |                          |                         |                  |         |
| 239 | Thủy lợi bản Nà Pháy   | Bản Nà Pháy                   | xã Tân Yên                 | Đập dâng        |                          |                  | 1.758                                                | 16,26                       | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 240 | Thủy lợi Ông Bang      | Xã Nậm É, huyện Quỳnh Nhai    | Xã Mường Sại               | Đập dâng        |                          |                  | 2.661                                                | 14                          | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 241 | Thủy lợi Ông Hồng      | Xã Nậm É, huyện Quỳnh Nhai    | Xã Mường Sại               | Đập dâng        |                          |                  | 4.372                                                | 23                          | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 242 | Thủy lợi Ten Che       | Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai   | Xã Mường Sại               | Đập dâng        |                          |                  | 0                                                    | 0                           | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 243 | TL Phiêng Nong Pải     | Bản Nà Khựa, xã Nậm Ty        | xã Chiềng Sơ               | Đập dâng        |                          |                  | 8.672                                                | 75,007                      | 4,295                              |                          |                         |                  |         |
| 244 | TL Co Khương           | Chiềng Phung                  | xã Nậm Ty                  | Phai tạm        |                          |                  | 821                                                  | 6,945                       | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 245 | TL Đan đón             | Phiêng Khoài                  | xã Phiêng Khoài            | Đập dâng        |                          |                  | 6.776                                                | 522,835                     | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 246 | TL Sa Lép              | Phiêng Khoài                  | xã Phiêng Khoài            | Đập dâng        |                          |                  |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 247 | TL Suối Huộc           | Hua Păng                      | Xã Đoàn Kết                | Đập dâng        |                          |                  | 3.236                                                | 31,84                       | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 248 | Thủy lợi kênh tá Nà Xá | xã Huy Thượng, huyện Phù Yên  | Xã Phù Yên                 | Đập dâng        |                          |                  | 40.805                                               | 401,44                      | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 249 | TL Huổi Hùm            | Bản Huổi Hùm                  | xã Sốp Cộp                 | Đập dâng        |                          |                  | 1.696                                                | 16,37                       | 0,13                               |                          |                         |                  |         |
| 250 | Đập Bản Lùn            | Xã Púng Bánh                  | xã Púng Bánh               | Đập dâng        |                          |                  | 8.730                                                | 80,25                       | 2,35                               |                          |                         |                  |         |
| 251 | Thủy lợi Bản Cán       | Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai | Xã Quỳnh Nhai              | Đập dâng        |                          |                  | 0                                                    | 0                           | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 252 | TL Chiềng Ban          | Bản Chiềng Ban - Mường Tè     | Xã Chiềng Mai              | Đập dâng        |                          |                  | 1.900                                                | 146,58                      | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 253 | TL bản Háng            | Bản Háng - Mường Tè           | xã Song Khùa               | Đập dâng        |                          |                  | 8.272                                                | 21,994                      | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 254 | TL bản Nà Lồi          | Bản Lồi - Suối Bàng           | xã Tô Múa                  | Đập dâng        |                          |                  | 4.023                                                | 8,95                        | 0,12                               |                          |                         |                  |         |
| 255 | Đập Song Khùa          | Huyện Vân Hồ                  | xã Song Khùa               | Đập dâng        |                          |                  | 22.810                                               | 120                         | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 256 | Đập Nà nghịu           | Huyện Phù Yên                 | xã Gia Phù                 | Đập dâng        |                          |                  | 2.942                                                | 28,948                      | 0                                  |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                                       | Vị trí hành chính (cũ)         | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                                                          | 3                              | 4                          | 5               | 6                        | 7                | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 257 | TL Phai Lạnh                                                | Bản Hua Mường                  | xã Sốp Cộp                 | Đập dâng        |                          |                  | 3.033                                                | 24,859                      | 2,075                              |                          |                         |                  |         |
| 258 | TL bản Phổng                                                | Bản Phổng                      | xã Sốp Cộp                 | Đập dâng        |                          |                  | 7.101                                                | 62,34                       | 2,3                                |                          |                         |                  |         |
| 259 | Đập bản Tông                                                | Bản Mường Và                   | xã Sốp Cộp                 | Đập dâng        |                          |                  | 5.940                                                | 58,44                       | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 260 | Đập Phai Lạnh                                               | Xã Sốp Cộp                     | xã Sốp Cộp                 | Đập dâng        |                          |                  | 3.033                                                | 24,859                      | 2,075                              |                          |                         |                  |         |
| 261 | Đập Nà Bó                                                   | Huyện Mộc Châu                 | Phường Mộc Châu            | Đập dâng        |                          |                  | 7.992                                                | 71,166                      | 1,25                               |                          |                         |                  |         |
| 262 | Đập Háng Đồng A                                             | Huyện Bắc Yên                  | xã Tà Xùa                  | Đập dâng        |                          |                  | 3.515                                                | 17,205                      | 0,123                              |                          |                         |                  |         |
| 263 | TL bản Ấm                                                   | Bản Ấm - Suối Bàng             | xã Tô Múa                  | Đập dâng        |                          |                  | 5.493                                                | 13,035                      | 0,16                               |                          |                         |                  |         |
| 264 | Thủy lợi Đập bản Đông                                       | xã Tường Thượng, huyện Phù Yên | xã Gia Phù                 | Đập dâng        |                          |                  | 26.240                                               | 227,352                     | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 265 | Tưới cây ăn quả (Bản Suối Quanh + HTX Tiến Thành) xã Vân Hồ | Xã Vân Hồ                      | Xã Vân Hồ                  | Đập dâng        |                          |                  | 2.851                                                | 15                          | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 266 | TL Khả Nhài 1                                               | B.Khà Nhài 1- Mường Men        | Xã Vân Hồ                  | Đập dâng        |                          |                  | 1.101                                                | 9,826                       | 0,126                              |                          |                         |                  |         |
| 267 | TL bản Xôi (bản Sôi)                                        | Bản Xôi - xã Suối Bàng         | xã Tô Múa                  | Đập dâng        |                          |                  | 4.048                                                | 9,63                        | 0,24                               |                          |                         |                  |         |
| 268 | Đập Piềng Diễn                                              | Huyện Vân Hồ                   | xã Xuân Nha                | Đập dâng        |                          |                  | 22.810                                               | 120                         | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 269 | Thủy lợi Đập Nà Khé (TL Nà Phé)                             | 0                              | Xã Mường Lạn               | Đập dâng        |                          |                  | 732                                                  | 5,6                         | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 270 | Đập Nà Bai                                                  | Huyện Vân Hồ                   | Xã Vân Hồ                  | Đập dâng        |                          |                  | 6.292                                                | 45,63                       | 0,63                               |                          |                         |                  |         |
| 271 | TL Nặm Ún                                                   | Nặm Ún, Chiềng Đông            | Xã Yên Châu                | Đập dâng        |                          |                  | 4.630                                                | 58,492                      | 0,63                               |                          |                         |                  |         |
| 272 | TL Phai Mo                                                  | Bản Mai Ngập, Chiềng Sàng      | Xã Yên Châu                | Đập dâng        |                          |                  | 8.922                                                | 115,916                     | 1,869                              |                          |                         |                  |         |
| 273 | TL Phai Lầy                                                 | Bản Chiềng Sàng, Chiềng Sàng   | Xã Yên Châu                | Đập dâng        |                          |                  | 4.940                                                | 50,976                      | 4,624                              |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                | Vị trí hành chính (cũ)                   | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng     | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                                   | 3                                        | 4                          | 5               | 6                        | 7                    | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 274 | TL Phai Phấn                         | Bản Boong Xanh, Chiềng Păn               | Xã Yên Châu                | Đập dâng        |                          |                      | 7.528                                                | 85,572                      | 0,33                               |                          |                         |                  |         |
| 275 | Thủy lợi Phai Nhũ                    | xã Viêng Lán, huyện Yên Châu             | Xã Yên Châu                | Đập dâng        |                          |                      | 6.326                                                | 81,979                      | 0,928                              |                          |                         |                  |         |
| 276 | Thủy lợi Mường Na Bó                 | Yên Sơn                                  | Xã Yên Sơn                 | Đập dâng        |                          |                      | 2.851                                                | 15                          | 0                                  |                          |                         |                  |         |
| 277 | Công ty cổ phần cấp nước Sơn La      | Suối Nậm Pàn, TT Hát Lót, huyện Mai Sơn  | Xã Mai Sơn                 | Trạm bơm        | Suối Nậm Pàn             | Cấp nước sinh hoạt   | 4.800                                                |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 278 | Công ty cổ phần khoáng sản Tây Bắc   | Suối Sao Tua, xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu | xã Tân Yên                 | Trạm bơm        | Suối Sao Tua             | Cấp nước sinh hoạt   | 240                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 279 | Chi nhánh CTCP tinh bột sắn FOCOCEV  | Bản Co Lay, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn    | Xã Chiềng Mung             | Trạm bơm        |                          | Sản xuất công nghiệp | 2.000                                                |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 280 | Công ty cổ phần cấp nước Sơn La      | TT Sông Mã, huyện Sông Mã                | xã Sông Mã                 | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt   | 2.400                                                |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 281 | Công ty cổ phần cấp nước Sơn La      | Xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp                | xã Sốp Cộp                 | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt   | 1.000                                                |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 282 | Công ty cổ phần cấp nước Sơn La      | TT Bắc Yên, huyện Bắc Yên                | xã Bắc Yên                 | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt   | 700                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 283 | Công ty cổ phần cấp nước Sơn La      | TT Bắc Yên, huyện Bắc Yên                | xã Bắc Yên                 | Trạm bơm        | Suối Bẹ                  | Cấp nước sinh hoạt   | 300                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 284 | Cty CP mía đường Sơn La              | Huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La               | Xã Mai Sơn                 | Trạm bơm        |                          | Sản xuất công nghiệp | 6.000                                                |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 285 | CNSH Bó 1, Bó 2 - Huy Hạ xã Phù Yên  | Xã Huy Hạ, huyện Phù Yên                 | Xã Phù Yên                 | Trạm bơm        | Suối Phầy                | Cấp nước sinh hoạt   | 350                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 286 | CNSH Huy Hạ + Huy Tường – xã Phù Yên | Xã Huy Tường, huyện Phù Yên              | Xã Phù Yên                 | Trạm bơm        | Suối Đắc                 | Cấp nước sinh hoạt   | 300                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 287 | HTX XD&PTNT Mường Chanh              | Xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn            | xã Mường Chanh             | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt   | 220                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 288 | TTNS&VSMTNT                          | Xã Huy Hạ, huyện Phù Yên (Suối Bốc)      | Xã Phù Yên                 | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt   | 250                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                       | Vị trí hành chính (cũ)                                   | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng                       | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                                          | 3                                                        | 4                          | 5               | 6                        | 7                                      | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 289 | CT cấp nước liên bản xã Mường Sang          | Xã Mường Sang, huyện Mộc Châu (suối Văng Lin)            | Phường Mộc Châu            | Trạm bơm        | suối Vang Lin            | Cấp nước sinh hoạt                     | 320                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 290 | CT cấp nước sinh hoạt xã liên xã Chiềng Sơn | Xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu                            | xã Chiềng Sơn              | Trạm bơm        | Suối Nậm Rên             | Cấp nước sinh hoạt                     | 530                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 291 | Cty CP chăn nuôi Minh Thủy Chiềng Chung     | Xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn                            | Xã Mường Chanh             | Trạm bơm        |                          | Khác                                   | 340                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 292 | Cty CP chế biến nông sản BHL                | Huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                               | Xã Chiềng Mung             | Trạm bơm        |                          | Sản xuất công nghiệp                   | 1.000                                                |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 293 | Cty CP VBIC Sơn La                          | NM nước Nậm La, xã Hua La, TP Sơn La                     | Phường Chiềng Cơi          | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt                     | 5.000                                                |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 294 | Cty CP cấp nước Sơn La                      | Trạm Sân Bay, Mường La                                   | xã Mường La                | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt                     | 700                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 295 | Cty CP cấp nước Sơn La                      | Trạm Nà Lốc, Mường La                                    | xã Mường La                | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt                     | 1.200                                                |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 296 | Cty CP VBIC Sơn La                          | Nhà máy nước Bản Mòng, xã Hua La, TP Sơn La              | Phường Chiềng Cơi          | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt                     | 27.500                                               |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 297 | Cty TNHH xuất nhập khẩu cà phê Minh Tiến    | Xưởng chế biến cà phê bản Sắng, xã Chiềng Xôm, TP Sơn La | Phường Chiềng An           | Trạm bơm        |                          | Sản xuất công nghiệp                   | 350                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 298 | CT cấp nước sinh hoạt khu vực Pi Toong      | Công trình CNSH xã Pi Toong, huyện Mường La              | xã Mường La                | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt                     | 790                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 299 | Trung tâm DVTV&HTKT khu CN                  | Công trình khai thác nước KCN Mai Sơn                    | Xã Mai Sơn                 | Trạm bơm        |                          | Sản xuất công nghiệp                   | 5.000                                                |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 300 | BQL DA Đầu Tư Bắc Yên                       | Công trình CNSH xã Tà Xùa                                | xã Bắc Yên                 | Trạm bơm        |                          | Cấp nước sinh hoạt                     | 500                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 301 | Cty CP cao su Sơn La                        | Nhà máy chế biến mủ cao su 28-10                         | Xã Thuận Châu              | Trạm bơm        |                          | Sản xuất công nghiệp                   | 315                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 302 | Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn                  | Bản Nà Ban, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La       | Xã Mai Sơn                 | Trạm bơm        | Suối Nậm Pàn             | Cấp nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất | 4800                                                 |                             |                                    |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                | Vị trí hành chính (cũ)                                | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng                                                                                    | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                                   | 3                                                     | 4                          | 5               | 6                        | 7                                                                                                   | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
| 303 | Nhà máy chế biến kim loại màu Sơn La | Bản Sao Tua, xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La  | xã Tân Yên                 | Trạm bơm        | Suối Sao Tua             | Cấp nước cho sản xuất của nhà máy                                                                   | 240                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 304 | TBCN - CTTNHH mỏ Nikel bản Phúc      | Xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La             | Xã Tạ Khoa                 | Trạm bơm        | Sông Đà và suối Khoa     | Cấp nước phục vụ SH- ăn uống của cán bộ nhân viên và cung cấp nước phục vụ SX của mỏ Nikel bản Phúc | 770                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 305 | Trạm cấp nước Suối Sập               | Bản Thín Khá, Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La | Xã Yên Châu                | Trạm bơm        | Suối Sập                 | Cấp nước phục vụ SH và SX cho nhân dân xã Sập Vạt và thị trấn Yên Châu                              | 1600                                                 |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 306 | Trạm cấp nước Sông Mã                | Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La          | xã Sông Mã                 | Trạm bơm        | Sông Mã                  | Cấp nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho nhân dân thị trấn Sông Mã và khu vực lân cận             | 2400                                                 |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 307 | Trạm cấp nước Suối Ngọt              | Xã Huy Bắc, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La                | Xã Phù Yên                 | Trạm bơm        | Suối Ngọt                | Cấp nước phục vụ SH và SX cho nhân dân TT.Phù Yên và KV lân cận                                     | 1500                                                 |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 308 | Trạm cấp nước Phiêng Ban             | Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La          | xã Bắc Yên                 | Trạm bơm        | Suối Phiêng Ban          | Cấp nước phục vụ SH và SX cho nhân dân TT.Bắc Yên và KV lân cận                                     | 700                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 309 | Điểm thu nước suối Bẹ                | Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La          | xã Bắc Yên                 | Trạm bơm        | Suối Bẹ                  | Cấp nước phục vụ SH và SX cho nhân dân                                                              | 300                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                 | Vị trí hành chính (cũ)                                  | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng                                                                                                                                            | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                                    | 3                                                       | 4                          | 5               | 6                        | 7                                                                                                                                                           | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
|     |                                       |                                                         |                            |                 |                          | TT.Bắc Yên và KV lân cận                                                                                                                                    |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 310 | Trạm cấp nước Ná Xá                   | Xã Quang Huy, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La                | Xã Phù Yên                 | Trạm bơm        | Suối Tắc                 | Cấp nước phục vụ SH và SX cho nhân dân TT. Phù Yên và KV lân cận                                                                                            | 2800                                                 |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 311 | Nhà máy mía đường Sơn La              | Thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La            | Xã Mai Sơn                 | Trạm bơm        | Suối Nậm Pàn             | Cấp nước cho SX của NM đường Mai Sơn                                                                                                                        | 3000                                                 |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 312 | Nước sạch nông thôn khu vực Huy Hạ    | Xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La                   | Xã Phù Yên                 | Trạm bơm        | Suối Phây                | Cấp nước SH cho nhân dân 4 bản: Bó 1, Bó 2, Suối Phây và Đồng Lương thuộc xã Huy Hạ, huyện Phù Yên                                                          | 350                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 313 | Nước sạch nông thôn khu vực Huy Tường | Bản Cống Trồi, xã Huy Tường, Huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La | Xã Phù Yên                 | Trạm bơm        | Suối Đắc                 | Cấp nước SH cho nhân dân 8 bản: Tân Tiến, Nong Púng, Nà Lương, Tân Lương 1, Chiềng Lương, Tân Lương 2, Cóng, Muống Thượng thuộc xã Huy Tường, huyện Phù Yên | 300                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 314 | Nước sạch nông thôn khu vực Huy Hạ 1  | Xã Huy Hạ, Huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La                   | Xã Phù Yên                 | Trạm bơm        | Suối Bốc                 | Cấp nước SH cho nhân dân 5 bản: Nà Liu 1, Nà Liu 2, Nà Lò 1, Nà Lò 2, Nà Lò 3 thuộc                                                                         | 250                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                       | Vị trí hành chính (cũ)                              | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác | Mục đích sử dụng                                                                                                                                                             | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                                          | 3                                                   | 4                          | 5               | 6                        | 7                                                                                                                                                                            | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
|     |                                             |                                                     |                            |                 |                          | xã Huy Hạ, huyện Phù Yên                                                                                                                                                     |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 315 | HTX XD&PTNT Mường Chanh                     | Xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La          | xã Mường Chanh             | Trạm bơm        | Suối Bản Bông            | Cấp nước cho hoạt động sx và sơ chế cà phê Mường Chanh của HTX XD & PTNN                                                                                                     | 220                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 316 | Nước sạch nông thôn khu vực Mường Sang      | Xã Mường Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La          | Phường Mộc Châu            | Trạm bơm        | Suối Văng Lin            | Cấp nước phục vụ SH cho nhân dân các bản, tiểu khu, đội gồm: Tiểu khu Bãi Sậy, tiểu khu 1,2, Bản Lùn, bản Vật, đội 1 Là Ngà, đội Nà Bó 2 thuộc xã Mường Sang, huyện Mộc Châu | 320                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 317 | Nước sạch nông thôn khu vực Chiềng Sơn      | Xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La          | xã Chiềng Sơn              | Trạm bơm        | Suối Nậm Rên             | Cấp nước phục vụ SH cho người dân 7 tiểu khu (TK2, 3, 4, 5, 6, 7, 30-4) thuộc xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu                                                                  | 530                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 318 | Trang trại chăn nuôi Minh Thủy Chiềng Chung | Bản Mé, xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La | Xã Mường Chanh             | Trạm bơm        | Suối Huổi Mé             | Cấp nước phục vụ nhu cầu SH và hoạt động chăn nuôi tại trang trại chăn                                                                                                       | 340                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                       | Vị trí hành chính (cũ)                                   | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác    | Mục đích sử dụng                                                                                                        | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                                          | 3                                                        | 4                          | 5               | 6                           | 7                                                                                                                       | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
|     |                                             |                                                          |                            |                 |                             | nuôi lợn của cty                                                                                                        |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 319 | Công ty CP chế biến nông sản BHL            | Xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                | Xã Chiềng Mung             | Trạm bơm        | Suối Nậm Pàn                | Cấp nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của công ty                                                              | 1000                                                 |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 320 | Trạm cấp nước Sân Bay                       | Tiểu khu 3, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La | xã Mường La                | Trạm bơm        | Suối Hìn Khao               | Cấp nước cho mục đích SH của nhân dân thị trấn Ít Ong và vùng lân cận                                                   | 700                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 321 | Trạm cấp nước Nà Lốc                        | Bản Nà Lốc, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La | xã Mường La                | Trạm bơm        | Suối Hua Nậm                | Cấp nước cho mục đích SH của nhân dân thị trấn Ít Ong và vùng lân cận                                                   | 1200                                                 |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 322 | Nhà máy nước Sốp Cộp                        | Xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La                   | xã Sốp Cộp                 | Trạm bơm        | Suối Nậm Lạnh               | Cấp nước phục vụ SH và SX cho nhân dân Sốp Cộp và KV lân cận                                                            | 2500                                                 |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 323 | Nhà máy nước Bản Mòng                       | Xã Hua La, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La                 | Phường Chiềng Cơi          | Trạm bơm        | Lấy từ Hồ chứa nước Bản Mòn | Sản xuất nước sạch để cấp nước phục vụ SH và CN                                                                         | 27500                                                |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 324 | Công trình cấp nước sinh hoạt cho xã Tà Xùa | Xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La                 | xã Tà Xùa                  | Trạm bơm        | Suối Háng Đồng              | Theo QĐ số 1893/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND huyện Bắc Yên: XD HTCN tự chảy cho 757 hộ dân và tạo nguồn nước cấp bổ | 500                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình                | Vị trí hành chính (cũ)                      | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác                                                                                      | Mục đích sử dụng                                                                                                                                                        | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                                   | 3                                           | 4                          | 5               | 6                                                                                                             | 7                                                                                                                                                                       | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
|     |                                      |                                             |                            |                 |                                                                                                               | sung nước thô cho NMN TT Bắc Yên                                                                                                                                        |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 325 | Xưởng chế biến cà phê Minh Tiến      | Bản Săng, xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La   | Phường Chiềng An           | Trạm bơm        | Suối Nậm La                                                                                                   | Khai thác nước phục vụ hoạt động SX của xưởng chế biến cà phê xuất khẩu                                                                                                 | 350                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 326 | Khu Công nghiệp Mai Sơn              | Xã Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La    | Xã Chiềng Mung             | Trạm bơm        | Suối Nậm Pàn                                                                                                  | KT nước để cấp nước sạch cho toàn bộ các cơ sở sx trong KCN Mai Sơn, cấp nước sạch cho các hộ dân lân cận vùng dự án và tạo nguồn tưới ảm cho S đất sx NN khu vực dự án | 5000                                                 |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 327 | Nhà máy chế biến cao su Sơn La 28-10 | Xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La | Xã Thuận Châu              | Trạm bơm        | Suối Muội                                                                                                     | Cấp nước phục vụ sx của NM chế biến cao su Sơn La 28-10                                                                                                                 | 315                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 328 | TCN Nà Sản                           | Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La  | Xã Chiềng Mung             | Trạm bơm        | Suối Nậm Dong và suối Nậm Mua là nhánh của suối Chiềng Mai; Suối Chiềng Mai thuộc lưu vực suối Nậm Pàn là phụ | 0                                                                                                                                                                       | 224640                                               |                             |                                    |                          |                         |                  |         |

| STT | Tên chủ hộ/công trình | Vị trí hành chính (cũ) | Vị trí hành chính xã (mới) | Loại công trình | Tên nguồn nước khai thác                             | Mục đích sử dụng                                                                                  | Ước tính lượng nước khai thác (m <sup>3</sup> /ngày) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) | Công suất phát điện (MW) | Số hộ dân được cấp nước | Chế độ khai thác | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|---------|
| -1  | -2                    | 3                      | 4                          | 5               | 6                                                    | 7                                                                                                 | 8                                                    | 9                           | 10                                 | 11                       | 12                      | 13               | 14      |
|     |                       |                        |                            |                 | lưu cấp 1 của suối Nậm Bú, Phụ lưu cấp 2 của Sông Đà |                                                                                                   |                                                      |                             |                                    |                          |                         |                  |         |
| 329 | CNSH Thủy điện Sơn La |                        | xã Mường La                | Trạm bơm        | Sông Đà(lòng hồ TĐ Sơn La)                           | Cấp nước cho mục đích sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc trong Nhà máy thủy điện Sơn La | 120                                                  |                             |                                    |                          |                         |                  |         |

**Phụ lục VIII**  
**TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỈNH SƠN LA**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh Sơn La)*

| STT | Tên chủ hộ/ công trình           | Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        | Vị trí hành chính (cũ)                                       | Vị trí hành chính (mới) | Loại hình nước thải                 | Quy mô của loại hình nước thải | Nguồn nước sử dụng | Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /ngày) | Lưu lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày) | Nguồn tiếp nhận nước thải                                        | Thông tin khác |
|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------|
|     |                                  | X                                                           | Y      |                                                              |                         |                                     |                                |                    |                                           |                                            |                                                                  |                |
| -1  | -2                               | -3                                                          | -4     | -5                                                           | -6                      | -7                                  | -8                             | -9                 | -10                                       | -11                                        | -12                                                              | -13            |
| 1   | Mỏ Nikel Bản Phúc                | 2345500                                                     | 481865 | Xã Mường Khoa , huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La                   | xã Tạ Khoa              | Công nghiệp                         |                                |                    |                                           | 22400                                      | suối Khoa                                                        |                |
| 2   | Nhà máy sữa Mộc Châu             | 2304900                                                     | 571020 | TK cơ quan, thị trấn NT, Mộc Châu, tỉnh Sơn La               | phường Mộc Châu         | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa | 150 tấn/ngày                   | Nước dưới đất      |                                           | 500                                        | Suối Môn                                                         |                |
| 3   | Xi nghiệp cấp nước Mai Sơn       | 2344257                                                     | 510763 | Thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                 | xã Mai Sơn              | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 48                                         | Suối Nậm Pàn                                                     |                |
| 4   | Trạm cấp nước KM10               | 2352466                                                     | 498697 | Phường Chiềng Sinh, TP. Sơn La, tỉnh Sơn La                  | phường Chiềng Sinh      | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 12                                         | Cánh đồng lúa của nhân dân phường Chiềng Sinh, TP Sơn La         |                |
| 5   | Trạm cấp nước Bưu điện           | 2306777                                                     | 566073 | TK 9, TT Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La               | phường Mộc Châu         | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 29                                         | Suối nằm tiếp giáp TCN bưu điện                                  |                |
| 6   | Trạm cấp nước Cò Nòi             | 2337417                                                     | 517137 | Quốc lộ 6, tiểu khu 1, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La | xã Mai Sơn              | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 10                                         | Rãnh thoát nước QL6                                              |                |
| 7   | Trạm cấp nước Bất Đông           | 2327779                                                     | 531425 | Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La                      | xã Yên Châu             | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 12                                         | Rãnh thoát nước thải sinh hoạt của ND bản Bất Đông               |                |
| 8   | Trạm cấp nước Suối Sập           | 2328361                                                     | 533286 | Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La                      | xã Yên Châu             | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 13                                         | Mương nước phục vụ tưới tiêu cho cánh đồng lúa của ND bản HimNam |                |
| 9   | Trạm Nà Xá                       | 2353603                                                     | 568124 | Xã Quang Huy, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La                     | xã Phù Yên              | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 28                                         | Kênh tưới CTTL Nà Xá                                             |                |
| 10  | Trạm Phiêng Ban, TT Bắc Yên      | 2350489                                                     | 544728 | Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La                 | xã Bắc Yên              | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 15                                         | Kênh thoát nước thải chung của thị trấn Bắc Yên                  |                |
| 11  | NM nước Sông Mã, TT Sông Mã      | 2329737                                                     | 473221 | NM nước Sông Mã, TT Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La      | xã Sông Mã              | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 24                                         | Rãnh thoát nước chung - sau ra sông Mã                           |                |
| 12  | NM nước Sốp Cộp, xã Sốp Cộp      | 2315732                                                     | 457778 | Xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La                       | xã Sốp Cộp              | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 15                                         | Suối Nậm Lạnh tại xã Sốp Cộp - huyện Sốp Cộp                     |                |
| 13  | TCN Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai | 2353603                                                     | 568124 | Xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La                | xã Quỳnh Nhai           | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 18                                         | Suối Lu tại xã Mường Giàng - huyện Quỳnh Nhai                    |                |

| STT | Tên chủ hộ/ công trình       | Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        | Vị trí hành chính (cũ)                                                 | Vị trí hành chính (mới) | Loại hình nước thải                 | Quy mô của loại hình nước thải | Nguồn nước sử dụng | Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /ngày) | Lưu lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày) | Nguồn tiếp nhận nước thải                                                                | Thông tin khác |
|-----|------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     |                              | X                                                           | Y      |                                                                        |                         |                                     |                                |                    |                                           |                                            |                                                                                          |                |
| -1  | -2                           | -3                                                          | -4     | -5                                                                     | -6                      | -7                                  | -8                             | -9                 | -10                                       | -11                                        | -12                                                                                      | -13            |
| 14  | TCN Chiềng Ly, Thuận Châu    | 2371526                                                     | 467001 | Xã Chiềng Ly, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La                            | xã Thuận Châu           | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 18                                         | Vườn cây ăn quả và ao cá xung quanh Trạm xử lý nước Thuận Châu                           |                |
| 15  | TCN Suối Ngọt, Phù Yên       | 2353065                                                     | 566193 | Xã Huy Bắc, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La                                 | Xã Phù Yên              | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 15                                         | Kênh thoát nước chung của xã Huy Bắc - huyện Phù Yên                                     |                |
| 16  | TCN Sư phạm                  | 2355146                                                     | 495323 | Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La                      | phường Chiềng Sinh      | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 7                                          | Rãnh thoát nước trong khuôn viên trường cao đẳng Sơn La                                  |                |
| 17  | Trạm cấp nước Chiềng Sinh    | 2352503                                                     | 497401 | Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La                      | phường Chiềng Sinh      | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 16                                         | Rãnh thoát nước của khu dân cư tại phường Chiềng Sinh                                    |                |
| 18  | Trạm cấp nước Nà Sản         | 2347625                                                     | 503026 | Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                             | xã Chiềng Mung          | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 10                                         | Rãnh thoát nước Quốc lộ 6 tại xã Chiềng Mung - huyện Mai Sơn                             |                |
| 19  | Trạm cấp nước Viện 6         | 2356000                                                     | 494879 | Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La                      | phường Chiềng Sinh      | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 16                                         | Ruộng lúa bên ngoài khu vực trạm tại phường Chiềng Sinh                                  |                |
| 20  | Trạm cấp nước KM7            | 2355775                                                     | 494151 | Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La                      | phường Chiềng Sinh      | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 30                                         | Khe suối nhỏ trong khu vực gần Trạm cấp nước - phụ lưu cấp 2 của suối Nậm La             |                |
| 21  | Trạm cấp nước 19/5           | 2339775                                                     | 514250 | Xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                                  | xã Mai Sơn              | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 15                                         | Nước thải sau khi xử lý theo rãnh thoát nước bằng đất chảy vào Huổi Púng                 |                |
| 22  | Trạm cấp nước Chiềng Pắc     | 2367628                                                     | 475768 | Xã Chiềng Pắc, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La                           | xã Thuận Châu           | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 6                                          | Rãnh thoát nước của khu dân cư tại xã Chiềng Pắc - huyện Thuận Châu                      |                |
| 23  | Trạm cấp nước Bình Minh      | 2336153                                                     | 517889 | Xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                                  | xã Mai Sơn              | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 9                                          | Nước thải sau khi xử lý chảy ra nương tưới cũ - hiện tại không còn sử dụng tại xã Nò Còi |                |
| 24  | Xưởng chế biến sữa           | 2305798                                                     | 570276 | TK cơ quan, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La | phường Mộc Châu         | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa |                                |                    |                                           | 196                                        | Suối nhỏ tại tiểu khu 77                                                                 |                |
| 25  | NMCB cà phê Phúc Sinh        | 2350402                                                     | 495919 | Bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                    | xã Chiềng Mung          | Công nghiệp                         |                                |                    |                                           | 960                                        | Hồ tự nhiên tại bản Mạt - xã Chiềng Mung                                                 |                |
| 26  | Trạm Sân Bay, TT Ít Ong      | 2380426                                                     | 503033 | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La                           | xã Mường La             | Sinh hoạt                           |                                |                    |                                           | 14                                         | Suối Nậm Păm tại bản Co Liu - thị trấn Ít Ong                                            |                |
| 27  | Nhà máy tinh bột sắn FOCOCEV | 2344264                                                     | 510759 | Xã Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                               | xã Chiềng Mung          | Chế biến tinh bột sắn               |                                |                    |                                           | 1800                                       | Suối Nậm Pàn                                                                             |                |

| STT | Tên chủ hộ/ công trình               | Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |         | Vị trí hành chính (cũ)                                                 | Vị trí hành chính (mới) | Loại hình nước thải   | Quy mô của loại hình nước thải | Nguồn nước sử dụng                                | Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /ngày) | Lưu lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày) | Nguồn tiếp nhận nước thải                          | Thông tin khác |
|-----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------|
|     |                                      | X                                                           | Y       |                                                                        |                         |                       |                                |                                                   |                                           |                                            |                                                    |                |
| -1  | -2                                   | -3                                                          | -4      | -5                                                                     | -6                      | -7                    | -8                             | -9                                                | -10                                       | -11                                        | -12                                                | -13            |
| 28  | NMCB kim loại màu Sơn La             | 2325399                                                     | 570567  | Số 144, đường Trường Chinh, phường Quyết Thắng, TP Sơn La, tỉnh Sơn La | phường Tô Hiệu          | Công nghiệp           |                                |                                                   |                                           | 48                                         | Sông Đà (hồ Hòa Bình)                              |                |
| 29  | Nhà máy chế biến nông sản BHL Sơn La | 2351871                                                     | 505179  | KCN Mai Sơn, xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                 | xã Chiềng Mung          | Chế biến tinh bột sắn | 300 tấn/ngày                   |                                                   |                                           | 960                                        | Suối Nậm Pàn - đoạn chảy qua xã Mường Bằng         |                |
| 30  | BVĐK KV Phù Yên                      | 2351651                                                     | 566641  | Khối 2, thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La                   | xã Phù Yên              | Y tế                  |                                |                                                   |                                           | 250                                        | Suối Ngọt tại xã Huy Bắc - huyện Phù Yên           |                |
| 31  | BVĐK huyện Thuận Châu                | 2370849                                                     | 468144  | Tiểu khu 21, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La        | xã Thuận Châu           | Y tế                  | 275 giường bệnh                | Nước giếng khoan; Công ty cổ phần cấp nước Sơn La | 127                                       | 104                                        | Suối Muội tại tiểu khu 21 - thị trấn Thuận Châu    |                |
| 32  | BVĐK huyện Bắc Yên                   | 2349823                                                     | 545620  | Bản Phiêng Ban III, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La       | xã Bắc Yên              | Y tế                  | 100 giường bệnh                | Nước dưới đất                                     | 73,9                                      | 50                                         | Suối Ban tại bản Phiêng Ban III - thị trấn Bắc Yên |                |
| 33  | BVĐK huyện Mai Sơn                   | 2346689                                                     | 5105525 | Tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La              | xã Mai Sơn              | Y tế                  |                                |                                                   |                                           | 72                                         | Suối Nậm Pàn Tiểu khu 17 - thị trấn Hát Lót        |                |
| 34  | BV Lao và BV phổi                    | 2346690                                                     | 511022  | Tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La              | xã Mai Sơn              | Y tế                  |                                |                                                   |                                           | 150                                        | Suối Nậm Pàn thuộc tiểu khu 13 thị trấn Hát Lót    |                |
| 35  | TT phòng chống HIV/AIDS              | 2361563                                                     | 490817  | Bản Cọ, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La                | phường Chiềng An        | Y tế                  |                                |                                                   |                                           | 60                                         | Suối Nậm La tại bản Cọ phường Chiềng Sinh          |                |
| 36  | BVĐK Quỳnh Nhai                      | 2393589                                                     | 462346  | Xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La                          | xã Quỳnh Nhai           | Y tế                  | 130 giường bệnh                |                                                   |                                           | 100                                        | Suối Bó Pa                                         |                |
| 37  | BVĐK tỉnh Sơn La 1                   | 2361800                                                     | 490802  | Tổ 4, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La                  | phường Tô Hiệu          | Y tế                  |                                |                                                   |                                           | 350                                        | Suối Nậm La tại Tờ 4 phường Chiềng Lè              |                |
| 38  | BVĐK huyện Mường La                  | 2379678                                                     | 502849  | Tiểu khu 4, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La               | xã Mường La             | Y tế                  | 260 giường bệnh                |                                                   | 47,9                                      | 120                                        | Suối Bệnh viện tại tiểu khu 4 thị trấn Ít Ong      |                |
| 39  | BV YHCT tỉnh Sơn La                  | 2362287                                                     | 490434  | Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La                  | phường Tô Hiệu          | Y tế                  | 200 giường bệnh                | Công ty cổ phần cấp nước Sơn La                   | 140                                       | 150                                        | Suối Dòn tại tổ 6 phường Chiềng Lè                 |                |
| 40  | BVĐK Mộc Châu                        | 2306233                                                     | 564215  | Tiểu khu 11, TT Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La                  | phường Mộc Châu         | Y tế                  | 230 giường bệnh                |                                                   | 92,6                                      | 170                                        | Suối Nà Bó                                         |                |

| STT | Tên chủ hộ/ công trình                | Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        | Vị trí hành chính (cũ)                                            | Vị trí hành chính (mới) | Loại hình nước thải | Quy mô của loại hình nước thải | Nguồn nước sử dụng              | Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /ngày) | Lưu lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày) | Nguồn tiếp nhận nước thải                            | Thông tin khác |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------|
|     |                                       | X                                                           | Y      |                                                                   |                         |                     |                                |                                 |                                           |                                            |                                                      |                |
| -1  | -2                                    | -3                                                          | -4     | -5                                                                | -6                      | -7                  | -8                             | -9                              | -10                                       | -11                                        | -12                                                  | -13            |
| 41  | BVĐK Sốp Cộp                          | 2316680                                                     | 458614 | Bản Sốp Nặm, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La               | xã Sốp Cộp              | Y tế                | 113 giường bệnh                | Công ty cổ phần cấp nước Sơn La | 84                                        | 100                                        | Suối Nặm Ca                                          |                |
| 42  | BVĐK Thảo Nguyên Mộc Châu             | 2305202                                                     | 570038 | TK bệnh viện 2, TTNT Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La        | phường Thảo Nguyên      | Y tế                | 320 giường bệnh                |                                 |                                           | 170                                        | Suối Ang                                             |                |
| 43  | BVĐK Cuộc Sống                        | 2358486                                                     | 491120 | Bản Buồn, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La        | phường Chiềng Cơi       | Y tế                | 350 giường bệnh                |                                 | 111,25                                    | 135                                        | Suối Nặm La                                          |                |
| 44  | BV Tâm thần tỉnh Sơn La               | 2357287                                                     | 490634 | Bản Là, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La          | phường Chiềng Cơi       | Y tế                |                                |                                 |                                           | 50                                         | Suối Nặm La                                          |                |
| 45  | BV Phong và Da liễu tỉnh Sơn La       | 2361531                                                     | 490753 | Bản Cọ , phường Chiềng An , thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La         | phường Chiềng An        | Y tế                |                                |                                 |                                           | 60                                         | Suối Dòn                                             |                |
| 46  | BV Quân Y 6                           | 2358530                                                     | 490850 | Tổ 1, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La           | phường Chiềng Sinh      | Y tế                |                                |                                 |                                           | 120                                        | Suối Nặm La tại khu vực Bản Buồn - phường Chiềng Cơi |                |
| 47  | CTTĐ Sơn La (nước thải SX có lẫn dầu) | 2378327                                                     | 499355 | Số 56, đường Lò Văn Giá, phường Chiềng Lè, TP Sơn La, tỉnh Sơn La | phường Tô Hiệu          | Sinh hoạt           |                                |                                 |                                           | 2400                                       | Sông Đà                                              |                |
| 48  | CTTĐ Sơn La (nước thải SH)            | 2378327                                                     | 499355 | Số 56, đường Lò Văn Giá, phường Chiềng Lè, TP Sơn La, tỉnh Sơn La | phường Tô Hiệu          | Sinh hoạt           |                                |                                 |                                           | 72                                         | Sông Đà                                              |                |
| 49  | NMTĐ Huội Quang                       | 2396198                                                     | 489499 | Bản Nà Léch, xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La           | xã Chiềng Lao           | Sinh hoạt           |                                |                                 |                                           | 70                                         | Hồ chứa thủy điện Sơn La                             |                |
| 50  | CN DNTN XD tỉnh Điện Biên             | 2306039                                                     | 568775 | TK nhà nghỉ, TTNT Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La           | phường Mộc Châu         | Sinh hoạt           |                                |                                 |                                           | 150                                        | Suối cạn tại tiểu khu Nhà Nghỉ                       |                |
| 51  | TT thương mại TP Sơn La               | 2358689                                                     | 491369 | Tổ 3, phường Quyết Thắng, TP Sơn La, tỉnh Sơn La                  | phường Tô Hiệu          | Sinh hoạt           |                                |                                 |                                           | 110                                        | Suối Nặm La                                          |                |
| 52  | Nhà máy xử lý nước thải TP Sơn La     | 2364610                                                     | 490656 | Bản Tông , xã Chiềng Xôm , thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La          | phường Chiềng An        | Sinh hoạt           |                                |                                 |                                           | 10355                                      | Suối Nặm La                                          |                |
| 53  | trạm xử lý nước thải thị trấn NTMC    | 2305823                                                     | 568359 | Thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La                    | phường Mộc Châu         | Sinh hoạt           |                                |                                 |                                           | 3000                                       | Suối Cạn(Suối Áng) sau đó châu ra suối Sập           |                |
| 54  | CTCP ĐT&XD Mộc Châu                   | 2305701                                                     | 562862 | Thị trấn Nông trường Mộc Châu , huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La       | phường Mộc Châu         | Sinh hoạt           |                                |                                 |                                           | 1500                                       | Suối cầu Nà Ngà                                      |                |

| STT | Tên chủ hộ/ công trình                   | Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        | Vị trí hành chính (cũ)                                                                 | Vị trí hành chính (mới) | Loại hình nước thải | Quy mô của loại hình nước thải | Nguồn nước sử dụng                                                                                                                                      | Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /ngày) | Lưu lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày) | Nguồn tiếp nhận nước thải                   | Thông tin khác |
|-----|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------|
|     |                                          | X                                                           | Y      |                                                                                        |                         |                     |                                |                                                                                                                                                         |                                           |                                            |                                             |                |
| -1  | -2                                       | -3                                                          | -4     | -5                                                                                     | -6                      | -7                  | -8                             | -9                                                                                                                                                      | -10                                       | -11                                        | -12                                         | -13            |
| 55  | CT TNHH XNK cà phê Minh Tiến             | 2367613                                                     | 493682 | Xã Chiềng Xôm, TP. Sơn La, tỉnh Sơn La                                                 | phường Chiềng An        | Công nghiệp         |                                |                                                                                                                                                         |                                           | 120                                        | Suối Nậm La                                 |                |
| 56  | Chợ Khu đô thị mới ngã ba Cò Nòi         | 2337605                                                     | 516693 | Cách Chợ KĐT mới ngã ba Cò Nòi khoảng 100m thuộc xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La | xã Mai Sơn              | Sinh hoạt           |                                |                                                                                                                                                         |                                           | 20                                         | Suối Huổi Púng                              |                |
| 57  | xưởng chế biến cà phê Mường Chanh        | 2350765                                                     | 483719 | Bản Pom Săn, xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                                | xã Mường Chanh          | Công nghiệp         |                                |                                                                                                                                                         |                                           | 80                                         | Suối Nậm Chanh                              |                |
| 58  | NM CB thực phẩm IC FOOD Sơn La           | 2302448                                                     | 582178 | Bản Suối Lìn, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La                                     | xã Vân Hồ               | Công nghiệp         |                                |                                                                                                                                                         |                                           | 443                                        | Suối Lìn                                    |                |
| 59  | KCN Mai Sơn                              | 2352852                                                     | 505736 | Xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                                              | xã Chiềng Mung          | Công nghiệp         |                                |                                                                                                                                                         |                                           | 2500                                       | Suối Nậm Pàn                                |                |
| 60  | CTCP chế biến thực phẩm sạch Vân Hồ (TH) | 2396999                                                     | 593730 | Xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La                                               | xã Vân Hồ               | Công nghiệp         |                                |                                                                                                                                                         |                                           | 230                                        | Khe thoát nước tự nhiên tại bản Co Châm     |                |
| 61  | BVĐK tỉnh Sơn La 2                       | 2352227                                                     | 499051 | Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La                                      | phường Chiềng Sinh      | Y tế                |                                |                                                                                                                                                         |                                           | 600                                        | Suối Bung Bông                              |                |
| 62  | Trạm cấp nước Bệnh viện                  | 2379812                                                     | 502934 | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La                                           | xã Mường La             | Sinh hoạt           |                                |                                                                                                                                                         |                                           | 20                                         | Suối Nậm Păm                                |                |
| 63  | CTCP chăn nuôi Minh Thủy Chiềng Chung    | 2292703                                                     | 584669 | Xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La                                                 | xã Xuân Nha             | Chăn nuôi           | 23750 con/lứa                  | Nguồn nước được lấy từ nước dưới đất khu vực dự án theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 3090/GP-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La | 1400                                      | 900                                        | Suối Bong                                   |                |
| 64  | BVĐK huyện Sông Mã                       | 2326924                                                     | 474248 | Xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La                                                | xã Sông Mã              | Y tế                |                                |                                                                                                                                                         |                                           | 100                                        | Sông Mã                                     |                |
| 65  | trạm xử lý nước thải thị trấn NTMC       | 2305823                                                     | 568359 | Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La                             | phường Mộc Châu         | Công nghiệp         |                                |                                                                                                                                                         |                                           | 3000                                       | suối Cạn (suối Áng) sau đó chảy ra suối Sập |                |

| STT | Tên chủ hộ/ công trình                                         | Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        | Vị trí hành chính (cũ)                                                          | Vị trí hành chính (mới) | Loại hình nước thải        | Quy mô của loại hình nước thải | Nguồn nước sử dụng                                                                  | Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /ngày)              | Lưu lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày) | Nguồn tiếp nhận nước thải                                                                              | Thông tin khác |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     |                                                                | X                                                           | Y      |                                                                                 |                         |                            |                                |                                                                                     |                                                        |                                            |                                                                                                        |                |
| -1  | -2                                                             | -3                                                          | -4     | -5                                                                              | -6                      | -7                         | -8                             | -9                                                                                  | -10                                                    | -11                                        | -12                                                                                                    | -13            |
| 66  | Điểm du lịch Mộc Châu Island                                   | 2307392                                                     | 558806 |                                                                                 | Phường Mộc Châu         | Dịch vụ khách sạn, du lịch | 15000 khách/năm                |                                                                                     |                                                        | 130                                        | Suối Sập                                                                                               |                |
| 67  | Trại lợn Nong Quỳnh                                            |                                                             |        | Bản Nong Quỳnh, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                           | xã Mai Sơn              | Chăn nuôi                  | 4.500 con/lứa                  | Công ty cổ phần cấp nước nước Sơn La                                                | 202,15                                                 | 83                                         | không xả nước thải đã qua xử lý ra nguồn tiếp nhận (sông, suối, ao, hồ), được lưu chứa tại hồ sinh học |                |
| 68  | Trại lợn Mường Bon                                             |                                                             |        | Tiểu khu 19/5 xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn                                          | xã Mai Sơn              | Chăn nuôi                  | 5000 con/lứa                   |                                                                                     |                                                        | 80                                         | Lưu trữ tại hồ sinh học                                                                                |                |
| 69  | Nhà máy phân bón sông Lam Tây Bắc                              | 2348672                                                     | 510009 | Bản Xa căn, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn la                            | xã Chiềng Mung          | Sản xuất phân bón hóa học  | 90000 tấn/năm                  | Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn                                                          | 124,21                                                 | 6,1                                        | Hệ thống thoát nước chung khu vực                                                                      |                |
| 70  | Trang trại nuôi lợn Cao Đa                                     |                                                             |        | Bản Cao Đa 1, xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La.                        | xã Bắc Yên              | Chăn nuôi                  | 12000 con/năm                  | nước dưới đất tại xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La                         | 124,8                                                  | 149,44                                     | được lưu giữ tại các hồ sinh học và hồ điều hòa chung để phục vụ các mục đích khác của trang trại      |                |
| 71  | Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Yên Châu             |                                                             |        | Bản Mường Vạt, xã Viêng Lán, huyện Yên Châu                                     | xã Yên Châu             | Nước rỉ rác                |                                |                                                                                     | 9,32                                                   | 12,32                                      | Lưu trữ tại hồ sinh học                                                                                |                |
| 72  | Trại lợn bản Tiến Sơn, xã Hát Lót                              | 2344331                                                     | 504678 | bản Tiến Sơn, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.                           | xã Mai Sơn              | Chăn nuôi                  | 3500 con/năm                   | nước giếng khoan và nước máy hợp đồng với Công ty cấp nước Sơn La chi nhánh Mai Sơn | 123                                                    | 116                                        | Suối nhỏ không tên                                                                                     |                |
| 73  | Nhà máy tinh bột sắn Sơn La                                    | 2346351                                                     | 507930 | Bản Un, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn                                             | xã Chiềng Mung          | Chế biến tinh bột sắn      | 300 tấn bột thành phẩm/ngày    |                                                                                     | Lượng nước tái sử dụng tối đa 2236m <sup>3</sup> /ngày | 1439                                       | suối Nậm Pàn khu vực bản Nà Viên, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn                                          |                |
| 74  | Đầu tư khai thác mỏ than Suối Bàng, xã Suối Bàng, huyện Vân Hồ |                                                             |        | Bản Bó và Bản Pư Ta,, xã Suối Bàng, huyện Vân Hồ                                | xã Tô Múa               | Công nghiệp                | 21,24ha                        |                                                                                     |                                                        | 143,4                                      | Suối Bó sau đó chảy vào Sông Đà (lòng hồ thủy điện)                                                    |                |
| 75  | Nhà máy sữa Mộc Châu                                           | 2304871                                                     | 571077 | Tiểu khu khí tượng, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. | phường Thảo Nguyên      | Công nghiệp                | 25358m <sup>2</sup>            | nước giếng khoan và nước máy hợp đồng với Công ty                                   | 609,6                                                  | 488,1                                      | suối Môn                                                                                               |                |

| STT | Tên chủ hộ/ công trình                                             | Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |         | Vị trí hành chính (cũ)                                                                                                                                   | Vị trí hành chính (mới) | Loại hình nước thải | Quy mô của loại hình nước thải              | Nguồn nước sử dụng                                                | Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /ngày) | Lưu lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày) | Nguồn tiếp nhận nước thải                                           | Thông tin khác |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|
|     |                                                                    | X                                                           | Y       |                                                                                                                                                          |                         |                     |                                             |                                                                   |                                           |                                            |                                                                     |                |
| -1  | -2                                                                 | -3                                                          | -4      | -5                                                                                                                                                       | -6                      | -7                  | -8                                          | -9                                                                | -10                                       | -11                                        | -12                                                                 | -13            |
|     |                                                                    |                                                             |         |                                                                                                                                                          |                         |                     |                                             | cấp nước Sơn La                                                   |                                           |                                            |                                                                     |                |
| 76  | Trung tâm chế biến rau quả DOVECO Sơn la                           | 2347625                                                     | 507130. | Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn                                                                                                                   | xã Mai Sơn              | Công nghiệp         | 20.000 tấn/năm                              | nước giếng khoan và nước máy hợp đồng với Công ty cấp nước Sơn La |                                           | 330                                        | Mương thoát lũ từ bản Mai Tiên đến bản Thống Nhất                   |                |
| 77  | Nhà máy chế biến nông sản BHL Sơn La                               | 2351871                                                     | 505179  | Khu công nghiệp Mai Sơn xã Mường Bon, huyện Mai Sơn                                                                                                      | xã Chiềng Mung          | Công nghiệp         | 3000 tấn/ngày đêm                           | nước giếng khoan và nước máy hợp đồng với Công ty cấp nước Sơn La | 3750                                      | 960                                        | Suối Nậm Pàn                                                        |                |
| 78  | Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi                                 |                                                             |         | Tiểu khu khí tượng, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.                                                                          | phường Thào Nguyên      | Công nghiệp         | 22.000 tấn/năm                              | nước giếng khoan và nước máy hợp đồng với Công ty cấp nước Sơn La | 33,4                                      | 2                                          | hệ thống thu gom, xử lý nước thải của thị trấn Nông trường Mộc Châu |                |
| 79  | Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc Phát                                 | 2344311                                                     | 504640  | bản Tiến Sơn, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.                                                                                                    | xã Mai Sơn              | Chăn nuôi           | 10000 lợn giống và 2400 lợn thương phẩm/năm | nước dưới đất                                                     |                                           | 71,2                                       | Suối Cạn, bản Tiến Sơn, xã Hát Lót                                  |                |
| 80  | Xưởng chế biến sữa Thanh Trùng phường Thào Nguyên, thị xã Mộc Châu | 2305798                                                     | 570276  | Tiểu khu Xưởng Sữa, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La (nay là tổ dân phố 19/5 phường Thào Nguyên, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La) | phường Thào Nguyên      | Công nghiệp         | 1,5ha                                       | nước dưới đất                                                     | 188                                       | 168,5                                      | Suối nhỏ tại tiểu khu 77, thị trấn nông trường Mộc Châu             |                |